

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



**BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
HUYỆN THẠNH TRỊ, TỈNH SÓC TRĂNG**

Năm 2024

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
HUYỆN THẠNH TRỊ, TỈNH SÓC TRĂNG

Ngày 30 tháng 12 năm 2024

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

(Ký tên, đóng dấu)

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Lữ

Ngày 30 tháng 12 năm 2024

ỦY BAN NHÂN DÂN

HUYỆN THẠNH TRỊ

(Ký tên, đóng dấu)



Nguyễn Văn Pô

MỤC LỤC

MỤC LỤC	1
CÁC CHỮ VIẾT TẮT.....	3
DANH SÁCH BẢNG.....	4
ĐẶT VẤN ĐỀ.....	6
I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI, HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG VÀ NGUỒN LỰC TÁC ĐỘNG ĐẾN	11
SỬ DỤNG ĐẤT CỦA CẤP HUYỆN.....	11
1.1. Điều kiện tự nhiên	11
1.2. Thực trạng phát triển kinh tế - xã hội.....	16
1.3. Thực trạng phát triển đô thị và các khu dân cư nông thôn.....	18
1.4. Thực trạng môi trường	19
1.5. Đánh giá tác động của Biến đổi khí hậu và nước biển dâng đến tài nguyên - môi trường, xã hội, vấn đề sử dụng đất:	20
1.6. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội	22
II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT, KẾT QUẢ THỰC HIỆN.....	25
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC.....	25
2.1. Hiện trạng sử dụng đất năm 2024	25
2.2 Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm trước:	27
2.2.1. Đánh giá kết quả thực hiện theo công trình, dự án năm 2024	27
2.2.2. Đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024.....	33
2.2.3. Đánh giá kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2024.....	39
2.2.4. Đánh giá kết quả thực hiện thu hồi đất trong năm 2024.....	41
2.3. Phân tích, đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường trong việc sử dụng đất:	42
2.4. Phân tích, đánh giá mặt được, tồn tại, nguyên nhân, bài học kinh nghiệm và giải pháp khắc phục:.....	43
III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	46
3.1. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất:.....	46
3.1.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được xác định trong năm 2024 và chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm 2025	46
3.1.2 Chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai:	47

3.1.3 Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong năm 2025	48
3.1.4. Tổng hợp và phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất.....	50
3.2. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch....	66
Huyện Thạnh Trị không còn đất chưa sử dụng.....	66
3.3. Diện tích đất cần thu hồi	66
3.5. Ranh giới, vị trí, diện tích khu vực lấn biển để sử dụng vào mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp:	70
3.6. Danh mục các công trình, dự án dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch:.....	70
3.7. Dự kiến các nguồn thu, chi từ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và thu hồi đất trong năm kế hoạch	70
IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	75
4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất, bảo vệ môi trường và ứng phó biến đổi khí hậu	75
4.2 Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất.....	77
4.3 Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất	78
4.4. Giải pháp về tuyên truyền.....	79
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	80
1. Kết luận.....	80
2. Kiến nghị.....	80
PHẦN PHỤ LỤC	81

CÁC CHỮ VIẾT TẮT

1. CMĐ SĐĐ: Chuyển mục đích sử dụng đất
2. KHSĐĐ: Kế hoạch sử dụng đất
3. KT-XH: Kinh tế - Xã hội
4. QHSĐĐ: Quy hoạch sử dụng đất
5. QL: Quốc lộ
6. TM-DV: Thương mại - Dịch vụ
7. UBND: Ủy ban nhân dân
8. HĐND: Hội đồng nhân dân
9. BĐKH: Biến đổi khí hậu
10. HTX: Hợp tác xã
11. THCS: Trung học cơ sở
12. THPT: Trung học phổ thông
13. BHYT: Bảo hiểm y tế
14. BHXH: Bảo hiểm xã hội
15. CN – TTCN: Công nghiệp – Tiểu thủ công nghiệp
16. PTNT: Phát triển nông thôn
17. TNHH: Trách nhiệm hữu hạn

DANH SÁCH BẢNG

Bảng 2.1: Hiện trạng sử dụng đất năm 2024	24
Bảng 2.2: Danh mục công trình, dự án đã thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024	27
Bảng 2.3: Danh mục công trình, dự án chưa triển khai thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024, tiếp tục chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm 2025	28
Bảng 2.4: Công trình, dự án chưa thực hiện đề xuất loại bỏ kế hoạch sử dụng đất	31
Bảng 2.5: Danh mục công trình, dự án bán đấu giá chưa triển khai thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024	31
Bảng 2.6: Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân đã thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024	32
Bảng 2.7: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024	32
Bảng 2.8: Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2024	40
Bảng 2.9: Kết quả thực hiện thu hồi đất trong năm 2024	41
Bảng 3.1 Danh mục công trình, dự án cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất sau 03 năm chưa thực hiện đề nghị được chuyển sang năm 2025	45
Bảng 3.2 Danh mục các công trình, dự án theo quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai	46
Bảng 3.3 Danh mục công trình, dự án không thu hồi đất đăng ký thực hiện trong năm 2025	47
Bảng 3.4 Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2025 của hộ gia đình, cá nhân	48
Bảng 3.5 Tổng hợp và phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất năm 2025 của huyện Thạnh Trị	50
Bảng 3.6 Danh mục các công trình, dự án đất trồng cây lâu năm	55
Bảng 3.7 Danh mục các công trình, dự án đất nông nghiệp khác	55
Bảng 3.8 Danh mục các công trình, dự án đất ở tại nông thôn	56
Bảng 3.9 Danh mục các công trình, dự án đất ở tại đô thị	57
Bảng 3.10 Danh mục các công trình, dự án đất an ninh	58
Bảng 3.11 Danh mục các công trình, dự án đất xây dựng cơ sở y tế	59
Bảng 3.12 DM các công trình, dự án đất xây dựng cơ sở GD&ĐT	59
Bảng 3.13 Danh mục các công trình, dự án đất thương mại, dịch vụ	60

Bảng 3.14 Danh mục các công trình, dự án đất cơ sở sản xuất PNN	61
Bảng 3.15 Danh mục các công trình, dự án đất công trình giao thông	62
Bảng 3.16 DM các công trình, dự án đất công trình cấp nước, thoát nước	63
Bảng 3.17 Danh mục các công trình, dự án đất công trình xử lý chất thải	63
Bảng 3.18 Danh mục các công trình, dự án đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	64
Bảng 3.19. Chỉ tiêu thu hồi đất trong năm 2025	66
Bảng 3.20: Chỉ tiêu chuyên mục đích sử dụng đất năm 2025	68
Bảng 3.21: Ước tính thu – chi từ đất theo kế hoạch sử dụng đất năm 2025	71

ĐẤT VẠN ĐỀ

Đất đai là tài sản chung và vô cùng quý giá của mỗi quốc gia, vừa là tư liệu vừa là đối tượng sản xuất, là nơi phân bố dân cư và cũng là nơi xây dựng các công trình phục vụ phát triển kinh tế, dân sinh và an ninh, quốc phòng, là thành phần quan trọng hàng đầu của môi trường sống. Vai trò của đất đai đối với con người và các hoạt động sống trên trái đất rất quan trọng nhưng lại giới hạn về diện tích và cố định về vị trí. Do vậy, việc khai thác sử dụng nguồn tài nguyên đất đai phải hết sức tiết kiệm và hợp lý trên cơ sở hiệu quả, bền vững và mang tính khoa học.

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất có ý nghĩa đặc biệt quan trọng không chỉ cho trước mắt mà cả lâu dài. Căn cứ đặc điểm điều kiện tự nhiên, phương hướng, nhiệm vụ và mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của mỗi ngành, mỗi cấp mà quy hoạch kế hoạch sử dụng đất được tiến hành nhằm định hướng cho các cấp, các ngành trên địa bàn lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của cấp mình, tạo cơ sở pháp lý để bố trí sử dụng đất tiết kiệm, có hiệu quả, khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ cảnh quan, môi trường, đồng thời đảm bảo ưu tiên quỹ đất cho mục đích quốc phòng, an ninh, phục vụ lợi ích quốc gia, công cộng, an ninh lương thực.

Kế hoạch sử dụng đất 2025 được thực hiện theo quy định tại Khoản 4 Điều 62 Luật Đất đai năm 2024 quy định kế hoạch sử dụng đất cấp huyện được lập hàng năm. Nhằm phát huy tiềm năng đất đai, đáp ứng đầy đủ nhu cầu về đất cho những mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, phù hợp với dự thảo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, nhằm định hướng cho các ngành sử dụng đất hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả đúng quy định của Luật đất đai. Đặc biệt trong giai đoạn thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn.

Do đó kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Thanh Trì là nhiệm vụ cần phải thực hiện, nhằm cụ thể hóa công tác quản lý và sử dụng đất trong năm 2025. Kế hoạch sử dụng đất sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt sẽ là cơ sở pháp lý của công tác quản lý Nhà nước về đất đai, là căn cứ để giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất. Nhằm khai thác và phát huy hiệu quả nguồn lực đất đai để thực hiện các công trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

1. Căn cứ pháp lý lập kế hoạch sử dụng đất

1.1. Các quy định chung:

- Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024;
- Luật tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2015;

- Luật số 47/2019/QH14 của Quốc hội: Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 06 năm 2024;

- Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/ 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

- Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai;

- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

- Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

- Nghị định số 104/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về quỹ phát triển đất;

- Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ quy định về đất trồng lúa.

- Nghị định số 67/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định việc sắp xếp lại, xử lý tài sản công;

- Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư số 10/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa chính, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất;

- Thông tư số 11/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật điều tra, đánh giá đất đai; kỹ thuật bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất;

- Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

1.2. Các căn cứ pháp lý lập kế hoạch sử dụng đất:

- Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 12 tháng 5 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng về dự kiến kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025, tỉnh Sóc Trăng;

- Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 29 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng

nhân dân tỉnh Sóc Trăng về bổ sung danh mục các dự án cần thu hồi đất, mức vốn bồi thường giải phóng mặt bằng năm 2022 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng;

- Nghị quyết số 49/NQ-HĐND ngày 30 tháng 8 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng về phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế- xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng;

- Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 30 tháng 8 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng về phân bổ vốn ngân sách nhà nước năm 2022 thực hiện chương trình mục tiêu phát triển kinh tế- xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng;

- Nghị quyết số 87/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc Thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất, mức vốn bồi thường, giải phóng mặt bằng năm 2023 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng;

- Nghị quyết 119/NQ-HĐND ngày 7/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng hủy danh mục công trình cần thu hồi đất, mức vốn bồi thường, giải phóng mặt bằng đối với 03 công trình và sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Nghị quyết số 178/NQ-HĐND ngày 08/12/2021, Nghị quyết số 87/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 và Nghị quyết số 88/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Nghị quyết số 166/NQHĐND ngày 06/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng thông qua danh mục các dự án cần chuyển mục đích sử dụng đất có diện tích đất trồng lúa năm 2025 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng;

- Nghị quyết số 97/NQ-HĐND ngày 13 tháng 11 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng Về điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 các nguồn vốn thuộc ngân sách địa phương quản lý;

- Nghị quyết số 123/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất, mức vốn bồi thường, giải phóng mặt bằng năm 2024 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng;

- Quyết định số 995/QĐ-TTg ngày 25 tháng 8 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Sóc Trăng thời kỳ 2020-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1027/QĐ-UBND ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng;

- Quyết định số 3469/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của

huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng;

- Kế hoạch số 102/KH-UBND ngày 20/6/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc Triển khai lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của cấp huyện trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng;

1.3 Tài liệu tham khảo:

- Số liệu thống kê đất đai năm 2023 huyện Thạnh Trị;
- Niên giám thống kê tỉnh Sóc Trăng năm 2023;
- Báo cáo số 339/BC-UBND ngày 31/10/2024 của UBND huyện Thạnh Trị về tình hình kinh tế - xã hội năm 2024 và mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội năm 2025;
- Các đồ án quy hoạch chung nông thôn mới và quy hoạch chung xây dựng trên địa bàn huyện Thạnh Trị;
- Các tài liệu, số liệu liên quan,...

2. Một số nội dung chính lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện

- Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất của tỉnh đã phân bổ cho huyện trong năm kế hoạch.
- Xác định nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng xã, thị trấn.
- Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng xã, thị trấn.
- Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích quy định tại khoản 1 Điều 121 của Luật Đất đai đến từng xã, thị trấn;
- Xác định quy mô, địa điểm công trình, dự án: vị trí, diện tích khu vực sử dụng đất vào các mục đích quy định tại Điều 78 và Điều 79 của Luật Đất đai để thực hiện thu hồi đất.
- Xác định diện tích đất cần phải chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất trên cơ sở xem xét đơn đề nghị của người sử dụng đất.
- Dự kiến các nguồn thu từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.
- Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất.
- Lập bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Thạnh Trị và báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2025.

3. Phương pháp lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025

- Phương pháp thu thập tài liệu và điều tra, khảo sát thực địa: Được dùng để thu thập các tài liệu, liệt kê các số liệu, bản đồ, thông tin về toàn bộ các nội dung của dự án làm cơ sở để điều tra, thu thập bổ sung dữ liệu, đối soát số liệu đã có về hiện trạng sử dụng đất, kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; thu hồi chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất cho thuê đất, bồi thường, tái

định cư,... theo phương án quy hoạch sử dụng đất của huyện đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét duyệt.

- Phương pháp thống kê, so sánh và phân tích: Trên cơ sở các số liệu, tài liệu thu thập được, tiến hành phân loại theo nhóm, thống kê diện tích theo từng loại đất cho từng công trình, dự án đã thực hiện theo quy hoạch hoặc chưa thực hiện theo quy hoạch hoặc hủy bỏ; tổng hợp, so sánh và phân tích các yếu tố tác động đến việc thực hiện phương án quy hoạch sử dụng đất đã phê duyệt. So sánh các chỉ tiêu thực hiện so với mục tiêu đề ra trong phương án quy hoạch sử dụng đất.

- Phương pháp chuyên gia: Tổ chức hội thảo, lấy ý kiến đóng góp của các Sở, Ngành trực thuộc tỉnh, đại diện Huyện ủy, Ủy ban nhân dân huyện, lãnh đạo các phòng, ban và Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn về kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Thạnh Trị ;

- Phương pháp kế thừa: Phân tích các tài liệu đã có trên địa bàn huyện, quy hoạch của các ngành đã và đang được xây dựng có liên quan đến việc sử dụng đất để so sánh biến động đất đai; đồng thời tiếp tục đưa vào kế hoạch những công trình, dự án chưa được thực hiện nhưng phù hợp với kinh tế - xã hội của huyện.

- Phương pháp bản đồ: Sử dụng phần mềm bản đồ MicroStation để xây dựng bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2025.

I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI, HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG VÀ NGUỒN LỰC TÁC ĐỘNG ĐẾN SỬ DỤNG ĐẤT CỦA CẤP HUYỆN

1.1. Điều kiện tự nhiên

1.1.1. Vị trí địa lý

Huyện Thanh Trì nằm ở phía Tây Nam của tỉnh Sóc Trăng, trung tâm huyện lỵ cách Thành phố Sóc Trăng 32 km. Tổng diện tích tự nhiên của huyện là 28.717,84 ha, dân số 73.472 người.

- Phía Bắc: Giáp huyện Mỹ Tú.
- Phía Nam: Giáp huyện Vĩnh Lợi tỉnh Bạc Liêu.
- Phía Đông: Giáp huyện Mỹ Xuyên.
- Phía Tây: Giáp thị xã Ngã Năm.

Toàn huyện có 08 xã, 02 thị trấn bao gồm thị trấn Phú Lộc, thị trấn Hưng Lợi và các xã Châu Hưng, Thanh Trì, Vĩnh Lợi, Vĩnh Thành, Thanh Tân, Tuân Túc, Lâm Tân, Lâm Kiệt. Thị trấn huyện lỵ Phú Lộc nằm trên Quốc lộ 1 (đoạn chạy qua thị trấn dài 6,3 km), cách thị xã Bạc Liêu 16 km, các xã còn lại nằm cách Quốc lộ 1 từ 7-20 km tạo điều kiện thuận lợi trong việc luân chuyển hàng hóa giữa Thanh Trì và thị trường bên ngoài huyện.

1.1.2. Địa hình, địa mạo

Huyện Thanh Trì có địa hình tương đối bằng phẳng, không có chênh lệch lớn về độ cao. Tuy nhiên, có thể chia địa hình của huyện thành 2 vùng chính là vùng cao và vùng trũng với 4 tiểu vùng:

- Tiểu vùng cao có diện tích 5.503,75 ha, chiếm 19,14% tổng diện tích tự nhiên, gồm một phần xã Châu Hưng và một phần của các xã Thanh Trì, Tuân Túc, Lâm Kiệt, thị trấn Phú Lộc, thị trấn Hưng Lợi.

- Tiểu vùng cao trung bình có diện tích 9.214,10 ha, chiếm 32,04% tổng diện tích tự nhiên, gồm một phần của các thị trấn Phú Lộc, Hưng Lợi và một phần của các xã Châu Hưng, Thanh Trì, Tuân Túc, Lâm Tân và Lâm Kiệt.

- Tiểu vùng trũng phèn trung bình có diện tích 6.434,44 ha, chiếm 22,37% tổng diện tích tự nhiên, gồm các xã Vĩnh Lợi, Vĩnh Thành và một phần của các xã Thanh Tân, Tuân Túc, Lâm Tân, Thanh Trì.

- Tiểu vùng trũng phèn đặc biệt khó khăn có diện tích 7.604,40 ha chiếm 26,45% tổng diện tích tự nhiên, gồm xã Vĩnh Lợi, Vĩnh Thành và một phần của các xã Thanh Tân, Thanh Trì, Lâm Tân.

Giữa các tiểu vùng được giới hạn bởi kênh rạch chính và kênh nhánh cho nên trong từng tiểu vùng địa hình tương đối bằng phẳng, độ chênh lệch chỉ từ 30-50 cm, rất thuận lợi cho việc bố trí hệ thống tưới tiêu và sản xuất nông nghiệp.

Nhìn chung, Thạnh Trị có địa hình tương đối bằng phẳng, hệ thống kênh rạch chính và nhánh phủ đều khắp huyện, rất thuận lợi để phát triển nền kinh tế nông nghiệp. Các xã vùng trũng, nhiều phèn mặn còn nhiều khó khăn như: xã Lâm Tân, Thạnh Tân, Vĩnh Thành, Thạnh Trị, Vĩnh Lợi, Châu Hưng. Các xã vùng cao thường thiếu nước phục vụ nhu cầu sản xuất ở những tháng mùa khô như: Lâm Kiết, thị trấn Phú Lộc, Hưng Lợi và một phần của xã Châu Hưng, Tuân Túc... Vì vậy, bên cạnh những thuận lợi cũng có những khó khăn nhất định trong phát triển nông nghiệp.

(Nguồn tham khảo: Báo cáo Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng)

1.1.3. Khí hậu

Quanh năm nóng ẩm, lượng mưa phong phú, các yếu tố khí tượng có sự phân hoá theo huyện Thạnh Trị nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, cận xích đạo, mùa rõ rệt: mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10; mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau.

Nhiệt độ không khí: Cao và khá ổn định qua các tháng, chênh lệch trung bình là 1 – 3⁰C, nhiệt độ không khí trung bình trong năm là 28⁰C, cao nhất là 33⁰C; thấp nhất là 23⁰C. Thời gian nóng nhất trong năm kéo dài từ tháng 3 đến tháng 4, và tháng lạnh nhất là tháng 12 đến tháng 01 năm sau.

Độ ẩm không khí: Độ ẩm không khí tương đối cao từ 80 - 86%, trung bình trong năm khoảng 83,4%. Vào các tháng mùa mưa từ tháng 5 - 11 chênh lệch độ ẩm giữa các tháng vào khoảng 9 - 10%.

Nắng và bức xạ mặt trời: Số giờ nắng bình quân cả năm khoảng 6 - 7,5 giờ / ngày. Đặc biệt từ tháng 2 đến tháng 4 số giờ nắng trong ngày rất cao lên tới 8 - 9,5 giờ và tháng có giờ nắng thấp nhất là tháng 9 với 4,6 giờ. Tổng số giờ nắng trong năm khoảng 2.372 giờ.

Mưa và lượng bốc hơi: Lượng mưa trung bình hàng năm là 1.840 mm và phân bố không đồng đều trong năm, tập trung chủ yếu vào các tháng 8, 9, 10. Mùa khô (từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau) hầu như không có mưa trong khi lượng bốc hơi cao dẫn đến tình trạng thiếu nước cho sản xuất và sinh hoạt.

Lượng bốc hơi nước trung bình hàng năm là 1.233 mm. Lượng bốc hơi nước trong các tháng mùa mưa khoảng 2 - 3 mm/ngày, trong các tháng mùa khô khoảng 4 - 5 mm/ngày.

Gió, bão: Có 2 loại hướng gió thịnh hành, đó là:

+ Gió mùa Tây Nam từ tháng 5 đến tháng 11, tốc độ bình quân 2 - 2,5m/s; mạnh nhất 22,6m/s mang theo nhiều hơi nước nên thường có mưa.

+ Gió mùa Đông Bắc từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau, khô và lạnh làm tăng độ bốc hơi và lượng mưa giảm rõ rệt.

(Nguồn: Số liệu khí tượng thủy văn của tỉnh)

1.1.4. Thủy văn

Chế độ thủy văn của huyện chịu ảnh hưởng lớn bởi hệ thống kênh đào Quản Lộ - Phụng Hiệp, thông qua hệ thống kênh trục và kênh nội đồng. Từ khi hệ thống ngọt hoá Quản Lộ - Phụng Hiệp hoàn thành, toàn bộ diện tích đất trên địa bàn huyện (trừ phần nhỏ ngoài đê) đều có nước ngọt quanh năm, sự thay đổi môi trường từ sinh thái ngập mặn sang sinh thái được ngọt hoá làm chuyển biến đáng kể ngành nông nghiệp của huyện trong những năm qua.

Vị trí địa lý của huyện nằm ở cuối nguồn sông Cửu Long và nằm sâu trong đất liền, nên chế độ thủy văn tương đối ổn định và ảnh hưởng không đáng kể đến sản xuất nông nghiệp.

Điều kiện khí hậu thuận lợi kết hợp với hệ thống kênh rạch phân bố khá đồng đều trên địa bàn của huyện là những thuận lợi để phát triển nông nghiệp với các sản phẩm chủ yếu như: lúa đặc sản, màu lương thực và thực phẩm, sản phẩm chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản.

1.1.5. Đặc điểm các nguồn tài nguyên

a. Tài nguyên đất

Theo Báo cáo điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai lần đầu trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng năm 2019, các nhóm và loại đất chính trên địa bàn huyện Thạnh Trị như sau:

- Đất mặn: Nhóm đất này được chia thành 03 loại đất chính: Đất mặn nhiều (Hapli-Salic Fluvisols); Đất mặn ít và trung bình (Molli-Salic Fluvisols) và Đất mặn sù vẹt, đước (Gleyi-Salic Fluvisols). Đất mặn ít và trung bình chiếm diện tích chủ yếu trong nhóm đất mặn, hàm lượng dinh dưỡng trong đất khá, chỉ bị nhiễm mặn vào mùa khô với thời gian ngắn, nên thích hợp cho canh tác nông nghiệp: Lúa và rau màu các loại. Trên địa bàn huyện chỉ có đất mặn ít và trung bình, diện tích 2.569,0 ha.

- Đất phèn: Có đặc điểm là hàm lượng độc tố cao, khá chua (đối với đất không bị nhiễm mặn), nghèo lân dễ tiêu. Nhóm đất phèn bị hạn chế bởi 1 trong 2 yếu tố chua phèn hoặc chịu đồng thời cả 2 yếu tố phèn và mặn. Do có hệ thống đê bao ngăn mặn và kênh tưới tiêu nội đồng phát triển tốt, nên mức độ ảnh hưởng mặn đối với đất phèn hoạt động đã giảm đáng kể, nhiều khu vực đã thoát khỏi ảnh hưởng của mặn. Tuy nhiên, trong khi yếu tố mặn giảm, thì độc tố phèn là hạn chế lớn đối với cây trồng canh tác trên các loại đất này. Trên địa bàn huyện, đất phèn chủ yếu là đất phèn hoạt động nông, mặn, diện tích 13.688,0 ha và đất phèn hoạt động nâu, diện tích 2870,6 ha.

- Đất Phù sa: Dựa vào mức độ phát triển và hình thái phẫu diện đất, nhóm đất phù sa được phân thành 3 loại đất sau: Đất phù sa không được bồi trung tính ít chua (Eutric Fluvisols); Đất phù sa gầy (Gleyic Fluvisols); Đất phù sa có tầng loang lổ đỏ vàng (Cambic Fluvisols). Trên địa bàn huyện chủ yếu là đất phù sa có tầng loang lổ đỏ vàng, diện tích 4.542,0 ha. Nhìn chung, đất phù sa có độ phì nhiêu khá cao, thành phần cơ giới nặng, điều kiện tưới tiêu

khá thuận lợi; do đó rất thích hợp cho việc trồng lúa cao sản, thâm canh, tăng vụ và luân canh các loại hoa màu, cây ăn quả.

- Đất lập liếp: Đây là đất bị xáo trộn do lập liếp, còn gọi là đất liếp. Đất liếp bao gồm các đất thổ cư, đất lên liếp để trồng trọt (mía, cây ăn quả...), đất chịu ảnh hưởng lớn do tác động của con người, lớp phủ thổ nhưỡng dày >150 cm. Đất liếp trong canh tác nông nghiệp là đất đã chịu ảnh hưởng tác động của con người trong khoảng 50 - 100cm lớp đất mặt và chủ yếu sử dụng để sản xuất nông - lâm - ngư nghiệp, có thể thay đổi dạng hình liếp để phục vụ cho việc canh tác các loại cây trồng khác nhau. Diện tích đất liếp trên địa bàn huyện là 2.406,0 ha.

- Đất phi nông nghiệp: Nhóm đất phi nông nghiệp gồm các loại đất: Đất ở gồm đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị; Đất xây dựng trụ sở cơ quan; Đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; Đất xây dựng công trình sự nghiệp gồm đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp; đất xây dựng cơ sở văn hóa, xã hội, y tế, giáo dục và đào tạo, thể dục thể thao, khoa học và công nghệ, ngoại giao và công trình sự nghiệp khác; Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp gồm đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất; đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp,.... Diện tích đất phi nông nghiệp trên địa bàn huyện là 2.406,2 ha.

Điều kiện khí hậu thuận lợi kết hợp với hệ thống kênh rạch phân bố khá đồng đều trên địa bàn của huyện là những thuận lợi để phát triển nông nghiệp với các sản phẩm chủ yếu như: lúa đặc sản, màu lương thực và thực phẩm, sản phẩm chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản.

b. Tài nguyên nước

Nguồn nước mặt: Hệ thống kênh, rạch khá dày đặc nối vào hệ thống kênh đào dẫn nước ngọt Quản Lộ - Phụng Hiệp, sông Nhu Gia và lượng mưa bình quân hàng năm 1840 mm là nguồn nước cung cấp cho sinh hoạt, nước tưới cho đồng ruộng và nuôi trồng thủy sản. Nhìn chung nguồn nước mặt ở Thạnh Trị khá phong phú. Về mùa mưa, nguồn nước mặt rất dồi dào do lượng mưa lớn và nước từ thượng nguồn đổ về, góp phần thau chua, rửa mặn, ém phèn cho đất tạo điều kiện thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp. Về mùa khô, lượng mưa quá ít, lượng bốc hơi cao làm cho độ mặn trong nguồn nước cao, đất mất cân bằng nghiêm trọng, mặt đất khô nứt nẻ. Đây là điều kiện thuận lợi cho việc xì phèn, bốc mặn làm tăng độ mặn trong đất, tăng diện tích đất phèn hoạt động.

Nguồn nước ngầm: Theo Báo cáo quy hoạch khai thác sử dụng nước dưới đất đến năm 2020 tỉnh Sóc Trăng đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt năm 2011 thì:

Nước ngầm mạch sâu từ 100 - 180 m, chất lượng nước tốt có thể sử dụng cho sinh hoạt. Nước ngầm mạch nông từ 5 - 30 m lưu lượng phụ thuộc vào nguồn nước mưa, nước bị nhiễm phèn và mặn vào mùa khô. Dựa vào các kết quả nghiên cứu cho thấy trong vùng tồn tại 7 phân vị chứa nước theo thứ tự từ trên xuống như sau:

- Tầng chứa nước lỗ hổng Holocen (Q2): Tầng chứa nước lỗ hổng Holocen bao gồm toàn bộ trầm tích có nguồn gốc hỗn hợp biển, sông - biển - đầm lầy, được phân bố rộng khắp trên diện tích khu vực và lộ ra ngay trên bề mặt. Chiều dày của tầng biến đổi từ 24 - 40 m. Chiều dày trung bình là 32,4 m, khả năng chứa nước nghèo, chất lượng nước bị mặn.

- Tầng chứa nước lỗ hổng Pleistocen trên (Q13): Nằm kê dưới tầng Q2 và không lộ ra trên mặt, phân bố không liên tục trên diện tích nghiên cứu. Chiều sâu bắt gặp phân bố từ 24 - 40 m. Chiều sâu phân bố từ 60 - 69 m. Chiều dày trung bình của tầng là 33m, có khả năng chứa nước trung bình, chất lượng nước biến đổi rất phức tạp, đa phần nước mặn nên ít có khả năng khai thác.

- Tầng chứa nước lỗ hổng Pleistocen giữa – trên (Q12-3): Trong khu vực nghiên cứu, tầng chứa nước lỗ hổng Q12-3 phân bố gần như liên tục và không lộ ra trên bề mặt, nằm ngay dưới tầng Q13 với chiều sâu bắt gặp từ 60 - 69 m và phân bố đến độ sâu 107 - 112 m. Bề dày của tầng biến đổi trong khoảng 38 – 50 m, có khả năng chứa nước giàu, chất lượng nước tốt, tuy nhiên có hàm lượng sắt cao nên khi sử dụng tùy theo mục đích mà phải xử lý trước khi dùng.

- Tầng chứa nước lỗ hổng Pleistocen dưới (Q11): Trong khu vực nghiên cứu, tầng chứa nước lỗ hổng Pleistocen dưới phân bố liên tục, nhưng không lộ ra trên bề mặt, nằm kê ngay dưới tầng chứa nước Q12-3 và có xu hướng chìm dần về phía Nam, Đông Nam vùng nghiên cứu. Chiều sâu bắt gặp từ 107 m (213-II) đến 112 m (TD2) và phân bố đến độ sâu 148 - 175 m (TD2). Bề dày của tầng biến đổi trong khoảng 46 - 53 m (213-II), có khả năng chứa nước từ trung bình đến giàu, chất lượng nước đạt yêu cầu cho sinh hoạt. Tuy nhiên hàm lượng sắt cao từ 1,35- 1,74 mg/l nên phải xử lý trước khi đưa vào sử dụng. Diện tích phân bố nước nhạt rộng, chiều dày tầng chứa nước lớn, mực nước tĩnh nằm nông nên dễ khai thác.

- Tầng chứa nước lỗ hổng Pliocen trên (N22): Phân bố khắp trong diện tích nghiên cứu và bị phủ bởi tầng chứa nước nằm trên là Pleistocen dưới. Chiều sâu bắt gặp tầng khoảng 175 m và phân bố đến độ sâu 234 m. Bề dày của tầng 59 m. Chất lượng nước biến đổi khá phức tạp, hầu hết bị mặn, không đạt yêu cầu cấp nước sinh hoạt.

- Tầng chứa nước lỗ hổng Pliocen dưới (N21): Trong vùng nghiên cứu tầng chứa nước lỗ hổng Pliocen dưới phân bố liên tục, bị phủ bởi tầng chứa nước N22 nằm trên. Chiều sâu bắt gặp mái tầng 234 m; chiều sâu phân bố đến khoảng 366 m. Chiều dày của tầng khoảng 132 m. Diện phân bố rộng, nhưng khả năng chứa nước kém, cho đến nay chưa có nhiều công trình nghiên cứu về tầng nước này.

- Tầng chứa nước lỗ hổng Miocen trên (N13): Phân bố trên toàn vùng, nằm kê dưới tầng chứa nước N21 và có xu hướng nghiêng thoải dần về phía Đông và phía Nam. Chiều sâu bắt gặp mái tầng 366 m, chiều sâu đáy tầng >480 m. Chiều dày của tầng >114 m. Diện phân bố nước nhạt chỉ nằm ở phía Bắc thành phố Sóc Trăng, còn lại đều mặn. Tuy nhiên, tầng nước này có chất lượng nước tốt, nước nóng nên đang được khai thác để sử dụng.

Tóm lại, qua phân tích đặc điểm địa chất thủy văn của 7 phân vị chứa nước vừa nêu cho thấy các tầng đều có khả năng khai thác nước cho các mục đích khác nhau, tuy nhiên chỉ có các tầng chứa nước Pleistocen giữa - trên, Pleistocen dưới và tầng chứa nước Miocen trên là có khả năng khai thác phục vụ cho ăn uống, sinh hoạt và sản xuất ở các quy mô khác nhau. Trong các vùng khai thác hiện nay, tầng nước được quan tâm và khai thác nhiều nhất là tầng Pleistocen giữa - trên, Pleistocen dưới, chứa nước trung bình đến giàu, chất lượng nước khá tốt và có biên mặn khá xa khi khai thác, không ảnh hưởng đến chất lượng nước của các giếng khai thác khác

(Nguồn: Quy hoạch khai thác, sử dụng và phân bổ Tài nguyên nước dưới đất đến năm 2020 tỉnh Sóc Trăng và phân vùng bảo vệ chất lượng nước đến năm 2020)

c. Tài nguyên nhân văn

Lịch sử hình thành và phát triển vùng đất Thạnh Trị gắn liền với quá trình hình thành và phát triển của tỉnh Sóc Trăng cũng như vùng đồng bằng sông Cửu Long. Dân cư huyện Thạnh Trị gồm 3 dân tộc Kinh, Khmer và Hoa.

Trong suốt chiều dài lịch sử của dân tộc đã có nhiều người con ưu tú của huyện tham gia đóng góp công sức và không ít trong số đó đã hy sinh anh dũng cho nền độc lập dân tộc. Trong lao động sản xuất, họ là người cần cù sáng tạo vượt qua những gian nan thử thách để khai phá, cải tạo vùng đất này thành những xóm, ấp và cánh đồng trù phú.

Kế thừa và phát huy truyền thống cha ông xưa, ngày nay Đảng bộ, nhân dân Thạnh Trị đang ra sức phấn đấu vươn lên, khai thác tốt tiềm năng thế mạnh của huyện để phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống của nhân dân. Tuy nhiên, do yếu tố đa dân tộc, văn hóa nên quá trình phát triển kinh tế xã hội Thạnh Trị cần quan tâm chăm lo đến đời sống đồng bào dân tộc, đặc biệt là người dân tộc Khmer trong vấn đề xóa đói giảm nghèo.

1.2. Thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

Giá trị sản phẩm thu hoạch trên 01 ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản (tính theo giá hiện hành) đạt 155 triệu đồng - đạt 75,61%; giá trị sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản đạt 2.793 tỷ đồng - đạt 73,6%. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội đạt 4.103,6 tỷ đồng - đạt 60,34%

Lĩnh vực văn hóa xã hội có nhiều tiến bộ, các chính sách an sinh xã hội luôn được quan tâm và thực hiện kịp thời. Công tác cải cách hành chính, tiếp dân giải quyết khiếu nại tố cáo của công dân đúng quy định pháp luật; quốc phòng, an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội được giữ vững ổn định.

1.2.1. Lĩnh vực nông nghiệp

Tổng diện tích sản xuất lúa 55.413 ha - đạt 100,88%, năng suất bình quân 6,63 tấn/ha, sản lượng 350.842 tấn - đạt 92,03%. Vụ Đông Xuân 2023 - 2024: 31.947 ha (có 104,52% diện tích lúa đặc sản) - đạt 101,53%, năng suất 7,43 tấn/ha, sản lượng 237.526 tấn. Vụ Hè Thu 2024: 23.466 ha - đạt 100%, ước

năng suất bình quân 6,37 tấn/ha (tăng 0,12 tấn/ha so cùng kỳ), sản lượng ước đạt 149.478 tấn (tăng 2.815 tấn so cùng kỳ) - đạt 101,11%.

Diện tích liên kết bao tiêu 25.954 ha - chiếm 46,84% tổng diện tích. Tình hình tiêu thụ lúa trong nhân dân tương đối thuận lợi, giá lúa giao động từ 7.000 - 8.400 đồng/kg, lợi nhuận bình quân đối với lúa cao sản từ 24-27 triệu đồng/ha; lúa đặc sản từ 29-32 triệu đồng/ha.

Chăn nuôi phát triển ổn định: tổng đàn gia súc 72.828 con- đạt 80,13%; trong đó, đàn heo 56.604 con (tăng 8.753 con so cùng kỳ), đàn trâu, bò 16.224 con (tăng 1.430 con so cùng kỳ). Tổng đàn gia cầm 2.449.230 con (tăng 540.660 con so cùng kỳ) - đạt 79,01 %. Sản lượng thủy sản 11.662 tấn (giảm 770 tấn so cùng kỳ) - đạt 67,418%. Công tác kiểm soát giết mổ, mua bán, vận chuyển gia súc, gia cầm đảm bảo an toàn kiểm dịch, công tác vệ sinh tiêu độc khử trùng và tiêm phòng theo quy định, tiếp tục triển khai Dự án chăn nuôi bò thịt.

1.2.2. Lĩnh vực công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và thương mại – dịch vụ

Các cơ sở sản xuất công nghiệp - TTCN trên địa bàn tiếp tục phát triển. Trong quý phát triển mới 01 cơ sở với 2 lao động nâng tổng số 409 cơ sở với 1.139 lao động. Giá trị CN - TTCN đạt 411,25 tỷ đồng (tăng 36,95 tỷ đồng so cùng kỳ) - đạt 58,75%. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội đạt 4.103,6 tỷ đồng (tăng 301,44 tỷ đồng so cùng kỳ) - đạt 60,34 %.

Quản lý chặt chẽ trật tự xây dựng dân dụng, trong quý đã tiếp nhận và cấp 3 giấy phép công trình xây dựng dân dụng, diện tích 891 m², lũy kế tiếp nhận và cấp 24 giấy phép, với tổng diện tích 2.794,65 m². Triển khai nâng cấp và sửa chữa các tuyến đường giao thông nông thôn đảm bảo an toàn trong mùa mưa. Sắp xếp ổn định trật tự bến bãi, đảm bảo lên xuống hàng hóa, đưa đón hành khách đúng quy định. Thực hiện tốt công tác quản lý trật tự hành lang an toàn đường bộ.

Thực hiện tốt công tác quy hoạch như: Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Hưng Lợi, đến năm 2035, quy hoạch xây dựng vùng huyện, điều chỉnh Quy hoạch chung thị trấn Phú Lộc; Điều chỉnh Quy hoạch xã Vĩnh Lợi; Quy hoạch xã Thạnh Tân; Quy hoạch xã Lâm Tân.

1.2.3. Công tác dân tộc – tôn giáo

Thực hiện kịp thời, hiệu quả các chính sách cho người có công, đối tượng bảo trợ xã hội đảm bảo đầy đủ, kịp thời đúng quy định; trình UBND tỉnh phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2024.

Triển khai kịp thời các chương trình, chính sách an sinh xã hội có liên quan đến đồng bào dân tộc thiểu số. Tổ chức các hoạt động mừng Lễ Sene ĐôlTa của đồng bào dân tộc Khmer năm 2024; Chuẩn bị tốt các điều kiện cần thiết và luyện tập để tham dự giải đua ghe Ngo tỉnh Sóc Trăng.

1.2.4. Quốc phòng – An Ninh

Tổ chức tuần tra, canh gác theo Nghị định số 03/2019/NĐ-CP được 152 cuộc với 800 lượt đồng chí tham gia; tổ chức thành công diễn tập khu vực phòng thủ huyện, qua diễn tập họp rút kinh nghiệm được Ban Chỉ đạo tỉnh xếp loại giỏi. Tổ chức huấn luyện các lực lượng theo Kế hoạch.

Về trật tự xã hội, trong tháng bắt quả tang 01 vụ 04 đối tượng đánh bạc trái phép dưới hình thức đánh bài, hiện vụ việc đang xác minh làm rõ; test nhanh 54 trường hợp nghi vấn sử dụng trái phép chất ma túy, kết quả có 08 trường hợp dương tính, lập hồ sơ đưa đi cai nghiện bắt buộc 02 trường hợp, đang xem xét xử lý 01 trường hợp, xử phạt vi phạm hành chính 05 trường hợp. Trong tháng đã thu nhận 286 hồ sơ căn cước công dân, lũy kế đến ngày 15/7/2024 đã thu nhận 94.143/97.300 hồ sơ - đạt 96,75%, đến nay đã kích hoạt 60.409/88.905 tài khoản định danh điện tử - đạt 67,94% (mức 1: 7.755, mức 2: 52.654). Tổ chức thành công Ngày hội toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc điểm cấp huyện năm 2024 tại xã Lâm Tân. Thực hiện tốt công tác tuần tra, kiểm soát trật tự an toàn giao thông, qua đó phát hiện 140 trường hợp vi phạm, xử phạt hành chính 127 trường hợp với số tiền 253,825 triệu đồng; trong tháng tai nạn giao thông không xảy ra.

(Nguồn: Báo cáo của UBND huyện Thạnh Trị về tình hình kinh tế - xã hội năm 2024 và nhiệm vụ năm 2025).

1.3. Thực trạng phát triển đô thị và các khu dân cư nông thôn

1.3.1. Thực trạng phát triển đô thị

Huyện Thạnh Trị có 2 thị trấn: là thị trấn Phú Lộc và thị trấn Hưng Lợi. Thị trấn Phú Lộc là nơi đặt trụ sở cơ quan hành chính của huyện gắn liền với trung tâm chính trị, văn hoá, với vai trò là trung tâm chính trị, hành chính và kinh tế của huyện thị trấn Phú Lộc đã có những bước phát triển như hệ thống đường giao thông được đầu tư cải tạo, nâng cấp, hệ thống hạ tầng kỹ thuật phát triển; lĩnh vực kinh doanh, dịch vụ phát triển nhanh.

Trong những năm gần đây, cùng với sự phát triển kinh tế - xã hội bộ mặt đô thị của các thị trấn có nhiều chuyển biến tích cực. Từ khi được thành lập đến nay thị trấn Hưng Lợi có những bước phát triển, đô thị hoá nhanh hơn trước, các công trình công cộng, nhà ở của nhân dân được xây dựng kiên cố và khang trang; khu vực dịch vụ có bước phát triển. Tuy nhiên, diện tích đất nông nghiệp và số hộ sống phụ thuộc vào sản xuất nông nghiệp của thị trấn còn lớn, các cơ sở về sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại dịch vụ phát triển chưa mạnh, số nhà tạm của các hộ gia đình còn tương đối nhiều.

1.3.2. Thực trạng phát triển khu dân cư nông thôn

Do đặc điểm hình thành và lịch sử phát triển, khu dân cư nông thôn được phát triển theo những hình thái khác nhau, tùy thuộc vào điều kiện và mức độ phân bố trong từng khu vực. Các tụ điểm dân cư truyền thống được hình thành tập trung bên cạnh những nơi có giao thông thuận tiện cho sản xuất và lưu thông hàng hoá. Với đặc điểm dân cư phân tán của vùng kinh tế lúa kết hợp kinh tế

vườn, địa bàn dàn trải, các cụm điểm dân cư trên địa bàn huyện tương đối phân tán, dân cư nông thôn trên địa bàn huyện Thanh Trì hình thành theo 3 dạng chính:

- *Dạng tập trung thành cụm, điểm*: Hình thành các cụm, điểm dân cư tập trung xung quanh chợ và các khu trung tâm xã, trường học, trạm y tế,...

- *Dạng tuyến*: Phân bố dọc theo các trục đường giao thông, ven các sông, kênh rạch lớn.

- *Dạng phân tán*: Nhà ở phân bố rải rác, xen lẫn ngoài đồng, trong các khu vườn riêng và các tuyến kênh rạch nội đồng.

Hiện nay, trên địa bàn huyện Thanh Trì có 08 khu dân cư nông thôn tập trung ở 08 xã. Trong những năm qua do nguồn lực đầu tư vào hệ thống cơ sở hạ tầng trên địa bàn huyện rất nhiều nên được cải thiện đáng kể. Những trục đường huyện, đường giao thông nông thôn được đầu tư mở rộng và bê tông hóa. Tuy nhiên, do nguồn kinh phí hạn hẹp một số tuyến đường huyện và các tuyến đường giao thông do địa phương quản lý có nhiều đoạn đã xuống cấp, kích thước chưa đảm bảo tiêu chuẩn, đường giao thông nông thôn với bề mặt còn nhỏ, nhiều đoạn đường tuy đã được cứng hóa bằng bê tông nhưng chưa đạt cấp kỹ thuật do Bộ Giao thông quy định.

Các khu dân cư cũ ngày càng mở rộng, các khu dân cư mới đã bắt đầu phát triển, đường điện và nước sinh hoạt đáp ứng được nhu cầu người dân. Tuy nhiên, kiến trúc không gian khu dân cư còn bất hợp lý, chưa có hướng quy hoạch. Việc xây dựng nhà ở hoàn toàn mang tính tự phát, không đảm bảo kiến trúc và mỹ quan.

Trong tương lai việc phát triển thêm đất ở để đáp ứng nhu cầu là thực tế khách quan nhưng cần phải có sự điều chỉnh hợp lý các khu dân cư hiện có cũng như phải hạn chế tối đa việc lấy đất nông nghiệp vào mục đích làm nhà ở, nhất là những khu vực đất cho năng suất cao. Đây là những vấn đề cần được quan tâm trong chiến lược phát triển kinh tế lâu dài của huyện.

1.4. Thực trạng môi trường

Tuyên truyền phổ biến pháp luật bảo vệ môi trường; kiểm tra các cơ sở sản xuất kinh doanh, tuyên truyền vận động nhân dân tham gia đăng ký bảo vệ môi trường lũy kế từ trước đến nay cấp cấp 834 giấy.

Có 100% cơ sở sản xuất đạt chuẩn môi trường, đạt 100% kế hoạch; 100% thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt đô thị, thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt khu dân cư nông thôn, đạt 75% kế hoạch; 100% thu gom chất thải nguy hại, đạt 100% kế hoạch; 100% cơ sở sản xuất mới xây dựng phải áp dụng công nghệ sạch hoặc được trang bị các thiết bị giảm ô nhiễm, xử lý chất thải, đạt 100% kế hoạch.

Báo cáo gửi Sở Tài nguyên và Môi trường kết quả rà soát các hộ sản xuất kinh doanh thuộc diện phải nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp trên địa bàn huyện trong năm 2025, với tổng số 21 cơ sở.

(Báo cáo số 244/BC-UBND ngày 06/9/2024 của UBND huyện Thạnh Trị).

1.5. Đánh giá tác động của Biến đổi khí hậu và nước biển dâng đến tài nguyên - môi trường, xã hội, vấn đề sử dụng đất:

1.5.1. Các hiện tượng biến đổi khí hậu bất thường trên địa bàn huyện Thạnh Trị những năm gần đây

- Mức nước biển dâng, thay đổi chế độ ngập lụt, lũ lụt bất thường không theo quy luật. Theo thống kê, mức nước biển trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng và huyện Thạnh Trị tăng trung bình 0,56 cm/năm trong những năm gần đây.

Hiện nay, biến đổi khí hậu đã và đang tác động trực tiếp đến đời sống, kinh tế - xã hội và môi trường. Ngành nông nghiệp là ngành chịu ảnh hưởng nặng nề do biến đổi khí hậu. Sản xuất nông nghiệp giữ vai trò chủ đạo nên huyện Thạnh Trị đã và đang chịu tác động do sự thay đổi thời tiết gây ra. Vào mùa khô, nguồn nước ngầm trên địa bàn huyện bị hạ thấp, xâm nhập mặn lấn sâu vào gây thiếu nước ngọt phục vụ sản xuất, làm thiệt hại đến ngành nông nghiệp của địa phương.

Hạn hán và mặn xâm nhập mùa khô đã ảnh hưởng và gây thiệt hại về diện tích trồng lúa, một phần diện tích nông dân xuống giống không theo khuyến cáo của ngành nông nghiệp tại các xã như Lâm Tân, Lâm Kiết vụ lúa 3 năm 2020 vẫn bất chấp những khuyến cáo của cơ quan chức năng đưa ra để tiếp tục xuống giống trong khi các dòng kênh đã bắt đầu cạn dần nước, nhiều cánh đồng trên địa bàn huyện đã bị chết do nước xi phèn, nông dân bị trắng tay ngay khi trong thời kỳ nước ngọt. Bên cạnh đó ràu màu, cây ăn trái cũng bị ảnh hưởng và giảm năng suất do thiếu nguồn nước ngọt tưới tiêu; ảnh hưởng đến đời sống sinh hoạt của người dân do nguồn nước mặt bị nhiễm mặn, nguồn nước ngầm từ giếng khoan ở tầng nông của hộ dân suy giảm, cạn kiệt không đủ khai thác và sử dụng. Tuy nhiên, với sự nỗ lực của cơ quan chức năng huyện Thạnh Trị nói riêng và tỉnh Sóc Trăng nói chung, huyện làm tốt công tác khuyến cáo lịch thời vụ, thông tin kịp thời, chính xác về tình hình mặn xâm nhập, thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, triển khai các biện pháp, giải pháp tích trữ nước ngọt, ứng dụng công nghệ, tiết kiệm nước tưới tiêu,...giúp diện tích cây trồng bị thiệt hại và ảnh hưởng giảm nhiều so với hạn, mặn cách nay 05 năm.

- Độ xâm nhập mặn vào hệ thống sông ngòi, kênh rạch trên địa bàn huyện Thạnh Trị đang có diễn biến bất thường và phức tạp từ năm này qua năm khác, có cả sự thay đổi về thời gian, phạm vi và nồng độ mặn. Nồng độ mặn thay đổi theo đặc thù từng năm phụ thuộc vào lượng nước sông Mekong, cũng như các yếu tố khí tượng, thủy văn, thủy triều trên toàn vùng theo thời gian và tổng lượng (Những dòng chảy trên toàn hệ thống sông Mekong đang ở mức thấp hơn trung bình nhiều năm 10 - 20cm nên dòng chảy đổ ra cửa biển rất thấp, làm mặn xâm nhập sớm và lấn sâu vào đất liền gần 40km. Những ngày triều cường kết hợp với gió chướng thổi mạnh, mặn xâm nhập sâu đến 80km).

(Nguồn tham khảo: Báo cáo Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng)

1.5.2. Tác động của biến đổi khí hậu đến tài nguyên, môi trường và xã hội địa bàn huyện Thạnh Trị

Huyện Thạnh Trị cũng như tỉnh Sóc Trăng đã và đang chịu ảnh hưởng do hiện tượng BĐKH toàn cầu. Diện tích đất bị xâm nhập mặn tăng, đất bị khô hạn, gây khó khăn trong việc sản xuất lương thực. Nguồn nước ngọt phục vụ cho sản xuất và sinh hoạt khan hiếm hơn. Tác động của BĐKH trong thời gian gần đây đã ảnh hưởng rõ ràng đến sản xuất nông nghiệp. Hiện tại vào những tháng mùa khô vẫn xảy ra tranh chấp nguồn nước sử dụng cho cây lúa tại các vùng giáp ranh của huyện Thạnh Trị nói riêng và tỉnh Sóc Trăng nói chung.

Những thay đổi về chế độ thủy văn do BĐKH ảnh hưởng tới cộng đồng như thời vụ thu hoạch, sản lượng cây trồng, thủy sản, nguy cơ khô hạn cao hơn đối với lúa hè thu sớm.

Trong tương lai, khi những hiện tượng BĐKH diễn ra một cách mạnh mẽ hơn, mức độ tác động của BĐKH, nước biển dâng lên các thành phần kinh tế chính của huyện như:

- Đối với nông nghiệp: BĐKH, nước biển dâng làm ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là gây nguy cơ thu hẹp diện tích đất nông nghiệp; làm tăng khả năng lây lan bệnh, dịch của gia súc, gia cầm.

- Đối với thủy sản: sẽ bị ảnh hưởng nặng nề nhất, do thay đổi số lượng và chất lượng nước.

- Đối với hệ thống thủy lợi: BĐKH, nước biển dâng sẽ làm ảnh hưởng lớn hệ thống kênh mương nội đồng, trong đó chủ yếu là kênh cấp I, II.

- Đối với giao thông vận tải: BĐKH, nước biển dâng sẽ phá vỡ kết cấu hạ tầng giao thông, đường giao thông bị ngập, đặc biệt khi có bão và triều cường thì hệ thống giao thông bị ảnh hưởng nghiêm trọng.

- Đối với công nghiệp và xây dựng: BĐKH, nước biển dâng gây nguy cơ ngập lụt, khó khăn trong việc cung cấp nước và nguyên vật liệu cho các ngành công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy, hải sản.

- Đối với nhà cửa và dân cư: BĐKH, nước biển dâng sẽ gây ra tình trạng ngập, hủy hoại các công trình xây dựng hạ tầng và kiến trúc cảnh quan đô thị huyện; gây ra hiện tượng Quy hoạch đô thị bị phá vỡ, môi trường đô thị sẽ bị xấu đi.

- Đối với văn hóa, thể thao, du lịch, thương mại và dịch vụ: BĐKH, nước biển dâng ảnh hưởng và gây tổn hại đến các công trình di sản văn hóa, lịch sử, các khu du lịch sinh thái và các công trình hạ tầng liên quan khác.

Như vậy BĐKH, đặc biệt là nước biển dâng sẽ ảnh hưởng rất lớn đến môi trường tự nhiên và kinh tế - xã hội tại huyện Thạnh Trị. Trong đó bị tác động nặng nề nhất là môi trường sinh thái và đời sống kinh tế xã hội của người dân, cả trong giai đoạn ngắn hạn và dài hạn trong tương lai. Trước tình hình trên, nhiệm vụ đặt ra cho chính quyền và nhân dân huyện là phải chủ động đề ứng

phó và thích nghi hiệu quả với BĐKH và nước biển dâng, đảm bảo cuộc sống cho người dân, bảo vệ an ninh kinh tế và an ninh xã hội. Như vậy trong kế hoạch sử dụng đất huyện cần chủ động bố trí quỹ đất cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội phải phù hợp với chiến lược ứng phó BĐKH của quốc gia cũng như của tỉnh.

Ủy ban nhân dân tỉnh tiếp tục chỉ đạo các ngành, các cấp triển khai chặt chẽ, điều hành dự toán thu – chi trong phạm vi dự toán được giao; chủ động thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong công tác quản lý, sử dụng ngân sách và tài sản Nhà nước. Hoạt động tính dụng trên địa bàn tỉnh tương đối ổn định. Tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh tiếp tục được cải thiện và duy trì ổn định, đảm bảo khả năng thanh toán, chi trả kịp thời cho khách hàng đến hạn thanh toán. Các chương trình tín dụng, chính sách tính dụng được tiếp tục triển khai theo quy định, nhằm đáp ứng nhu cầu vay vốn phục vụ sản xuất, kinh doanh của người dân và doanh nghiệp.

Ngoài ra, ngay từ đầu năm 2024, Ủy ban nhân dân tỉnh đã chỉ đạo các sở, ban ngành, các chủ đầu tư, Ủy ban nhân dân các huyện tiếp tục triển khai thực hiện nghiêm túc, quyết liệt các giải pháp thúc đẩy tiến độ giải ngân vốn đầu tư công.

Trong năm 2024, tổng thu ngân sách huyện trong quý tính là 23.006 triệu đồng, tăng 4.705 triệu đồng so cùng kỳ) - đạt 65,73%. (trong đó thu ngân sách huyện hưởng theo chỉ tiêu giao 17.505 triệu đồng triệu đồng - đạt 54,11%). Công tác quản lý chi ngân sách và thanh, quyết toán đảm bảo đúng quy định pháp luật. Tổng chi ngân sách huyện 272.848 triệu đồng (chủ yếu là chi thường xuyên và chi đầu tư xây dựng cơ bản).

Hoạt động các tổ chức tín dụng trên địa bàn cơ bản đáp ứng nhu cầu sản xuất, kinh doanh. Huy động vốn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn huyện 679 tỷ đồng (tăng 14,1 % so cùng kỳ), tổng dư nợ 801 tỷ đồng, nợ xấu 327 triệu đồng - chiếm 0,04%. Tổng dư nợ từ Ngân hàng Chính sách xã hội là 580 tỷ đồng nợ quá hạn 11,898 tỷ đồng - chiếm 2,04% so tổng dư nợ.

Triển khai thi công và hoàn thành đưa vào sử dụng 27/76 công trình XDDB năm 2024, với tổng kế hoạch vốn 171.728 triệu đồng, giải ngân đến ngày 22/7/2024 là 60.139 triệu đồng - đạt 35,02%; trong đó tỷ lệ giải ngân nguồn vốn các Chương trình mục tiêu quốc gia - đạt 42,8%. Hoàn chỉnh thủ tục chủ trương đầu tư Xây dựng Trường mầm non Tâm Lân.

1.6. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội

1.6.1 Lợi thế:

- Với vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên thuận lợi nên trong những năm qua nền kinh tế của huyện Thạnh Trị đã đạt được nhiều thành tựu đáng kể, đời sống nhân dân ngày càng được cải thiện. Hệ thống cơ sở hạ tầng (giao thông, điện, nước,...) cũng như các công trình phúc lợi công cộng (trường học, trạm y tế,...) được quan tâm đầu tư. Trên địa bàn huyện đã và đang dần hình thành các dự án lớn, tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình phát triển kinh tế - xã hội như: Trục

giao thông Đông Tây, đường tỉnh 938. đoạn từ đường tỉnh 940 đến Quốc lộ 61B và các cầu trên tuyến,...

- Với vị thế hệ thống kênh rạch dày đặc đã tạo điều kiện cho huyện Thạnh Trị phát triển hệ thống giao thông, vận tải đường thủy, góp phần thuận lợi cho việc giao thương hàng hoá giữa các tỉnh thành trong khu vực và Quốc tế; phục vụ phát triển sản xuất, dịch vụ và phát triển các loại hình du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng. Đồng thời tạo điều kiện tiêu thoát nước, giảm cường độ nhiệt, tạo cảnh quan sinh thái, cung cấp nguồn nước phục vụ cho sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt của người dân; mang lại nguồn phù sa và các nguồn lợi thủy sản dồi dào.

- Đối với ngành thương mại dịch vụ, số cơ sở kinh doanh thương mại dịch vụ ngày càng có xu hướng tăng. Các công ty TNHH, công ty cổ phần và doanh nghiệp tư nhân đã dần hình thành và phát triển rộng trên địa bàn huyện. Tuy phát triển chưa tương xứng với tiềm năng song đã đạt được những thành tựu và tích lũy được nhiều kinh nghiệm bước đầu; hệ thống cơ sở hạ tầng, nhất là ở các khu trung tâm được quan tâm đầu tư theo hướng hiện đại; cơ cấu kinh tế có sự chuyển dịch theo hướng đô thị hóa, hiện đại hóa thị trường ngày càng phát triển đa dạng là nền tảng và cơ hội cho phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

1.6.2. Hạn chế, khó khăn:

- Cơ cấu kinh tế chuyển dịch còn chậm, nông nghiệp vẫn là ngành kinh tế chủ yếu của địa phương, việc triển khai thực hiện Đề án Tái cơ cấu ngành nông nghiệp còn gặp nhiều khó khăn, chưa khai thác và phát huy hết tiềm năng sẵn có của địa phương. Sản xuất nông nghiệp chưa thật bền vững, còn nhiều rủi ro và bị ảnh hưởng nhiều bởi yếu tố khách quan như: biến đổi khí hậu, thời tiết, dịch bệnh, giá cả không ổn định,...; việc tiêu thụ nông sản còn gặp khó khăn, thu nhập của người nông dân còn thấp; việc sản xuất gắn kết với thị trường cho sản phẩm nông nghiệp còn hạn chế.

- Sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại – dịch vụ còn gặp nhiều khó khăn, phát triển chậm, quy mô nhỏ lẻ, thu hút vốn đầu tư chưa nhiều, chưa giải quyết việc làm cho nhiều lao động. Chỉ đạo đổi mới, phát triển kinh tế tập thể còn lúng túng; các mô hình sản xuất, kinh doanh, kinh tế trang trại chưa được nhân rộng và hiệu quả chưa cao. Việc chuyển giao khoa học công nghệ chưa đáp ứng được yêu cầu thực tiễn; ứng dụng công nghệ thông tin vào sản xuất và quản lý còn thấp.

- Công tác quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch đô thị và quản lý thực hiện quy hoạch của các ngành, các cấp chưa cao, còn phát sinh tình trạng chuyển mục đích sử dụng đất không theo quy hoạch - kế hoạch, xây dựng tự phát, thiếu kết nối với hạ tầng kỹ thuật và xã hội chung của huyện, làm phát sinh những vấn đề bức xúc về ô nhiễm môi trường, giao thông, tiện ích công cộng và các vấn đề xã hội khác.

- Cơ sở hạ tầng kỹ thuật (giao thông, cấp thoát nước, xử lý nước thải – rác thải,...) hiện còn gặp nhiều khó khăn, chưa đáp ứng kịp nhu cầu phát triển và chất lượng còn thấp, thiếu nguồn vốn để thực hiện những công trình, dự án cần

thiết cấp bách. Cơ sở vật chất về văn hóa, y tế, giáo dục, thể dục - thể thao, dù đã được quan tâm đầu tư nhưng vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu thực tế hiện nay.

- Việc xử lý vi phạm về tài nguyên, môi trường một số nơi chưa tốt, nhất là tài nguyên nước trong sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản; ý thức bảo vệ môi trường của người dân chưa cao. Việc triển khai ứng dụng các chương trình, kế hoạch ứng phó với biến đổi khí hậu còn hạn chế.

- Lực lượng lao động có chuyên môn kỹ thuật và lao động qua đào tạo còn chiếm tỷ lệ thấp, chủ yếu là lao động thủ công; do đó, chưa đủ đáp ứng yêu cầu của sản xuất công nghiệp qui mô lớn và hiện đại.

II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT, KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC

2.1. Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 ⁽¹⁾:

Tổng diện tích tự nhiên toàn huyện năm 2024 là 28.717,84 ha. Trong đó:

- Nhóm đất nông nghiệp: có diện tích 25.847,72 ha, chiếm 90,01% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện.

- Nhóm đất phi nông nghiệp: có diện tích 2.870,12 ha, chiếm 9,99% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện.

- Nhóm đất chưa sử dụng: Huyện Thanh Trị không có đất chưa sử dụng.

Chi tiết diện tích, cơ cấu các loại đất theo hiện trạng năm 2024 của huyện Thanh Trị, cụ thể như sau:

Bảng 2.1: Hiện trạng sử dụng đất năm 2024

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu(%)
	Tổng diện tích tự nhiên		28.717,84	100,00
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	25.847,72	90,01
1.1	Đất trồng lúa	LUA	23.497,92	81,82
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	23.497,92	81,82
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK		
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	251,69	0,88
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.909,39	6,65
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	186,09	0,65
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		
1.9	Đất làm muối	LMU		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	2,63	0,01
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	2.870,12	9,99

¹ Các chỉ tiêu sử dụng đất được thực hiện theo Điều 9 Luật Đất đai năm 2024 và Điều 4, 5, 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ.

- Hiện tại chưa có số liệu Kiểm kê đất đai năm 2024, do đó đây chỉ là số liệu ước trên cơ sở hiện trạng năm 2023 và kết quả thực hiện công trình, dự án theo Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Thanh Trị đã được phê duyệt.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu(%)
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	336,97	1,17
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	134,40	0,47
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,27	0,05
2.4	Đất quốc phòng	CQP	3,43	0,01
2.5	Đất an ninh	CAN	7,87	0,03
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	53,33	0,19
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,74	0,02
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,18	0,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,78	0,02
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	36,25	0,13
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	6,65	0,02
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,73	0,00
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	10,39	0,04
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN		
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT		
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,12	0,01
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	5,91	0,02
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	2,36	0,01
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.852,32	6,45
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	462,86	1,61
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1.376,40	4,79
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC		
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,96	0,00
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	5,18	0,02
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1,23	0,00
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,54	0,00
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,33	0,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu(%)
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	3,81	0,01
2.9	Đất tôn giáo	TON	23,94	0,08
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	3,54	0,01
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	42,09	0,15
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	384,71	1,34
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC		
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	384,71	1,34
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,86	0,01
3	Đất chưa sử dụng	CSD		
	<i>Trong đó:</i>	-		
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS		
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS		
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS		
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS		
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*			

2.2 Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm trước:

2.2.1. Đánh giá kết quả thực hiện theo công trình, dự án năm 2024

Ngày 29/12/2023, Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng đã ban hành Quyết định số 3469/QĐ-UBND về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng.

- Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn huyện Thạnh Trị có tổng số 62 công trình, dự án (không bao gồm diện tích đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân). Kết quả triển khai thực hiện, tính đến ngày 31/12/2024 thực hiện các công trình, dự án trong năm như sau:

+ Có 16/62 công trình, dự án đã được triển khai thực hiện với tổng diện tích 19,55 ha/113,16 ha, chiếm 25,80% tổng số dự án, công trình và chiếm 17,28% tổng diện tích dự án có diện tích cần thu hồi đất trong năm kế hoạch (Chi tiết tại Bảng 2.2).

+ Có 44/62 công trình, dự án chưa thực hiện đề xuất cập nhật vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 để thực hiện, trong đó gồm: 13 công trình, dự án có thu hồi đất và chu chuyển diện tích sử dụng đất; 31 công trình, dự án thực hiện trên nền hiện trạng không có chu chuyển đất đai (Chi tiết tại Bảng 2.3).

+ Có 02/62 công trình, dự án chưa thực hiện không chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm 2025 do chưa đảm bảo phù hợp về căn cứ pháp lý theo

quy định của Luật Đất đai năm 2024 (Chi tiết tại Bảng 2.4).

- Ngoài ra, trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024, Ủy ban nhân dân huyện Thạnh Trị có cập nhật thực hiện 12 dự án bán đấu giá. Tuy nhiên, kết quả chưa thực hiện được (Chi tiết tăng Bảng 2.5).

Bảng 2.2: Danh mục công trình, dự án đã thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024

Đơn vị tính: Ha

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
<i>Đất an ninh</i>						
1	Trụ Sở Công An xã Châu Hưng	0,22		0,22	TSC	Xã Châu Hưng
2	Trụ Sở Công An xã Vĩnh Lợi	0,20		0,20	LUC TSC	xã Vĩnh Lợi
3	Trụ Sở Công An TT Hưng Lợi	0,20		0,20	LUC	TT Hưng Lợi
4	Trụ Sở Công An xã Thạnh Trị			0,20	LUC TSC	xã Thạnh Trị
<i>Đất giao thông</i>						
5	Dự án xây dựng mới đường tỉnh 938. đoạn từ đường tỉnh 940 đến Quốc lộ 61B và các cầu trên tuyến	17,60	2,40	15,20	LUC, CLN	Xã Thạnh Tân, Xã Lâm Tân
6	Đường Nguyễn Huệ, thị trấn Phú Lộc, huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng	4,60	2,32	2,28	ODT,CLN, HNK,LUC, DGD,NTD, DVH, TON	TT Phú Lộc
7	Đường 3 Nhân - 2 Ấn	0,52	0,38	0,14	LUC, CLN	Xã Vĩnh Lợi
8	Đường Ngô Sang - Danh Hiển	0,46	0,46		DGT	TT Hưng Lợi
9	Đường kênh Năm Thái	0,36	0,36		DGT	Xã Lâm Tân
10	Đường Miếu Bà C1 đến giáp ranh xã Thạnh Tân	0,60	0,60		DGT	Xã Thạnh Trị
11	Nâng cấp mở rộng lộ Trung Thống - Phú Giao nối tiếp (đoạn còn lại)	0,55	0,55		DGT	Xã Tuân Tức
12	Lộ 4 Có - 6 Nho	0,60	0,60		DGT	Xã Vĩnh Lợi
13	Lộ Phú Tân mở rộng	0,63	0,63		DGT	TT Phú Lộc
14	Khu văn hóa xã Vĩnh Lợi	0,49		0,49	TSC	Xã Vĩnh Lợi
15	Trạm y tế xã Lâm Tân	0,30	0,22	0,12	LUC, CLN	Trạm y tế xã Lâm Tân
16	Trường mầm non Vĩnh Lợi	0,50		0,50	LUC	Xã Vĩnh Lợi

Bảng 2.3: Danh mục công trình, dự án chưa triển khai thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024, tiếp tục chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm 2025

Đơn vị tính: Ha

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi Chú
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
	Đất giao thông						
1	Dự án Đầu tư xây dựng nâng cấp, mở rộng Đường tỉnh 940 (đoạn từ Quốc lộ 1 đến đầu Hòa Phường; Đoạn từ Quốc lộ Quản lộ Phụng Hiệp đến Quốc lộ 1), tỉnh Sóc Trăng	9,15	6,85	2,30	LUC CLN ONT	Xã Lâm Kiết	Đăng ký năm 2022, 2023, 2024
2	Đường huyện 67, huyện Thạnh Trị	3,16	3,06	0,10	ONT, CLN, LUC	Xã Châu Hưng	Đăng ký năm 2024
3	Đường ấp X2-X7 A	0,51		0,51	LUC, CLN, ONT	Xã Thạnh Trị	Đăng ký năm 2021, 2022, 2023, 2024
4	Nâng cấp, mở rộng Lộ từ Cầu Tân Định ấp Trung Thống đến Cầu Trường Học ấp Tân Định	1,20	0,46	0,74	LUC. CLN	xã Tuân Túc	Đăng ký năm 2023, 2024
5	Đường Vĩnh Lợi - Thạnh Tân	2,12		2,12	LUC CLN	Xã Vĩnh Lợi	Đăng ký năm 2022, 2023, 2024
6	Lộ cầu Ông Mật - cầu 5 Trường	0,12		0,12	LUC CLN	Xã Vĩnh Thành	Đăng ký năm 2022, 2023, 2024
	Đất bãi thải, xử lý chất thải						
7	Mở rộng bãi rác xã Vĩnh Lợi	1,05	0,75	0,30	LUC	Xã Vĩnh Lợi	Đăng ký năm 2022, 2023, 2024
8	Mở rộng bãi rác xã Lâm Kiết	0,55	0,25	0,30	LUC	Xã Lâm Kiết	Đăng ký năm 2022, 2023, 2024
9	Mở rộng bãi rác xã Tuân Túc	0,52	0,24	0,28	LUC	Xã Tuân Túc	Đăng ký năm 2023, 2024
10	Mở rộng bãi rác TT Phú Lộc	1,47	1,07	0,40	LUC	TT Phú Lộc	Đăng ký năm 2024

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi Chú
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
	Đất xây dựng cơ sở y tế						
11	Trạm y tế xã Tuân Tức	0,53	0,10	0,43	TSC	xã Tuân Tức	Đăng ký năm 2023, 2024
12	Trạm y tế xã Châu Hưng	0,20	0,20	0,20	TSC	xã Châu Hưng	Đăng ký năm 2024
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo						
13	Trường mầm non Lâm Tân	0,50		0,50	LUC	Xã Lâm Tân	Đăng ký năm 2024
Công trình, dự án thực hiện trên nền hiện trạng không có chu chuyên đất đai							
1	Đường Bào Cát ông Lý Lil - Ông Ngàn	0,34	0,34		DGT	TT Hưng Lợi	Đăng ký năm 2022, 2023, 2024
2	Lộ áp Kinh Ngay 1	0,49	0,49		DGT	TT Hưng Lợi	Đăng ký năm 2023, 2024
3	Lộ áp số 9	0,22	0,22		DGT	TT Hưng Lợi	Đăng ký năm 2023, 2024
4	Đường kênh Ba Huê_Kênh Nàng Rền	0,82	0,82		DGT	TT Hưng Lợi; Xã Châu Hưng	Đăng ký năm 2021, 2022, 2023,2024
5	Đường bê tông (kênh Ngay 2-Xóm Tro-Quang Vinh)	1,10	1,10		DGT	Xã Châu Hưng	Đăng ký năm 2023, 2024
6	Lộ Bình Thới	0,43	0,43		DGT	Xã Châu Hưng	Đăng ký năm 2023, 2024
7	Đường kênh Ba Cảo - Trắc Tức B	0,35	0,35		DGT	Xã Lâm Tân	Đăng ký năm 2021, 2022, 2023,2024
8	Đường kênh Mười Đúc B	0,65	0,65		DGT	Xã Lâm Tân	Đăng ký năm 2021, 2022, 2023,2024
9	Đường từ nhà Tư Thắng đến cầu treo Phú Lộc-Rẫy	1,20	1,20		DGT	Xã Thạnh Trị	Đăng ký năm 2023, 2024
10	Đường kênh Mây Dốc	2,10	2,10		DGT	Xã Thạnh Trị	Đăng ký năm 2023, 2024
11	Đường kênh Hai Tài	0,21	0,21		DGT	Xã Thạnh Trị	Đăng ký năm 2022, 2023, 2024
12	Đường từ cầu treo Trương Hiền- nhà 4 Thắng	0,20	0,20		DGT	Xã Thạnh Trị	Đăng ký năm 2024
13	Đường kênh ông	0,20	0,20		DGT	Xã Thạnh	Đăng ký năm

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi Chú
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
	Huyện B					Trị	2024
14	Đường Tà Lọt C	0,20	0,20		DGT	Xã Thạnh Trị	Đăng ký năm 2024
15	Đường Tà Lọt A - Tà Lọt C	0,20	0,20		DGT	Xã Thạnh Trị	Đăng ký năm 2024
16	Đường ấp 22	0,20	0,20		DGT	Xã Thạnh Trị	Đăng ký năm 2024
17	Đường cấp kênh Ông Lý nối tiếp	0,72	0,72		DGT	Xã Tuấn Túc	Đăng ký năm 2021, 2022, 2023, 2024
18	Lộ 10 Điều - Ông Chạy	0,39	0,39		DGT	Xã Vĩnh Lợi	Đăng ký năm 2022, 2023, 2024
19	Lộ kênh 19/5 - Ông Đước	0,75	0,75		DGT	Xã Vĩnh Lợi	Đăng ký năm 2022, 2023, 2024
20	Lộ ấp 12 (Lộ 68 - Bạc Liêu)	0,75	0,75		DGT	Xã Vĩnh Lợi	Đăng ký năm 2022, 2023, 2024
21	Lộ 67 - 13 - Tân Biên	1,05	1,05		DGT	Xã Vĩnh Lợi	Đăng ký năm 2022, 2023, 2024
22	Lộ ấp 15-14-11	1,50	1,50		DGT	Xã Vĩnh Lợi	Đăng ký năm 2022, 2023, 2024
23	Lộ kênh Ông Tà	0,20	0,20		DGT	Xã Vĩnh Lợi	Đăng ký năm 2024
24	Đường bê tông (vào Công ty Thạnh Vĩnh Lợi)	0,18	0,18		DGT	Xã Vĩnh Lợi	Đăng ký năm 2024
25	Lộ từ Cầu ấp 23- Vĩnh Thắng - Trường tiểu học Vĩnh Thắng	11,40	11,40		DGT	Xã Vĩnh Thành	Đăng ký năm 2022, 2023, 2024
26	Lộ kênh 2 Răng - Vĩnh Thắng	0,35	0,35		DGT	Xã Vĩnh Thành	Đăng ký năm 2022, 2024
27	Nâng cấp Lộ Trường mẫu giáo cũ	0,45	0,45		DGT	Xã Vĩnh Thành	Đăng ký năm 2024
28	Lộ Kênh Tám Phước	5,30	5,30		DGT	Xã Thạnh Tân	Đăng ký năm 2023, 2024
29	Lộ Ba Quý	0,20	0,20		DGT	Xã Thạnh Tân	Đăng ký năm 2024
30	Lộ Tư Ngộ nối tiếp	0,20	0,20		DGT	Xã Thạnh Tân	Đăng ký năm 2024
31	Đường Kiệt Bình - Kiết Thông	0,93	0,93		DGT	Xã Lâm Kiết	Đăng ký năm 2024

Bảng 2.4: Công trình, dự án chưa thực hiện đề xuất loại bỏ kế hoạch sử dụng đất

Đơn vị tính: Ha

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích đã thực hiện	Diện tích, loại đất theo hiện trạng	Diện tích, loại đất sau khi chuyển mục đích	Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
1	Cụm công nghiệp Thạnh Trị (25 Ha)	25,00		25,00	TT Phú Lộc	Đăng ký năm 2022,2023, 2024
2	Khu Tái định cư và nhà ở xã hội TT Phú Lộc	10,00		10,00	TT Phú Lộc	Đăng ký năm 2023, 2024

Bảng 2.5: Danh mục công trình, dự án bán đấu giá chưa triển khai thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024

Đơn vị tính: Ha

STT	Tên công trình, dự án	Mã	Diện tích	Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
	Bán đấu giá khu đất Phòng Tài chính - KH/ Trạm cấp nước (cũ), ấp 1	ODT	0,01	TSC	TT Phú Lộc
	Bán đấu giá khu đất Phòng Tài chính - KH/ Cửa hàng dược, ấp 1	ODT	0,01	TSC	TT Phú Lộc
	Bán đấu giá khu đất Phòng Tài chính - KH (Hội chữ thập đỏ)/ ấp 3	ODT	0,01	TSC	TT Phú Lộc
	Bán đấu giá khu đất Phòng Tài chính - KH (Phòng khám Hội chữ thập đỏ)/ ấp 3	ODT	0,02	TSC	TT Phú Lộc
	Bán đấu giá đất tại Trụ sở BND ấp 1, TT Phú Lộc	ODT	0,02	TSC	TT Phú Lộc
	Bán đấu giá đất tại Cửa hàng Thú y Thành Nền, ấp 1	ODT	0,02	TSC	TT Phú Lộc
	Đất công UBND TT Phú Lộc quản lý (ông Tuấn ấp Xa Mau 2)	ODT	0,06	TSC	TT Phú Lộc
	Đất trồng cặp trường DTNT, Ấp Chợ Cũ	ODT	0,06	ODT	TT Hưng Lợi
	Khu tái định cư, Ấp Số 9, TT Hưng Lợi (nền phía bên phải)	ODT	0,04	ODT	TT Hưng Lợi
	Khu tái định cư, Ấp Số 9, TT Hưng Lợi (nền phía bên trái)	ODT	0,03	ODT	TT Hưng Lợi
	Đất công UBND xã Vĩnh Lợi quản lý	ONT	0,01	TSC	xã Vĩnh Lợi
	Đất chợ Lâm Tân, ấp Kiết Nhất B	ONT	0,02	DCH	xã Lâm Tân

- Kết quả thực hiện, thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân:

+ Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở: thực hiện được 0,30/4,40 ha (ở tại đô thị: 0,07 ha, đất ở tại nông thôn: 0,23 ha) đạt 6,82 % so với kế hoạch được duyệt.

+ Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất thương mại - dịch vụ: chưa được thực hiện do đó không đạt so với kế hoạch được duyệt.

+ Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: chưa được thực hiện do đó không đạt so với kế hoạch được duyệt.

+ Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất trồng cây lâu năm: thực hiện được 0,73/32,00 ha, đạt 2,28% so với kế hoạch được duyệt.

Bảng 2.6: Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân đã thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024

Đơn vị tính: Ha

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích đã thực hiện	Diện tích, loại đất theo hiện trạng	Diện tích, loại đất sau khi chuyển mục đích	Địa điểm (đến cấp xã)
I	Chuyển mục đích sử dụng sang đất ở				
1	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở tại đô thị nhỏ lẻ trên địa bàn thị trấn	0,07	LUC, CLN	ODT	TT. Hưng Lợi TT. Phú Lộc
2	Chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn nhỏ lẻ trên địa bàn các xã	0,23	LUC CLN	ONT	Các xã

2.2.2. Đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024

So sánh chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Thạnh Trị đã được phê duyệt tại Quyết định số 3469/QĐ-UBND ngày 29/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh với hiện trạng sử dụng đất năm 2023 cho thấy kết quả ước thực hiện được như sau:

Bảng 2.7: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng 2023 (ha)	Chỉ tiêu theo Kế hoạch được duyệt năm 2024		Kết quả ước thực hiện đến 31/12/2024		Tỷ lệ (%)
				Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)	Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)	(8)=(7)-(4)	(9)=(8)/(6) *100%
I	Tổng diện tích tự nhiên		28.717,57	28.717,57	0,00	28.717,57		
1	Đất nông nghiệp	NNP	25.866,02	25.748,48	-117,54	25.847,72	-18,30	15,57
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	23.507,84	23.369,16	-138,68	23.497,92	-9,92	7,15
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>23.507,84</i>	<i>23.369,16</i>	<i>-138,68</i>	<i>23.497,92</i>	<i>-9,92</i>	<i>7,15</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	251,77	250,84	-0,93	251,69	-0,08	8,60

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng 2023 (ha)	Chỉ tiêu theo Kế hoạch được duyệt năm 2024		Kết quả ước thực hiện đến 31/12/2024		Tỷ lệ (%)
				Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)	Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.917,69	1.939,91	22,22	1.909,39	-8,30	-37,35
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX						
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	186,09	185,94	-0,15	186,09		
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	2,63	2,63		2,63		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.851,55	2.969,09	117,54	2.869,85	18,30	15,57
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất quốc phòng	CQP	3,43	3,43		3,43		
2.2	Đất an ninh	CAN	7,05	7,87	0,82	7,87	0,82	100,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		75,00	75,00			
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,12	5,32	3,20	2,12		
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	5,91	8,51	2,60	5,91		
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	2,36	2,36		2,36		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.948,73	1.972,30	23,57	1.966,87	18,14	76,96
	<i>Trong đó:</i>							
-	Đất giao thông	DGT	445,24	468,75	23,51	462,86	17,62	74,95
-	Đất thủy lợi	DTL	1.376,13	1.373,30	-2,83	1.376,13		
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,46	4,74	0,28	4,74	0,28	100,00
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,66	5,37	0,71	4,78	0,12	16,90
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	35,84	36,75	0,91	36,25	0,41	45,05
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	6,65	6,65		6,65		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng 2023 (ha)	Chỉ tiêu theo Kế hoạch được duyệt năm 2024		Kết quả ước thực hiện đến 31/12/2024		Tỷ lệ (%)
				Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)	Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1,23	1,23		1,23		
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,54	0,54		0,54		
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG						
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,96	0,96		0,96		
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	5,18	6,46	1,28	5,18		
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	23,99	23,94	-0,05	23,94	-0,05	100,00
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	42,33	42,09	-0,24	42,09	-0,24	100,00
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH						
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,18	0,18		0,18		
-	Đất chợ	DCH	1,33	1,33		1,33		
2.1	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,29	2,29		2,29		
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,52	1,52		1,52		
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	336,90	339,94	3,04	336,97	0,07	2,30
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	134,18	145,07	10,89	134,40	0,22	2,02
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,22	12,64	-1,58	13,27	-0,95	60,13
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,73	0,73		0,73		
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	3,54	3,54		3,54		
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	384,71	384,71		384,71		
2.2	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC						
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,86	3,86		3,86		
3	Đất chưa sử dụng	CSD						

a). Đất nông nghiệp: Hiện trạng năm 2023 là 25.866,02 ha, kế hoạch năm 2024 giảm 117,54 ha, thực tế thực hiện giảm 18,30 ha, đạt 15,57 % so với kế hoạch được duyệt. Trong đó:

- **Đất trồng lúa:** Hiện trạng năm 2023 là 23.507,84 ha, kế hoạch năm 2024 giảm 138,68 ha, thực tế thực hiện giảm 9,92 ha, đạt 7,15% so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân, do một số dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa chưa được triển khai thực hiện của các tuyến giao thông nông thôn còn lại (*chưa thực hiện và đang thực hiện chưa xong một số dự án công trình như: Cụm công nghiệp Thạnh Trị, đường huyện 67, huyện Thạnh Trị, khu Tái định cư và nhà ở xã hội TT Phú Lộc, Trường mầm non Lâm Tân, mở rộng bãi rác xã Vĩnh Lợi, xã Tuân Tức, xã Lâm Kiết, đường ấp X2-X7 A, Nâng cấp, mở rộng Lộ từ Cầu Tân Định ấp Trung Thống đến Cầu Trường Học ấp Tân Định, đường Vĩnh Lợi - Thạnh Tân, lộ cầu Ông Mật - cầu 5 và các tuyến giao thông nông thôn,...*). Đồng thời, do diện tích đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân từ đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất thương mại – dịch vụ thực hiện chưa đạt;

- **Đất trồng cây hàng năm khác:** Hiện trạng năm 2023 là 251,77 ha, kế hoạch năm 2024 giảm 0,93 ha, thực tế thực hiện giảm 0,08 ha, đạt 8,60% so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân, do một số dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng cây hàng năm khác chưa thực hiện một số dự án công trình như: Khu Tái định cư và nhà ở xã hội TT Phú Lộc và do hộ gia đình, cá nhân thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng cây hàng năm khác sang đất ở đất ở vẫn chưa đạt;

- **Đất trồng cây lâu năm:** Hiện trạng năm 2023 là 1.917,69 ha, kế hoạch năm 2024 tăng 22,22 ha, thực tế thực hiện giảm 0,83 ha, không đạt so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân đất trồng cây lâu năm thực hiện chưa đạt so với kế hoạch do: hộ gia đình, cá nhân thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm thực hiện chưa đạt; do một số dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng cây lâu năm chưa được triển khai hoặc đang thực hiện chưa xong như: *Cụm công nghiệp Thạnh Trị, đường huyện 67, huyện Thạnh Trị, khu Tái định cư và nhà ở xã hội TT Phú Lộc, đường ấp X2-X7 A, Nâng cấp, mở rộng Lộ từ Cầu Tân Định ấp Trung Thống đến Cầu Trường Học ấp Tân Định, đường Vĩnh Lợi - Thạnh Tân, lộ cầu Ông Mật - cầu 5 và các tuyến giao thông nông thôn...*;

- **Đất nuôi trồng thủy sản:** Hiện trạng năm 2023 là 186,09 ha, kế hoạch năm 2024 giảm 0,15 ha, thực tế chưa thực hiện không giảm, không đạt so với kế hoạch. Nguyên nhân là do dự án có chuyển mục đích sử dụng đất nuôi trồng thủy sản chưa được triển khai là: *Cụm công nghiệp Phú Lộc, huyện Thạnh Trị;*

- **Đất nông nghiệp khác:** Hiện trạng năm 2023 là 2,63 ha, kế hoạch năm 2024 ổn định so với hiện trạng.

b). Đất phi nông nghiệp: Hiện trạng năm 2023 là 2.851,55 ha, kế hoạch năm 2024 tăng 117,54 ha, thực tế thực hiện tăng 18,30 ha, đạt 15,57 % so với kế hoạch được duyệt. Trong đó:

- **Đất quốc phòng:** Hiện trạng năm 2023 là 3,43 ha, kế hoạch năm 2024

không tăng. Trong năm kế hoạch 2024 diện tích đất quốc phòng không có biến động sử dụng đất nên ổn định so với hiện trạng;

- **Đất an ninh:** Hiện trạng năm 2023 là 7,05 ha, kế hoạch năm 2024 tăng 0,82 ha, thực tế thực hiện tăng 0,82 ha, đạt 100 % so với kế hoạch được duyệt;

- **Đất cụm công nghiệp:** Hiện trạng năm 2023 là 0,0 ha, kế hoạch năm 2024 tăng 75,00 ha, thực tế thực hiện không tăng, không đạt so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do chưa triển khai thực hiện dự án cụm công nghiệp thị trấn Phú Lộc;

- **Đất thương mại - dịch vụ:** Hiện trạng năm 2023 là 2,12 ha, kế hoạch năm 2024 tăng 3,2 ha, thực tế thực hiện không thay đổi, không đạt so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân thực hiện chưa đạt so với kế hoạch do nhu cầu chuyển mục đích sang đất thương mại dịch vụ nhỏ lẻ, phân tán của hộ gia đình, cá nhân chưa thực hiện từ các loại đất như đất trồng lúa, đất trồng cây lâu năm và đất ở sang đất thương mại – dịch vụ như: (dự án Trung tâm thương mại TT Phú Lộc; Siêu thị TT.Hưng Lợi (địa điểm Kinh Ngay 1) vẫn chưa thực hiện trong năm kế hoạch;

- **Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:** Hiện trạng năm 2023 là 5,91 ha, kế hoạch năm 2024 tăng 2,60 ha, thực tế thực hiện không thay đổi, không đạt so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân thực hiện chưa đạt so với kế hoạch do nhu cầu chuyển mục đích sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp nhỏ lẻ, phân tán của hộ gia đình, cá nhân chưa thực hiện từ các loại đất như đất trồng lúa, đất trồng cây lâu năm và đất ở sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp chưa thực hiện được;

- **Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm:** Hiện trạng năm 2023 là 2,36 ha, kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2024 ổn định so với hiện trạng.

- **Đất phát triển hạ tầng:** Hiện trạng năm 2023 là 1.948,73 ha, kế hoạch năm 2024 tăng 23,57 ha, thực tế đã thực hiện 18,14 ha, đạt 76,96% so với kế hoạch được duyệt cụ thể:

+ **Đất giao thông:** Hiện trạng năm 2023 là 445,24 ha, kế hoạch năm 2024 tăng 23,51 ha, thực tế thực hiện tăng 17,62 ha, đạt 74,95 % so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân, vẫn còn một số dự án chưa được triển khai như: Đường huyện 67, huyện Thanh Trị, khu Tái định cư và nhà ở xã hội TT Phú Lộc, đường ấp X2-X7 A, Nâng cấp, mở rộng Lộ từ Cầu Tân Định ấp Trung Thống đến Cầu Trường Học ấp Tân Định, đường Vĩnh Lợi - Thanh Tân, lộ cầu Ông Mật - cầu và các tuyến giao thông nông thôn ...;

+ **Đất thủy lợi:** Hiện trạng năm 2023 là 1.376,13 ha, kế hoạch năm 2024 giảm 2,83 ha, thực tế thực hiện không tăng, không đạt so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân, do dự án Cụm công nghiệp, Khu Tái định cư và nhà ở xã hội TT Phú Lộc có sử dụng vào loại đất này nhưng chưa được triển khai thực hiện;

+ **Đất xây dựng cơ sở văn hóa:** Hiện trạng năm 2023 là 4,46 ha, kế hoạch năm 2024 tăng 0,28 ha, kết quả thực hiện tăng 0,28 ha, đạt 100 % so với kế hoạch;

+ **Đất xây dựng cơ sở y tế:** Hiện trạng năm 2023 là 4,66 ha, kế hoạch năm 2024 tăng 0,71 ha, kết quả thực hiện tăng 0,12 ha, đạt tỷ lệ 16,90%. Nguyên nhân đạt tỷ lệ thấp, là do 02 dự án chưa được triển khai như: Trạm Y tế xã Tuấn Túc, Trạm Y tế xã Châu Hưng;

+ **Đất xây dựng cơ sở giáo dục – đào tạo:** Hiện trạng năm 2023 là 35,84 ha, kế hoạch năm 2024 tăng 0,91 ha, kết quả thực hiện tăng 0,41 ha, đạt tỷ lệ 45,05% so với kế hoạch;

+ **Đất xây dựng cơ sở thể dục – thể thao:** Hiện trạng năm 2023 là 6,65 ha, kế hoạch năm 2024 giữ nguyên hiện trạng, sử dụng ổn định không thay đổi;

+ **Đất công trình năng lượng:** Hiện trạng năm 2023 đất công trình năng lượng là 1,23 ha, trong năm kế hoạch 2024 giữ nguyên hiện trạng, sử dụng ổn định không thay đổi;

+ **Đất công trình bưu chính viễn thông:** Hiện trạng năm 2023 đất công trình bưu chính viễn thông là 0,54 ha, trong năm kế hoạch 2024 giữ nguyên hiện trạng, sử dụng ổn định không thay đổi;

+ **Đất có di tích lịch sử - văn hóa:** Hiện trạng năm 2023 đất có di tích lịch sử văn hóa là 0,96 ha, trong năm kế hoạch 2024 giữ nguyên hiện trạng, sử dụng ổn định không thay đổi;

- **Đất bãi thải, xử lý chất thải:** Hiện trạng năm 2023 là 5,18 ha, trong năm kế hoạch 2024 tăng 1,28 ha, kết quả thực hiện không tăng, không đạt theo kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân, do các dự án mở rộng bãi rác tại các xã Vĩnh Lợi, Lâm Kiệt, Tuấn Túc và thị trấn Phú Lộc chưa được triển khai thực hiện;

- **Đất cơ sở tôn giáo:** Hiện trạng năm 2023 là 23,99 ha, kế hoạch năm 2024 giảm 0,05 ha, kết quả thực hiện giảm 0,05 ha, đạt tỷ lệ 100% so với kế hoạch;

- **Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng:** Hiện trạng năm 2023 là 42,33 ha, kế hoạch năm 2024 giảm 0,24 ha, kết quả thực hiện giảm 0,24 ha, đạt tỷ lệ 100% so với kế hoạch;

+ **Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội:** Hiện trạng năm 2023 đất cơ sở dịch vụ xã hội là 0,18 ha, kế hoạch đến năm 2024 diện tích không có biến động sử dụng đất nên ổn định so với hiện trạng;

+ **Đất chợ:** Hiện trạng năm 2023 là 1,33 ha, kế hoạch đến năm 2024 diện tích không có biến động sử dụng đất nên ổn định so với hiện trạng;

- **Đất sinh hoạt cộng đồng:** Hiện trạng năm 2023 là 2,29 ha, kế hoạch đến năm 2024 diện tích không có biến động sử dụng đất nên ổn định so với hiện trạng;

- **Đất khu vui chơi, giải trí công cộng:** Hiện trạng đất khu vui chơi giải trí công cộng năm 2023 của huyện Thanh Trì là 1,52 ha; Đến năm 2024 diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng của huyện Thanh Trì vẫn ổn định là 1,52 ha;

- **Đất ở tại nông thôn:** Hiện trạng năm 2023 là 336,90 ha, kế hoạch năm 2024 tăng 3,04 ha, thực tế thực hiện tăng 0,07 ha, đạt 2,30% so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân, do điều kiện kinh tế khó khăn người dân chưa có khả năng chuyển mục đích sang đất ở dẫn đến thực hiện chưa đạt so với kế hoạch;

- **Đất ở tại đô thị:** Hiện trạng năm 2023 là 134,18 ha, kế hoạch năm 2024 tăng 10,89 ha, kết quả thực tế thực hiện tăng 0,22 ha, tỷ lệ 2,02% chưa đạt so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân, do diện tích đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân từ đất trồng lúa, đất trồng cây lâu năm sang đất ở tại đô thị thực hiện chưa đạt, bên cạnh đó các dự án thực hiện chuyển mục đích sang đất ở tại đô thị chưa triển khai, thực hiện như (*Khu Tái định cư và nhà ở xã hội TT Phú Lộc...*);

- **Đất xây dựng trụ sở cơ quan:** Hiện trạng năm 2023 là 14,22 ha, kế hoạch được duyệt giảm 1,58 ha, kết quả thực tế thực hiện giảm 0,95 ha, đạt tỷ lệ 60,13% so với kế hoạch được duyệt;

- **Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp:** Hiện trạng năm 2023 là 0,73 ha, kế hoạch năm 2024 không tăng sử dụng ổn định diện tích so với hiện trạng;

- **Đất tín ngưỡng:** Hiện trạng năm 2023 đất tín ngưỡng là 3,54 ha, kế hoạch đến năm 2024 ổn định diện tích so với hiện trạng;

- **Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:** Hiện trạng năm 2023 là 384,71 ha, kế hoạch đến năm 2024 ổn định diện tích so với hiện trạng;

- **Đất phi nông nghiệp khác:** Hiện trạng năm 2023 đất phi nông nghiệp khác là 3,86 ha, kế hoạch đến năm 2024 ổn định diện tích so với hiện trạng.

c). Đất chưa sử dụng: Trên địa bàn huyện Thanh Trì, hiện trạng không còn đất chưa sử dụng.

2.2.3. Đánh giá kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2024

Căn cứ thực hiện các công trình, dự án đã thực hiện và kết quả chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân; kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2024 cụ thể như sau:

- Kết quả chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp trong năm 2024 thực hiện được 18,30/117,54 ha, đạt 15,57 % so với kế hoạch.

- Kết quả chuyển mục đích sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp

trong năm 2024 thực hiện được 0,73/32,0 ha, đạt tỷ lệ 2,28% so với kế hoạch được duyệt do trong năm địa phương thực hiện nhu cầu chuyển mục đích trồng lúa chuyển sang đất cây lâu đạt thấp so với kế hoạch được duyệt;

- Kết quả chuyển mục đích sử dụng đất từ đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở trong năm 2024 là 0,18 ha thuộc 12 điểm bán đấu giá. Tuy nhiên kết quả thực hiện chưa đạt, nguyên nhân chưa triển khai thực hiện bán đấu giá đối với 12 điểm nêu trên trong năm kế hoạch.

Bảng 2.8: Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2024

Đơn vị tính: Ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích được phê duyệt	Kết quả thực hiện	Tỷ lệ (%)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	117,54	18,30	15,57
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	106,68	9,19	8,61
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>106,68</i>	<i>9,19</i>	<i>8,61</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	0,93	0,08	8,60
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	9,78	9,03	92,33
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,15		
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN			
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		32,00	0,73	2,28
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	32,00	0,73	2,28
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP			
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS			
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU			
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS			
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU			
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)			
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)			
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)			
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR^(a)</i>			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích được phê duyệt	Kết quả thực hiện	Tỷ lệ (%)
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT			

2.2.4. Đánh giá kết quả thực hiện thu hồi đất trong năm 2024

Căn cứ vào các công trình, dự án đã thực hiện. Kết quả thực hiện thu hồi đất trong năm 2024, cụ thể như sau:

+ Kết quả thu hồi đất nông nghiệp đạt 18,0 ha/107,64 ha, đạt 16,72% so với kế hoạch;

+ Kết quả thu hồi đất phi nông nghiệp đạt 1,05 ha/5,17 ha, đạt 20,31% so với kế hoạch.

=> Phần diện tích đất đã thu hồi thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình Trụ sở Công An xã Châu Hưng, xã Vĩnh Lợi, thị trấn Hưng lợi, xã Thạnh Trị, đường Nguyễn Huệ, Khu văn hóa xã Vĩnh Lợi và các tuyến giao thông nông thôn,...

Bảng 2.9: Kết quả thực hiện thu hồi đất trong năm 2024

Đơn vị tính: Ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Kết quả thực hiện	Tỷ lệ (%)
1	Đất nông nghiệp	NNP	107,64	18,00	16,72
1.1	Đất trồng lúa	LUA	101,78	8,41	8,26
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>101,78</i>	<i>9,06</i>	<i>8,90</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,33	0,08	24,24
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5,38	8,86	164,68
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,15		
1.8	Đất làm muối	LMU			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5,17	1,05	20,31
2.1	Đất quốc phòng	CQP			
2.2	Đất an ninh	CAN			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN			
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD			
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC			
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3,42	0,09	2,63
-	Đất giao thông	DGT			
-	Đất thủy lợi	DTL	2,83		
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,21		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng	Kết quả	Tỷ lệ (%)
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT			
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	0,09	0,09	100,00
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT			
-	Đất công trình năng lượng	DNL			
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV			
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG			
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT			
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA			
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,05		
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,24		
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH			
-	Đất chợ	DCH			
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH			
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV			
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,06		
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,11	0,01	9,09
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,58	0,95	60,13
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS			
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN			
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON			
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC			
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			
3	Đất chưa sử dụng	CSD			

2.3. Phân tích, đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường trong việc sử dụng đất:

Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2024 là căn cứ pháp lý để thực hiện công tác quản lý nhà nước về đất đai như: Giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và thu hồi đất theo đúng quy định của Luật Đất đai; giảm thiểu tình trạng giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và thu hồi đất ngoài kế hoạch sử dụng đất, từ đó làm giảm tình trạng khiếu nại, khiếu kiện trong sử dụng đất, giúp ổn định tình hình an ninh, trật tự, chính trị ở địa phương.

Giúp quản lý chặt chẽ việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp, góp phần quan trọng trong bảo vệ diện tích đất nông nghiệp nói chung và đất trồng lúa nói riêng, nhằm mục tiêu đảm bảo an ninh lương thực, bảo vệ môi trường, góp phần phát triển bền vững và thích ứng với Biến đổi khí hậu.

Kế hoạch sử dụng đất là căn cứ pháp lý quan trọng để huyện Thạnh Trị quản lý và khai thác hiệu quả tiềm năng đất đai, chủ động dành quỹ đất cho phát triển các ngành, lĩnh vực đáp ứng nhu cầu sử dụng đất cho xây dựng cơ sở hạ

tầng, xây dựng khu dân cư, phát triển đô thị và xây dựng nông thôn mới,... tạo điều kiện thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước, góp phần thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển, đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm hợp lý, có hiệu quả và gắn với bảo vệ môi trường sinh thái.

2.4. Phân tích, đánh giá mặt được, tồn tại, nguyên nhân, bài học kinh nghiệm và giải pháp khắc phục:

2.4.1 Những mặt được, tồn tại và nguyên nhân

Công tác lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Thanh Trì được xây dựng trên cơ sở tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các cấp - ngành, các nhà đầu tư và nhu cầu thực tế của địa phương. Tuy nhiên, khi triển khai thực hiện thì nhiều chỉ tiêu sử dụng đất chưa đạt so với kế hoạch đề ra.

Đối với các dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước được triển khai thực hiện chậm do phụ thuộc vào nguồn vốn ngân sách (từ nguồn ngân sách Trung ương và Tỉnh) phân bổ hàng năm, công tác áp giá bồi thường - giải phóng mặt bằng, thu hồi đất cũng như quy trình, thủ tục đầu tư, kêu gọi - lựa chọn nhà đầu tư thường kéo dài, nhưng phải đưa vào kế hoạch để có cơ sở ban hành thông báo thu hồi đất.

Ngoài ra, việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất còn phụ thuộc vào các thủ tục điều kiện để ban hành các quyết định, chủ trương như: Quyết định công nhận chủ đầu tư, thẩm định - phê duyệt hồ sơ xin giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất,... Do đó, cũng ảnh hưởng không nhỏ đến tính khả thi và kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn huyện.

Tiến độ triển khai một số công trình trong năm kế hoạch còn chậm nguyên nhân chính là do:

- Nguyên nhân khách quan:

+ Kế hoạch sử dụng đất chưa dự báo được những thay đổi khách quan cũng như nhu cầu phát sinh của các ngành, các lĩnh vực kinh tế - xã hội.

+ Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 có nhiều công trình dự án chưa kịp triển khai thực hiện 45/63 công trình và nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn các xã, thị trấn rất ít ảnh hưởng đến chỉ tiêu kế hoạch đạt không cao do ảnh hưởng của tình hình kinh tế và các hoạt động đầu tư.

+ Nhu cầu phát sinh của các ngành, các lĩnh vực kinh tế - xã hội, kế hoạch phát triển của các ngành có một số nội dung không thống nhất (về chỉ tiêu sử dụng đất, chỉ tiêu xây dựng,...) dẫn đến việc điều chỉnh thay đổi về địa điểm, quy mô diện tích, chỉ tiêu mật độ sử dụng đất của các dự án trong quá trình thực hiện, làm ảnh hưởng đến việc thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất của kế hoạch.

+ Việc thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất còn phải phụ thuộc trực tiếp vào khả năng tài chính của chủ đầu tư và nguồn vốn ngân sách được phân bổ theo kế hoạch từng năm, ưu tiên tập trung đầu tư vào các dự án trọng điểm, cấp bách.

+ Các thủ tục về thu hồi đất, bồi thường, giải phóng mặt bằng thường phức tạp, mất nhiều thời gian như: Ban hành Thông báo - Kế hoạch thu hồi đất, khảo sát - đo đạc - kiểm đếm, duyệt giá bồi thường, ban hành Quyết định thu hồi đất, vận động bàn giao mặt bằng, ... do đó, đối với các dự án có diện tích thu hồi đất lớn, ảnh hưởng đến nhiều hộ dân rất khó thực hiện trong 1 năm kế hoạch.

- Nguyên nhân chủ quan:

+ Khi lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024 các chỉ tiêu sử dụng đất đều do các ban ngành và Ủy ban nhân dân các xã đăng ký dựa vào nhu cầu thực tế của các đơn vị, địa phương; Tuy nhiên, do chưa lường trước được những biến động về kinh tế, mặc khác công tác vận động xã hội hóa, vận động hiến đất để thực hiện các công trình, dự án có mục đích công cộng còn gặp nhiều khó khăn đối với các tuyến giao thông nông thôn trên địa bàn huyện nên kết quả thực hiện thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất đạt được chưa cao.

+ Việc xác định nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân chỉ mang tính dự báo tương đối, nhiều địa phương có quan điểm đăng ký vào kế hoạch sử dụng đất để phòng khi có nhu cầu phát sinh (cụ thể như: chỉ tiêu đất ở, đất thương mại - dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp), trong khi nhu cầu thực tế của người dân còn hạn chế. Ngoài ra một số hộ dân có chuyển mục đích sử dụng đất nhưng không làm thủ tục kê khai, đăng ký theo quy định của Luật Đất đai.

+ Các thủ tục đầu tư dự án kéo dài, công tác thẩm định hồ sơ công nhận chủ trương đầu tư của các sở, ban, ngành còn kéo dài do phải tổ chức thẩm định, xin ý kiến... dẫn đến tiến độ triển khai dự án bị ảnh hưởng về mặt thời gian.

+ Việc bồi thường, giải phóng mặt bằng còn chậm do người dân chưa đồng thuận, do công tác xác định giá phải qua nhiều khâu, nhiều công đoạn...

+ Khi xây dựng kế hoạch sử dụng đất năm 2024, một số địa phương muốn nhanh chóng đạt được các tiêu chí của xã nông thôn mới nâng cao nên đưa vào kế hoạch sử dụng đất nhiều công trình, dự án.... nhưng chưa xác định được cụ thể nguồn kinh phí thực hiện.

+ Một số dự án kêu gọi đầu tư có diện tích lớn như: Cụm công nghiệp Phú Lộc, huyện Thạnh Trị (75,00 ha); Khu Tái định cư và nhà ở xã hội TT Phú Lộc (10,0 ha);... chủ đầu tư chỉ mới thực hiện các bước khảo sát, lập báo cáo đề xuất, đăng ký vào kế hoạch sử dụng đất và các thủ tục liên quan.

2.4.2 Bài học kinh nghiệm và giải pháp khắc phục:

Qua quá trình triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất huyện Thạnh Trị đã rút được một số bài học kinh nghiệm cơ bản để tổ chức thực hiện tốt hơn kế hoạch sử dụng đất năm 2024 như sau:

- Phải có sự phối hợp đồng bộ giữa các cấp, ngành, địa phương trong việc tổ chức lập, điều chỉnh và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện. Đây là điều kiện tiên quyết để đảm bảo sự thành công cho việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Cần nâng cao chất lượng công tác lập kế hoạch sử dụng đất, đặc biệt coi trọng dự báo chính xác về nhu cầu quỹ đất cho phát triển các ngành, lĩnh vực, tính toán khoa học, sát với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Phương án kế hoạch cần cân nhắc về hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường và đa dạng sinh học nhằm đảm bảo phát triển bền vững trong sử dụng đất, phát huy cao nhất tiềm năng đất đai.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất; xử lý nghiêm các hành vi vi phạm kế hoạch sử dụng đất trong giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất không theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt (nếu có). Có chính sách ưu tiên đầu tư kết cấu hạ tầng để phát triển cụm công nghiệp; có chính sách hỗ trợ trong việc di dời các cơ sở sản xuất vào các cụm công nghiệp; ưu tiên hỗ trợ phát triển các trung tâm thương mại, chợ trên địa bàn.

III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

3.1. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất:

Trên cơ sở rà soát nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực phục vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện. Nhu cầu sử dụng các loại đất của huyện Thạnh Trị trong năm 2025 gồm 26 công trình, dự án (*trong đó không bao gồm chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân*). Cụ thể:

3.1.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được xác định trong năm 2024 và chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm 2025

Trong năm 2025, Ủy ban nhân dân huyện Thạnh Trị đề nghị chuyển tiếp 13 công trình, dự án có thu hồi đất và chu chuyển đất đai sang Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 (Bảng 2.3).

Trong các công trình, dự án chuyển tiếp sang năm 2025, có 06 công trình, dự án sau 03 năm liên tục được xác định trong kế hoạch sử dụng đất mà chưa được thực hiện. Tuy nhiên, qua rà soát, cân nhắc về khả năng thực hiện cũng như vai trò quan trọng của các dự án đối với phát triển của địa phương, Ủy ban nhân dân huyện Thạnh Trị đề nghị được xem xét, chuyển tiếp 06 công trình, dự án này sang năm 2025 để làm cơ sở triển khai thực hiện, cụ thể:

Bảng 3.1 Danh mục công trình, dự án cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất sau 03 năm chưa thực hiện đề nghị được chuyển sang năm 2025

Đơn vị tính: Ha.

STT	Hạng mục	Diện tích	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm	Ghi Chú
				Tổng diện tích	sử dụng vào diện tích từng loại đất		
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Đất công trình giao thông						
1	Dự án Đầu tư xây dựng nâng cấp, mở rộng Đường tỉnh 940 (đoạn từ Quốc lộ 1 đến cầu Hòa Phương; Đoạn từ Quốc lộ Quản lộ Phụng Hiệp đến Quốc lộ 1). tỉnh Sóc Trăng	9,15	6,85	2,30	2,0 LUC 0,20 CLN 0,10 ONT	Xã Lâm Kiết	Chuyển tiếp năm 2022 Đường dẫn
	Đất công trình xử lý chất thải						
2	Mở rộng bãi rác xã Vĩnh Lợi	1,05	0,75	0,30	LUC	Xã Vĩnh Lợi	Chuyển tiếp năm 2022
3	Mở rộng bãi rác xã Lâm Kiết	0,55	0,25	0,30	LUC	Xã Lâm Kiết	Chuyển tiếp năm 2022
	Công trình, dự án không thu hồi đất						
	Đất công trình giao thông						

STT	Hạng mục	Diện tích	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm	Ghi Chú
				Tổng diện tích	sử dụng vào diện tích từng loại đất		
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
4	Đường ấp X2-X7 A	0,51		0,51	0,30 LUC 0,18 CLN 0,03 ONT	Xã Thạnh Trị	Chuyển tiếp năm 2021
5	Đường Vĩnh Lợi - Thạnh Tân	2,12		2,12	1,0 LUC 1,12 CLN	Xã Vĩnh Lợi	Chuyển tiếp năm 2022
6	Lộ cầu Ông Mật - cầu 5 Trường	0,12		0,12	0,07 LUC 0,05 CLN	Xã Vĩnh Thành	Chuyển tiếp năm 2022

3.1.2 Chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai:

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 có 09 công trình, dự án đăng ký mới, diện tích quy hoạch là 3,88 ha (trong đó: diện tích hiện trạng là 0,91 ha và diện tích tăng thêm là 2,97 ha).

Bảng 3.2 Danh mục các công trình, dự án theo quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai

Đơn vị tính: Ha.

STT	Hạng mục	Diện tích	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm
				Tổng diện tích	sử dụng vào diện tích từng loại đất	
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)
	Đất an ninh					
1	Trụ sở Công an thị trấn Phú Lộc	0,12		0,12	TSC	Thị trấn Phú Lộc
2	Trụ Sở Công An xã Lâm Kiết	0,14	0,12	0,02	LUC	xã Lâm Kiết
3	Trụ Sở Công An xã Lâm Tân	0,13		0,13	LUC	xã Lâm Tân
4	Trụ Sở Công An xã Thạnh Tân	0,20		0,20	TSC	xã Thạnh Tân
5	Trụ Sở Công An xã Thuận Tứ	0,20		0,20	0,15 LUC 0,05 TSC	xã Thuận Tứ
6	Trụ Sở Công An xã Vĩnh Thành	0,20		0,20	TSC	xã Vĩnh Thành
	Đất công trình giao thông					
7	Đường Nguyễn Huệ	1,91	0,65	1,26	0,15 LUC 0,10 HNK 1,01 CLN	TT Phú Lộc
8	Đường huyện 65 nối tiếp huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng	0,78	0,14	0,64	0,15 LUC 0,49 CLN	xã Thạnh Trị

STT	Hạng mục	Diện tích	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm
				Tổng diện tích	sử dụng vào diện tích từng loại đất	
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)
	Đất công trình cấp nước, thoát nước	0,20	-	0,20		
9	Trạm cấp nước tập trung	0,20		0,20	LUC	xã Vĩnh Thành

3.1.3 Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong năm 2025

Trong năm 2025, ngoài những công trình, dự án dự kiến thu hồi đất theo quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai, Ủy ban nhân dân huyện Thạnh Trị còn cập nhật 03 công trình, dự án không thu hồi đất vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của địa phương để làm cơ sở triển khai thực hiện, cụ thể:

Bảng 3.3 Danh mục công trình, dự án không thu hồi đất đăng ký thực hiện trong năm 2025

Đơn vị tính: Ha.

STT	Hạng mục	Diện tích	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm
				Tổng diện tích	sử dụng vào diện tích từng loại đất	
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Trường Tiểu học Bào Cát (ST 19. BD 74 mới) chuyển sang Nhà sinh hoạt cộng đồng	0,05		0,05	DGD	TT Hưng lợi
2	Trường Tiểu học ấp Xóm Tro 1 (ST178. BD 19 mới) chuyển sang Nhà sinh hoạt cộng đồng	0,07		0,07	DGD	TT Hưng lợi
3	Công viên giải trí thị trấn Hưng Lợi	0,40		0,40	DGD;TSC	TT Hưng lợi

Ngoài ra, căn cứ vào số liệu chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân đã thực hiện trong năm 2024; tình hình thực tế, cũng như nhu cầu sử dụng đất của người dân tại địa phương. Dự kiến nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân trong năm 2025 trên địa bàn huyện Thạnh Trị như sau:

**Bảng 3.4 Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2025
của hộ gia đình, cá nhân**

Đơn vị tính: Ha

STT	Hạng mục	Diện tích	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm
				Tổng diện tích	sử dụng vào diện tích từng loại đất	
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Dự án Nhà Máy sấy, xay xát lúa gạo thành Vĩnh Lợi	3,40	1,34	2,06	LUC	xã Vĩnh Lợi
2	Chuyển mục đích sang đất thương mại, dịch vụ	0,16		0,16	0,02 LUC	TT Hưng Lợi
					0,10 LUC	TT Phú Lộc
					0,02 CLN	Xã Lâm Kiết
					0,02 CLN	
3	Chuyển mục đích sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1,20		1,20	0,05 LUC	TT Hưng Lợi
					0,05 CLN	
					0,20 LUC	TT Phú Lộc
					0,10 CLN	
					0,05 LUC	Xã Châu Hưng
					0,05 CLN	
					0,05 LUC	Xã Lâm Kiết
					0,05 CLN	
					0,05 LUC	Xã Lâm Tân
					0,05 LUC	
					0,05 CLN	Xã Thạnh Tân
					0,05 LUC	
					0,05 CLN	Xã Thạnh Trị
					0,05 LUC	
0,05 CLN	Xã Tuân Tứ					
0,10 LUC						
0,10 CLN	Xã Vĩnh Lợi					
0,05 LUC	Xã Vĩnh Thành					
4	Chuyển mục đích sang đất ở tại đô thị	1,30		1,30	0,4 LUC	TT Hưng Lợi
					0,05 HNK	
					0,25 CLN	
					0,45 LUC	TT Phú Lộc
					0,05 HNK	
					0,10 CLN	
5	Chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn	8,75		8,75	0,30 LUC	Xã Châu Hưng
					0,20 CLN	
					1,0 LUC	Xã Lâm Kiết
					0,50 CLN	
					0,40 LUC	Xã Lâm Tân
					0,10 CLN	
0,55 LUC	Xã Tuân Tứ					

STT	Hạng mục	Diện tích	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm	
				Tổng diện tích	sử dụng vào diện tích từng loại đất		
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	
					0,20 HNK	Xã Thanh Tân	
					0,10 CLN		
					0,30 LUC		
					0,05 HNK		
					0,10 CLN		
					0,10 LUC		Xã Thanh Trị
					0,05 HNK		
					0,10 CLN		
					1,0 LUC		Xã Vĩnh Lợi
					1,20 CLN		
					1,70 LUC		Xã Vĩnh Thành
					0,10 HNK		
0,70 CLN							
6	Chuyển mục đích sang đất trồng lâu năm	11,50		11,50	0,50 LUC	TT Hưng Lợi	
					0,80 LUC	TT Phú Lộc	
					1,20 LUC	Xã Châu Hưng	
					1,0 LUC	Xã Lâm Kiết	
					2,50 LUC	Xã Lâm Tân	
					1,0 LUC	Xã Thanh Tân	
					2,0 LUC	Xã Thanh Trị	
					0,50 LUC	Xã Tuân Tức	
					1,50 LUC	Xã Vĩnh Lợi	
					0,50 LUC	Xã Vĩnh Thành	
7	Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác	4,20		4,20	2,0 LUC	Xã Vĩnh Thành	
					2,20 LUC	Xã Châu Hưng	

Các khu vực dự kiến cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ các loại đất khác trong khu dân cư và ven theo các tuyến đường quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện, đường đal, kênh, rạch và các tuyến đường mới mở đảm bảo đủ các điều kiện về cơ sở hạ tầng.

Các trường hợp xin chuyển mục đích sử dụng trọn thửa đất, mà phần diện tích dôi dư nằm ngoài khu vực cho phép chuyển mục đích thể hiện trên bản đồ, có diện tích không đáng kể, tùy từng trường hợp Ủy ban nhân dân huyện Thanh Trị sẽ xem xét cho phép chuyển mục đích trọn thửa đất theo nhu cầu của người sử dụng nhằm tránh trường hợp mục đích sử dụng manh mún, gây khó khăn trong công tác quản lý.

3.1.4. Tổng hợp và phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất

Để đáp ứng nhu cầu sử dụng đất cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong năm 2025 của các ngành, lĩnh vực, dự báo nhu cầu sử dụng đất cho từng nhóm đất như sau:

Bảng 3.5 Tổng hợp và phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất năm 2025 của huyện Thạnh Trị

Đơn vị tính: Ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Chỉ tiêu thực hiện	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
					TT. Phú Lộc	TT. Hưng Lợi	Xá Châu Hưng	Xá Lâm Kiệt	Xá Lâm Tân	Xá Thạnh Tân	Xá Thạnh Trị	Xá Tuần Túc	Xá Vĩnh Lợi	Xá Vĩnh Thành
(1)	(2)	(3)	$(4)=(6)+(7)+\dots+(15)$	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	Tổng diện tích tự nhiên		28.717,84		2.535,18	1.943,87	2.870,90	1.853,52	4.154,07	3.938,62	3.535,71	3.074,83	2.223,76	2.587,38
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	25.824,34	-23,38	2.172,65	1.713,70	2.596,35	1.618,27	3.752,14	3.585,10	3.210,52	2.788,39	2.007,46	2.379,77
1.1	Đất trồng lúa	LUA	23.467,07	-30,85	1.802,94	1.578,84	2.410,91	1.431,78	3.467,20	3.287,97	2.898,24	2.572,60	1.836,61	2.179,99
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	23.467,07	-30,85	1.802,94	1.578,84	2.410,91	1.431,78	3.467,20	3.287,97	2.898,24	2.572,60	1.836,61	2.179,99
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK												
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	251,09	-0,60	69,75	10,72	11,24	6,46	60,12	5,50	12,35	68,04	3,24	3,67
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.913,26	3,87	260,10	123,44	168,77	125,36	221,95	283,58	226,07	146,81	166,49	190,69
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD												
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX												
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	186,09		37,23	0,70	3,24	54,67	2,88	8,06	73,86	0,94	1,11	3,41
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT												
1.9	Đất làm muối	LMU												
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	6,83	4,20	2,63		2,20							2,00

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Thạnh Trị

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Chỉ tiêu thực hiện	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
					TT. Phú Lộc	TT. Hưng Lợi	Xã Châu Hưng	Xã Lâm Kiệt	Xã Lâm Tân	Xã Thạnh Tân	Xã Thạnh Trị	Xã Tuần Túc	Xã Vĩnh Lợi	Xã Vĩnh Thành
(1)	(2)	(3)	$(4) = (6) + (7) + \dots + (15)$	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	2.893,50	23,38	362,54	230,18	274,54	235,25	401,92	353,52	325,18	286,44	216,31	207,61
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	345,80	8,83			40,46		43,20	54,39	46,17	55,80	34,62	41,38
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	136,28	1,88	80,55	55,73								
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,86	-1,41	4,54	0,20	1,42	0,64	0,43	0,27	2,05	0,15	1,55	0,61
2.4	Đất quốc phòng	CQP	3,43		3,43									
2.5	Đất an ninh	CAN	8,74	0,87	7,17	0,20	0,22	0,02	0,13	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	53,35	0,02	10,25	8,06	2,46	3,23	3,72	8,06	6,03	4,78	4,29	2,47
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,74		3,23	0,30	0,01		0,13		0,55		0,49	0,02
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,18		0,18									
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,41	0,63	0,40	0,60	0,53	0,19	0,34	0,17	2,44	0,53	0,11	0,10
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	35,64	-0,61	6,12	5,66	1,81	2,28	2,29	7,02	3,04	3,22	1,86	2,35
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	6,65			1,31		0,77	0,95	0,87		1,00	1,74	
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH												
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT												
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT												
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG												
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,73		0,32	0,19	0,11					0,02	0,09	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	13,81	3,42	4,35	0,66	0,23	0,45	0,59	0,45	2,47	0,11	4,39	0,12

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Chỉ tiêu thực hiện	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
					TT. Phú Lộc	TT. Hưng Lợi	Xã Châu Hưng	Xã Lâm Kiệt	Xã Lâm Tân	Xã Thạnh Tân	Xã Thạnh Trị	Xã Tuần Túc	Xã Vĩnh Lợi	Xã Vĩnh Thành
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+(7) +...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK												
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN												
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT												
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,28	0,16	0,83	0,56	0,13	0,35		0,06	0,15	0,01	0,12	0,07
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	9,17	3,26	3,24	0,10	0,10	0,10	0,59	0,39	0,23	0,10	4,27	0,05
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	2,36		0,28						2,09			
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.862,09	9,77	194,50	156,47	188,42	143,85	289,84	210,54	258,02	209,60	167,48	43,36
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	470,65	7,79	58,35	61,20	79,47	26,63	47,40	40,95	44,30	29,02	57,89	25,45
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1.376,40		131,04	94,12	108,38	115,62	241,63	168,90	212,93	179,11	107,82	16,83
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,20	0,20										0,20
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC												
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,96		0,45				0,11					0,40
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	6,46	1,28	1,51	0,56	0,49	0,54	0,45	0,45	0,53	0,52	1,07	0,35
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1,23		0,81	0,01		0,27			0,07	0,08		
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,54		0,51	0,01		0,02	0,01					
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,31	-0,02	0,17	0,06		0,12	0,03			0,70	0,13	0,10
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt công đồng	DKV	4,33	0,52	1,67	0,52	0,08	0,66	0,21	0,24	0,19	0,16	0,58	0,02

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Chỉ tiêu thực hiện	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
					TT. Phú Lộc	TT. Hưng Lợi	Xã Châu Hưng	Xã Lâm Kiệt	Xã Lâm Tân	Xã Thạnh Tân	Xã Thạnh Trị	Xã Tuân Túc	Xã Vĩnh Lợi	Xã Vĩnh Thành
(1)	(2)	(3)	$(4) = (6) + (7) + \dots + (15)$	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
2.9	Đất tôn giáo	TON	23,94		4,08	2,59		2,00	1,51	4,13	1,17	7,74	0,37	0,36
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	3,54		1,27	0,26	0,19	0,15	0,17	0,24	0,98	0,08		0,22
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	42,09		15,99	6,02	0,26	1,97	1,52	2,53	7,17	1,75	2,04	2,86
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	384,71		33,02		40,90	53,17	60,82	72,71	0,46	6,24	1,36	116,04
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC												
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	384,71		33,02		40,90	53,17	60,82	72,71	0,46	6,24	1,36	116,04
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,86		3,39						0,47			
3	Đất chưa sử dụng	CSD												
	<i>Trong đó:</i>	<i>CGT</i>												
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS												
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS												
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS												
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS												

3.1.4.1. Nhóm đất nông nghiệp:

Đến năm 2025 diện tích đất nông nghiệp trên địa bàn huyện Thanh Trì là 25.824,34 ha, giảm 23,38 ha so với năm 2024, do chuyển sang nhóm đất phi nông nghiệp cụ thể:

(1). Đất trồng lúa (100% là đất chuyên trồng lúa):

- Hiện trạng đất trồng lúa năm 2024 là 23.497,92 ha.

- Chu chuyển tăng: 0,00 ha.

- Chu chuyển giảm: 30,85 ha, do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 11,50 ha; đất nông nghiệp khác 4,20 ha; đất ở tại nông thôn 5,35 ha; đất ở tại đô thị 0,35 ha; đất an ninh 0,30 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,50 ha; đất thương mại, dịch vụ 0,12 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 2,76 ha; đất công trình giao thông 3,79 ha; đất công trình cấp nước, thoát nước 0,20 ha; đất công trình xử lý chất thải 1,28 ha.

- Cân đối tăng (giảm): giảm 30,85 ha.

- Đến năm 2025 diện tích đất trồng lúa của huyện là 23.467,07 ha.

(2). Đất trồng cây hàng năm khác:

- Hiện trạng đất trồng cây hàng năm khác năm 2024 là 251,69 ha.

- Chu chuyển tăng: 0,00 ha;

- Chu chuyển giảm: 0,60 ha, do chuyển sang đất ở tại nông thôn 0,40 ha, đất ở tại đô thị 0,10 ha; đất công trình giao thông 0,10 ha.

- Cân đối tăng (giảm): giảm 0,60 ha.

- Đến năm 2025 diện tích đất trồng cây hàng năm khác của huyện là 251,09 ha.

(3). Đất trồng cây lâu năm:

- Hiện trạng đất trồng cây lâu năm năm 2024 là 1.909,39 ha.

- Chu chuyển tăng: 11,50 ha, do nhận từ đất trồng lúa phục vụ chuyển mục đích trong nội bộ đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân.

- Chu chuyển giảm: 7,63 ha, do chuyển sang đất ở tại nông thôn 3,0 ha; đất ở tại đô thị 0,35 ha; đất thương mại, dịch vụ 0,04 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,50 ha; đất công trình giao thông 3,74 ha.

- Cân đối tăng (giảm): tăng 3,87 ha.

- Đến năm 2025 diện tích đất trồng cây lâu năm của huyện là 1.913,26 ha.

Phạm vi được phép chuyển mục đích từ đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm được khoanh vẽ trên bản đồ hoặc tại khu vực ven các khu dân cư và xen kẽ đất ở nông thôn, đô thị cặp theo các tuyến đường giao thông.

Trường hợp chuyển mục đích từ các loại đất khác sang đất trồng cây lâu năm tại khu vực ven các khu dân cư và xen kẽ đất ở nông thôn, đô thị cặp theo

các tuyến đường giao thông, thì phải đảm bảo phù hợp với quy hoạch chuyển đổi trong nội bộ đất nông nghiệp của địa phương.

Bảng 3.6 Danh mục các công trình, dự án đất trồng cây lâu năm

Đơn vị tính: Ha.

STT	Hạng mục	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm
				Tổng diện tích	sử dụng vào diện tích từng loại đất	
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Chuyển mục đích sang đất trồng lâu năm	11,50		11,50	0,50 LUC	TT Hưng Lợi
					0,80 LUC	TT Phú Lộc
					1,20 LUC	Xã Châu Hưng
					1,0 LUC	Xã Lâm Kiệt
					2,50 LUC	Xã Lâm Tân
					1,0 LUC	Xã Thạnh Tân
					2,0 LUC	Xã Thạnh Trị
					0,50 LUC	Xã Tuân Tứ
					1,50 LUC	Xã Vĩnh Lợi
					0,50 LUC	Xã Vĩnh Thành

(4). Đất nuôi trồng thủy sản:

- Hiện trạng đất nuôi trồng thủy sản năm 2025 là 186,09 ha, sử dụng ổn định so với năm 2024.

(5). Đất nông nghiệp khác:

- Hiện trạng đất nông nghiệp khác năm 2024 là 2,63 ha.
- Chu chuyển tăng: 4,20 ha do nhận từ đất chuyên trồng lúa.
- Chu chuyển giảm: 0,0 ha.
- Cân đối tăng (giảm): tăng 4,20 ha.
- Đến năm 2025 diện tích đất nông nghiệp khác của huyện là 6,83 ha.

Bảng 3.7 Danh mục các công trình, dự án đất nông nghiệp khác

Đơn vị tính: Ha.

STT	Hạng mục	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm
				Tổng diện tích	Trong đó: sử dụng vào diện tích từng loại đất	
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác	4,20		4,20	2,0 LUC	Xã Vĩnh Thành
					2,20 LUC	Xã Châu Hưng

3.1.4.2. Nhóm đất phi nông nghiệp:

Đến năm 2025 diện tích nhóm đất phi nông nghiệp trên địa bàn huyện Thạnh Trị là 2.893,50 ha, tăng 23,38 ha so với năm 2024 do nhóm đất nông nghiệp chuyển sang. Cụ thể:

(1). Đất ở tại nông thôn:

- Hiện trạng đất ở tại nông thôn năm 2024 là 336,97 ha;

- Chu chuyển tăng: 8,99 ha, do nhận từ đất trồng lúa 5,35 ha; đất trồng cây hằng năm khác 0,40 ha; đất trồng cây lâu năm 3,0 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,01 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,21 ha; đất chợ dân sinh, chợ đầu mối 0,02 ha.

- Chu chuyển giảm: 0,16 ha, do chuyển sang đất công trình giao thông thực hiện các dự án làm đường giao thông trên địa bàn các xã.

- Cân đối tăng (giảm): tăng 8,83 ha.

- Đến năm 2025 diện tích đất ở tại nông thôn của huyện là 345,80 ha.

Đất ở tại nông thôn nhỏ lẻ của hộ gia đình, cá nhân được chuyển mục đích từ các loại đất khác trong khu dân cư và ven theo các tuyến đường quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện, đường đê, đường bê tông, kênh, rạch và các tuyến đường mới mở,... đảm bảo đủ các điều kiện về cơ sở hạ tầng; đảm bảo phù hợp với quy hoạch và áp dụng theo Khoản 5, Điều 116 của Luật Đất đai. Phạm vi chuyển mục đích sang đất ở nông thôn cấp theo các tuyến đường được tính từ lộ giới trở vào.

Bảng 3.8 Danh mục các công trình, dự án đất ở tại nông thôn

Đơn vị tính: Ha.

STT	Hạng mục	Diện tích	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm
				Tổng diện tích	sử dụng vào diện tích từng loại đất	
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn	8,75		8,75	0,30 LUC	Xã Châu Hưng
					0,20 CLN	
					1,0 LUC	Xã Lâm Kiết
					0,50 CLN	
					0,40 LUC	Xã Lâm Tân
					0,10 CLN	
					0,55 LUC	Xã Tuân Tức
					0,20 HNK	
					0,10 CLN	
					0,30 LUC	Xã Thạnh Tân
					0,05 HNK	
					0,10 CLN	
0,10 LUC	Xã Thạnh Trị					

STT	Hạng mục	Diện tích	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm
				Tổng diện tích	sử dụng vào diện tích từng loại đất	
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)
					0,05 HNK	Xã Vĩnh Lợi
					0,10 CLN	
					1,0 LUC	Xã Vĩnh Lợi
					1,20 CLN	
					1,70 LUC	Xã Vĩnh Thành
					0,10 HNK	
					0,70 CLN	

(2). Đất ở tại đô thị:

- Hiện trạng đất ở tại đô thị năm 2024 là 134,40 ha.
- Chu chuyển tăng: 1,88 ha, do nhận từ đất trồng lúa 0,85 ha; đất trồng cây hằng năm 0,10 ha; đất trồng cây lâu năm 0,35 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,15 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,43 ha.
- Chu chuyển giảm: 0,00 ha.
- Cân đối tăng (giảm): tăng 1,88 ha.
- Đến năm 2025 diện tích đất ở tại đô thị của huyện là 136,28 ha.

Đất ở tại đô thị nhỏ lẻ của hộ gia đình, cá nhân được chuyển mục đích từ các loại đất khác trong khu dân cư và ven theo các tuyến đường quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện, đường đal, đường bê tông, kênh, rạch và các tuyến đường mới mở,... đảm bảo đủ các điều kiện về cơ sở hạ tầng; đảm bảo phù hợp với quy hoạch và áp dụng theo Khoản 5, Điều 116 của Luật Đất đai. Phạm vi chuyển mục đích sang đất ở nông thôn cấp theo các tuyến đường được tính từ lộ giới trở vào.

Bảng 3.9 Danh mục các công trình, dự án đất ở tại đô thị

Đơn vị tính: Ha.

STT	Hạng mục	Diện tích	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm
				Tổng diện tích	sử dụng vào diện tích từng loại đất	
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Chuyển mục đích sang đất ở tại đô thị	1,30		1,30	0,4 LUC	TT Hưng Lợi
					0,05 HNK	
					0,25 CLN	
					0,45 LUC	TT Phú Lộc
					0,05 HNK	
					0,10 CLN	

(3). Đất xây dựng trụ sở cơ quan:

- Hiện trạng đất xây dựng trụ sở cơ quan năm 2024 là 13,27 ha.
- Chu chuyển tăng: 0,0 ha.
- Chu chuyển giảm: 1,41 ha do chuyển sang đất ở tại nông thôn 0,01 ha; đất ở tại đô thị 0,15 ha; đất an ninh 0,57 ha; đất xây dựng cơ sở y tế 0,63 ha; đất khu vui chơi giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 0,47 ha.
- Cân đối tăng (giảm): giảm 1,41 ha.
- Đến năm 2025 diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan của huyện là 11,86 ha.

(4). Đất quốc phòng:

Đến năm 2025 diện tích đất quốc phòng của huyện Thạnh Trị là 3,43 ha, ổn định diện tích so với hiện trạng năm 2024.

(5). Đất an ninh:

- Hiện trạng đất an ninh năm 2024 là 7,87 ha;
- Chu chuyển tăng: 0,87 ha, do nhận từ đất trồng lúa 0,30 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,57 ha.
- Chu chuyển giảm: 0,00 ha;
- Cân đối tăng (giảm): tăng 0,87 ha;
- Đến năm 2025 diện tích đất an ninh của huyện là 8,74 ha.

Bảng 3.10 Danh mục các công trình, dự án đất an ninh*Đơn vị tính: Ha.*

STT	Hạng mục	Diện tích	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm
				Tổng diện tích	sử dụng vào diện tích từng loại đất	
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Trụ sở Công an thị trấn Phú Lộc	0,12		0,12	TSC	TT. Phú Lộc
2	Trụ Sở Công An xã Lâm Kiết	0,14	0,12	0,02	LUC	xã Lâm Kiết
3	Trụ Sở Công An xã Lâm Tân	0,13		0,13	LUC	xã Lâm Tân
4	Trụ Sở Công An xã Thạnh Tân	0,20		0,20	TSC	xã Thạnh Tân
5	Trụ Sở Công An xã Tuân Tức	0,20		0,20	0,15 LUC 0,05 TSC	xã Tuân Tức
6	Trụ Sở Công An xã Vĩnh Thành	0,20		0,20	TSC	xã Vĩnh Thành

(6) Đất xây dựng công trình sự nghiệp:

- **Đất xây dựng cơ sở văn hóa:** Hiện trạng đất xây dựng cơ sở văn hóa năm 2024 của huyện Thạnh Trị là 4,74 ha; đến năm 2025 diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa của huyện Thạnh Trị giữ ổn định là 4,74 ha.

- **Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội:** Đến năm 2025 diện tích đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội của huyện Thanh Trì là 0,18 ha, ổn định diện tích so với hiện trạng năm 2024.

- **Đất xây dựng cơ sở y tế:**

+ Hiện trạng đất xây dựng cơ sở y tế năm 2024 là 4,78 ha.

+ Chu chuyển tăng: 0,63 ha do nhận từ đất xây dựng trụ sở cơ quan chuyển sang.

+ Chu chuyển giảm: 0,00 ha.

+ Cân đối tăng (giảm): tăng 0,63 ha.

+ Đến năm 2025 diện tích đất xây dựng cơ sở y tế của huyện là 5,41 ha.

Bảng 3.11 Danh mục các công trình, dự án đất xây dựng cơ sở y tế

Đơn vị tính: Ha.

STT	Hạng mục	Diện tích	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm
				Tổng diện tích	sử dụng vào diện tích từng loại đất	
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Trạm y tế xã Tuân Tức	0,53	0,10	0,43	TSC	xã Tuân Tức
2	Trạm y tế xã Châu Hưng	0,20		0,20	TSC	xã Châu Hưng

- **Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo:**

+ Hiện trạng đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo năm 2024 là 36,25 ha.

+ Chu chuyển tăng: 0,50 ha do nhận từ đất chuyên trồng lúa.

+ Chu chuyển giảm: 1,11 ha do chuyển sang đất ở tại nông thôn 0,21 ha; đất ở tại đô thị 0,43 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 0,47 ha.

+ Cân đối tăng (giảm): giảm 0,61 ha;

+ Đến năm 2025 diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo của huyện là 35,64 ha.

Bảng 3.12 DM các công trình, dự án đất xây dựng cơ sở GD&ĐT

Đơn vị tính: Ha.

STT	Hạng mục	Diện tích	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm
				Tổng diện tích	sử dụng vào diện tích từng loại đất	
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Trường mầm non Lâm Tân	0,50		0,50	LUC	Xã Lâm Tân

- **Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao:** Hiện trạng đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao năm 2024 của huyện Thanh Trì là 6,65 ha. Đến năm 2025 diện tích xây dựng cơ sở thể dục, thể thao của huyện Thanh Trì là 6,65 ha, ổn định diện tích so với hiện trạng.

- **Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác:** Hiện trạng đất xây dựng công trình sự nghiệp khác năm 2024 của huyện Thanh Trì là 0,73 ha. Đến năm 2025, diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp khác của huyện Thanh Trì là 0,73 ha.

(7). Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp:

- Đất thương mại, dịch vụ:

+ Hiện trạng đất thương mại, dịch vụ năm 2024 là 2,12 ha.

+ Chu chuyển tăng: 0,16 ha, do nhận từ đất trồng lúa 0,12 ha, đất trồng cây lâu năm 0,04 ha.

+ Chu chuyển giảm: 0,00 ha.

+ Cân đối tăng (giảm): tăng 0,16 ha.

+ Đến năm 2025 diện tích đất thương mại, dịch vụ của huyện là 2,28 ha.

Phạm vi chuyển mục đích đất thương mại dịch vụ nhỏ lẻ được phép chuyển từ các loại đất khác trong khu dân cư, cấp theo các tuyến đường quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện, các tuyến đường đal, đường bê tông và các tuyến đường mới mở, ... đảm bảo đủ các điều kiện về cơ sở hạ tầng; đảm bảo phù hợp với quy hoạch.

Bảng 3.13 Danh mục các công trình, dự án đất thương mại, dịch vụ

Đơn vị tính: Ha.

STT	Hạng mục	Diện tích	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm
				Tổng diện tích	sử dụng vào diện tích từng loại đất	
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Chuyển mục đích sang đất thương mại, dịch vụ	0,16		0,16	0,02 LUC	TT Hưng Lợi
					0,10 LUC	TT Phú Lộc
					0,02 CLN	
					0,02 CLN	Xã Lâm Kiết

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:

+ Hiện trạng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2024 là 5,91 ha.

+ Chu chuyển tăng: 3,26 ha, do nhận từ đất trồng lúa 2,76 ha; đất trồng cây lâu năm 0,50 ha.

+ Chu chuyển giảm: 0,00 ha.

+ Cân đối tăng (giảm): tăng 3,26 ha.

+ Đến năm 2025 diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của huyện là 9,17 ha.

Phạm vi chuyển mục đích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp nhỏ lẻ được phép chuyển từ các loại đất khác trong khu dân cư, cấp theo các tuyến đường quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện, các tuyến đường đèo, đường bê tông và các tuyến đường mới mở,... đảm bảo đủ các điều kiện về cơ sở hạ tầng; đảm bảo phù hợp với quy hoạch và thực hiện 01 dự án là Nhà Máy sấy, xay sát lúa gạo thành Vĩnh Lợi.

Bảng 3.14 Danh mục các công trình, dự án đất cơ sở sản xuất PNN

Đơn vị tính: Ha.

STT	Hạng mục	Diện tích	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm
				Tổng diện tích	sử dụng vào diện tích từng loại đất	
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Dự án Nhà Máy sấy, xay sát lúa gạo thành Vĩnh Lợi	3,40	1,34	2,06	LUC	xã Vĩnh Lợi
2	Chuyển mục đích sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1,20		1,20	0,05 LUC	TT Hưng Lợi
					0,05 CLN	
					0,20 LUC	TT Phú Lộc
					0,10 CLN	
					0,05 LUC	Xã Châu Hưng
					0,05 CLN	
					0,05 LUC	Xã Lâm Kiệt
					0,05 CLN	
					0,05 LUC	Xã Lâm Tân
					0,05 LUC	
					0,05 CLN	Xã Thạnh Tân
					0,05 CLN	
					0,05 LUC	Xã Thạnh Trị
					0,05 CLN	
0,05 LUC	Xã Tuân Túc					
0,05 CLN						
0,10 LUC	Xã Vĩnh Lợi					
0,10 CLN						
0,05 LUC	Xã Vĩnh Thành					

- **Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản:** Đến năm 2025 diện tích đất Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản của huyện Thạnh Trị là 2,36 ha, ổn định so với năm 2024.

(8). Đất sử dụng vào mục đích công cộng:

- Đất công trình giao thông:

+ Hiện trạng đất công trình giao thông năm 2024 là 462,86 ha.

+ Chu chuyển tăng: 7,79 ha, do nhận từ đất trồng lúa 3,79 ha, đất trồng

cây hàng năm khác 0,10 ha, đất trồng cây lâu năm 3,74 ha, đất ở tại nông thôn 0,16 ha.

+ Chu chuyển giảm: 0,0 ha.

+ Cân đối tăng (giảm): tăng 7,79 ha.

+ Đến năm 2025 diện tích đất công trình giao thông của huyện là 470,65 ha.

Bảng 3.15 Danh mục các công trình, dự án đất công trình giao thông

Đơn vị tính: Ha.

STT	Hạng mục	Diện tích	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm
				Tổng diện tích	sử dụng vào diện tích từng loại đất	
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Dự án Đầu tư xây dựng nâng cấp, mở rộng Đường tỉnh 940 (đoạn từ Quốc lộ 1 đến cầu Hòa Phương; Đoạn từ Quốc lộ Quản lộ Phụng Hiệp đến Quốc lộ 1). tỉnh Sóc Trăng	9,15	6,85	2,30	2,0 LUC 0,20 CLN 0,10 ONT	Xã Lâm Kiết
2	Đường huyện 67 huyện Thạnh Trị	3,16	3,06	0,10	0,04 LUC 0,03 CLN 0,03 ONT	Xã Châu Hưng
3	Đường ấp X2-X7 A	0,51		0,51	0,30 LUC 0,18 CLN 0,03 ONT	Xã Thạnh Trị
4	Nâng cấp, mở rộng Lộ từ Cầu Tân Định ấp Trung Thông đến Cầu Trường Học ấp Tân Định	1,20	0,46	0,74	0,08 LUC 0,66 CLN	xã Tuân Tức
5	Đường Vĩnh Lợi - Thạnh Tân	2,12		2,12	1,00 LUC 1,12 CLN	Xã Vĩnh Lợi
6	Lộ cầu Ông Mật - cầu 5 Trưỡng	0,12		0,12	0,07 LUC 0,05 CLN	Xã Vĩnh Thành
7	Đường Nguyễn Huệ	1,91	0,65	1,26	0,15 LUC 0,10 HNK 1,01 CLN	TT Phú Lộc
8	Đường huyện 65 nối tiếp huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng	0,78	0,14	0,64	0,15 LUC 0,49 CLN	xã Thạnh Trị

- **Đất công trình thủy lợi:** Hiện trạng đất công trình thủy lợi năm 2024 của huyện Thạnh Trị là 1.376,40 ha, đến năm 2025 diện tích đất công trình thủy lợi của huyện Thạnh Trị giữ ổn định là 1.376,40 ha.

- **Đất công trình cấp nước, thoát nước:**

+ Hiện trạng đất công trình cấp nước, thoát nước năm 2024 là 0,00 ha.

+ Chu chuyển tăng: 0,20 ha, do nhận từ đất trồng lúa.

+ Chu chuyển giảm: 0,00 ha.

+ Cân đối tăng (giảm): tăng 0,20 ha.

+ Đến năm 2025 diện tích đất công trình cấp nước, thoát nước của huyện là 0,20 ha.

Bảng 3.16 DM các công trình, dự án đất công trình cấp nước, thoát nước

Đơn vị tính: Ha.

STT	Hạng mục	Diện tích	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm
				Tổng diện tích	sử dụng vào diện tích từng loại đất	
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Trạm cấp nước tập trung	0,20		0,20	LUC	xã Vĩnh Thành

- **Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên:** Đến năm 2025 diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên của huyện Thạnh Trị là 0,96 ha, ổn định diện tích so với hiện trạng năm 2024.

- Đất công trình xử lý chất thải:

+ Hiện trạng đất công trình xử lý chất thải năm 2024 là 5,18 ha.

+ Chu chuyển tăng: 1,28 ha, do nhận từ đất trồng lúa 1,28 ha.

+ Chu chuyển giảm: 0,00 ha.

+ Cân đối tăng (giảm): tăng 1,28 ha.

+ Đến năm 2025 diện tích đất công trình xử lý chất thải của huyện là 6,46 ha.

Bảng 3.17 Danh mục các công trình, dự án đất công trình xử lý chất thải

Đơn vị tính: Ha

STT	Hạng mục	Diện tích	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm
				Tổng diện tích	sử dụng vào diện tích từng loại đất	
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Mở rộng bãi rác xã Vĩnh Lợi	1,05	0,75	0,30	LUC	Xã Vĩnh Lợi
2	Mở rộng bãi rác xã Lâm Kiết	0,55	0,25	0,30	LUC	Xã Lâm Kiết
3	Mở rộng bãi rác xã Tuân Tứ	0,52	0,24	0,28	LUC	Xã Tuân Tứ
4	Mở rộng bãi rác TT Phú Lộc	1,47	1,07	0,40	LUC	TT Phú Lộc

- **Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng:** Hiện trạng đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng năm 2024 của huyện Thạnh Trị là 1,23 ha. Đến năm 2025 diện tích đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng của huyện Thạnh Trị là 1,23 ha, ổn định diện tích so với hiện trạng năm 2024.

- **Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin:** Hiện trạng đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin

năm 2024 của huyện Thanh Trì là 0,54 ha. Đến năm 2025, diện tích công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin của huyện Thanh Trì là 0,54 ha, ổn định diện tích so với hiện trạng năm 2024.

- Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối:

- + Hiện trạng đất chợ dân sinh, chợ đầu mối năm 2024 là 1,33 ha.
- + Chu chuyển tăng: 0,00 ha.
- + Chu chuyển giảm: 0,02 ha, do chuyển sang đất ở tại nông thôn.
- + Cân đối tăng (giảm): giảm 0,02 ha.
- + Đến năm 2025 diện tích đất chợ dân sinh, chợ đầu mối của huyện là 1,31 ha.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng:

- + Hiện trạng đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng năm 2024 là 3,81 ha.
- + Chu chuyển tăng: 0,52 ha, do nhận từ đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,05 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,47 ha.
- + Chu chuyển giảm: 0,00 ha.
- + Cân đối tăng (giảm): tăng 0,52 ha.
- + Đến năm 2025 diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng của huyện là 4,33 ha.

Bảng 3.18 Danh mục các công trình, dự án đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng

Đơn vị tính: Ha

STT	Hạng mục	Diện tích	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm
				Tổng diện tích	sử dụng vào diện tích từng loại đất	
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Trường Tiểu học Bào Cát (ST 19. BD 74 mới) chuyển sang Nhà sinh hoạt cộng đồng	0,05		0,05	DGD	TT Hưng lợi
2	Trường Tiểu học ấp Xóm Tro 1 (ST178. BD 19 mới) chuyển sang Nhà sinh hoạt cộng đồng	0,07		0,07	DGD	TT Hưng lợi
3	Công viên giải trí thị trấn Hưng Lợi	0,40		0,40	DGD TSC	TT Hưng lợi

(9). Đất tôn giáo: Đến năm 2025 diện tích đất tôn giáo của huyện Thanh Trì là 23,94 ha, ổn định diện tích so với hiện trạng năm 2024.

(10). Đất tín ngưỡng: Hiện trạng đất tín ngưỡng năm 2024 của huyện Thanh Trì là 3,54 ha. Đến năm 2025 diện tích đất tín ngưỡng của huyện Thanh Trì là 3,54 ha, giữ nguyên hiện trạng.

(11). Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt: Đến năm 2025 diện tích đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt của huyện Thanh Trì là 42,09 ha, ổn định diện tích so với hiện trạng năm 2024.

(12). Đất có mặt nước chuyên dùng (100% là đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối): Năm 2025, diện tích đất có mặt nước chuyên dùng của huyện Thanh Trì giữ nguyên hiện trạng năm 2024 là 384,71 ha.

(13). Đất phi nông nghiệp khác: Đến năm 2025 diện tích đất phi nông nghiệp khác của huyện Thanh Trì là 3,86 ha, ổn định diện tích so với hiện trạng năm 2024.

3.1.4.3 Đất chưa sử dụng: Trên địa bàn huyện Thanh Trì không còn đất chưa sử dụng.

Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện thực hiện phương án sắp xếp sử dụng đất công do nhà nước quản lý có kế hoạch đấu giá một số khu đất, giao đất có thu tiền chi tiết theo Phụ lục 02 đính kèm.

* Đất sử dụng kết hợp đa mục đích: Thực hiện theo quy định tại của Luật Đất đai năm 2024 (tại Điều 218 Luật Đất đai năm 2024) và văn bản hướng dẫn thi hành; đất sử dụng đa mục đích được xem xét thực hiện khi đảm bảo các điều kiện, thực hiện đầy đủ các thủ tục theo quy định pháp luật về đất đai.

3.2. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch

Huyện Thanh Trì không còn đất chưa sử dụng.

3.3. Diện tích đất cần thu hồi

Diện tích nhóm đất nông nghiệp cần thu hồi trong năm 2025 để thực hiện các công trình, dự án là 6,45 ha, trong đó:

- Đất trồng lúa là 4,62 ha.
- Đất trồng cây hằng năm khác là 0,10 ha.
- Đất trồng cây lâu năm là 1,73 ha.

Diện tích nhóm đất phi nông nghiệp cần thu hồi trong năm 2025 để thực hiện các công trình, dự án là 0,70 ha, trong đó:

- Đất ở tại nông thôn là 0,13 ha.
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan là 0,57 ha.

Bảng 3.19. Chỉ tiêu thu hồi đất trong năm 2025*Đơn vị tính: Ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	6,45
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4,62
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	4,62
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	0,10
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1,73
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	0,70
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,13
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,57
2.4	Đất quốc phòng	CQP	
2.5	Đất an ninh	CAN	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	
2.9	Đất tôn giáo	TON	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	

(Diện tích đất cần thu hồi trong năm kế hoạch 2025 theo từng đơn vị hành chính cấp xã thể hiện chi tiết tại Biểu số 19/CH)

3.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích

Trong năm 2025, diện tích đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp là 23,38 ha.

Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp là 15,70 ha.

Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp là 0,82 ha.

Bảng 3.20: Chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025*Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	23,38
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	15,15
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	0,60
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	7,63
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN	
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	-	15,70
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	15,70
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP	
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP	
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NKR	
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp	-	0,82
	<i>Trong đó:</i>	<i>-</i>	
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC	
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	0,82
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	

Ghi chú: NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp; PNN là mã loại đất theo quy hoạch; MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất.

Ngoài ra việc chu chuyển nội bộ trong nhóm đất nông nghiệp trên địa bàn huyện có sự chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông nghiệp theo đề án tái cơ cấu sản xuất nông nghiệp để tăng thu nhập trên cùng một diện tích đất, đưa màu xuống chân ruộng. Tuy nhiên, việc chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông nghiệp này không làm thay đổi mục đích chính của các loại đất nông nghiệp (chủ yếu chuyển đất lúa tại những nơi bị ngập sâu, sản xuất lúa không hiệu quả sang trồng một số loại cây hàng năm khác mà không thay đổi mục đích chính là đất lúa và đưa màu xuống chân ruộng, việc chuyển đổi này không phải lập thủ tục chuyển mục đích chuyển mục đích theo Quy định nên trong biểu chu chuyển nội bộ trong nhóm đất nông nghiệp thể hiện không có chu chuyển trong nhóm đất này.

(Diện tích đất cần chuyển mục đích trong năm kế hoạch 2025 theo từng đơn vị hành chính cấp xã thể hiện chi tiết trong Biểu số 20/CH).

3.5. Ranh giới, vị trí, diện tích khu vực lấn biển để sử dụng vào mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp:

Huyện Thạnh Trị không có diện tích tiếp giáp biển.

3.6. Danh mục các công trình, dự án dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch:

Danh mục các công trình dự án trong năm kế hoạch 2025 của huyện Thạnh Trị được thể hiện chi tiết trong Biểu số 25/CH.

3.7. Dự kiến các nguồn thu, chi từ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và thu hồi đất trong năm kế hoạch

3.7.1. Cơ sở tính toán:

- Các văn bản quy định, hướng dẫn từ Trung ương gồm:
 - Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024;
 - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;
 - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 06 năm 2024;
 - Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

- Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai;

- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

- Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

- Nghị định số 104/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về quỹ phát triển đất;

- Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024 của Chính phủ quy định về đất trồng lúa;

- Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Các văn bản quy định của tỉnh Sóc Trăng:

+ Nghị quyết số 13/2019/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng về thông qua Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2020-2024;

+ Quyết định số 33/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Sóc Trăng về việc ban hành Quy định bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2020-2024;

+ Quyết định số 02/2024/QĐ-UBND ngày 08 tháng 01 năm 2024 của UBND tỉnh Sóc Trăng về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Quy định bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2020-2024 ban hành kèm theo Quyết định số 33/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Sóc Trăng.

+ Quyết định số 40/2014/QĐ-UBND ngày 15 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng ban hành Quy định một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng;

+ Quyết định số 22/2020/QĐ-UBND, ngày 23/07/2020 của UBND tỉnh Sóc Trăng về việc Ban hành Quy định về định mức kỹ thuật và phương pháp tính đơn giá bồi thường, hỗ trợ cây trồng; vật nuôi là thủy sản trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng;

+ Phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Thạnh Trị .

3.7.2. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai

- Dự kiến các khoản thu: Bao gồm thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất.

- Dự kiến các khoản chi: Bao gồm chi việc bồi thường thu hồi đất, tái định cư.

- Đối với các khoản thu:
 - + Thu tiền sử dụng đất khi chuyển từ đất nông nghiệp sang đất ở (bằng giá chênh lệch giữa đất ở và nông nghiệp tại khu vực):
 - Đất ở đô thị: 1.250.000 đồng/m².
 - Đất ở nông thôn: 350.000 đồng/m².
 - + Thu tiền khi giao đất, cho thuê đất sử dụng vào mục đích sản xuất phi nông nghiệp thu 1 lần bằng 60% giá đất ở và đất thương mại dịch vụ bằng 80% giá đất ở.
 - Đối với các khoản chi:
 - + Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây hàng năm (bao gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác): Bình quân 55.000 đồng/m².
 - + Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm: Bình quân 75.000 đồng/m².
 - + Chi bồi thường khi thu hồi đất ở đô thị 1.400.000 đồng/m².
 - + Chi bồi thường khi thu hồi đất ở nông thôn 340.000 đồng/m².
- (Chưa tính các hỗ trợ khác).

3.7.3. Kết quả tính toán và cân đối thu chi từ đất:

Dự kiến bảng thu – chi về đất như sau:

Bảng 3.21: Ước tính thu – chi từ đất theo kế hoạch sử dụng đất năm 2025

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Diện tích (m ²)	Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (tỷ đồng)
	(1)	(2)	(3)=(2)*10.000	(4)	(5)=(3)*(4)
I	Các khoản thu	13,790	137900,000	1095000,000	39,543
1	Thu tiền khi giao đất ở đô thị (do chuyển mục đích sử dụng đất)	1,30	13.000	800.000	10,400
2	Thu tiền khi giao đất ở nông thôn (do chuyển mục đích sử dụng đất)	8,75	87.500	250.000	21,875
	- Thu tiền khi giao đất, cho thuê đất sử dụng vào mục đích đất thương mại, dịch vụ				
	+ Khu vực thị trấn				
	+ Khu vực khác				
3	Thu tiền khi giao đất, cho thuê đất thương mại, dịch vụ (do chuyển mục đích sử dụng đất)	0,3	2.800		1,088

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Diện tích (m ²)	Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (tỷ đồng)
	(1)	(2)	(3)=(2)*10.000	(4)	(5)=(3)*(4)
	+ Khu vực thị trấn	0,12	1.200	640.000	0,768
	+ Khu vực khác	0,16	1.600	200.000	0,320
4	Thu tiền khi giao đất, cho thuê đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (do chuyển mục đích sử dụng đất)	3,46	34.600		6,180
	+ Khu vực thị trấn	0,30	3.000	480.000	1,440
	+ Khu vực khác	3,16	31.600	150.000	4,740
5	Thu tiền khi giao đất rừng sản xuất				
II	Các khoản chi	9,810	98100,000		7,183
1	Chi bồi thường khi thu hồi đất nông nghiệp	9,810	98100,000		7,183
	+ Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng lúa	6,07	60.700	67.500	4,097
	+ Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây hằng năm				
	+ Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm	3,74	37.400	82.500	3,086
	+ Chi bồi thường khi thu hồi đất nuôi trồng thủy sản				
2	Chi bồi thường khi thu hồi đất ở nông thôn				
3	Chi bồi thường khi thu hồi đất ở đô thị				
4	Chi bồi thường khi thu hồi đất phi nông nghiệp				
	+ Khu vực thị trấn				
	+ Khu vực khác				
III	Cân đối thu - chi (I - II)	23,60			32,360

Ước tính cân đối thu chi từ đất trên địa bàn huyện theo kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là thu 32,360 tỷ đồng.

Trên đây chỉ là dự kiến thu chi ước tính dựa trên khung giá và các văn bản hướng dẫn hiện hành tại thời điểm lập kế hoạch sử dụng đất. Thu chi thực tế phụ thuộc vào thời điểm triển khai dự án ở thời điểm nào thì trên cơ sở hướng dẫn áp dụng đơn giá, khung giá và giá trên thị trường cụ thể tại thời điểm đó cũng như cho từng dự án cụ thể.

Do các đối tượng được giao đất, cho thuê đất có những đối tượng sẽ được miễn giảm tiền sử dụng đất theo khuyến khích đầu tư, và các chính sách khác của nhà nước nên số tiền thu được do chuyển mục đích sử dụng đất sẽ giảm nhiều.

(Phần dự toán thu chi trên chưa tính các khoản thu từ đấu giá quyền sử dụng đất và các loại phí khi người sử dụng đất thực hiện các thủ tục hành chính về đất).

IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất, bảo vệ môi trường và ứng phó biến đổi khí hậu

- Giữ ổn định diện tích đất trồng lúa theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt nhằm đảm bảo vấn đề về an ninh lương thực; Đồng thời vận dụng các chính sách của Chính phủ theo Nghị định số 09/VBHN-BNNPTNT ngày 04/12/2019 về quản lý và sử dụng đất trồng lúa. Nghiêm cấm việc chuyển đổi đất trồng lúa sang các mục đích khác ngoài quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và ngoài các quy định hiện hành về sử dụng đất trồng lúa.

- Bảo vệ và sử dụng tầng đất mặt của đất chuyên trồng lúa nước, được quy định tại Nghị định số 112/2024/NĐ-CP, ngày 11/9/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết về đất lúa. Triển khai thực hiện tốt Công văn số 741/UBND-KT ngày 04/4/2023 của UBND tỉnh Sóc Trăng, về việc chấn chỉnh và tiếp tục tăng cường trách nhiệm trong việc thực hiện công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động khai thác đất mặt trồng lúa, đất bờ kênh trái phép trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng. Kịp thời phát hiện, ngăn chặn, xử lý các trường hợp vi phạm theo quy định của pháp luật, trong đó chủ yếu là việc một số hộ dân khai thác đất mặt và cát để san lấp mặt bằng với quy mô nhỏ lẻ.

- Tăng cường ứng dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp; thực hiện xây dựng cánh đồng mẫu lớn, đẩy mạnh thâm canh, tăng năng suất, chất lượng sản phẩm, xây dựng thương hiệu lúa gạo của huyện. Hình thành, phát triển vùng sản xuất nông nghiệp công nghệ cao và tổ chức thực hiện tốt các chính sách hỗ trợ người sản xuất đã được Thủ tướng Chính phủ quy định tại Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp. Song song với quá trình sử dụng đất, chú trọng bảo vệ, cải tạo môi trường đất, nước và hạn chế tối đa các tác động tiêu cực gây ô nhiễm môi trường, gây lây lan dịch bệnh, sử dụng cạn kiệt tài nguyên,... nhằm đảm bảo phát triển bền vững.

- Khuyến khích áp dụng các kỹ thuật công nghệ phù hợp với phát triển mạnh ưu thế về đa dạng sinh học trong sản xuất nông nghiệp. Hạn chế việc sử dụng phân bón hóa học, thuốc trừ sâu; đồng thời tuyên truyền, vận động sử dụng các loại phân bón hữu cơ trong sản xuất nông nghiệp. Giảm thiểu hiện tượng nhiễm mặn thông qua chính sách quản lý và bảo vệ lưu vực sông.

- Tăng cường năng lực quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường đất nói riêng và môi trường nói chung trên địa bàn huyện; di dời các cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp xen cài trong khu dân cư vào các khu, cụm công nghiệp tập trung. Kiểm soát chặt chẽ hoạt động xử lý nước thải của các cơ sở sản xuất kinh doanh, các nhà máy, xí nghiệp trên địa bàn huyện nhằm ngăn ngừa, hạn chế ô nhiễm nguồn nước. Thu hút đầu tư có chọn lọc và kiên quyết

không cấp giấy phép cho các nhà đầu tư sử dụng công nghệ lạc hậu, gây ô nhiễm môi trường.

- Các giải pháp thích ứng với biến đổi khí hậu và nước biển dâng: Nhằm giảm thiểu rủi ro trước những tác động của biến đổi khí hậu thông qua việc tăng cường khả năng chống chịu, năng lực thích ứng của cộng đồng, các thành phần kinh tế và hệ sinh thái; thúc đẩy việc lồng ghép thích ứng với biến đổi khí hậu vào hệ thống chiến lược, quy hoạch (theo Quyết định số 1422/QĐ-UBND ngày 14/6/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc ban hành Kế hoạch Quốc gia thích ứng với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050). Ủy ban nhân dân huyện Thạnh Trị đề xuất các giải pháp ứng phó như sau:

+ Theo dõi chặt chẽ thông tin dự báo khí tượng, thủy văn, xâm nhập mặn do các cơ quan chuyên ngành khí tượng, thủy văn và các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cung cấp; tổ chức đo đạc thường xuyên độ mặn tại các khu vực có nguy cơ bị ảnh hưởng xâm nhập mặn để kịp thời nắm bắt tình trạng xâm nhập mặn; hướng dẫn người dân thực hiện kế hoạch lấy, trữ nước ngọt phục vụ sản xuất và sinh hoạt. Tăng cường thực hiện các giải pháp thủy lợi như nạo vét kênh rạch, đắp đập tạm, lắp đặt trạm bơm dã chiến tranh thủ vận hành công trình thủy lợi lấy nước, trữ nước để sử dụng khi xâm nhập mặn lên cao, nguồn nước ngọt bị hạn chế.

+ Thực hiện tốt công tác quy hoạch chuyển đổi các vùng sản xuất lúa kém hiệu quả sang các loại cây trồng khác mang lại hiệu quả kinh tế cao, phù hợp với điều kiện tự nhiên và thích ứng với biến đổi khí hậu, tăng cường công tác chuyển giao ứng dụng khoa học công nghệ tiên tiến vào sản xuất. Tăng cường nghiên cứu, lai tạo giống mới có khả năng chống chịu được sâu bệnh, hạn mặn, ngập úng, phù hợp tại từng vùng, từng khu vực; bố trí chuyển đổi cơ cấu cây trồng, mùa vụ hợp lý cho các vùng sản xuất theo hướng thích ứng với biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

+ Quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp, mặt nước thủy sản hiệu quả với sự xem xét tác động trước mắt và tác động tiềm tàng của biến đổi khí hậu, đảm bảo nền sản xuất nông nghiệp - thủy sản ổn định và bền vững; Quy hoạch sử dụng đất phù hợp với địa hình, hệ sinh thái của từng khu vực nhằm đảm bảo giữ ổn định hệ sinh thái nước ngọt.

+ Thạnh Trị thuộc địa bàn vùng trũng nên khả năng bị ảnh hưởng của biến đổi khí hậu là rất lớn. Do đó, cần chủ động trong việc lựa chọn, bố trí các công trình trọng điểm để ứng phó với nước biển dâng, bố trí gia cố hệ thống kênh, mương, cống thoát và nghiên cứu các mô hình đối phó với nước biển dâng cao của các nước trên thế giới.

+ Đối với các khu vực có địa hình thấp khi xây dựng cần áp dụng những biện pháp về đảm bảo độ cao cốt nền xây dựng để hạn chế những ảnh hưởng do biến đổi khí hậu và nước biển dâng (nhất là đối với các khu đô thị và khu cụm

công nghiệp). Quy hoạch các điểm dân cư, các dự án kinh tế - xã hội cần tránh các vùng có nguy cơ xói lở, ngập lụt và các khu vực nằm ngoài các tuyến đê bao ngăn lũ. Thực hiện ngay những nhiệm vụ cấp bách về phòng chống sạt lở, sụt lún đối với một số khu vực bờ sông có nguy cơ sạt lở như: điều tra hiện trạng, khẩn cấp di dời các hộ dân bị ảnh hưởng ra khỏi khu vực nguy hiểm có nguy cơ sạt lở, đầu tư kiên cố một số đoạn đê xung yếu, tổ chức và huy động sự tham gia của cộng đồng vào công tác bảo vệ, duy tu đê điều hàng năm.

+ Tiếp tục chú trọng công tác giáo dục, tuyên truyền nâng cao nhận thức cộng đồng, tạo sự thống nhất trong toàn xã hội trước tác động của biến đổi khí hậu và nước biển dâng đối với đời sống nhân dân, sự phát triển bền vững của đất nước.

+ Chú trọng đến việc xây dựng và phát huy hiệu quả các hệ thống và công trình thủy lợi đã có, làm tốt hơn nữa công tác quy hoạch và thực hiện các dự án thủy lợi trong tương lai như: xây dựng hệ thống đê bao, bờ bao, kè chống sạt lở, công điều tiết, công ngăn triều - ngăn mặn,... Nâng cao năng lực quản lý của các cơ quan đơn vị quản lý hệ thống thủy lợi nhằm quản lý hiệu quả hơn hệ thống công trình.

4.2 Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Căn cứ vào kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt, các cấp, các ngành ưu tiên bố trí kinh phí để thực hiện các công trình dự án, khắc phục tình trạng các dự án đăng ký nhưng không thực hiện. Ưu tiên phân bổ nguồn vốn đối với các dự án đã được bố trí kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025.

- Thẩm định, đánh giá đúng các đối tượng sử dụng đất, đặc biệt là các đối tượng thuê đất; công khai thông tin các dự án đầu tư trong quá trình triển khai thực hiện dự án để người dân có thể kiểm tra giám sát; tiếp tục rà soát tăng cường quản lý về đất đai đối với các tổ chức, cá nhân thuê đất để tránh thất thu và gia tăng nguồn thu ngân sách.

- Tăng cường kêu gọi vốn đầu tư của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội có liên quan đến việc sử dụng đất; huy động tối đa các nguồn vốn cho sản xuất và xây dựng cơ sở hạ tầng từ vốn ngân sách, vốn của các doanh nghiệp, vốn liên doanh liên kết, vốn đầu tư của nước ngoài, vốn tự có của nhân dân. Tạo môi trường đầu tư, môi trường kinh doanh thông thoáng, thuận lợi nhằm thu hút các nhà đầu tư từ bên ngoài và huy động các nguồn lực trong tỉnh. Phát triển dịch vụ tư vấn pháp lý để nâng cao năng lực hội nhập của doanh nghiệp. Tiếp tục tạo mọi điều kiện thu hút, mời gọi các nhà đầu tư có đủ năng lực tham gia đầu tư, xây dựng các dự án mang tính đột phá, cấp thiết nhằm thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện.

4.3 Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Ủy ban nhân dân huyện Thanh Trì trực tiếp chỉ đạo các ban, ngành và Ủy ban nhân dân 10 xã, thị trấn trên địa bàn tổ chức công bố công khai và đồng thời chỉ đạo thực hiện công tác thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt. Thường xuyên kiểm tra tiến độ đầu tư dự án và thực hiện thu hồi, hủy bỏ các dự án chậm triển khai, không khả thi hoặc vi phạm kế hoạch sử dụng đất được duyệt; linh hoạt trong việc xúc tiến kêu gọi đầu tư tạo nguồn kinh phí để thực hiện.

- Đối với các dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước, kiến nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng quan tâm sớm bố trí vốn để các dự án sớm được thực hiện. Ủy ban nhân dân huyện Thanh Trì tiếp tục chỉ đạo các cơ quan, đơn vị có liên quan theo dõi chặt chẽ, kịp thời giải quyết những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện, để các dự án sớm được triển khai thực hiện và đảm bảo kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Tiếp tục tuyên truyền, vận động người dân tự nguyện hiến đất nhằm xây dựng các dự án hạ tầng cơ sở - hạ tầng xã hội, phục vụ lợi ích chung của địa phương, góp phần phát triển kinh tế - xã hội. Đồng thời, chủ động nguồn vốn, nguồn lực sẵn có của địa phương; vận động nguồn vốn từ tổ chức, cá nhân nhằm đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án đúng theo kế hoạch đề ra.

- Tiếp tục cải cách các thủ tục về giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất phải đơn giản hóa, nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các đối tượng sử dụng đất; tạo mọi điều kiện thuận lợi nhằm thu hút, mời gọi các nhà đầu tư có kinh nghiệm, năng lực về tài chính và đáp ứng đủ các điều kiện để thực hiện các dự án về hạ tầng kỹ thuật và phúc lợi xã hội theo phương thức xây dựng - chuyển giao, xã hội hóa như: xây dựng trường học, bệnh viện, đường giao thông, chỉnh trang phát triển đô thị,...

- Để thực hiện hiệu quả việc chuyển dịch cơ cấu cây trồng trong nông nghiệp, Ủy ban nhân dân huyện Thanh Trì sẽ chỉ đạo các cấp, ngành phối hợp triển khai thực hiện các nội dung sau:

+ Đẩy mạnh tuyên truyền, khuyến khích người dân áp dụng quy trình sản xuất nông nghiệp theo tiêu chuẩn VietGAP, ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao vào vùng quy hoạch chuyển đổi; đẩy mạnh công tác dồn điền, đổi thửa, hình thành các vùng sản xuất tập trung, quy mô lớn gắn với tiêu thụ sản phẩm; tổ chức liên kết trong sản xuất, liên kết nông dân với nông dân thành vùng hàng hóa, liên kết nông dân với hợp tác xã và với doanh nghiệp để cung ứng vật tư, tiêu thụ sản phẩm, hỗ trợ nông dân tiếp cận, áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật và công nghệ mới, tạo sự liên kết chặt chẽ trong chuỗi sản xuất, chế biến

và tiêu thụ, giảm bớt các khâu trung gian,...

+ Xây dựng và ban hành các cơ chế, chính sách hỗ trợ về vốn, giống mới năng suất cao để người dân mạnh dạn thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa kém hiệu quả; Đồng thời khuyến khích và nhân rộng các mô hình kinh tế hiệu quả, nhằm mục đích vừa nâng cao hiệu quả sử dụng đất vừa duy trì quỹ đất trồng lúa, đảm bảo an ninh lương thực, tăng thu nhập cho nông dân. Tập trung chỉ đạo các xã đảm bảo khung thời vụ gieo trồng, tích cực phòng trừ sâu bệnh, tăng cường đưa cơ giới hóa vào sản xuất, mở rộng diện tích thâm canh.

+ Nhất thiết phải gắn sản xuất với nhu cầu của thị trường để có kế hoạch sản xuất phù hợp. Đồng thời, có các biện pháp nâng cao chất lượng sản phẩm, đảm bảo khâu vệ sinh an toàn thực phẩm để có thể đưa được sản phẩm tới được những thị trường bên ngoài, đặc biệt là những thị trường được coi là “khó tính”.

+ Thực hiện các cơ chế, chính sách đủ mạnh thu hút các doanh nghiệp vào tham gia liên kết, đồng hành cùng nông dân trong sản xuất và bao tiêu sản phẩm từ chuyển đổi cơ cấu cây trồng trong nông nghiệp; khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư xây dựng các lò sấy, các cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi ngay tại những vùng sản xuất tập trung này nhằm đảm bảo tiêu thụ sản phẩm, nâng cao hiệu quả kinh tế.

4.4. Giải pháp về tuyên truyền

- Sau khi kế hoạch sử dụng đất được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, Ủy ban nhân dân huyện Thanh Trì tổ chức thông báo các phòng ban chuyên môn, các tổ chức chính trị, đoàn thể, tổ chức khác để công bố công khai kế hoạch tại Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn, Ủy ban nhân dân huyện Thanh Trì và trên các phương tiện thông tin đại chúng, trên panô, lồng ghép với các hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội, để các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân biết và thực hiện đúng theo kế hoạch được duyệt.

- Tiếp tục tuyên truyền các quy định mới theo Luật Đất đai năm 2024 về công tác quy hoạch, kế hoạch về quyền lợi, trách nhiệm của các đơn vị, tổ chức và hộ gia đình, cá nhân trong sử dụng đất đai để tránh tình trạng quy hoạch treo, chuyển mục đích sử dụng đất không theo quy hoạch, kế hoạch.

- Tiếp tục tuyên truyền, vận động người dân tự nguyện hiến đất nhằm xây dựng các dự án hạ tầng cơ sở - hạ tầng xã hội, phục vụ lợi ích chung của địa phương, góp phần phát triển kinh tế - xã hội. Đồng thời, chủ động nguồn vốn, nguồn lực sẵn có của địa phương; vận động nguồn vốn từ tổ chức, cá nhân nhằm đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án đúng theo kế hoạch đề ra.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Thạnh Trị được xây dựng trên cơ sở nghiên cứu các tài liệu về điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội, tài nguyên đất đai của huyện; tham khảo, tổng hợp quy hoạch của các ngành có trên địa bàn huyện, đặc biệt là xác định các chỉ tiêu sử dụng đất tinh phân bổ trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng xã, thị trấn.

Phương án kế hoạch sử dụng đất có ý nghĩa quan trọng trong việc xác lập sự ổn định về mặt pháp lý của đất đai phục vụ cho công tác quản lý Nhà nước về đất đai. Xác định nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch. Đây là căn cứ pháp lý để tiến hành giao đất, thu hồi đất theo luật định và là cơ sở để chuyển đổi mục đích sử dụng đất phù hợp với điều kiện sản xuất thực tế của từng địa bàn.

2. Kiến nghị

Để đảm bảo thực hiện hoàn thành kế hoạch sử dụng đất năm 2025, Ủy ban nhân dân huyện Thạnh Trị có một số kiến nghị như sau:

- Các chủ đầu tư dự án, các sở ngành có các dự án đầu tư trên địa bàn huyện cần phối hợp tích cực để sớm hoàn thành công tác bồi thường – giải phóng mặt bằng, giao đất, xây dựng công trình, dự án để sớm đưa vào sử dụng.

- Các thủ tục giao đất, cho thuê đất phải đơn giản hóa, nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các đối tượng sử dụng đất, thu hút đầu tư, khuyến khích đầu tư phát triển kinh tế - xã hội theo nguyên tắc: tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ tài nguyên đất và môi trường sinh thái.

- Sở Tài nguyên và Môi trường tiếp tục hỗ trợ về chuyên môn, nhân lực trong công tác bồi thường, thu hồi, chuyển mục đích, giao đất tại các dự án có quy mô lớn, phức tạp trên các lĩnh vực như: công nghiệp, giao thông, thủy lợi,...

- Kính đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2025, để huyện Thạnh Trị triển khai thực hiện các công trình, dự án trên địa bàn; góp phần phát triển kinh tế - xã hội và phục vụ công tác quản lý Nhà nước về đất đai theo quy định của pháp luật.

PHẦN PHỤ LỤC

(Theo Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất).

HỆ THỐNG BIỂU

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Thạnh Trị

(Ban hành kèm theo Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

STT	Ký hiệu Biểu	Tên biểu
1	Biểu số 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của huyện Thạnh Trị
2	Biểu số 04/CH	Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Thạnh Trị
4	Biểu số 17/CH	Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Thạnh Trị
6	Biểu số 19/CH	Kế hoạch thu hồi đất năm 2025 huyện Thạnh Trị
7	Biểu số 20/CH	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 của huyện Thạnh Trị
9	Biểu số 24/CH	Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Thạnh Trị
10	Biểu số 25/CH	Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2025 của huyện Thạnh Trị

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 CỦA HUYỆN THẠNH TRỊ

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính									
					TT. Phú Lộc	TT. Hưng Lợi	Xã Châu Hưng	Xã Lâm Kiệt	Xã Lâm Tân	Xã Thanh Tân	Xã Thanh Trị	Xã Tuân Túc	Xã Vĩnh Lợi	Xã Vĩnh Thành
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+(7)+...(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	25.847,72	90,01	2.175,33	1.714,52	2.597,02	1.622,41	3.753,37	3.585,65	3.211,99	2.790,51	2.014,29	2.382,64
1.1	Đất trồng lúa	LUA	23.497,92	81,82	1.805,04	1.579,81	2.414,70	1.436,15	3.470,78	3.289,32	2.900,84	2.574,21	1.842,57	2.184,51
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	23.497,92	81,82	1.805,04	1.579,81	2.414,70	1.436,15	3.470,78	3.289,32	2.900,84	2.574,21	1.842,57	2.184,51
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK												
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	251,69	0,88	69,90	10,77	11,24	6,46	60,12	5,55	12,40	68,24	3,24	3,77
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.909,39	6,65	260,53	123,24	167,85	125,13	219,60	282,73	224,89	147,12	167,36	190,94
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD												
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX												
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	186,09	0,65	37,23	0,70	3,24	54,67	2,88	8,06	73,86	0,94	1,11	3,41
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT												
1.9	Đất làm muối	LMU												
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	2,63	0,01	2,63									
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	2.870,12	9,99	359,86	229,36	273,87	231,11	400,69	352,97	323,71	284,32	209,48	204,74
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	336,97	1,17			39,99	28,36	42,68	53,82	45,86	54,95	32,41	38,88
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	134,40	0,47	79,38	55,03								
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,27	0,05	4,81	0,25	1,62	0,64	0,43	0,47	2,05	0,63	1,56	0,81
2.4	Đất quốc phòng	CQP	3,43	0,01	3,43									
2.5	Đất an ninh	CAN	7,87	0,03	7,05	0,20	0,22				0,20		0,20	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	53,33	0,19	10,68	8,53	2,26	3,23	3,22	8,18	6,12	4,35	4,29	2,47
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,74	0,02	3,23	0,30	0,01		0,13		0,55		0,49	0,02
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,18	0,00	0,18									
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,78	0,02	0,40	0,60	0,33	0,19	0,34	0,17	2,44	0,10	0,11	0,10

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính									
					TT. Phú Lộc	TT. Hưng Lợi	Xã Châu Hưng	Xã Lâm Kiệt	Xã Lâm Tân	Xã Thanh Tân	Xã Thanh Trị	Xã Tuân Túc	Xã Vĩnh Lợi	Xã Vĩnh Thành
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+(7)...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	36,25	0,13	6,55	6,13	1,81	2,28	1,79	7,14	3,13	3,22	1,86	2,35
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	6,65	0,02		1,31		0,77	0,95	0,87		1,00	1,74	
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH												
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT												
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT												
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG												
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,73	0,00	0,32	0,19	0,11					0,02	0,09	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	10,39	0,04	3,93	0,54	0,13	0,33	0,49	0,35	2,37	0,01	2,18	0,07
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK												
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN												
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT												
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,12	0,01	0,71	0,54	0,13	0,33		0,06	0,15	0,01	0,12	0,07
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	5,91	0,02	2,94				0,49	0,29	0,13		2,06	
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	2,36	0,01	0,28						2,09			
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.852,32	6,45	192,84	155,95	188,32	141,25	289,86	210,54	256,87	208,58	165,06	43,04
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	462,86	1,61	57,09	61,20	79,37	24,33	47,40	40,95	43,15	28,28	55,77	25,33
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1.376,40	4,79	131,04	94,12	108,38	115,62	241,63	168,90	212,93	179,11	107,82	16,83
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT												
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC												
2.8.5	Đất cơ di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,96	0,00	0,45				0,11					0,40
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	5,18	0,02	1,11	0,56	0,49	0,24	0,45	0,45	0,53	0,24	0,77	0,35
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1,23	0,00	0,81	0,01		0,27			0,07	0,08		
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,54	0,00	0,51	0,01		0,02	0,01					
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,33	0,00	0,17	0,06		0,12	0,05			0,70	0,13	0,10
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	3,81	0,01	1,67		0,08	0,66	0,21	0,24	0,19	0,16	0,58	0,02
2.9	Đất tôn giáo	TON	23,94	0,08	4,08	2,59		2,00	1,51	4,13	1,17	7,74	0,37	0,36

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính									
					TT. Phú Lộc	TT. Hưng Lợi	Xã Châu Hưng	Xã Lâm Kiệt	Xã Lâm Tân	Xã Thanh Tân	Xã Thanh Trị	Xã Tuân Túc	Xã Vĩnh Lợi	Xã Vĩnh Thành
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+(7)...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	3,54	0,01	1,27	0,26	0,19	0,15	0,17	0,24	0,98	0,08		0,22
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hòa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	42,09	0,15	15,99	6,02	0,26	1,97	1,52	2,53	7,17	1,75	2,04	2,86
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	384,71	1,34	33,02		40,90	53,17	60,82	72,71	0,46	6,24	1,36	116,04
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC												
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	384,71	1,34	33,02		40,90	53,17	60,82	72,71	0,46	6,24	1,36	116,04
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,86	0,01	3,39						0,47			
3	Đất chưa sử dụng	CSD												
	Trong đó:	-												
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS												
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS												
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS												
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS												
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*													

Ghi chú: Đất khu công nghệ cao không cộng vào tổng diện tích tự nhiên.

KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 CỦA HUYỆN THANH TRỊ

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng 2023 (ha)	Diện tích được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện			Diện tích kế hoạch chưa thực hiện (ha)		
					Diện tích (ha)	Trong đó:		Tổng số Tăng (+), giảm (-)	Trong đó:	
						Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển ký sau	Diện tích hủy bỏ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]*100	(9)=(5)-(6)	(10)	(11)=(9)-(10)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	25.866,02	25.748,48	25.847,72	-18,30	15,57	-99,24	-7,81	-91,43
1.1	Đất trồng lúa	LUA	23.507,84	23.369,16	23.497,92	-9,92	7,15	-128,76	-5,27	-123,49
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	23.507,84	23.369,16	23.497,92	-9,92	7,15	-128,76	-5,27	-123,49
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK								
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	251,77	250,84	251,69	-0,08	8,60	-0,85		-0,85
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.917,69	1.939,91	1.909,39	-8,30	-37,35	30,52	-2,54	33,06
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX								
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSV								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	186,09	185,94	186,09			-0,15		-0,15
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT								
1.9	Đất làm muối	LMU								
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	2,63	2,63		-2,63		2,63		2,63
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	2.851,55	2.969,09	2.869,85	18,30	15,57	99,24	7,81	91,43
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	336,9	339,94	336,97	0,07	2,30	2,97	-0,16	3,13
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	134,18	145,07	134,4	0,22	2,02	10,67		10,67
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,22	12,64	13,27	-0,95	60,13	-0,63	-0,63	0,00
2.4	Đất quốc phòng	CQP	3,43	3,43	3,43					
2.5	Đất an ninh	CAN	7,05	7,87	7,87	0,82	100,00			
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	52,52	54,42	53,33	0,81	42,63	1,09	1,13	-0,04
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,46	4,74	4,74	0,28	100,00			
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,18	0,18	0,18					
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,66	5,37	4,78	0,12	16,90	0,59	0,63	-0,04
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	35,84	36,75	36,25	0,41	45,05	0,50	0,50	
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	6,65	6,65	6,65					
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH								
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT								
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT								
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,73	0,73	0,73					
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	10,39	91,19	10,39			80,80		80,80
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN		75				75,00		75,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT								
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,12	5,32	2,12			3,20		3,20
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	5,91	8,51	5,91			2,60		2,60
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	2,36	2,36	2,36					
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1834,42	1856,38	1852,04	17,62	80,24	4,34	7,47	-3,13
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	445,24	468,75	462,86	17,62	74,95	5,89	6,19	-0,30
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1.376,13	1.373,30	1.376,13			-2,83		-2,83
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT								
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC								
2.8.5	Đất cổ di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,96	0,96	0,96					
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	5,18	6,46	5,18			1,28	1,28	

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN THẠNH TRỊ

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				TT. Phú Lộc	TT. Hưng Lợi	Xã Châu Hưng	Xã Lâm Kiết	Xã Lâm Tân	Xã Thành Tân	Xã Thành Trị	Xã Tuấn Tức	Xã Vĩnh Lợi	Xã Vĩnh Thành
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	Tổng diện tích tự nhiên		28.717,84	2.535,18	1.943,87	2.870,90	1.853,52	4.154,07	3.938,62	3.535,71	3.074,83	2.223,76	2.587,38
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	25.824,34	2.172,65	1.713,70	2.596,35	1.618,27	3.752,14	3.585,10	3.210,52	2.788,39	2.007,46	2.379,77
1.1	Đất trồng lúa	LUA	23.467,07	1.802,94	1.578,84	2.410,91	1.431,78	3.467,20	3.287,97	2.898,24	2.572,60	1.836,61	2.179,99
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	23.467,07	1.802,94	1.578,84	2.410,91	1.431,78	3.467,20	3.287,97	2.898,24	2.572,60	1.836,61	2.179,99
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK											
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	251,09	69,75	10,72	11,24	6,46	60,12	5,50	12,35	68,04	3,24	3,67
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.913,26	260,10	123,44	168,77	125,36	221,95	283,58	226,07	146,81	166,49	190,69
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX											
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	186,09	37,23	0,70	3,24	54,67	2,88	8,06	73,86	0,94	1,11	3,41
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT											
1.9	Đất làm muối	LMU											
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	6,83	2,63		2,20							2,00
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	2.893,50	362,54	230,18	274,54	235,25	401,92	353,52	325,18	286,44	216,31	207,61
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	345,80			40,46	29,76	43,20	54,39	46,17	55,80	34,62	41,38
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	136,28	80,55	55,73								
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,86	4,54	0,20	1,42	0,64	0,43	0,27	2,05	0,15	1,55	0,61
2.4	Đất quốc phòng	CQP	3,43	3,43									
2.5	Đất an ninh	CAN	8,74	7,17	0,20	0,22	0,02	0,13	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	53,35	10,25	8,06	2,46	3,23	3,72	8,06	6,03	4,78	4,29	2,47
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,74	3,23	0,30	0,01		0,13		0,55		0,49	0,02
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,18	0,18									
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,41	0,40	0,60	0,53	0,19	0,34	0,17	2,44	0,53	0,11	0,10
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	35,64	6,12	5,66	1,81	2,28	2,29	7,02	3,04	3,22	1,86	2,35

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				TT. Phú Lộc	TT. Hưng Lợi	Xã Châu Hưng	Xã Lâm Kiệt	Xã Lâm Tân	Xã Thành Tân	Xã Thành Trị	Xã Tuân Túc	Xã Vĩnh Lợi	Xã Vĩnh Thành
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	6,65	1,31			0,77	0,95	0,87		1,00	1,74	
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH											
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT											
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT											
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,73	0,19	0,11						0,02	0,09	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	13,81	4,35	0,23	0,45	0,59	0,45	0,45	2,47	0,11	4,39	0,12
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK											
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN											
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT											
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,28	0,83	0,13	0,35	0,06	0,06	0,06	0,15	0,01	0,12	0,07
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	9,17	3,24	0,10	0,10	0,59	0,39	0,39	0,23	0,10	4,27	0,05
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	2,36	0,28						2,09			
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.862,09	194,50	188,42	143,85	289,84	210,54	258,02	209,60	167,48	43,36	25,45
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	470,65	58,35	79,47	26,63	47,40	40,95	44,30	29,02	57,89	107,82	16,83
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1.376,40	131,04	108,38	115,62	241,63	168,90	212,93	179,11		0,20	
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,20										
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC											
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,96	0,45			0,11						0,40
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	6,46	1,51	0,49	0,54	0,45	0,45	0,45	0,53	0,52	1,07	0,35
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1,23	0,81		0,27				0,07	0,08		
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,54	0,51		0,02	0,01						
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,31	0,17	0,06	0,12	0,03				0,70	0,13	0,10
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	4,33	1,67	0,08	0,66	0,21	0,24	0,24	0,19	0,16	0,58	0,02
2.9	Đất tôn giáo	TON	23,94	4,08	2,59	2,00	1,51	4,13	1,17	7,74	0,37	0,36	0,22
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	3,54	1,27	0,26	0,15	0,17	0,24	0,08	0,98	0,08	2,04	2,86
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	42,09	15,99	6,02	1,97	1,52	2,53	1,75	7,17	1,75	2,04	2,86

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				TT. Phú Lộc	TT. Hưng Lợi	Xã Châu Hưng	Xã Lâm Kiết	Xã Lâm Tân	Xã Thạnh Tân	Xã Thạnh Trị	Xã Tuần Túc	Xã Vĩnh Lợi	Xã Vĩnh Thành
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT											
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp	-	0,82	0,58				0,02	0,12	0,09		0,01	
	<i>Trong đó:</i>	-											
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC											
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	0,82	0,58				0,02	0,12	0,09		0,01	
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK											
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK											
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD											

Ghi chú:

NNP là mã đất bỏ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;

PNN là mã loại đất theo quy hoạch;

MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất.

STT	Hạng mục	Mã	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Tổng diện tích	Trong đó: sử dụng vào diện tích từng loại đất				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(6)=(7)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1.2.1	Đất công trình giao thông		3,95	3,95	0,46	3,49					
8	Đường áp X2-X7 A	DGT	0,51	0,51		0,51	0,30 LUC 0,18 CLN 0,03 ONT	Xã Thạnh Trị	Tờ bản đồ số 02	Nghị Quyết số 24/NQ-HĐND ngày 15/12/2023 của HĐND huyện Thạnh Trị;	Chuyển tiếp năm 2021
9	Nâng cấp, mở rộng Lộ từ Cầu Tân Định áp Trung Thống đến Cầu Trường Học áp Tân Định	DGT	1,20	1,20	0,46	0,74	0,08 LUC 0,66 CLN	xã Tuân Tức	Từ Cầu Tân Định áp Trung Thống đến Cầu Trường Học áp Tân Định	Nghị Quyết số 49/NQ-HĐND ngày 30/8/2022; Nghị Quyết số 24/NQ-HĐND ngày 15/12/2023 của HĐND huyện Thạnh Trị;	Chuyển tiếp năm 2023
10	Đường Vĩnh Lợi - Thạnh Tân	DGT	2,12	2,12		2,12	1,0 LUC 1,12 CLN	Xã Vĩnh Lợi	Tờ bản đồ số 10		Chuyển tiếp năm 2022
11	Lộ cầu Ông Mát - cầu 5 Trường	DGT	0,12	0,12		0,12	0,07 LUC 0,05 CLN	Xã Vĩnh Thành	Tờ bản đồ số 10.		Chuyển tiếp năm 2022
1.2.2	Đất xây dựng cơ sở y tế		0,73	0,73	0,10	0,63					
12	Trạm y tế xã Tuân Tức	DYT	0,53	0,53	0,10	0,43	TSC	xã Tuân Tức	Tờ bđ số 2	Quyết định số 3154/QĐ-UBND ngày 30/10/2019 của UBND tỉnh Sóc Trăng	Chuyển tiếp năm 2024
13	Trạm y tế xã Châu Hưng	DYT	0,20	0,20		0,20	TSC	xã Châu Hưng	ấp Kinh Ngay 2 (tờ bản đồ số 42)	Quyết định số 3154/QĐ-UBND ngày 30/10/2019 của UBND tỉnh Sóc Trăng	Chuyển tiếp năm 2024
II	Các công trình, dự án theo quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai										
II.1	Đất an ninh		0,99	0,99	0,12	0,87					
14	Trụ sở Công an thị trấn Phú Lộc	CAN	0,12	0,12		0,12	TSC	Thị trấn Phú Lộc	Tờ bản đồ số 18. 36 và 1p thửa 25		Đăng ký năm 2025
15	Trụ Sở Công An xã Lâm Kiệt	CAN	0,14	0,14	0,12	0,02	LUC	xã Lâm Kiệt	Tờ bản đồ số 05. 1p thửa 1032		Đăng ký năm 2025
16	Trụ Sở Công An xã Lâm Tân	CAN	0,13	0,13		0,13	LUC	xã Lâm Tân	Tờ bản đồ số 05. 1p thửa 366 1P thửa 386, BĐ5	Nghị quyết số 01/NQ-HĐND-m ngày 31/5/2024 của Hội đồng	Đăng ký năm 2025

STT	Hạng mục	Mã	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Cơ sở pháp lý	Ghi chú
						Tổng diện tích	Trong đó: sử dụng vào diện tích từng loại đất				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(6)-(7)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
17	Trụ Sờ Công An xã Thanh Tân	CAN	0,20	0,20		0,20	TSC	xã Thanh Tân	Tờ bản đồ số 08. 1/p thửa 320	nhân dân tỉnh (về chủ trương đầu tư)	Đăng ký năm 2025
18	Trụ Sờ Công An xã Tuân Tức	CAN	0,20	0,20		0,20	0,15 LUC 0,05 TSC	xã Tuân Tức	Tờ bản đồ số 08. 1/p thửa 320		Đăng ký năm 2025
19	Trụ Sờ Công An xã Vĩnh Thành	CAN	0,20	0,20		0,20	TSC	xã Vĩnh Thành	Tờ bản đồ số 04. thửa 401		Đăng ký năm 2025
II.2	Đất công trình giao thông		2,69	2,69	0,79	1,90					
20	Đường Nguyễn Huệ	DGT	1,91	1,91	0,65	1,26	0,15 LUC 0,10 HNK 1,01 CLN	TT Phú Lộc	Tờ bản đồ số: 103; 104	Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 24/6/2024 của HĐND tỉnh (về chủ trương đầu tư)	Đăng ký năm 2025
21	Đường huyện 65 nối tiếp huyện Thanh Trì, tỉnh Sóc Trăng	DGT	0,78	0,78	0,14	0,64	0,15 LUC 0,49 CLN	xã Thanh Trì	Tờ bản đồ số 02. 05, 07	Nghị quyết số 110/NQ-HĐND ngày 28/8/2024 của HĐND tỉnh (về chủ trương đầu tư)	Đăng ký năm 2025
III.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước		0,20	0,20	-	0,20					
22	Trạm cấp nước tập trung	DCT	0,20	0,20		0,20	LUC	xã Vĩnh Thành	Thửa số 286, BD 04 ấp 20	Quyết định Số 2124/QĐ-UBND ngày 24/8/2023 của UBND Tỉnh; và Kế hoạch số 14/KH-UBND ngày 23/01/2024 của UBND tỉnh;	Đăng ký năm 2025
III	Các công trình, dự án theo nhu cầu sử dụng đất không thuộc quy định tại mục I, mục II Biểu này và không thuộc trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch										
III.1	Các công trình, dự án không thu hồi đất đăng ký mới trong năm 2025										
III.1.1	Đất khu vui chơi giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng		0,47	0,47	-	0,47					
23	Trường Tiểu học Bào Cát (ST 19, BD 74 mới) chuyển sang Nhà sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,05	0,05		0,05	DGD	TT Hưng lợi	ấp Bào Cát (Thửa 19, BD 74)	Thực hiện trên đất công	Đăng ký năm 2025

STT	Hạng mục	Mã	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Cơ sở pháp lý	Ghi chú
						Tổng diện tích	Trong đó: sử dụng vào diện tích từng loại đất				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(6)-(7)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
24	Trường Tiểu học ấp Xóm Tro 1 (ST178. BD 19 mới) chuyển sang Nhà sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,07	0,07		0,07	DGD	TT Hưng Lợi	ấp Xóm Tro 1 (Thửa 178. BD 19)	Thực hiện trên đất công	Đăng ký năm 2025
25	Công viên giải trí thị trấn Hưng Lợi	DKV	0,40	0,40		0,40	DGD TSC	TT Hưng Lợi	ấp Số 8 (Thửa 292. BD 9); (1/p Thửa 2. BD 9)	Thực hiện trên đất công	Đăng ký năm 2025
III.2	Khu vực chuyển mục đích sử dụng đất										
III.2.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		3,40	3,40	1,34	2,06					
26	Dự án Nhà Máy sấy, xay sát lúa gạo thành Vĩnh Lợi	SKC	3,40	3,40	1,34	2,06	LUC	xã Vĩnh Lợi	Tờ bđ số 9, Thửa 317, 318, 484, 1026, 1027, 541, 1028.	Quyết định số 2475/QĐ-UBND ngày 17/10/2024 của UBND tỉnh Sóc Trăng Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư	Đăng ký năm 2025
III.2.2	Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất										
1	Chuyển mục đích sang đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,16	0,16		0,16	0,02 LUC 0,10 LUC 0,02 CLN 0,02 CLN	TT Hưng Lợi TT Phú Lộc Xã Lâm Kiết	Phân tán dọc các tuyến giao thông		
2	Chuyển mục đích sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,20	1,20		1,20	0,05 LUC 0,05 CLN 0,20 LUC 0,10 CLN 0,05 LUC 0,05 CLN 0,05 LUC 0,05 CLN 0,05 LUC 0,05 CLN 0,05 LUC 0,05 CLN 0,05 LUC 0,05 CLN 0,05 LUC 0,05 CLN 0,10 LUC 0,10 CLN	TT Hưng Lợi TT Phú Lộc Xã Châu Hưng Xã Lâm Kiết Xã Lâm Tân Xã Thanh Tân Xã Thạnh Trị Xã Tuân Tức Xã Vĩnh Lợi	Phân tán dọc các tuyến giao thông		

STT	Hạng mục	Mã	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Cơ sở pháp lý	Ghi chú
						Tổng diện tích	Trong đó: sử dụng vào diện tích từng loại đất				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(6)=(7)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
3	Chuyển mục đích sang đất ở tại đô thị	ODT	1,30	1,30		1,30	0,05 LUC	Xã Vĩnh Thành	Phân tán dọc các tuyến giao thông	Quy hoạch sử dụng đất 2021-2030	
							0,4 LUC				
							0,05 HNK				
							0,25 CLN				
							0,45 LUC	TT Hưng Lợi			
							0,05 HNK				
							0,10 CLN	TT Phú Lộc			
							0,30 LUC				
							0,20 CLN	Xã Châu Hưng			
							1,0 LUC				
0,50 CLN	Xã Lâm Kiệt										
0,40 LUC											
0,10 CLN	Xã Lâm Tân										
0,55 LUC											
0,20 HNK	Xã Tuân Tức										
0,10 CLN											
0,30 LUC											
0,05 HNK	Xã Thanh Tân										
0,10 CLN											
0,10 LUC											
0,05 HNK	Xã Thanh Trị										
0,10 CLN											
1,0 LUC											
1,20 CLN	Xã Vĩnh Lợi										
1,70 LUC											
0,10 HNK	Xã Vĩnh Thành										
0,70 CLN											
0,50 LUC											
0,80 LUC	TT Hưng Lợi										
1,20 LUC	TT Phú Lộc										
1,0 LUC	Xã Châu Hưng										
2,50 LUC	Xã Lâm Kiệt										
1,0 LUC	Xã Lâm Tân										
2,0 LUC	Xã Thanh Tân										
0,50 LUC	Xã Thanh Trị										
1,50 LUC	Xã Tuân Tức										
0,50 LUC	Xã Vĩnh Lợi										
0,50 LUC	Xã Vĩnh Thành										
4	Chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn	ONT	8,75	8,75		8,75	0,30 LUC		Phân tán dọc các tuyến giao thông	Quy hoạch sử dụng đất 2021-2030	
							0,05 HNK				
							0,10 CLN				
							0,10 LUC				
							0,05 HNK				
							0,10 CLN				
							0,30 LUC				
							0,05 HNK				
							0,10 CLN				
							0,10 LUC				
0,05 HNK											
0,10 CLN											
1,0 LUC											
1,20 CLN											
1,70 LUC											
0,10 HNK											
0,70 CLN											
0,50 LUC											
0,80 LUC											
1,20 LUC											
1,0 LUC											
2,50 LUC											
1,0 LUC											
2,0 LUC											
0,50 LUC											
1,50 LUC											
0,50 LUC											
5	Chuyển mục đích sang đất trồng lâu năm	CLN	11,50	11,50		11,50	0,30 LUC		Phân tán rải rác trên địa bàn	Quy hoạch sử dụng đất 2021-2030	
							0,05 HNK				
							0,10 CLN				
							0,10 LUC				
							0,05 HNK				
							0,10 CLN				
							1,0 LUC				
							1,20 CLN				
							1,70 LUC				
							0,10 HNK				
0,70 CLN											
0,50 LUC											
0,80 LUC											
1,20 LUC											
1,0 LUC											
2,50 LUC											
1,0 LUC											
2,0 LUC											
0,50 LUC											
1,50 LUC											
0,50 LUC											

STT	Hạng mục	Mã	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Cơ sở pháp lý	Ghi Chú
						Tổng diện tích	Trong đó: sử dụng vào diện tích từng loại đất				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(6)=(7)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
6	Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác	NKH	4,20	4,20		4,20	2,0 LUC 2,20 LUC	Xã Vĩnh Thành Xã Châu Hưng	Thửa 564, BD 11 Thửa 272, 695, BD 14; Thửa 15 BD 34	Nhu cầu chuyển mục đích của người sử dụng đất	

PHỤ LỤC 1

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NỀN HIỆN TRẠNG, KHÔNG THU HỒI ĐẤT; CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẤP NHẬP VÀO KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 ĐỂ THỰC HIỆN CÁC THỦ TỤC VỀ ĐẤT ĐAI (GIAO ĐẤT, CHO THUÊ ĐẤT, CẤP GIẤY CNQSDĐ)

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	Mã	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
					Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
(1)	(2)		(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
I	Đất xây dựng cơ sở y tế								
1	Trạm y tế xã Vĩnh Thành (UBND xã Vĩnh Thành)	DYT	0,10	0,10			Áp 20, xã Vĩnh Thành	Thửa 281, Tờ BĐ 4	
2	Trạm y tế xã Thanh Tân (UBND Xã Thanh Tân)	DYT	0,15	0,15			Áp B1, xã Thanh Tân	Thửa 418, Tờ BĐ 6	(Điều chỉnh lại đối tượng sử dụng theo kết luận thanh tra)
II	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo								
3	Trường mầm non (Trường Tiểu học Lâm Tân)	DGD	0,16	0,16			Áp Kiệt Lập B, xã Lâm Tân	Thửa 43, Tờ BĐ 8	
4	Trường Tiểu học Tuân tức 1 (Trường phổ thông cơ sở Tuân Tức)	DGD	0,26	0,26			Áp Tân Định, xã Tuân Tức	Thửa 681, Tờ BĐ 1	
5	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Tuân Tức (Trường phổ thông cơ sở Tuân Tức)	DGD	0,19	0,19			Áp Trung Thành, xã Tuân Tức	Thửa 572, Tờ BĐ 5	
6	Trường Trung học cơ sở Thanh Tân và Trường mầm non Thanh Tân (UBND xã Thanh Tân)	DGD	0,67	0,67			Áp B2, xã Thanh Tân	Thửa 321, Tờ BĐ 7	
7	Trường Trung học phổ thông Thanh Tân (UBND xã Thanh Tân)	DGD	0,03	0,03			Áp A2, xã Thanh Tân	Thửa 358, Tờ BĐ 4	
8	Trường Trung học phổ thông Thanh Tân (UBND xã Thanh Tân)	DGD	0,64	0,64			Áp A2, xã Thanh Tân	Thửa 599, Tờ BĐ 4	(Điều chỉnh lại đối tượng sử dụng theo kết luận thanh tra)
9	Trường Tiểu học Thanh Tân 1 (UBND xã Thanh Tân (Trường mẫu giáo))	DGD	0,20	0,20			Áp A2, xã Thanh Tân	Thửa 843, Tờ BĐ 4	
10	Trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Hưng Lợi (UBND xã Châu Hưng)	DGD	1,01	1,01			Áp Số 8, thị trấn Hưng Lợi	Thửa 383, Tờ BĐ 5	
11	Trường tiểu học Hưng Lợi (Trường Tiểu học Châu Hưng 1)	DGD	0,54	0,54			Áp Chợ Cũ, thị trấn Hưng Lợi	Thửa 59, Tờ BĐ 21	

STT	Hạng mục	Mã	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
					Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
(1)	(2)		(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
12	Trường Mầm non Hưng Lợi (Trường Trung học cơ sở Châu Hưng)	DGD	0,44	0,44			Áp Chợ Cũ, thị trấn Hưng Lợi	Thửa 14 (181), Tờ BĐ 23(8)	
13	Trường Tiểu học Hưng Lợi (Trường Tiểu học Hưng Lợi 1)	DGD	0,25	0,25			Áp Bảo cát, thị trấn Hưng Lợi	Thửa 20, Tờ BĐ 10	
III	Đất khu vui chơi giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng								
14	Nhà sinh hoạt cộng đồng (Trường tiểu học Châu Hưng 3)	DKV	0,09	0,09			Tàn Dù, xã Châu Hưng	Thửa 764 (78), tờ BĐ 4 (27)	
15	Nhà sinh hoạt cộng đồng (Trường Tiểu học Lâm Kiết)	DKV	0,12	0,12			Áp Kiết Thắng, xã Lâm Kiết	Thửa 184, Tờ BĐ 4	
16	Nhà sinh hoạt cộng đồng (Trường Tiểu học)	DKV	0,04	0,04			Áp Kiết Bình, xã Lâm Kiết	Thửa 250, Tờ BĐ 2	
17	Nhà sinh hoạt cộng đồng (Trường Tiểu học Lâm Tân)	DKV	0,04	0,04			Áp Trung Nhất, xã Lâm Tân	Thửa 489, Tờ BĐ 7	
18	Nhà sinh hoạt cộng đồng (Trường Tiểu học)	DKV	0,08	0,08			Áp Kiết Lập A, xã Lâm Tân	Thửa 1240, Tờ BĐ 6	
19	Nhà sinh hoạt cộng đồng (Trường Tiểu học Lâm Tân 1)	DKV	0,08	0,08			Áp Tân Nghĩa, xã Lâm Tân	Thửa 752, Tờ BĐ 3	(Điều chỉnh lại đối tượng sử dụng theo kết luận thanh tra)
20	Nhà sinh hoạt cộng đồng (Trường Tiểu học Lâm Tân 1)	DKV	0,81	0,81			Áp Tân lộc, xã Lâm Tân	Thửa 234, Tờ BĐ 1	
21	Nhà sinh hoạt cộng đồng (Trường Tiểu học Vĩnh Thành)	DKV	0,02	0,02			Áp 17, xã Vĩnh Thành	Thửa 163, Tờ BĐ 1	
22	Nhà sinh hoạt cộng đồng (Trường Tiểu học Vĩnh Lợi 1)	DKV	0,08	0,08			Áp 12, xã Vĩnh Lợi	Thửa 245, Tờ BĐ 15	
23	Nhà sinh hoạt cộng đồng (Trường Tiểu học)	DKV	0,07	0,07			Áp Tân Biên, xã Vĩnh Lợi	Thửa 105, Tờ BĐ 13	
24	Nhà sinh hoạt cộng đồng (Trường Tiểu học Thạnh Tân 3)	DKV	0,11	0,11			Áp Tân Thắng, xã Thạnh Tân	Thửa 115, Tờ BĐ 3	
IV	Đất công trình giao thông								
25	Đường Bảo Cát ông Lý Lìl - Ông Ngàn	DGT	0,34	0,34			TT Hưng Lợi	Tờ bản đồ số 42. 48 Từ Rach Bảo Cát đến Đường tỉnh 973B	
26	Lộ áp Kinh Ngay 1	DGT	0,49	0,49			TT Hưng Lợi	(Từ nhà bà Lê- giáp áp Kinh Ngay 2)	Nghị Quyết số 49/NQ- HĐND ngày 30/8/2022;

STT	Hạng mục	Mã	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Cơ sở pháp lý
					Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
(1)	(2)		(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
27	Lộ áp số 9	DGT	0,11	0,11			TT Hưng Lợi	(Từ nhà cầu Thủ Mộ- nhà ông Danh Thành) Trên nền đất hiện trạng, không thu hồi đất	Nghị Quyết số 49/NQ-HĐND ngày 30/8/2022; Nghị Quyết số 11/NQ-HĐND ngày 30/6/2023 của HĐND huyện Thạnh Trị;
28	Công trình lộ áp Xóm Tro (từ nhà ông Trần Văn Ân đến nhà ông Thạch Mừng)	DGT	1,00	1,00			TT Hưng Lợi	áp Xóm Tro	Nghị quyết số 11/NQ ngày 05/7/2022, của UBND tỉnh Sóc Trăng
29	Đường kênh Ba Huê_Kênh Nàng Rền	DGT	0,82	0,82			TT Hưng Lợi; Xã Châu Hưng	áp Xóm Tro 2; (Từ kênh Ngang Bào Sen đến kênh Thầy Bang)	Nghị Quyết số 49/NQ-HĐND ngày 30/8/2022; Nghị Quyết số 11/NQ-HĐND ngày 30/6/2023 của HĐND huyện Thạnh Trị;
30	Đường bê tông (kênh Ngay 2- Xóm Tro-Quang Vinh)	DGT	1,10	1,10			Xã Châu Hưng	(Kênh Ngay 2- Xóm Tro-Quang Vinh)	Nghị Quyết số 24/NQ-HĐND ngày 15/12/2023 của HĐND huyện Thạnh Trị;
31	Lộ Bình Thới	DGT	0,43	0,43			Xã Châu Hưng	Tờ bản đồ số 24.27.28; Từ Kênh Ngay đến kênh Ngang Bào Sen	Nghị Quyết số 11/NQ-HĐND ngày 30/6/2023 của HĐND huyện Thạnh Trị;
32	Lộ ông Nhom, ông Ngọ	DGT	1,10	1,10			Xã Châu Hưng	áp Tân Dù	Quyết định số 393/QĐ-UBND huyện Thạnh Trị ngày 12/9/2022
33	Đường kênh Ba Cáo - Trác Túc B	DGT	0,35	0,35			Xã Lâm Tân	Tờ bản đồ số 03 Từ đường kênh Mười Đúc đến kênh Mương Điều - Trác Túc	Nhu cầu của địa phương
34	Đường kênh Mười Đúc B	DGT	0,65	0,65			Xã Lâm Tân	Tờ bản đồ số 03 áp Rẫy Mới	Nhu cầu của địa phương
35	Đường từ nhà Tư Thắng đến cầu treo Phú Lộc-Rẫy Mới)	DGT	1,20	1,20			Xã Thạnh Trị	(từ nhà Tư Thắng đến cầu treo Phú Lộc-Rẫy Mới)	

STT	Hạng mục	Mã	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
					Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
(1)	(2)		(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
36	Đường kênh Máy Dốc	DGT	2,10	2,10			Xã Thạnh Trị	áp Máy Dốc; (từ cầu treo Phú Lộc- Rẫy Mới- cầu treo Máy Dốc)	
37	Đường kênh Hai Tài	DGT	0,21	0,21			Xã Thạnh Trị	Tờ bản đồ số 11	Nghị Quyết số 11/NQ- HĐND ngày 30/6/2023 của HĐND huyện Thạnh Trị;
38	Đường từ cầu treo Trương Hiền- nhà 4 Tháng	DGT	0,20	0,20			Xã Thạnh Trị		
39	Đường kênh ông Huyện B	DGT	0,20	0,20			Xã Thạnh Trị	Cầu ông Ủ đến Cầu 2 Chuẩn	
40	Đường Tà Lọt C	DGT	0,20	0,20			Xã Thạnh Trị	Nhà ông Nghiêm- Cầu Kênh Cùi	
41	Đường Tà Lọt A - Tà Lọt C	DGT	0,20	0,20			Xã Thạnh Trị	Cầu ông Ủ đến nhà Ông Đán	
42	Đường áp 22	DGT	0,20	0,20			Xã Thạnh Trị	Từ trụ sở áp 22 đến nhà bà Sinh	
43	Đường cấp kênh ông Lý nối tiếp	DGT	0,72	0,72			Xã Tuần Tức	áp Trung Thống	
44	Lộ 10 Điều - Ông Chay	DGT	0,39	0,39			Xã Vĩnh Lợi	áp 16/2	Nghị Quyết số 11/NQ- HĐND ngày 30/6/2023 của HĐND huyện Thạnh Trị;
45	Lộ kênh 19/5 - Ông Đuọc	DGT	0,75	0,75			Xã Vĩnh Lợi	áp 11	Nghị Quyết số 11/NQ- HĐND ngày 30/6/2023 của HĐND huyện Thạnh Trị;
46	Lộ áp 12 (Lộ 68 - Bạc Liêu)	DGT	0,75	0,75			Xã Vĩnh Lợi	áp 12	
47	Lộ 67 - 13 - Tân Biên	DGT	1,05	1,05			Xã Vĩnh Lợi	Tờ bản đồ số 12	
48	Lộ áp 15-14-11	DGT	1,50	1,50			Xã Vĩnh Lợi	Tờ bản đồ số 07. 08. 09. 13. 14	

STT	Hạng mục	Mã	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
					Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
(1)	(2)		(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
49	Lộ kênh Ông Tà	DGT	0,20	0,20			Xã Vĩnh Lợi	áp 16/2	Nghị Quyết số 24/NQ-HĐND ngày 15/12/2023 của HĐND huyện Thạnh Trị;
50	Đường bê tông (vào Công ty Thạnh Vĩnh Lợi)	DGT	0,18	0,18			Xã Vĩnh Lợi	Hiện trạng bờ kênh	
51	Lộ từ Cầu áp 23- Vĩnh Thẳng - Trường tiểu học Vĩnh Thẳng	DGT	1,40	1,40			Xã Vĩnh Thành	Tờ bản đồ số 10	Nghị Quyết số 24/NQ-HĐND ngày 15/12/2023 của HĐND huyện Thạnh Trị;
52	Lộ kênh 2 Răng - Vĩnh Thẳng	DGT	0,35	0,35			Xã Vĩnh Thành	Tờ bản đồ số 10, 11	
53	Nâng cấp Lộ Trường mẫu giáo cũ	DGT	0,45	0,45			Xã Vĩnh Thành	Từ trường mẫu giáo cũ đến giáp Huyện lộ 65 áp 19	Nghị Quyết số 11/NQ-HĐND ngày 30/6/2023 của HĐND huyện Thạnh Trị;
54	Lộ áp 17	DGT	0,70	0,70			Xã Vĩnh Thành	áp 17	QĐ Số 6228/QĐ-UBND NGÀY 30/12/2011 của UBND tỉnh; QĐ Số 3469/QĐ-UBND NGÀY 29/12/2023 của UBND tỉnh;
55	Lộ áp 19 đến áp 20	DGT	0,80	0,80			Xã Vĩnh Thành	áp 20	QĐ Số 6228/QĐ-UBND NGÀY 30/12/2011 của UBND tỉnh; QĐ Số 3469/QĐ-UBND NGÀY 29/12/2023 của UBND tỉnh;
56	Lộ áp 20 đến áp 16/1	DGT	1,00	1,00			Xã Vĩnh Thành	áp 20, áp 16/1	QĐ Số 6228/QĐ-UBND NGÀY 30/12/2011 của UBND tỉnh; QĐ Số 3469/QĐ-UBND NGÀY 29/12/2023 của UBND tỉnh;
57	Lộ Kênh Tám Phước	DGT	5,30	5,30			Xã Thạnh Tân	áp B1 (từ nhà Bảy Ninh đến giáp áp A2).	Nghị Quyết số 11/NQ-HĐND ngày 30/6/2023 của HĐND huyện Thạnh Trị;
58	Lộ Ba Quý	DGT	0,20	0,20			Xã Thạnh Tân	áp Tân Phước	

STT	Hạng mục	Mã	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
					Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
(1)	(2)		(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
59	Lộ Tư Ngô nối tiếp	DGT	0,20	0,20			Xã Thạnh Tân	ấp Tân Phước	
60	Đường Kiệt Bình - Kiệt Thống	DGT	0,93	0,93			Xã Lâm Kiệt	Cấp rạch Sa Keo, từ kênh Ông Nhiều đến kênh Đường Lộ	Nghị Quyết số 24/NQ-HĐND ngày 15/12/2023 của HĐND huyện Thạnh Trị;
V	Đất công trình thủy lợi								
61	Cầu Nhà ông Bắc- ông Hoàng Em.	DTL	0,20	0,20			Xã Vĩnh Thành	ấp 16/1	QĐ Số 6228/QĐ-UBND NGÀY 30/12/2011 của UBND tỉnh; QĐ Số 3469/QĐ-UBND NGÀY 29/12/2023 của UBND tỉnh;
VI	Đất xây dựng trụ sở cơ quan								
62	UBND xã Lâm Kiệt - Nhà văn hóa (Trường Tiểu học Lâm Kiệt)	TSC	0,19				Áp Kiệt Lợi, xã Lâm Kiệt	Thửa 448, Tờ BĐ 5	
63	UBND thị trấn Hưng Lợi(UBND xã Châu Hưng)	TSC	1,09				Áp Kinh ngay 1, Áp Số 8, Áp Chợ Cũ, thị trấn Hưng Lợi	Thửa 80, Tờ BĐ 10, DT 0,94; Thửa 62, Tờ BĐ 9, DT 0,02; Thửa 73 (249), Tờ BĐ 41 (9), DT 0,14.	
64	Thủ y, Bảo vệ thực vật, Khuyến nông (UBND xã Thạnh Trị)	TSC	1,41				Áp Trương Hiền, xã Thạnh Trị	Thửa 652, 774, Tờ BĐ 11	
65	Trung tâm y tế huyện (Trung tâm Dân số và Kế hoạch hóa gia đình huyện Thạnh Trị)	TSC	0,07				Áp 3, thị trấn Phú Lộc	Thửa 30, Tờ BĐ 18	
66	Thanh tra huyện (Đài Truyền thanh huyện Thạnh Trị)	TSC	0,04				Áp 3, thị trấn Phú Lộc	Thửa 52, Tờ BĐ 26	
67	Phòng TN&MT (Kho Bạc nhà nước Thạnh Trị)	TSC	0,11				Áp 3, thị trấn Phú Lộc	Thửa 2, Tờ BĐ 26	
68	UBND thị trấn(Trường Tiểu học Phú Lộc 3)	TSC	0,17				Thanh Điền, thị trấn Phú Lộc	Thửa 218, Tờ BĐ 11	(Điều chỉnh lại đối tượng sử dụng theo kết luận thanh tra)
69	UBND thị trấn (Trường Tiểu học Phú Lộc 2)	TSC	0,09				Nàng Rền, thị trấn Phú Lộc	Thửa 440, Tờ BĐ 8	
70	Khởi đoàn thể huyện(Bệnh viện Đa khoa huyện Thạnh Trị (Khu C))	TSC	0,39				Áp 2, thị trấn Phú Lộc	Thửa 33, Tờ BĐ 36	

STT	Hạng mục	Mã	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
					Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
(1)	(2)		(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
71	Phòng Giáo dục - Đào tạo (Trung tâm y tế huyện Thanh Trì)	TSC	0,28				Áp 2, thị trấn Phú Lộc	Thửa 82, Tờ BD 35	
72	Cục thi hành án huyện Thanh Trì (Trung tâm Dân số và Kế hoạch hóa gia đình huyện Thanh Trì)	TSC	0,07				Áp 3, thị trấn Phú Lộc	Thửa 30, Tờ BD 18	

PHỤ LỤC 2

DANH SÁCH ĐÁU GIÁ VÀ ĐIỀU CHỈNH LẠI ĐỐI TƯỢNG HIỆN ĐANG QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG THEO Ý KIẾN CỦA ĐOÀN THANH TRA ĐẤT CÔNG, DỰ KIẾN THỰC HIỆN TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN THẠNH TRỊ, TỈNH SÓC TRĂNG

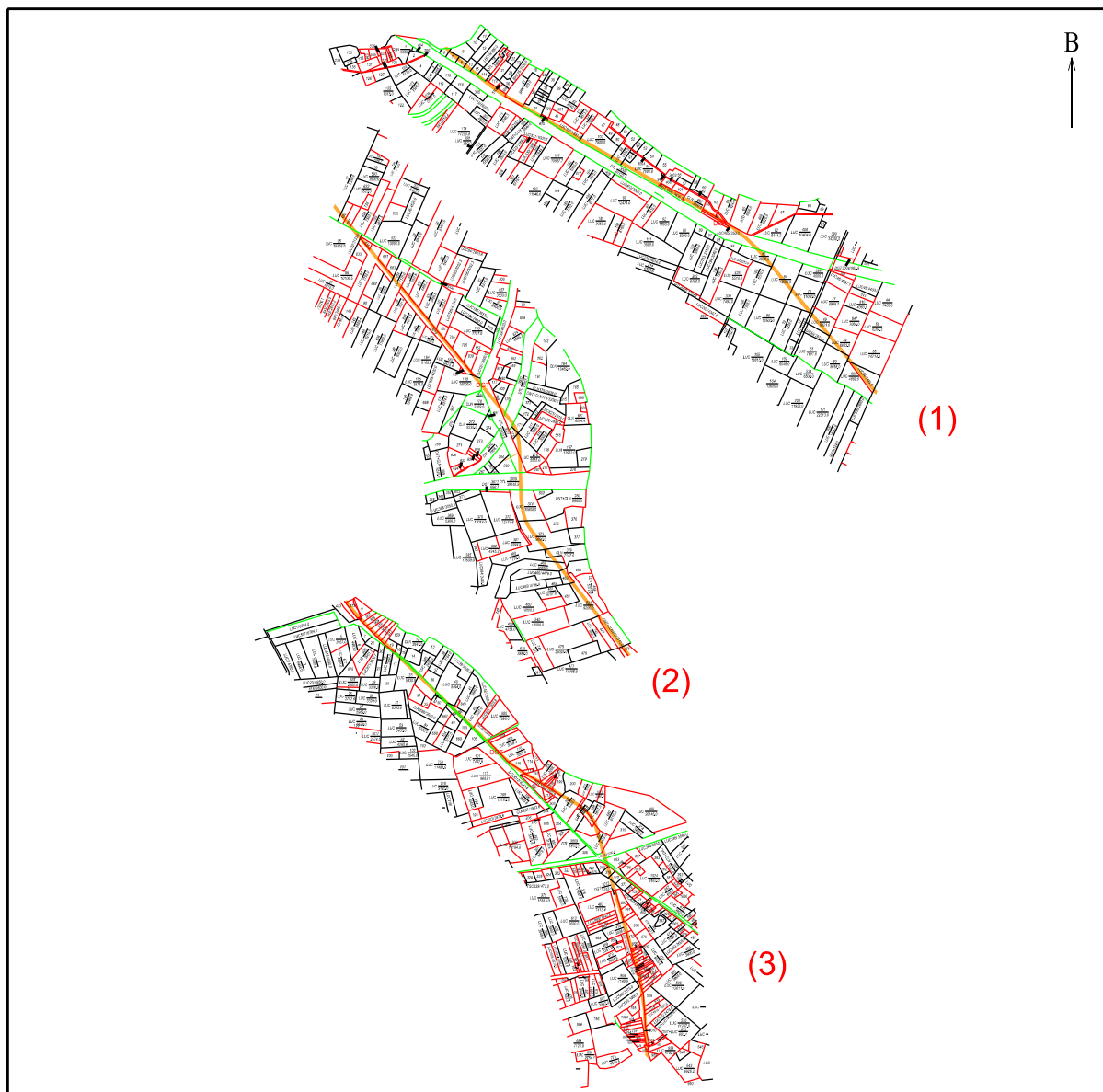
STT	Hạng mục	Loại đất	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện hữu	Tăng thêm trong năm	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (thôn, xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
I	Danh mục bán đấu giá		0,31	0,13	0,18					
1	Bán đấu giá khu đất Phòng Tài chính - KH/ Trám cấp nước (cũ), ấp 1	ODT	0,01		0,01	TSC	TT Phú Lộc	Thửa 215 tờ 15		
2	Bán đấu giá khu đất Phòng Tài chính - KH/ Cửa hàng được, ấp 1	ODT	0,01		0,01	TSC	TT Phú Lộc	Thửa 283 tờ 25		
3	Bán đấu giá khu đất Phòng Tài chính - KH (Hội chữ thập đỏ)/ ấp 3	ODT	0,01		0,01	TSC	TT Phú Lộc	Thửa 36 tờ 26	Quyết định số 532/QĐ-UBND ngày 27/2/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng;	
4	Bán đấu giá khu đất Phòng Tài chính - KH (Phòng khám Hội chữ thập đỏ)/ ấp 3	ODT	0,02		0,02	TSC	TT Phú Lộc	Thửa 38 tờ 26		
5	Bán đấu giá đất tại Trụ sở BND ấp 1, TT Phú Lộc	ODT	0,02		0,02	TSC	TT Phú Lộc	Thửa 214 tờ 25		
6	Bán đấu giá đất tại Cửa hàng Thú y Thành Nền, ấp 1	ODT	0,02		0,02	TSC	TT Phú Lộc	Thửa 115 tờ 04		
7	Đất công UBND TT Phú Lộc quản lý (ông Tuấn áp Xa Mau 2)	ODT	0,06		0,06	TSC	TT Phú Lộc	Thửa 295 tờ 07		
8	Đất trồng cây trồng DTNT, Ấp Chợ Cũ	ODT	0,06	0,06		ODT	TT Hưng Lợi	Thửa 21 tờ 65		
9	Khu tái định cư, Ấp Số 9, TT Hưng Lợi (nền phía bên phải)	ODT	0,04	0,04		ODT	TT Hưng Lợi	Thửa 26 tờ 41		
10	Khu tái định cư, Ấp Số 9, TT Hưng Lợi (nền phía bên trái)	ODT	0,03	0,03		ODT	TT Hưng Lợi	Thửa 18 tờ 41		
11	Đất công UBND xã Vĩnh Lợi quản lý	ONT	0,01		0,01	TSC	xã Vĩnh Lợi	Thửa 792 tờ 9		
12	Đất chợ Lâm Tân, ấp Kiệt Nhất B	ONT	0,02		0,02	DCH	xã Lâm Tân	Thửa 629 tờ 05		
II	Cập nhật lại đối tượng hiện đang quản lý và sử dụng theo ý kiến của đoàn thanh tra đất công		0,97	0,33	0,64					
1	10 căn thương nghiệp cũ, ấp 1, thị trấn Phú Lộc	ODT	0,02	0,02		ODT	thị trấn Phú Lộc	Số thửa 265,267,23,239, tờ BD 25		Giấy CNQSD đất số T82/AO288167
2	Đất công cấp đất Bà tư Lài và Khu dân cư Ấp 2, Thị trấn Phú Lộc	ODT	0,06	0,06		ODT	thị trấn Phú Lộc	Số thửa 43 tờ BD 27	Cập nhật lại đối tượng hiện đang quản lý và sử dụng theo ý kiến của đoàn thanh tra đất công	Chưa có giấy
3	Đất UBND Xã Tuấn Túc cấp chợ xã Tuấn Túc chia nền bán đấu giá - Xã Tuấn Túc	ODT	0,13	0,13		ODT	Xã Tuấn Túc	Số thửa 660 tờ BD 2		T08/AO 731236
4	Phòng Tổ chức Lao động - TB và xã hội (cũ), ấp 3, thị trấn Phú Lộc	ODT	0,12	0,12		ODT	ấp 3, thị trấn Phú Lộc	Số thửa 28 tờ BD 19		Chưa có giấy

STT	Hạng mục	Loại đất	Diện tích quy	Diện tích hiện	Tăng thêm trong năm		Địa điểm (thôn, xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
5	Trường Tiểu học Phú Lộc 2 (Áp Công Điền)	ODT	0,07		0,07	DGD	thị trấn Phú Lộc	Số thửa 429 tờ BĐ 9		50/K965320
6	Trường Tiểu học Phú Lộc 3 (Áp Phú Tân)	ODT	0,05		0,05	DGD	thị trấn Phú Lộc	Số thửa 33 tờ BĐ 95	Cấp nhật lại đối tượng hiện đang	43/BN841928
7	Trường Tiểu học Phú Lộc 3 (Áp Bào Lớn)	ODT	0,31		0,31	DGD	thị trấn Phú Lộc	Số thửa 31 tờ BĐ 123	quan lý và sử dụng theo ý kiến của đoàn thanh tra đất công	Chưa có giấy
8	Trường Tiểu học Thanh Tân 2 (Tân Thắng Ngoại)	ONT	0,12		0,12	DGD	Xã Thạnh Tân	Số thửa 375 tờ BĐ 3		50/BN841668
9	Trường Tiểu học Thạnh Trị 2-Điểm áp Máy Đốc, xã Thạnh Trị	ONT	0,09		0,09	DGD	xã Thạnh Trị	Số thửa 105 tờ BĐ 8		T08/AP640254

BẢN VẼ THỂ HIỆN VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH, LOẠI ĐẤT

Dự án Đầu tư xây dựng nâng cấp, mở rộng Đường tỉnh 940
(đoạn từ Quốc lộ 1 đến cầu Hòa Phương; Đoạn từ Quốc lộ Quản lý Phụng Hiệp
đến Quốc lộ 1). tỉnh Sóc Trăng

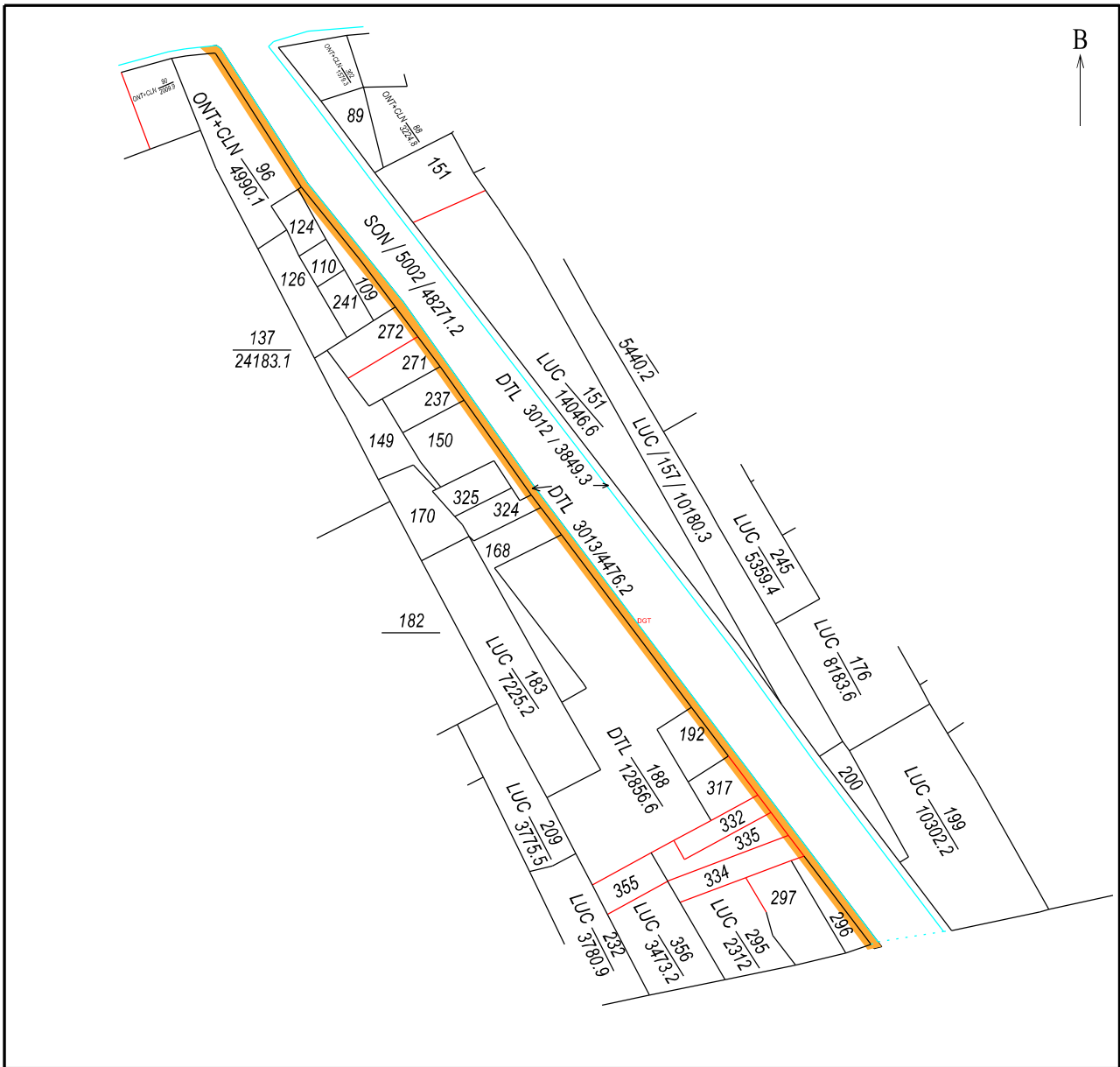
ĐỊA ĐIỂM: XÃ LÂM KIẾT



- Vị trí thuộc tờ bản đồ địa chính số: 1, 2, 6
- Diện tích các công trình/ dự án: 9,15 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất công trình giao thông (DGT)

**BẢN VẼ THỂ HIỆN VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH, LOẠI ĐẤT
ĐƯỜNG HUYỆN 67 HUYỆN THANH TRÌ**

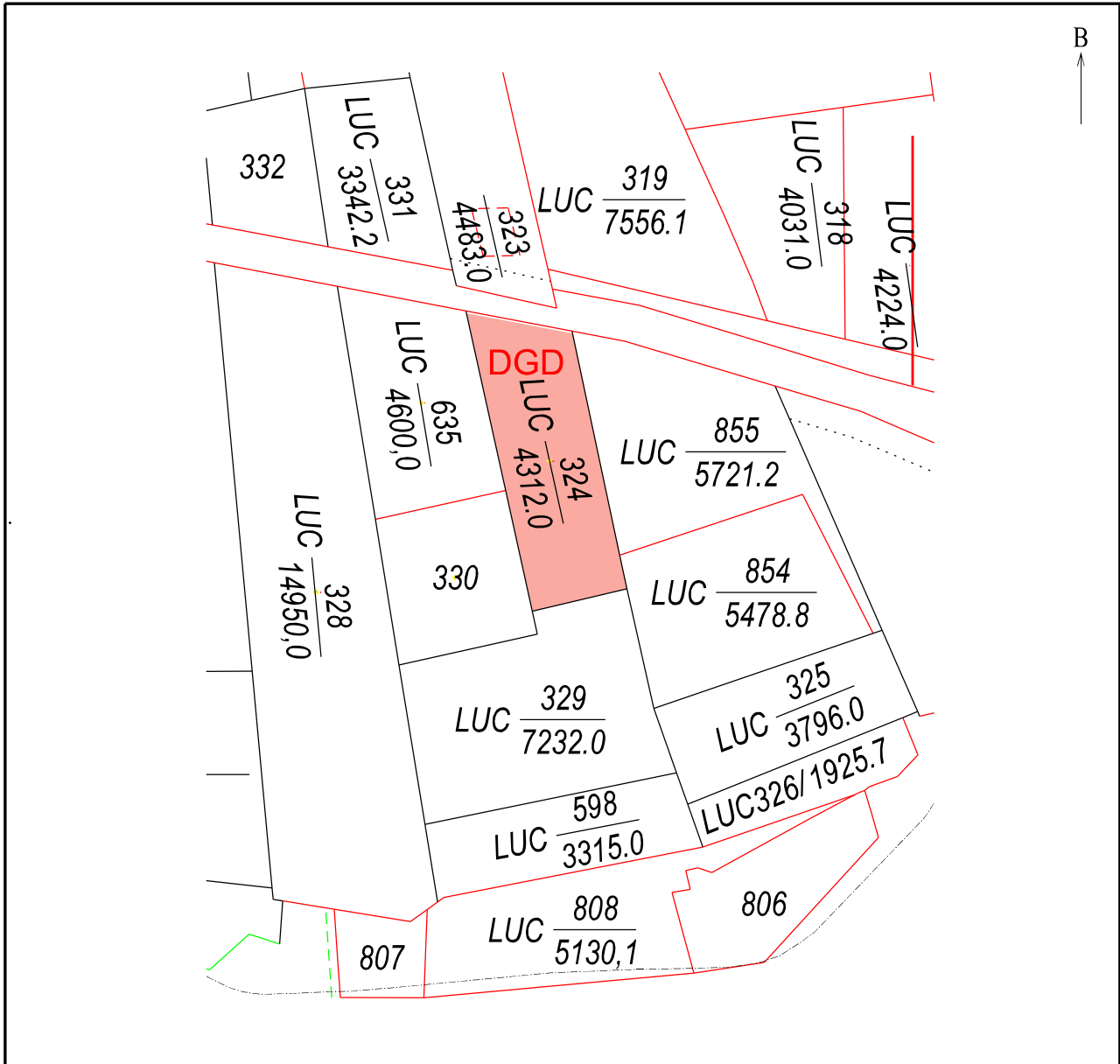
ĐỊA ĐIỂM: XÃ CHÂU HÙNG



- Vị trí thuộc tờ bản đồ địa chính số: 05
- Diện tích các công trình/ dự án: 3,16 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất công trình giao thông (DGT)

**BẢN VẼ THỂ HIỆN VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH, LOẠI ĐẤT
TRƯỜNG MẦM NON LÂM TÂN**

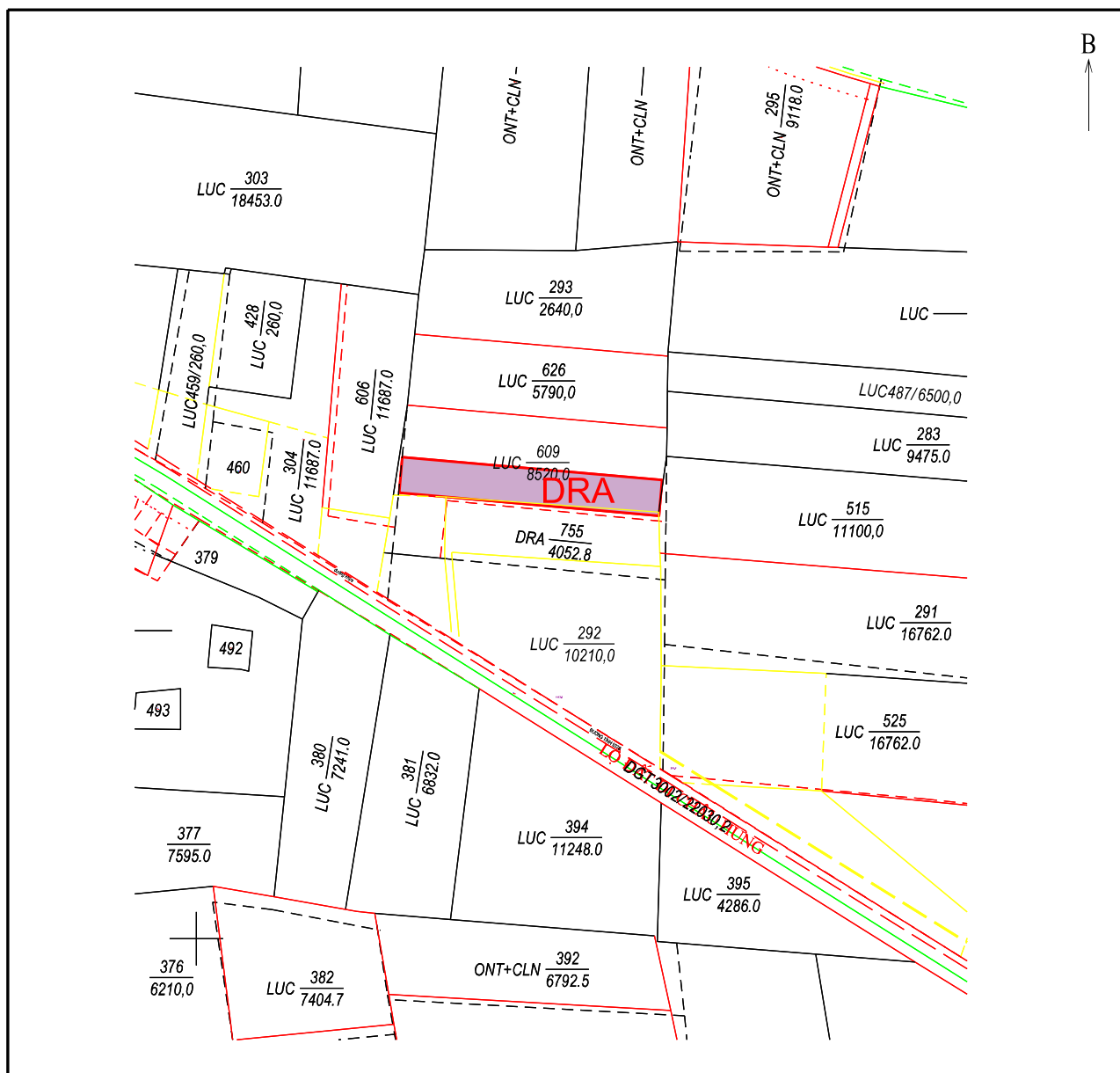
ĐỊA ĐIỂM: ẤP KIẾT NHẤT B, XÃ LÂM TÂN



- Vị trí thuộc tờ bản đồ địa chính số: 05
- Diện tích các công trình/ dự án: 0,50 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (DGD)

BẢN VẼ THỂ HIỆN VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH, LOẠI ĐẤT MỞ RỘNG BÃI RÁC XÃ VĨNH LỢI

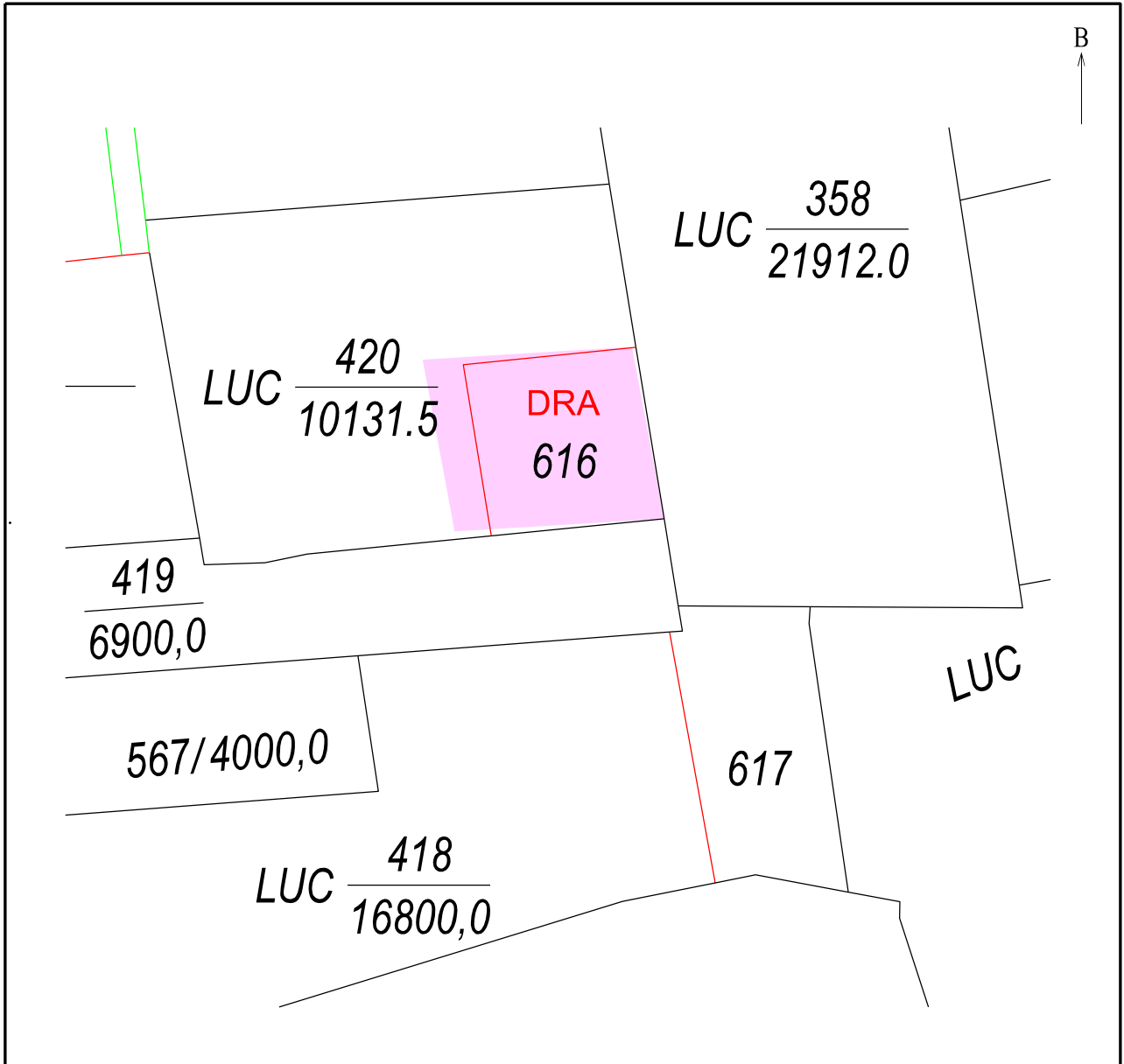
ĐỊA ĐIỂM: XÃ VĨNH LỢI



- Vị trí thuộc tờ bản đồ địa chính số: 10
- Diện tích các công trình/ dự án: 1,05 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất công trình xử lý chất thải (DRA)

**BẢN VẼ THỂ HIỆN VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH, LOẠI ĐẤT
MỞ RỘNG BÃI RÁC XÃ LÂM KIẾT**

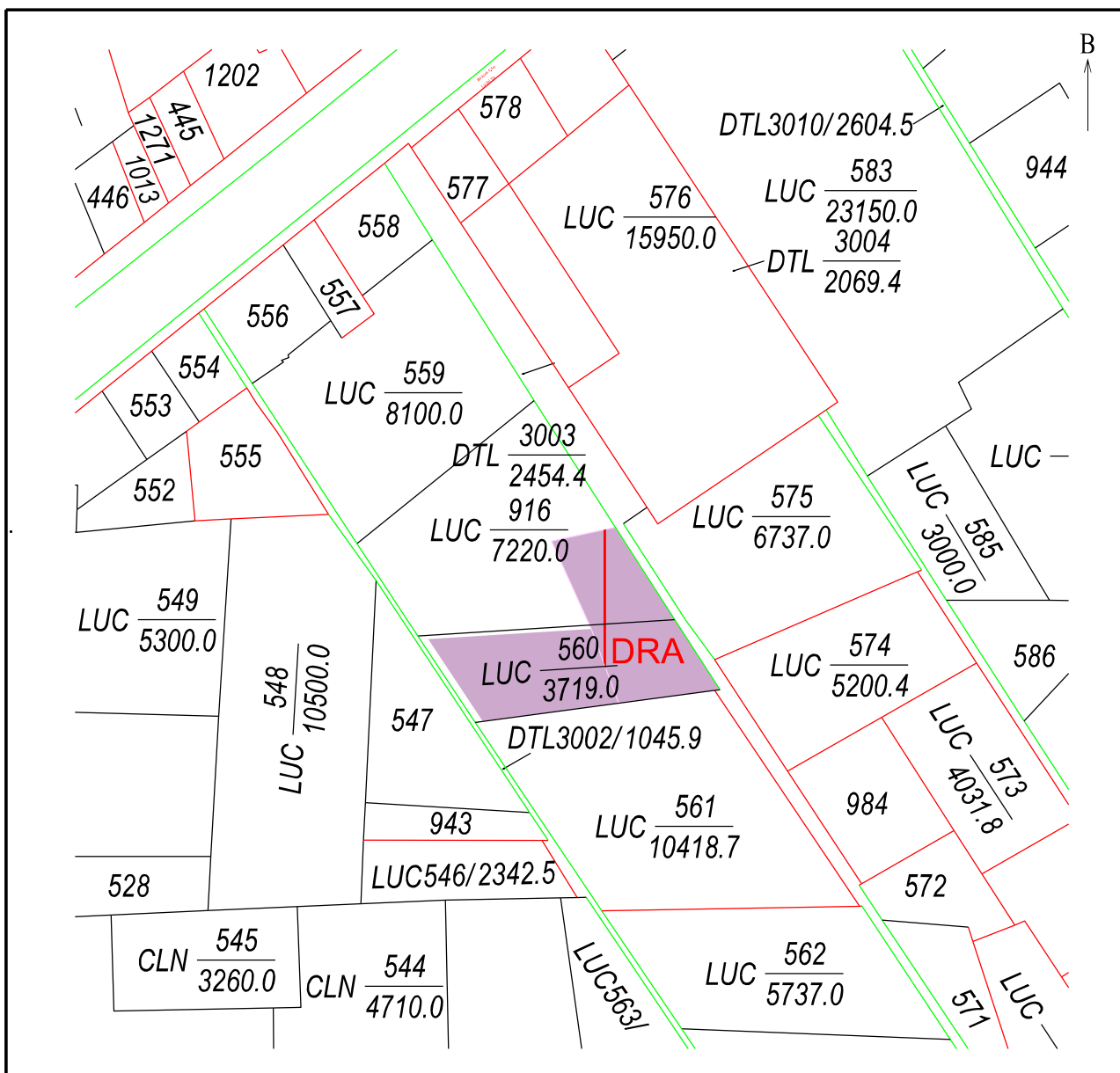
ĐỊA ĐIỂM: XÃ LÂM KIẾT



- Vị trí thuộc tờ bản đồ địa chính số: 04
- Diện tích các công trình/ dự án: 0,55 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất công trình xử lý chất thải (DRA)

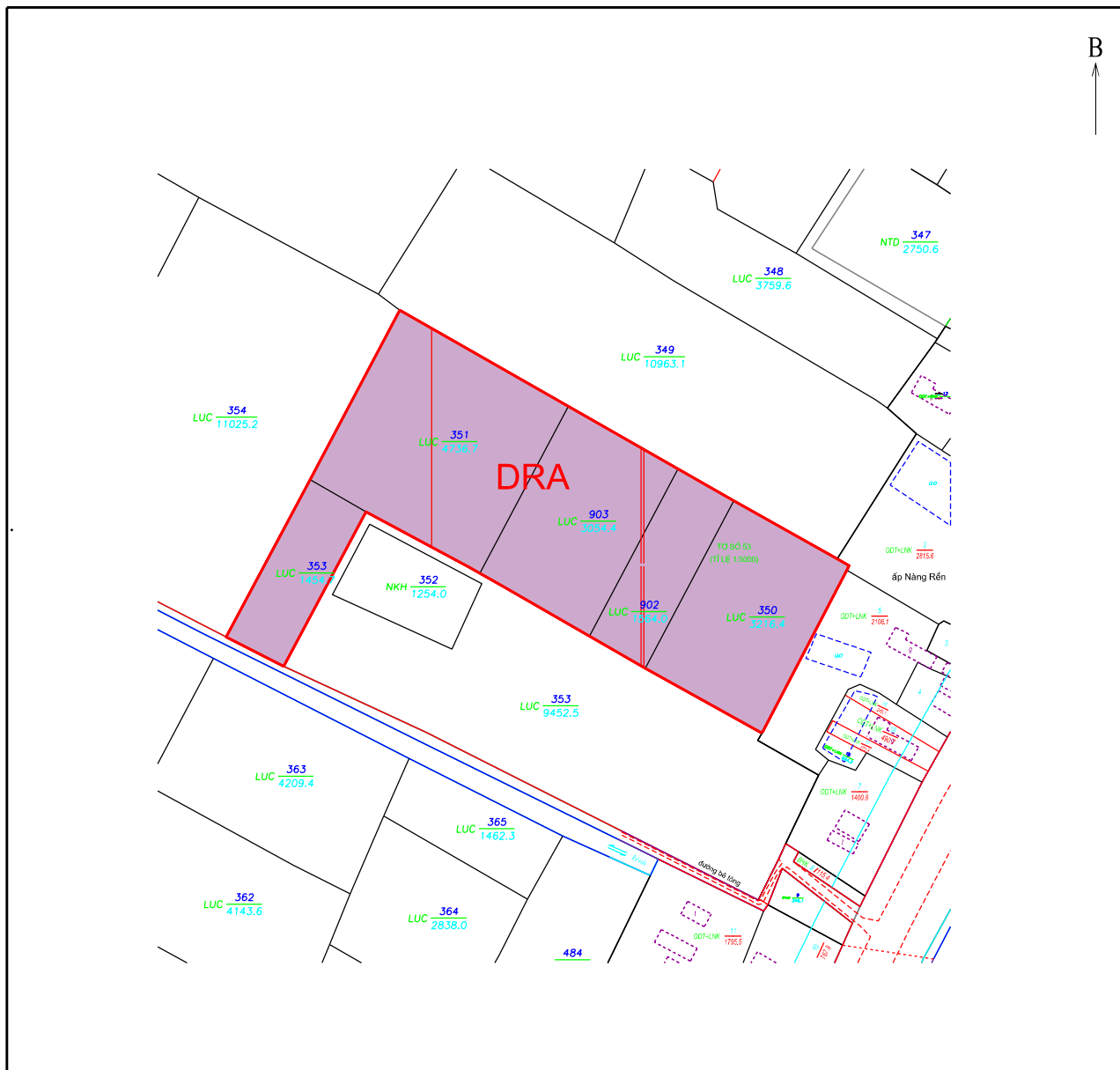
BẢN VẼ THỂ HIỆN VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH, LOẠI ĐẤT MỞ RỘNG BÃI RÁC XÃ TUÂN TỨC

ĐỊA ĐIỂM: XÃ TUÂN TỨC



- Vị trí thuộc tờ bản đồ địa chính số: 02
- Diện tích các công trình/ dự án: 0,52 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất công trình xử lý chất thải (DRA)

**BẢN VẼ THỂ HIỆN VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH, LOẠI ĐẤT
MỞ RỘNG BÃI RÁC TT PHÚ LỘC
ĐỊA ĐIỂM: THỊ TRẤN PHÚ LỘC**



- Vị trí thuộc tờ bản đồ địa chính số: 53, 127, 128
- Diện tích các công trình/ dự án: 1,47 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất công trình xử lý chất thải (DRA)

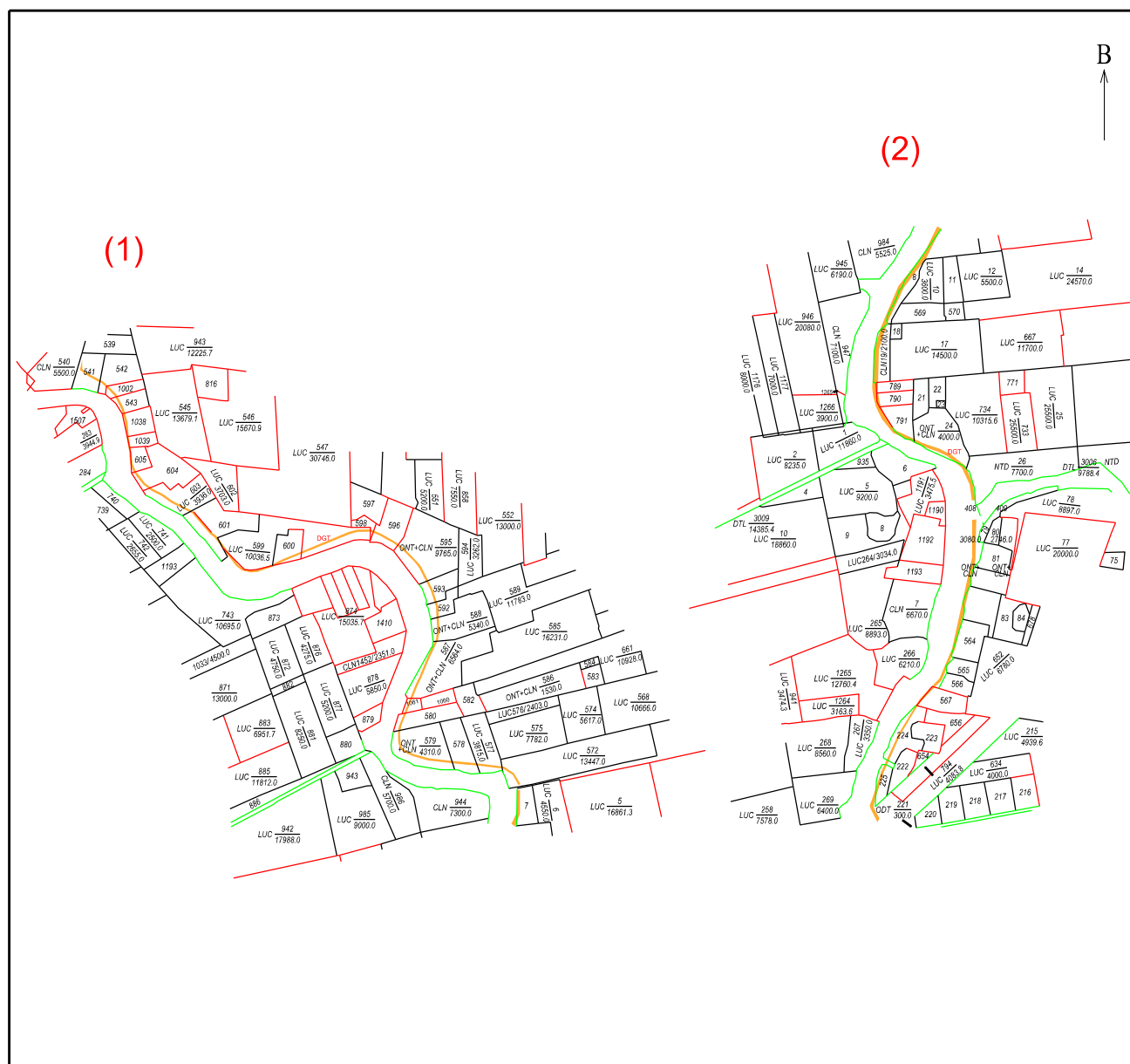
BẢN VẼ THỂ HIỆN VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH, LOẠI ĐẤT ĐƯỜNGẤP X2-X7 A

ĐỊA ĐIỂM: XÃ THẠNH TRỊ



- Vị trí thuộc tờ bản đồ địa chính số: 02
- Diện tích các công trình/ dự án: 0,51 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất công trình giao thông (DGT)

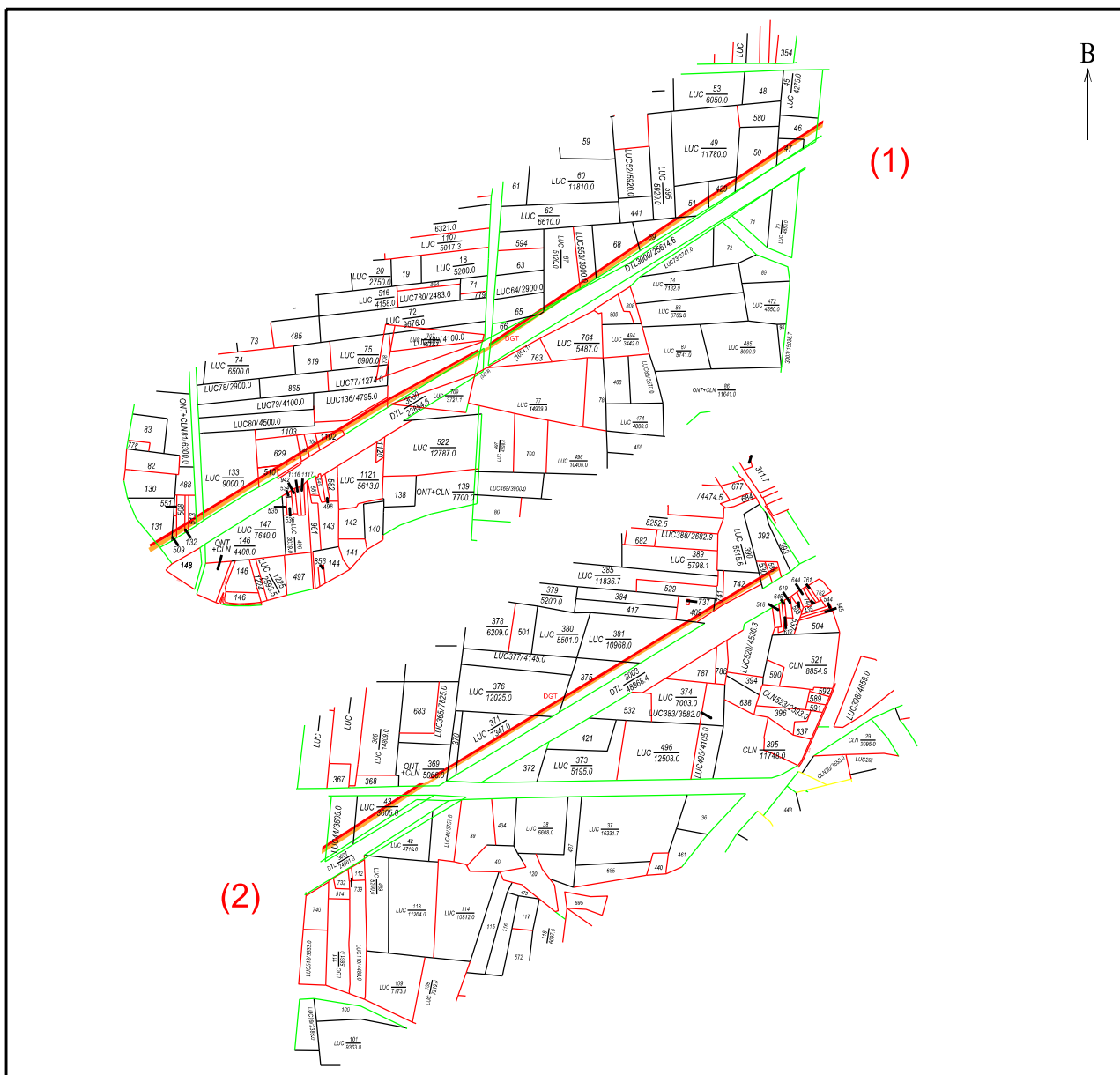
**BẢN VẼ THỂ HIỆN VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH, LOẠI ĐẤT
NÂNG CẤP, MỞ RỘNG LỘ TỰ CẦU TÂN ĐỊNH
ÁP TRUNG THÔNG ĐẾN CẦU TRƯỜNG HỌC ÁP TÂN ĐỊNH
ĐỊA ĐIỂM: XÃ TUẦN TỨC**



- Vị trí thuộc tờ bản đồ địa chính số: 1, 4
- Diện tích các công trình/ dự án: 1,20 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất công trình giao thông (DGT)

BẢN VẼ THỂ HIỆN VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH, LOẠI ĐẤT ĐƯỜNG VINH LỢI - THANH TÂN

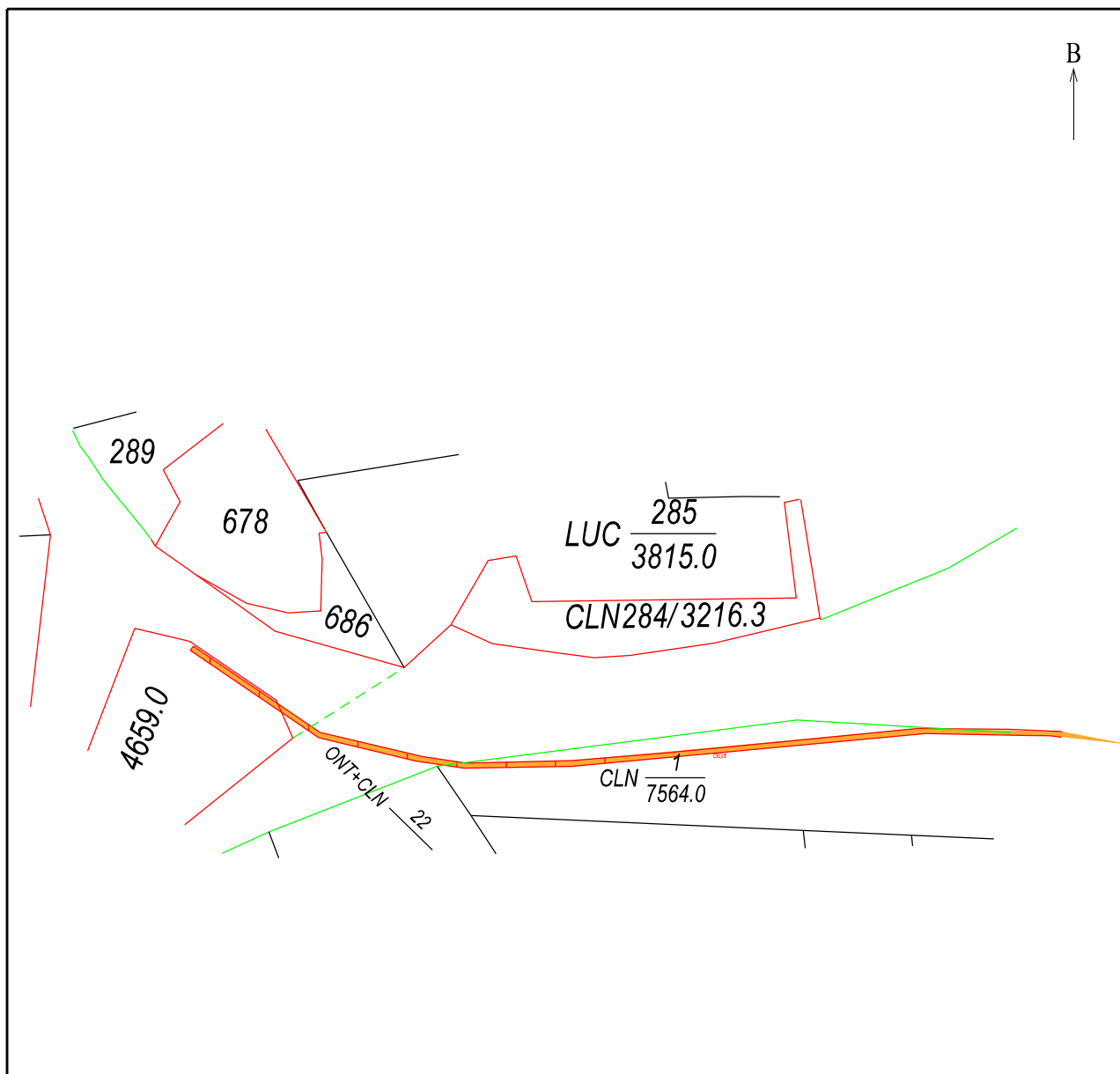
ĐỊA ĐIỂM: XÃ VINH LỢI



- Vị trí thuộc tờ bản đồ địa chính số: 10
- Diện tích các công trình/ dự án: 2,12 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất công trình giao thông (DGT)

BẢN VẼ THỂ HIỆN VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH, LOẠI ĐẤT LỘ CẦU ÔNG MẬT - CẦU 5 TRƯỜNG

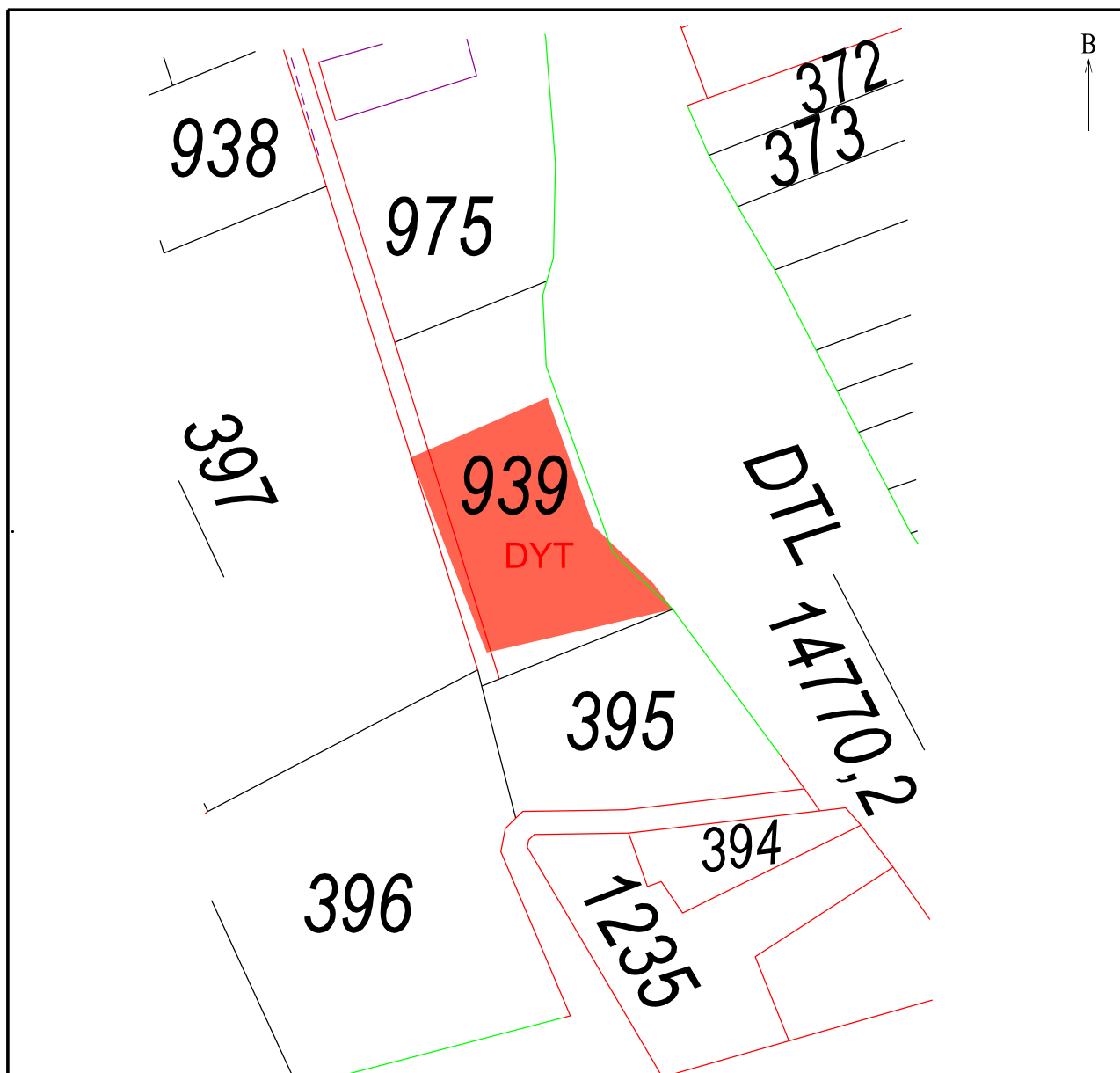
ĐỊA ĐIỂM: XÃ VĨNH THÀNH



- Vị trí thuộc tờ bản đồ địa chính số: 04
- Diện tích các công trình/ dự án: 0,12 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất công trình giao thông (DGT)

**BẢN VẼ THỂ HIỆN VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH, LOẠI ĐẤT
TRẠM Y TẾ XÃ TUÂN TỨC**

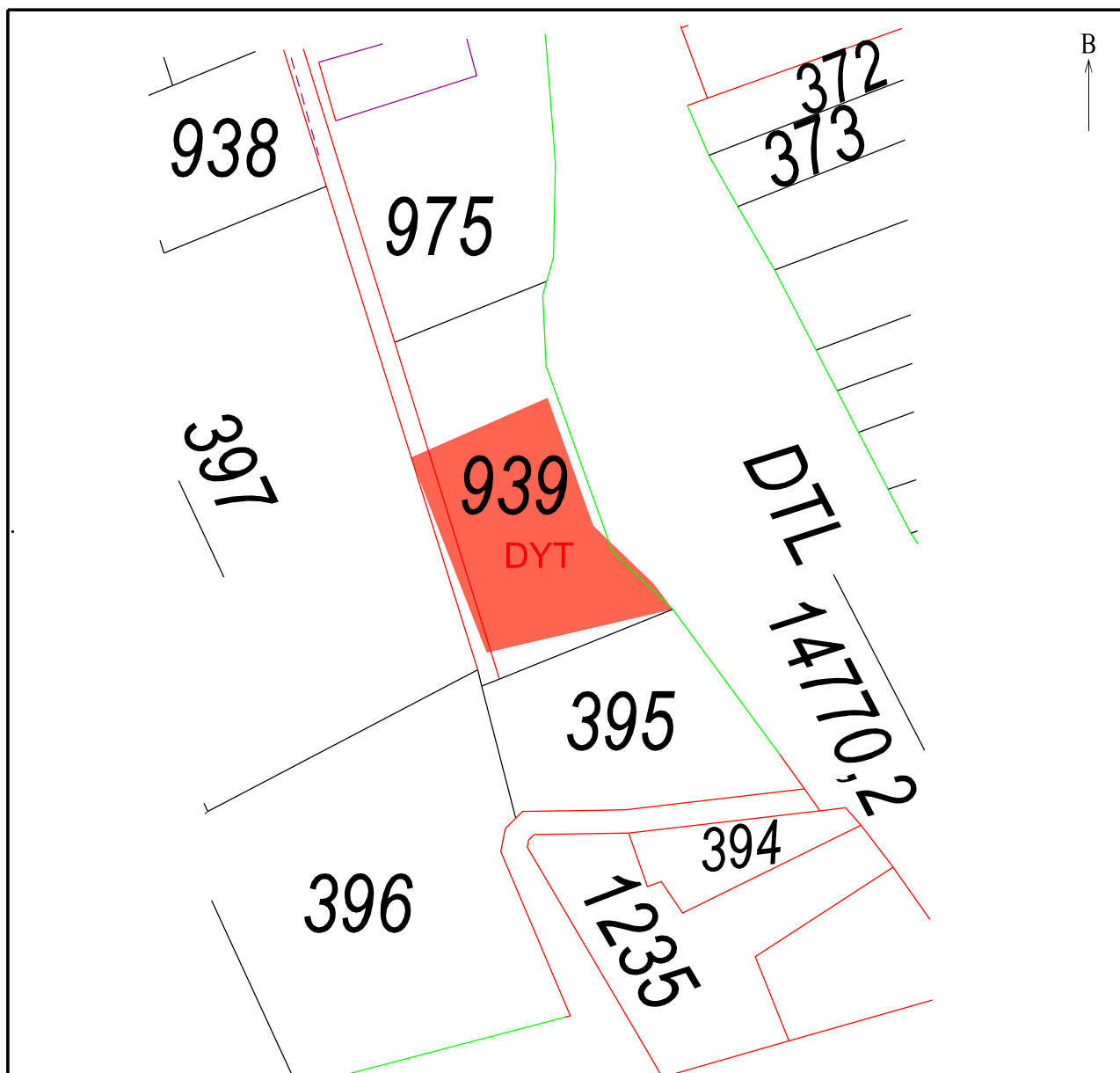
ĐỊA ĐIỂM: XÃ TUÂN TỨC



- Vị trí thuộc tờ bản đồ địa chính số: 02
- Diện tích các công trình/ dự án: 0,53 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất xây dựng cơ sở y tế (DYT)

**BẢN VẼ THỂ HIỆN VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH, LOẠI ĐẤT
TRẠM Y TẾ XÃ TUÂN TỨC**

ĐỊA ĐIỂM: XÃ TUÂN TỨC



- Vị trí thuộc tờ bản đồ địa chính số: 02
- Diện tích các công trình/ dự án: 0,53 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất xây dựng cơ sở y tế (DYT)

**BẢN VẼ THỂ HIỆN VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH, LOẠI ĐẤT
TRỤ SỞ CÔNG AN THỊ TRẤN PHÚ LỘC**

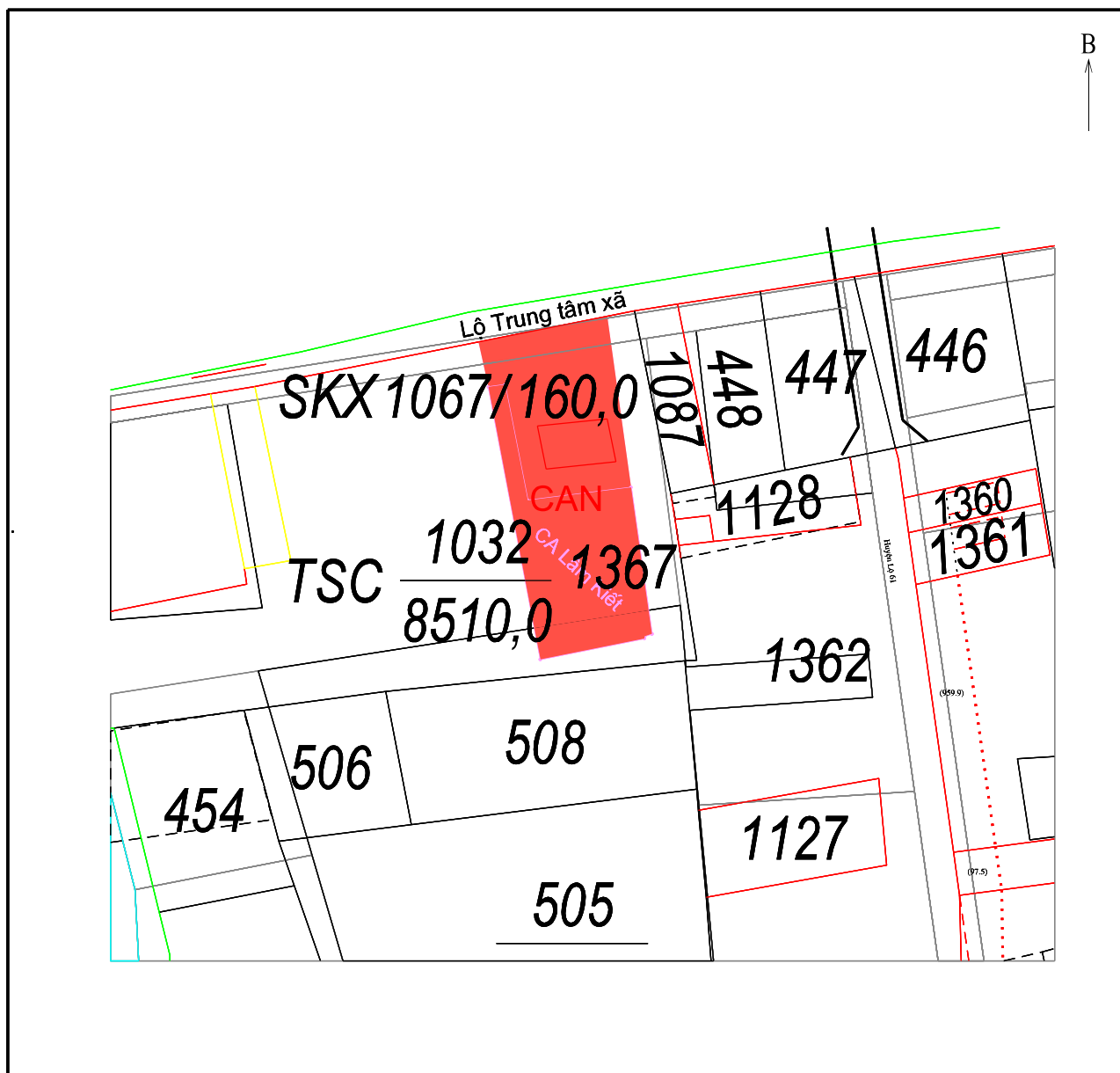
ĐỊA ĐIỂM: THỊ TRẤN PHÚ LỘC



- Vị trí thuộc tờ bản đồ địa chính số: 18
- Diện tích các công trình/ dự án: 0,12 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất an ninh (CAN)

**BẢN VẼ THỂ HIỆN VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH, LOẠI ĐẤT
TRỤ SỞ CÔNG AN XÃ LÂM KIẾT**

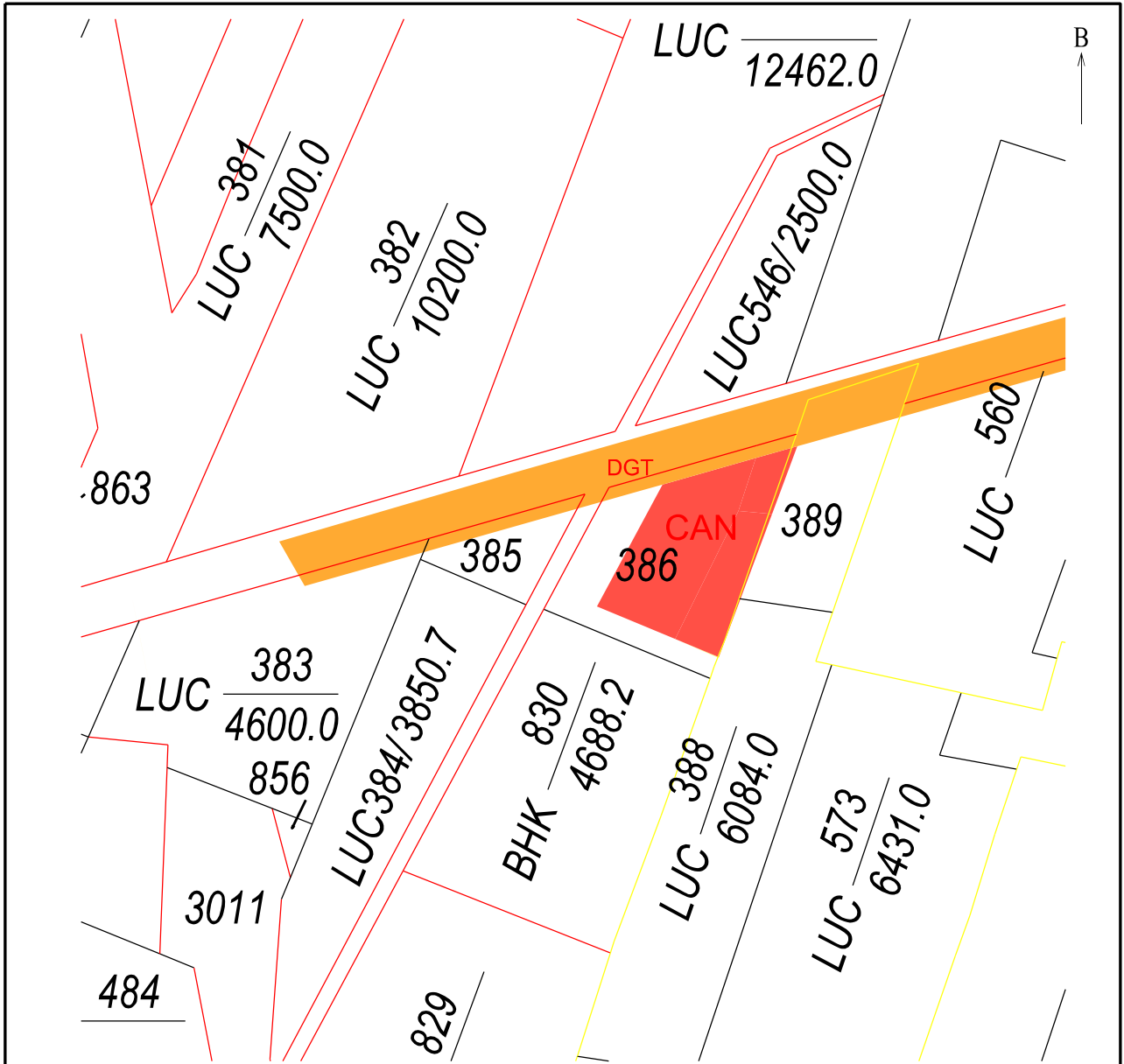
ĐỊA ĐIỂM: XÃ LÂM KIẾT, HUYỆN THẠNH TRỊ



- Vị trí thuộc tờ bản đồ địa chính số: 05
- Diện tích các công trình/ dự án: 0,14 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất an ninh (CAN)

**BẢN VẼ THỂ HIỆN VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH, LOẠI ĐẤT
TRỤ SỞ CÔNG AN XÃ LÂM TÂN**

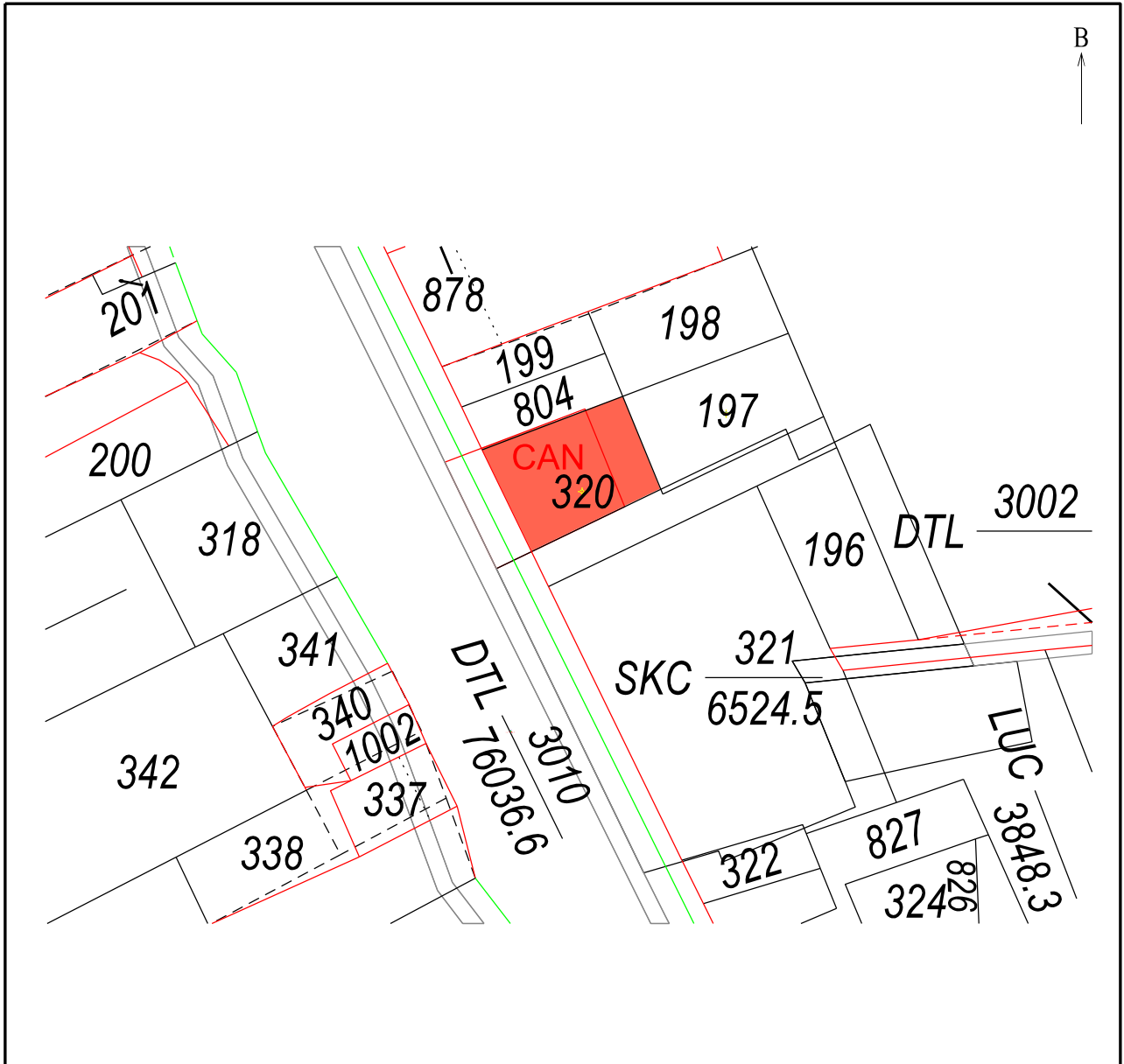
ĐỊA ĐIỂM: XÃ LÂM TÂN, HUYỆN THẠNH TRỊ



- Vị trí thuộc tờ bản đồ địa chính số: 05
- Diện tích các công trình/ dự án: 0,13 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất an ninh (CAN)

**BẢN VẼ THỂ HIỆN VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH, LOẠI ĐẤT
TRỤ SỞ CÔNG AN XÃ THẠNH TÂN**

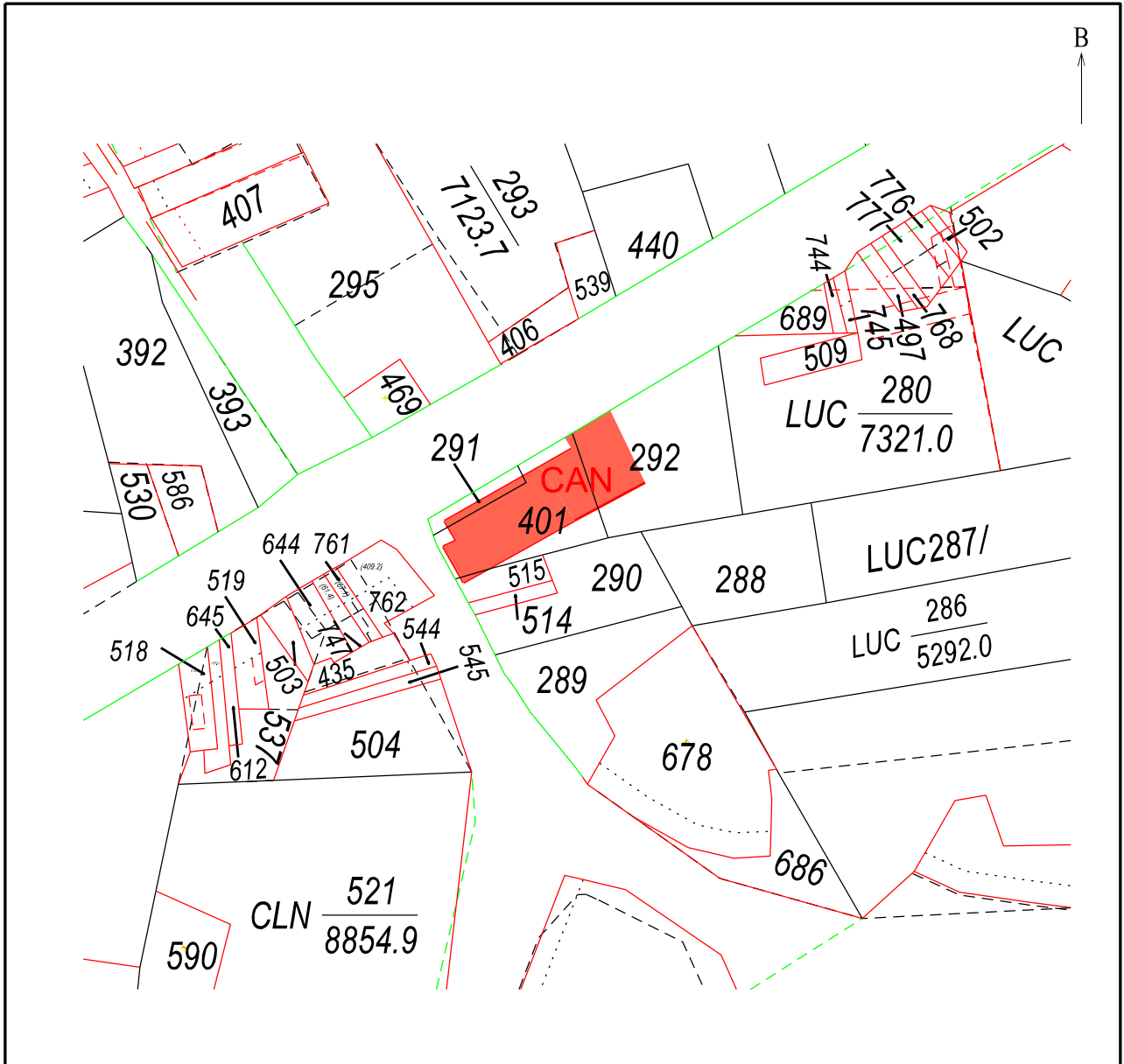
ĐỊA ĐIỂM: XÃ THẠNH TÂN



- Vị trí thuộc tờ bản đồ địa chính số: 07
- Diện tích các công trình/ dự án: 0,20 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất an ninh (CAN)

**BẢN VẼ THỂ HIỆN VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH, LOẠI ĐẤT
TRỤ SỞ CÔNG AN XÃ VĨNH THÀNH**

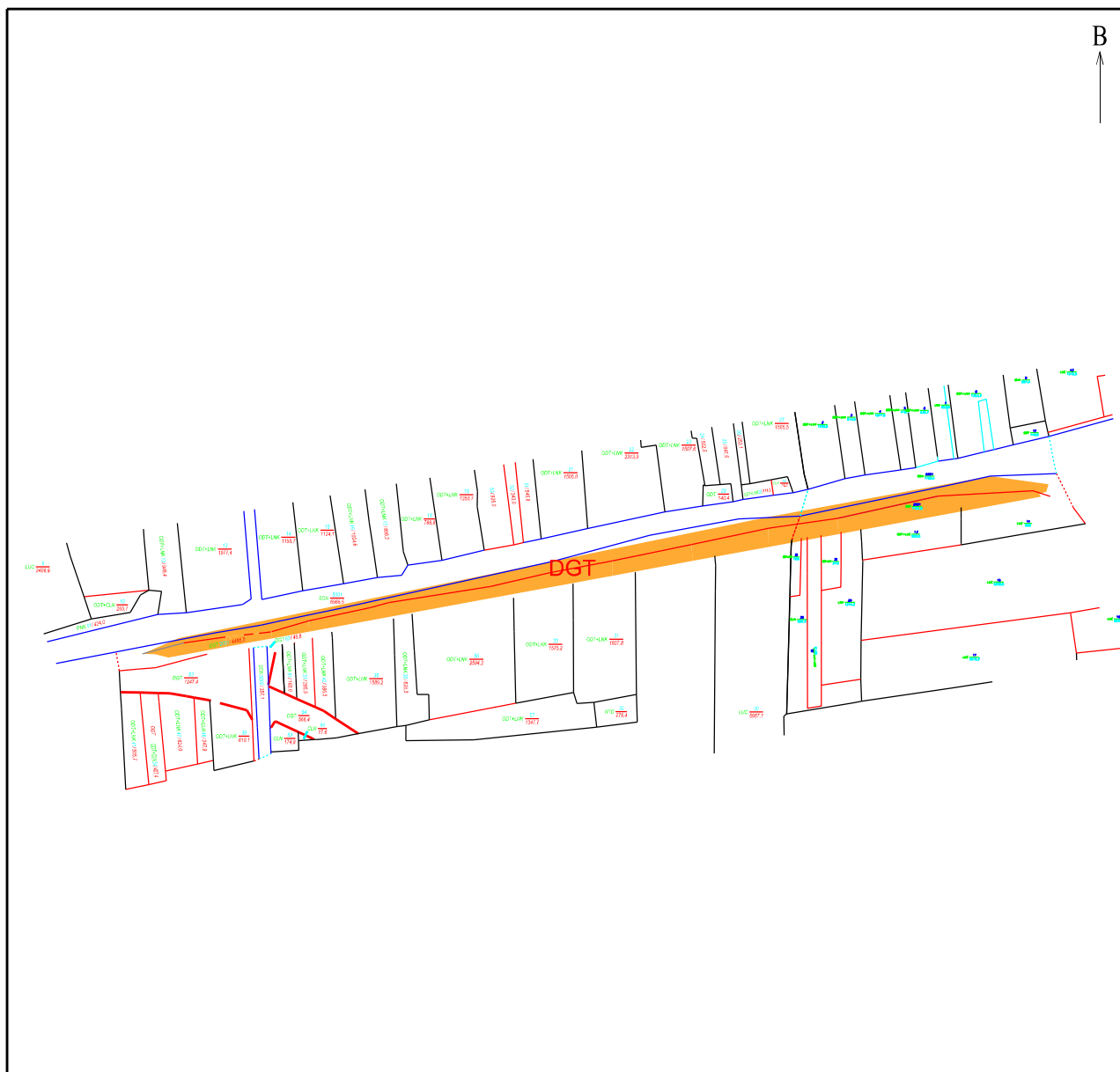
ĐỊA ĐIỂM: XÃ VĨNH THÀNH, HUYỆN THẠNH TRỊ



- Vị trí thuộc tờ bản đồ địa chính số: 04
- Diện tích các công trình/ dự án: 0,20 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất an ninh (CAN)

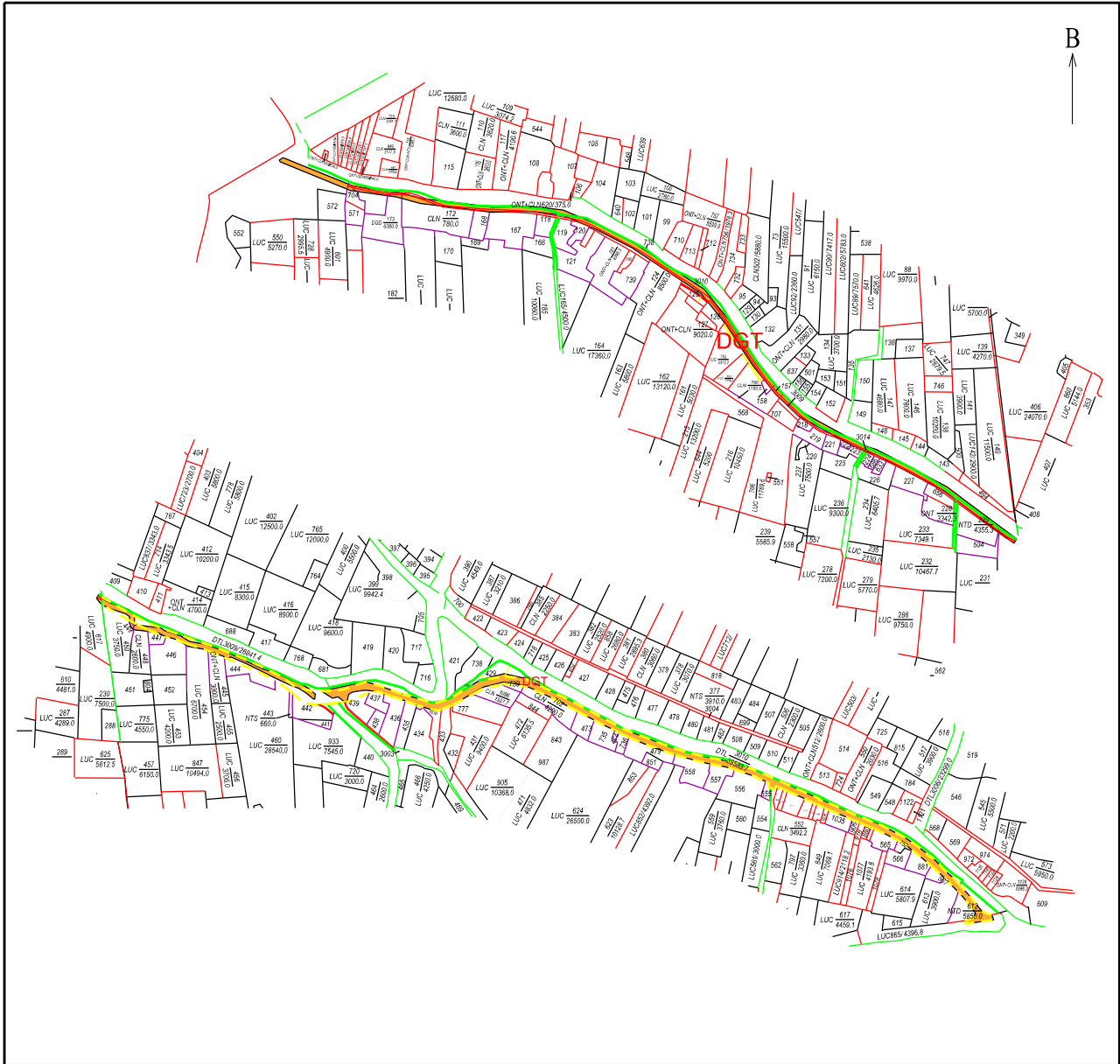
BẢN VẼ THỂ HIỆN VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH, LOẠI ĐẤT ĐƯỜNG NGUYỄN HUỆ

ĐỊA ĐIỂM: THỊ TRẤN PHÚ LỘC



- Vị trí thuộc tờ bản đồ địa chính số: 103, 104
- Diện tích các công trình/ dự án: 1,91 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất công trình giao thông (DGT)

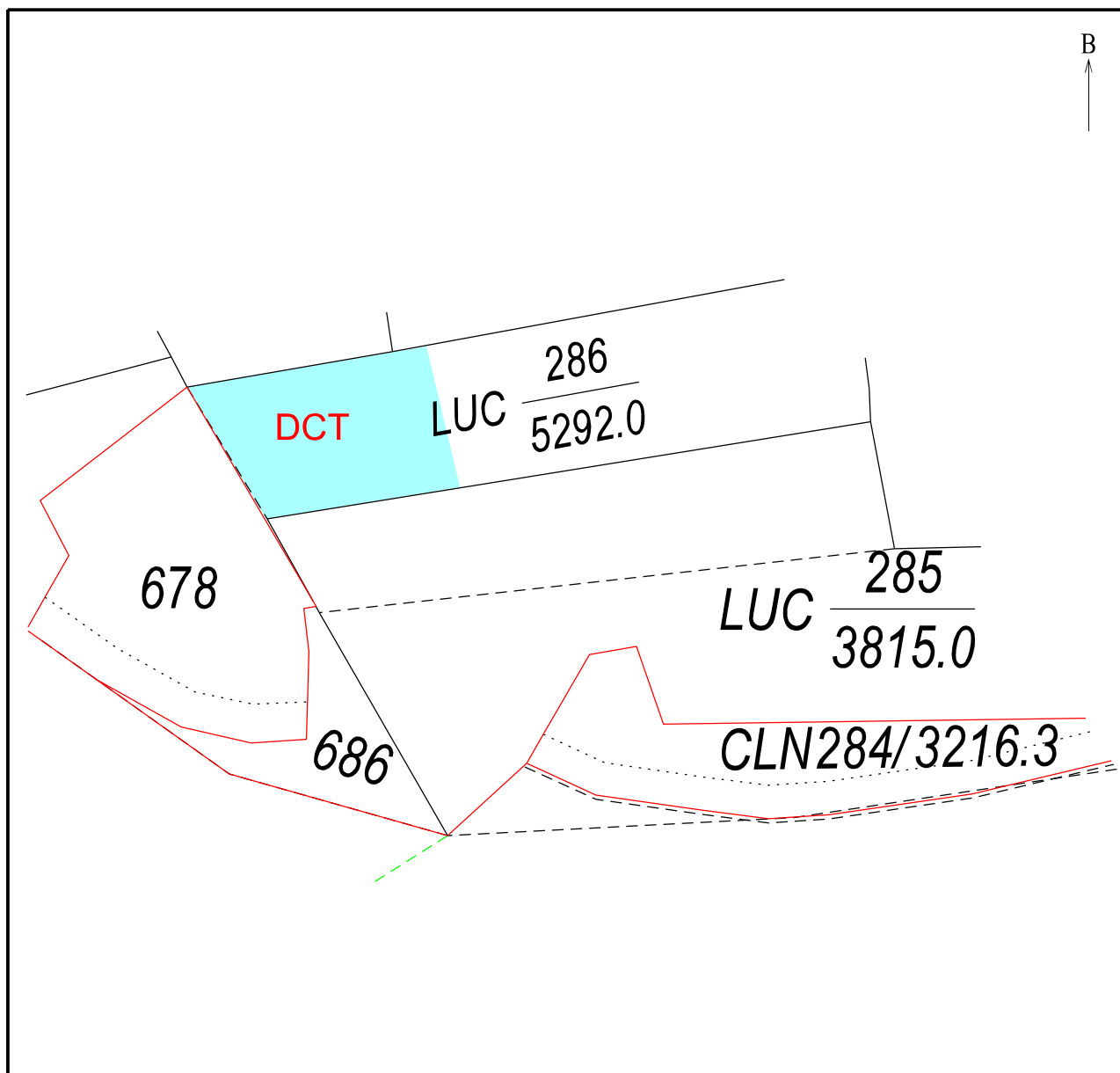
**BẢN VẼ THỂ HIỆN VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH, LOẠI ĐẤT
ĐƯỜNG HUYỆN 65 NỐI TIẾP HUYỆN THẠNH TRỊ, TỈNH SÓC TRĂNG
ĐỊA ĐIỂM: XÃ THẠNH TRỊ**



- Vị trí thuộc tờ bản đồ địa chính số: 2, 5, 7
- Diện tích các công trình/ dự án: 0,78 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất công trình giao thông (DGT)

**BẢN VẼ THỂ HIỆN VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH, LOẠI ĐẤT
TRẠM CẤP NƯỚC TẬP TRUNG**

ĐỊA ĐIỂM: XÃ VĨNH THÀNH



- Vị trí thuộc tờ bản đồ địa chính số: 04
- Diện tích các công trình/ dự án: 0,20 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất công trình cấp nước, thoát nước (DCT)

BẢN VẼ THỂ HIỆN VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH, LOẠI ĐẤT
Trường Tiểu học Bào Cát (ST 19, BD 74 mới) chuyển sang Nhà sinh hoạt cộng đồng

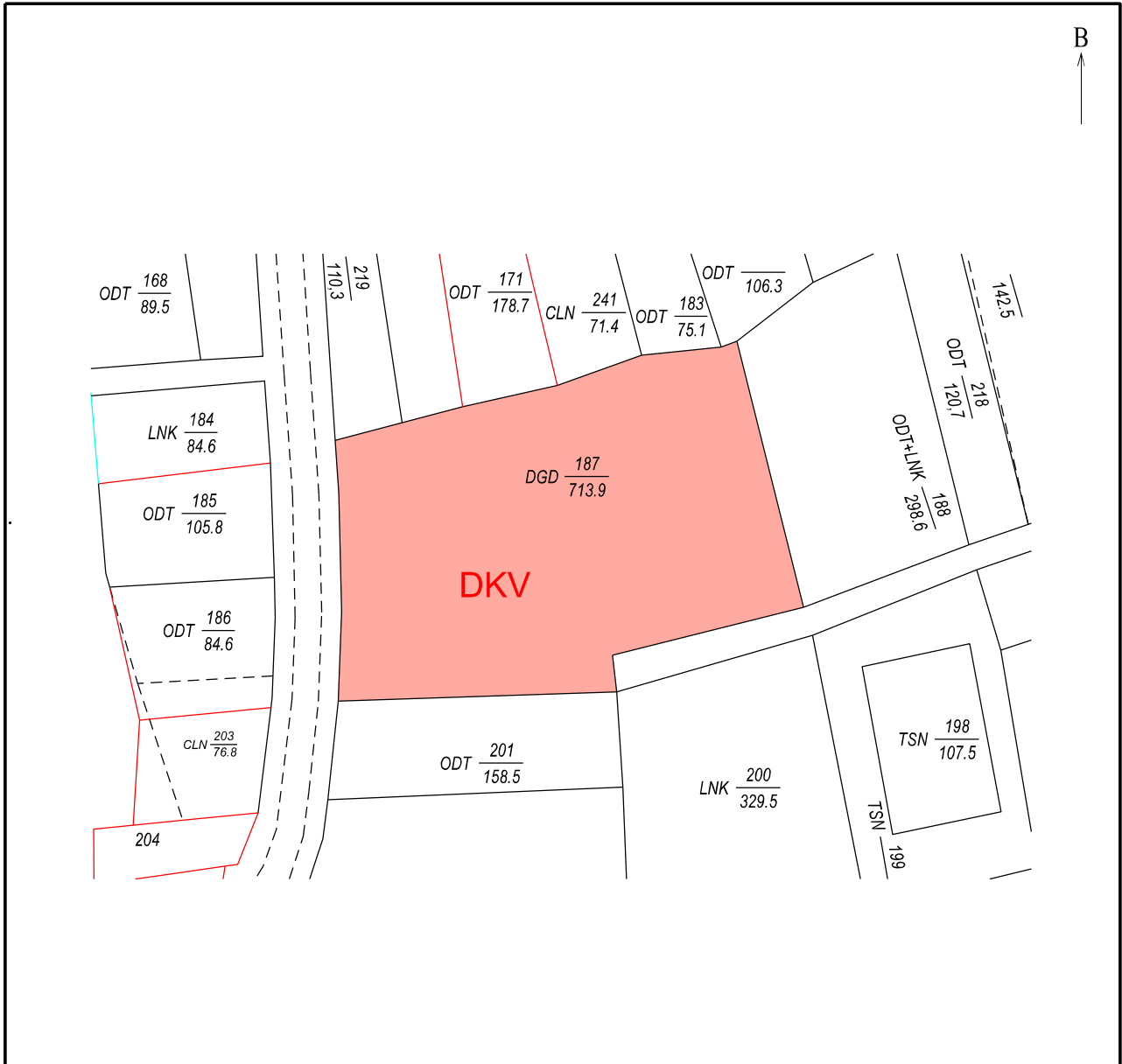
ĐỊA ĐIỂM: ấp Bào Cát, thị trấn Hưng Lợi



- Vị trí thuộc tờ bản đồ địa chính số: 74
- Diện tích các công trình/ dự án: 0,05 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng (DKV)

BẢN VẼ THỂ HIỆN VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH, LOẠI ĐẤT

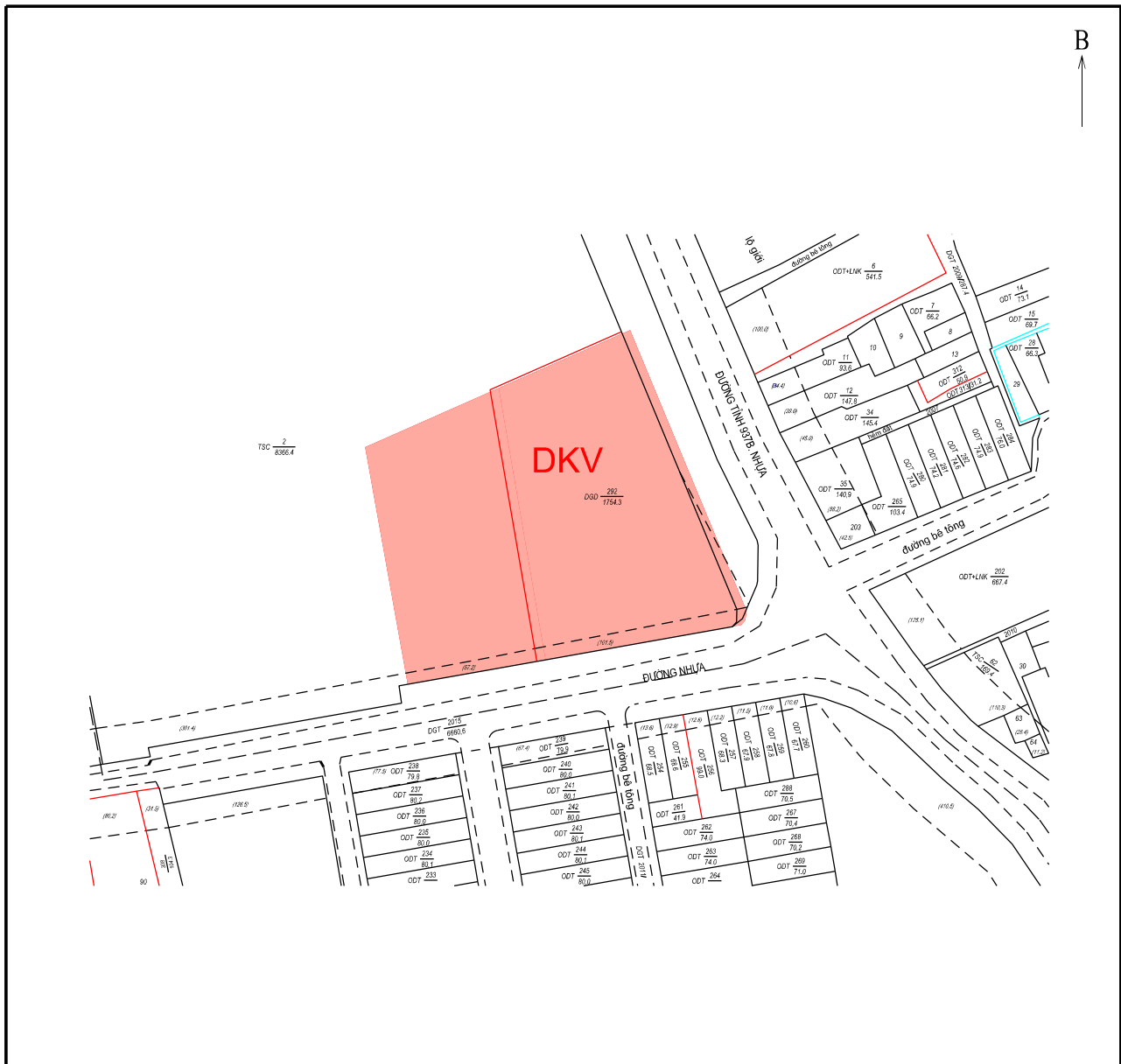
Trường Tiểu học ấp Xóm Tro 1 (ST178, BD 19 mới) chuyển sang Nhà sinh hoạt cộng đồng
ĐỊA ĐIỂM: ấp Xóm Tro 1, thị trấn Hưng Lợi



- Vị trí thuộc tờ bản đồ địa chính số: 19
- Diện tích các công trình/ dự án: 0,07 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng (DKV)

BẢN VẼ THỂ HIỆN VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH, LOẠI ĐẤT CÔNG VIÊN GIẢI TRÍ THỊ TRẤN HƯNG LỢI

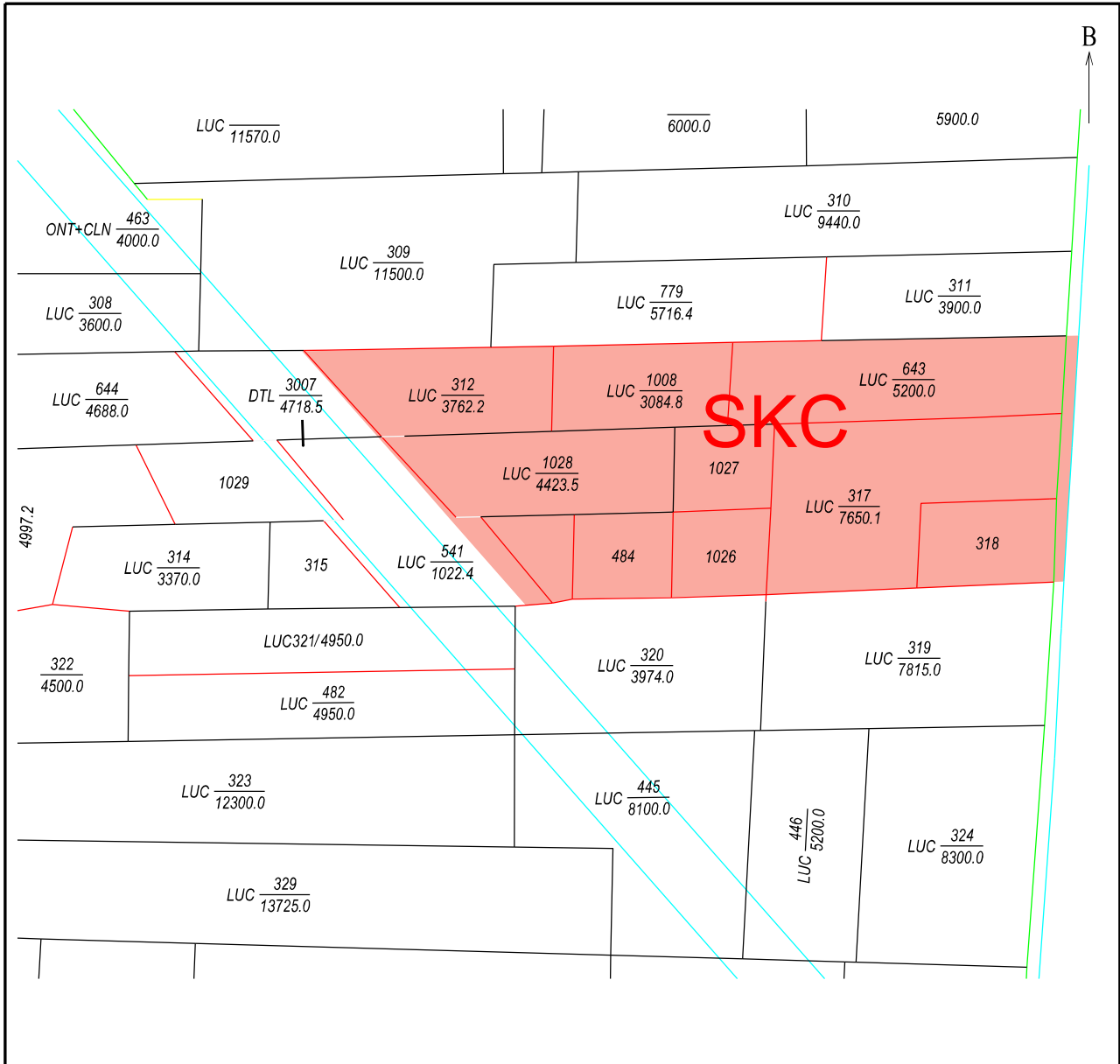
ĐỊA ĐIỂM: ẤP SỐ 8, THỊ TRẤN HƯNG LỢI



- Vị trí thuộc tờ bản đồ địa chính số: 09
- Diện tích các công trình/ dự án: 0,40 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng (DKV)

BẢN VẼ THỂ HIỆN VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH, LOẠI ĐẤT DỰ ÁN NHÀ MÁY XÂY, XAY SÁT LÚA GẠO THẠNH VĨNH LỢI

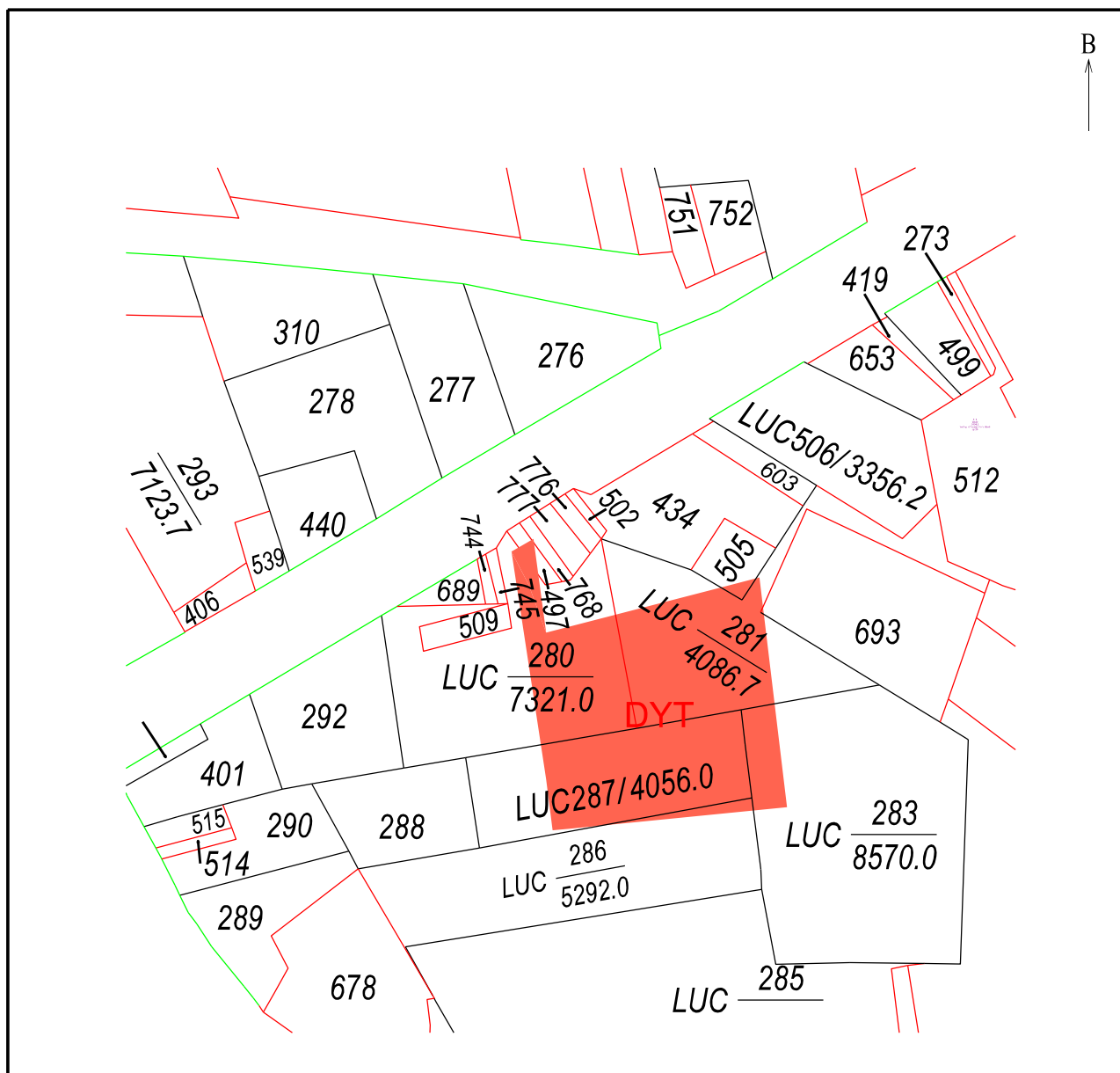
ĐỊA ĐIỂM: XÃ VĨNH LỢI



- Vị trí thuộc tờ bản đồ địa chính số: 09
- Diện tích các công trình/ dự án: 3,40 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (SKC)

BẢN VẼ THỂ HIỆN VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH, LOẠI ĐẤT
Trạm y tế xã Vĩnh Thành(UBND xã Vĩnh Thành)

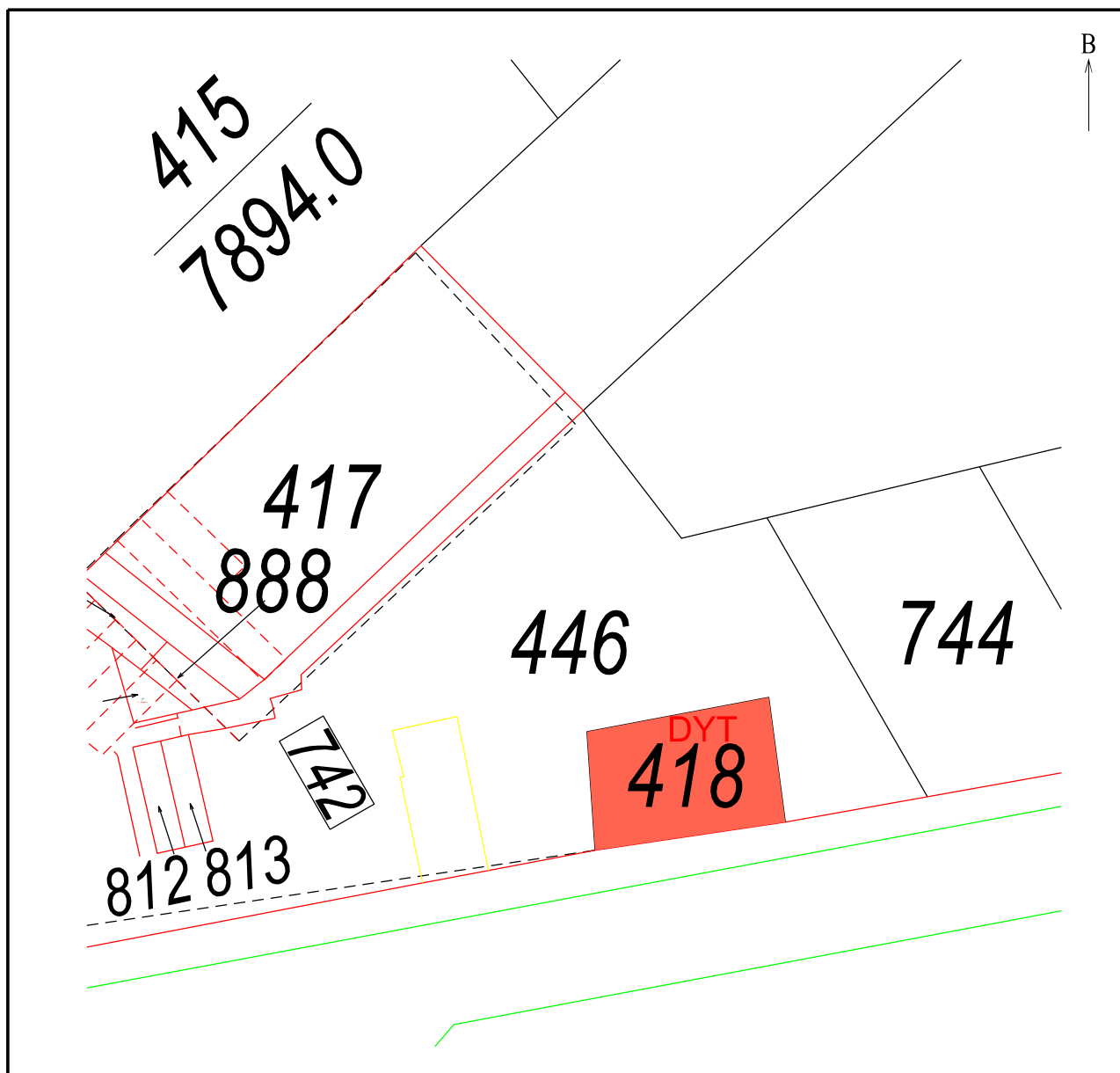
ĐỊA ĐIỂM: Ấp 20, xã Vĩnh Thành



- Vị trí thuộc tờ bản đồ địa chính số: 04
- Diện tích các công trình/ dự án: 0,10 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất xây dựng cơ sở y tế (DYT)

**BẢN VẼ THỂ HIỆN VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH, LOẠI ĐẤT
TRẠM Y TẾ XÃ THẠNH TÂN (UBND XÃ THẠNH TÂN)**

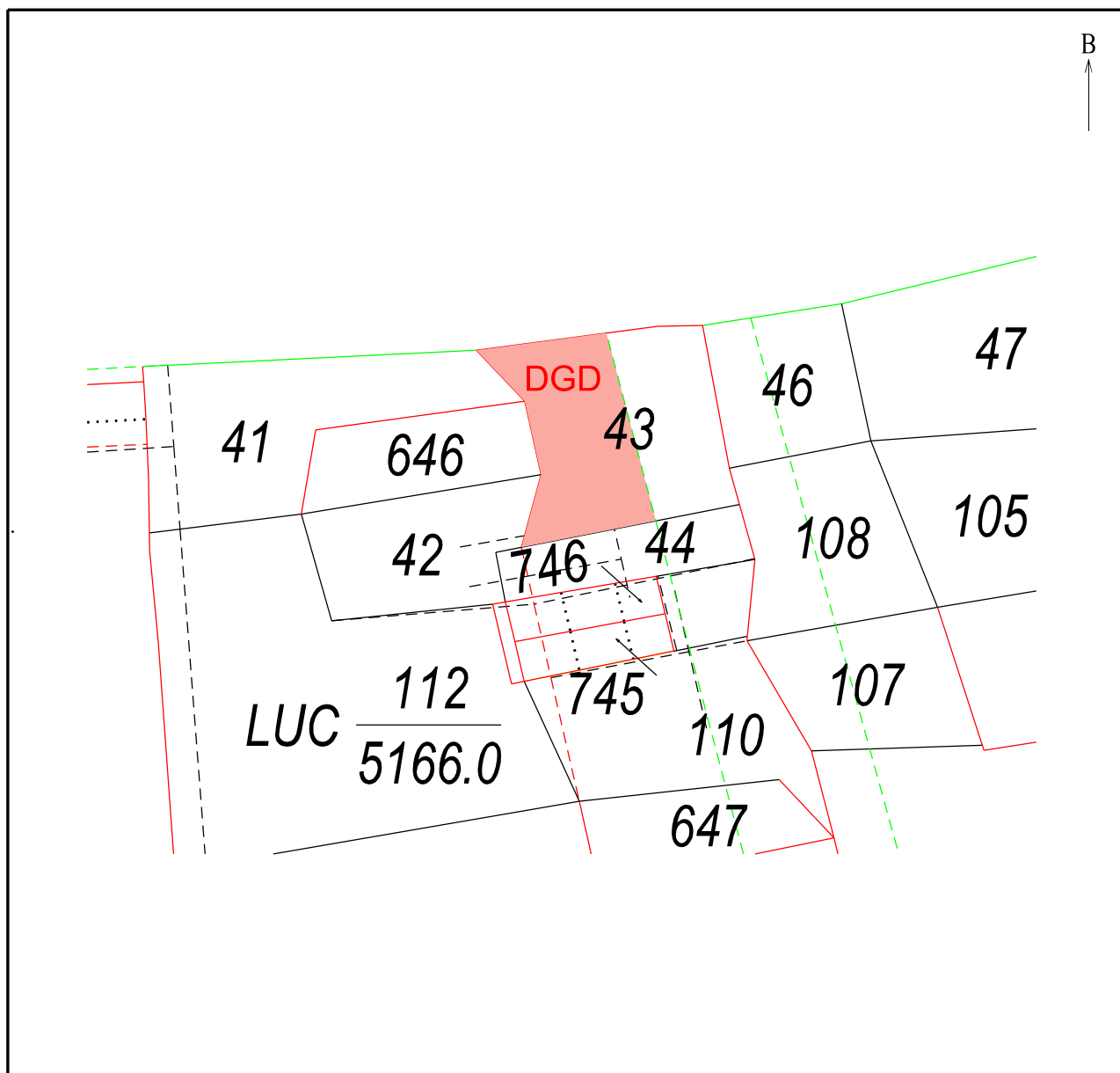
ĐỊA ĐIỂM: ÁP B1, XÃ THẠNH TÂN



- Vị trí thuộc tờ bản đồ địa chính số: 06
- Diện tích các công trình/ dự án: 0,15 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất xây dựng cơ sở y tế (DYT)

**BẢN VẼ THỂ HIỆN VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH, LOẠI ĐẤT
TRƯỜNG MẦM NON (TRƯỜNG TIỂU HỌC LÂM TÂN)**

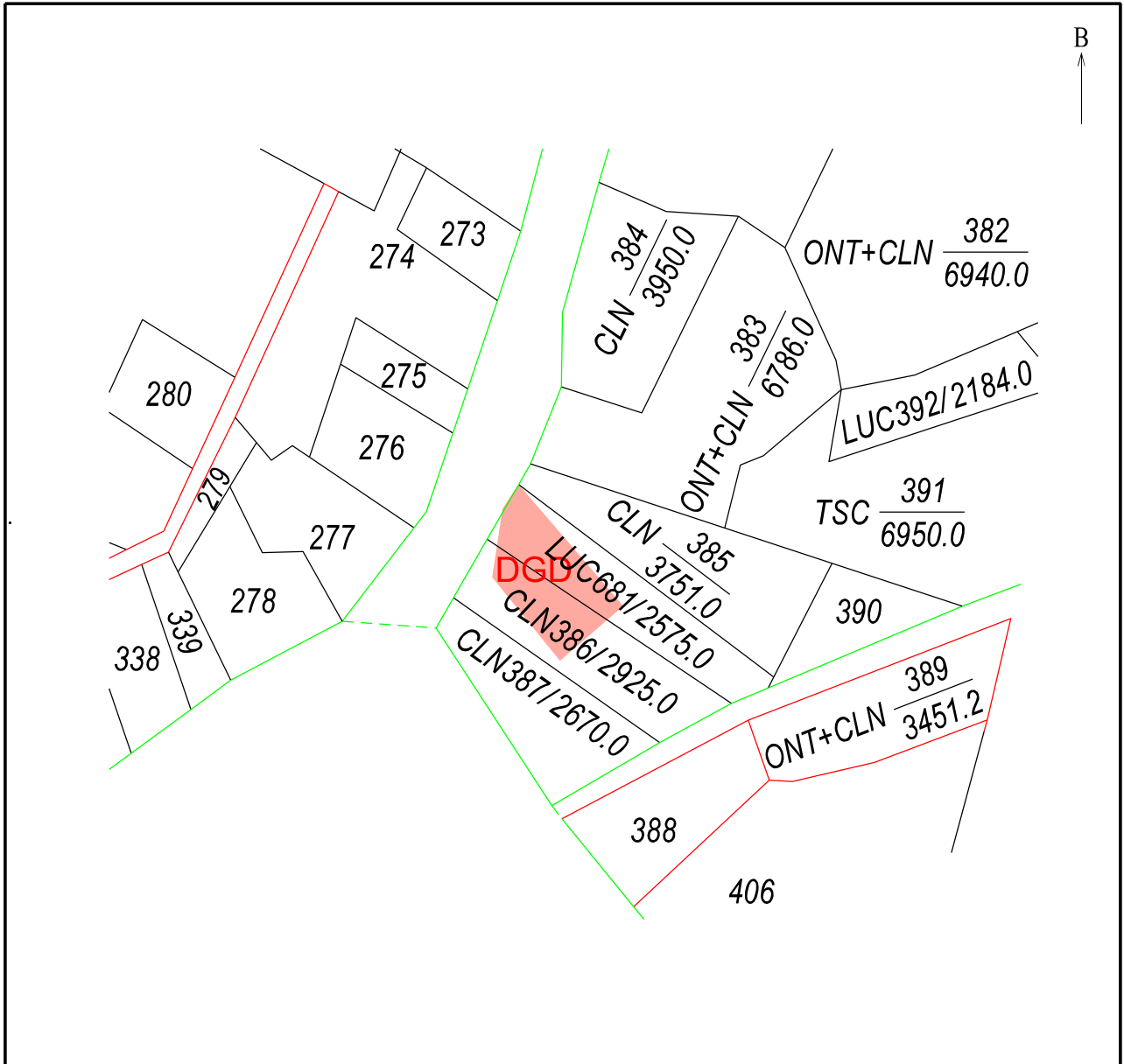
ĐỊA ĐIỂM: ẤP KIẾT LẬP B, XÃ LÂM TÂN



- Vị trí thuộc tờ bản đồ địa chính số: 08
- Diện tích các công trình/ dự án: 0,16 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (DGD)

BẢN VẼ THỂ HIỆN VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH, LOẠI ĐẤT
Trường Tiểu học Tân túc 1(Trường phổ thông cơ sở Tân Túc)

ĐỊA ĐIỂM: ẤP TÂN ĐỊNH, XÃ TUÂN TỨC

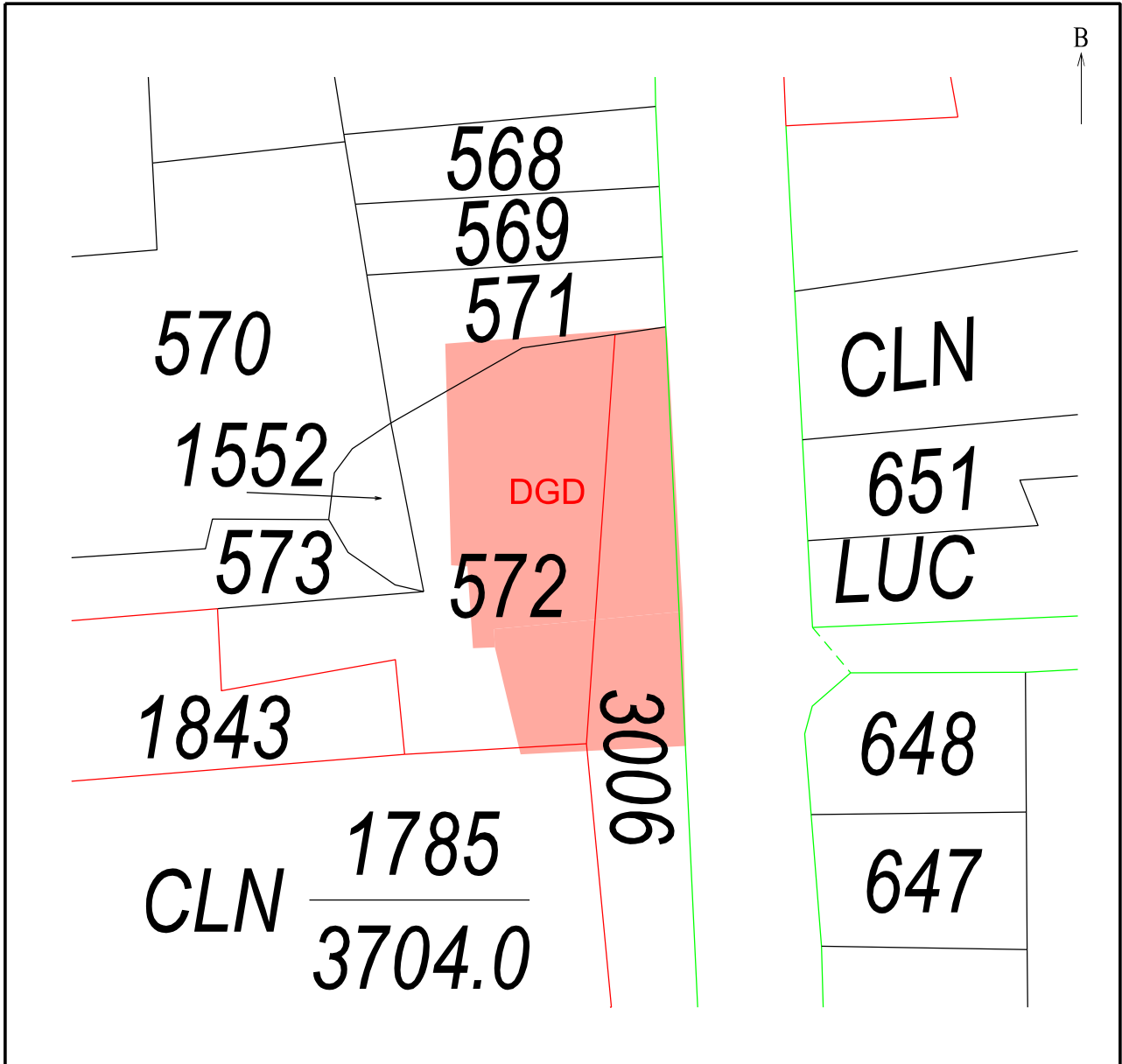


- Vị trí thuộc tờ bản đồ địa chính số: 01
- Diện tích các công trình/ dự án: 0,26 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (DGD)

BẢN VẼ THỂ HIỆN VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH, LOẠI ĐẤT

**Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Tuấn Túc
(Trường phổ thông cơ sở Tuấn Túc)**

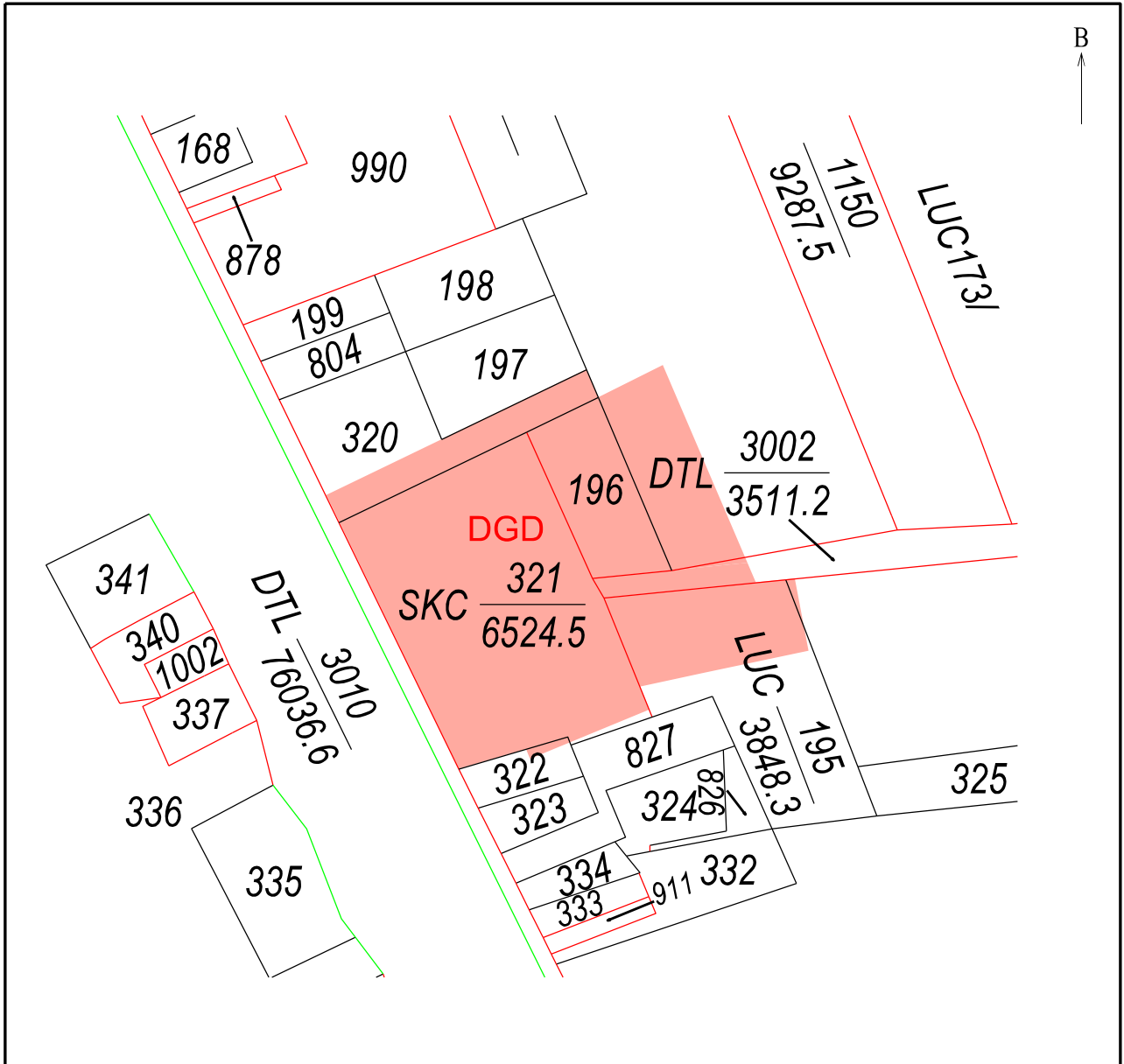
ĐỊA ĐIỂM: ẤP TRUNG THÀNH, XÃ TUÂN TỨC



- Vị trí thuộc tờ bản đồ địa chính số: 05
- Diện tích các công trình/ dự án: 0,19 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (DGD)

BẢN VẼ THỂ HIỆN VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH, LOẠI ĐẤT
Trường Trung học cơ sở Thanh Tân và Trường mầm non Thanh Tân
(UBND xã Thanh Tân)

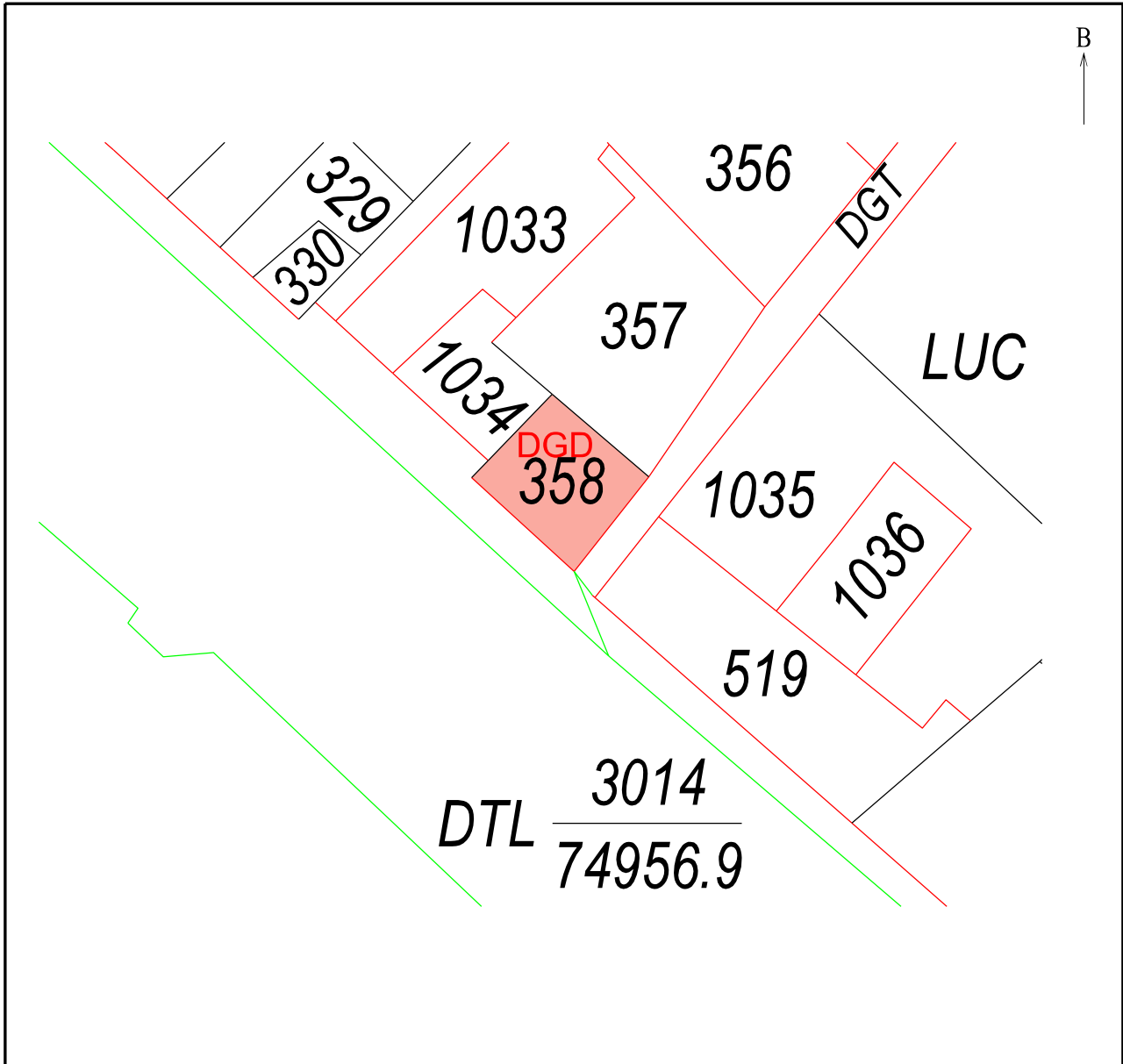
ĐỊA ĐIỂM: Ấp B2, xã Thanh Tân



- Vị trí thuộc tờ bản đồ địa chính số: 07
- Diện tích các công trình/ dự án: 0,67 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (DGD)

BẢN VẼ THỂ HIỆN VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH, LOẠI ĐẤT
Trường Trung học phổ thông Thạnh Tân(UBND xã Thạnh Tân)

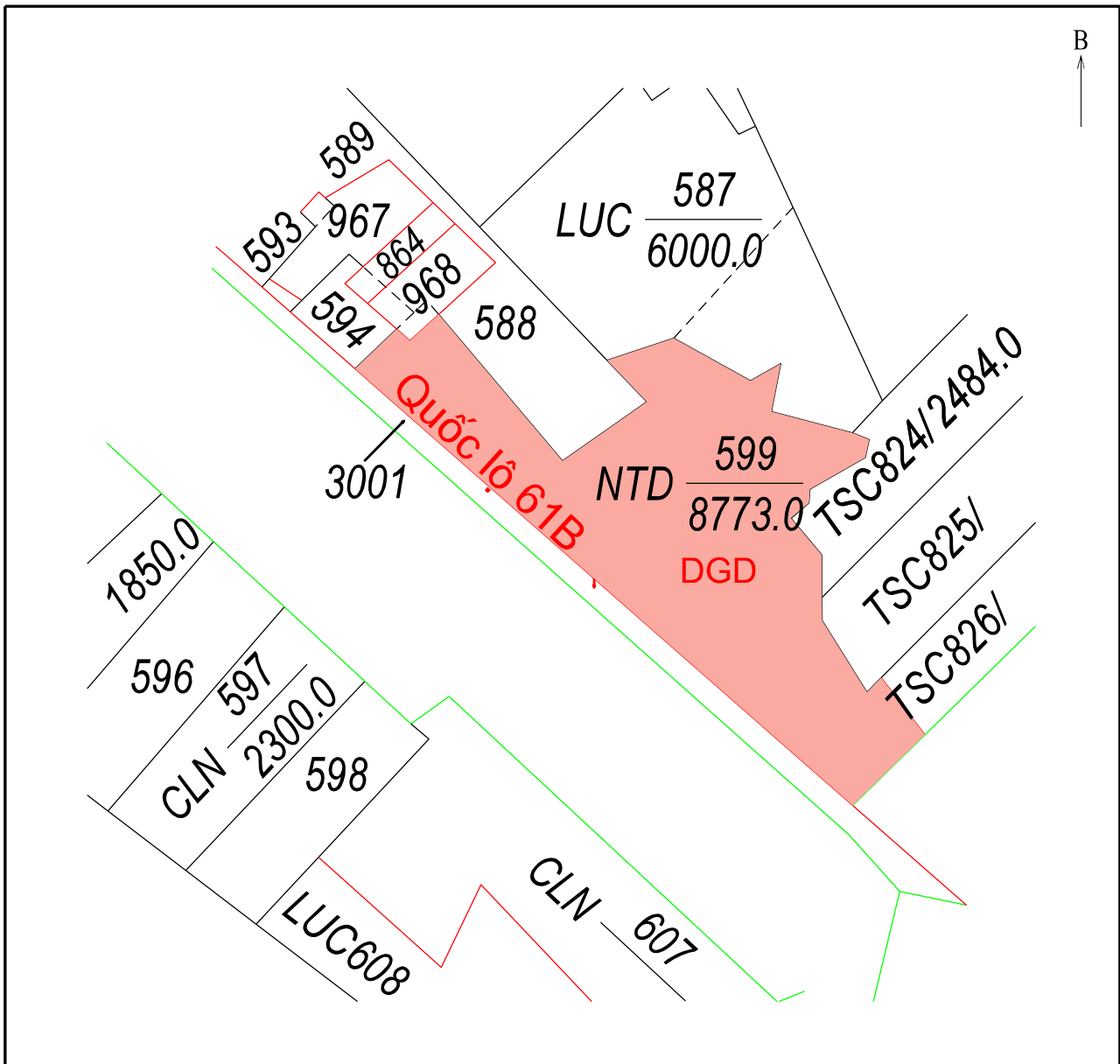
ĐỊA ĐIỂM: Ấp A2, xã Thạnh Tân



- Vị trí thuộc tờ bản đồ địa chính số: 04
- Diện tích các công trình/ dự án: 0,03 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (DGD)

BẢN VẼ THỂ HIỆN VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH, LOẠI ĐẤT
Trường Trung học phổ thông Thạnh Tân (UBND xã Thạnh Tân)

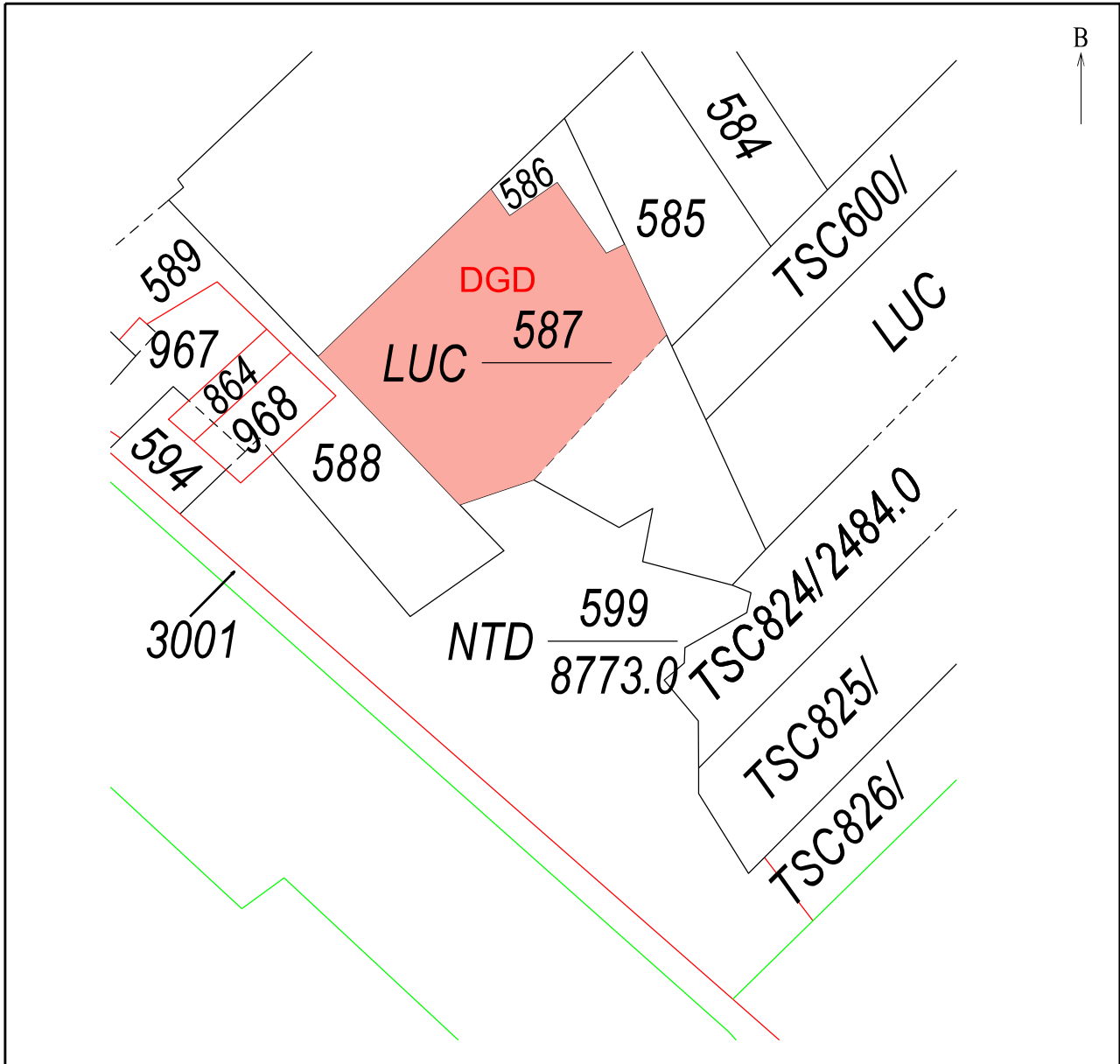
ĐỊA ĐIỂM: Ấp A2, xã Thạnh Tân



- Vị trí thuộc tờ bản đồ địa chính số: 04
- Diện tích các công trình/ dự án: 0,64 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (DGD)

**BẢN VẼ THỂ HIỆN VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH, LOẠI ĐẤT
TRƯỜNG TIỂU HỌC THẠNH TÂN 1 (UBND XÃ THẠNH TÂN (TRƯỜNG MẪU GIÁO))**

ĐỊA ĐIỂM: XÃ THẠNH TÂN

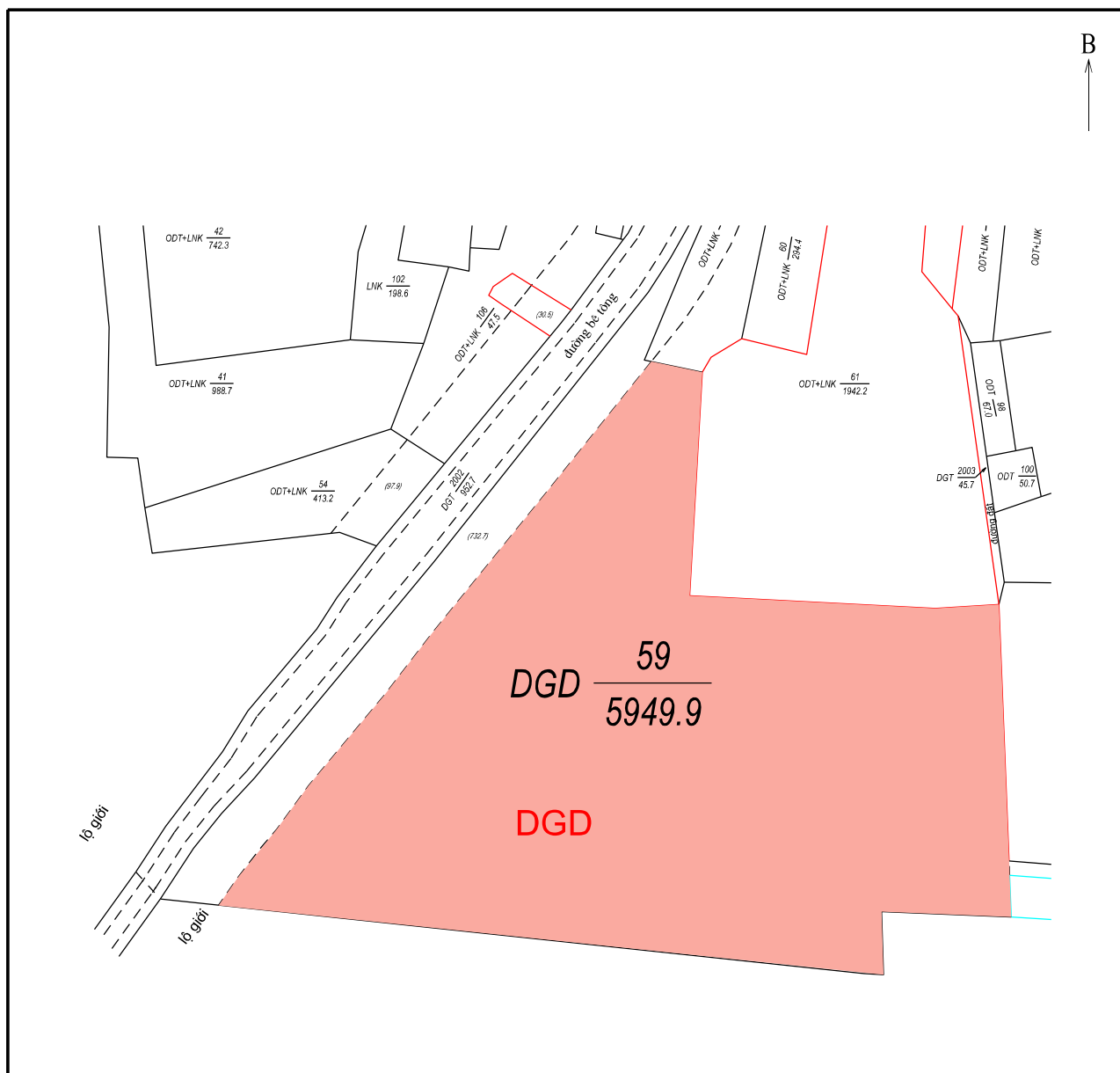


- Vị trí thuộc tờ bản đồ địa chính số: 04
- Diện tích các công trình/ dự án: 0,20 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (DGD)

BẢN VẼ THỂ HIỆN VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH, LOẠI ĐẤT

Trường tiểu học Hưng Lợi (Trường Tiểu học Châu Hưng 1)

ĐỊA ĐIỂM: Ấp Chợ Cũ, thị trấn Hưng Lợi

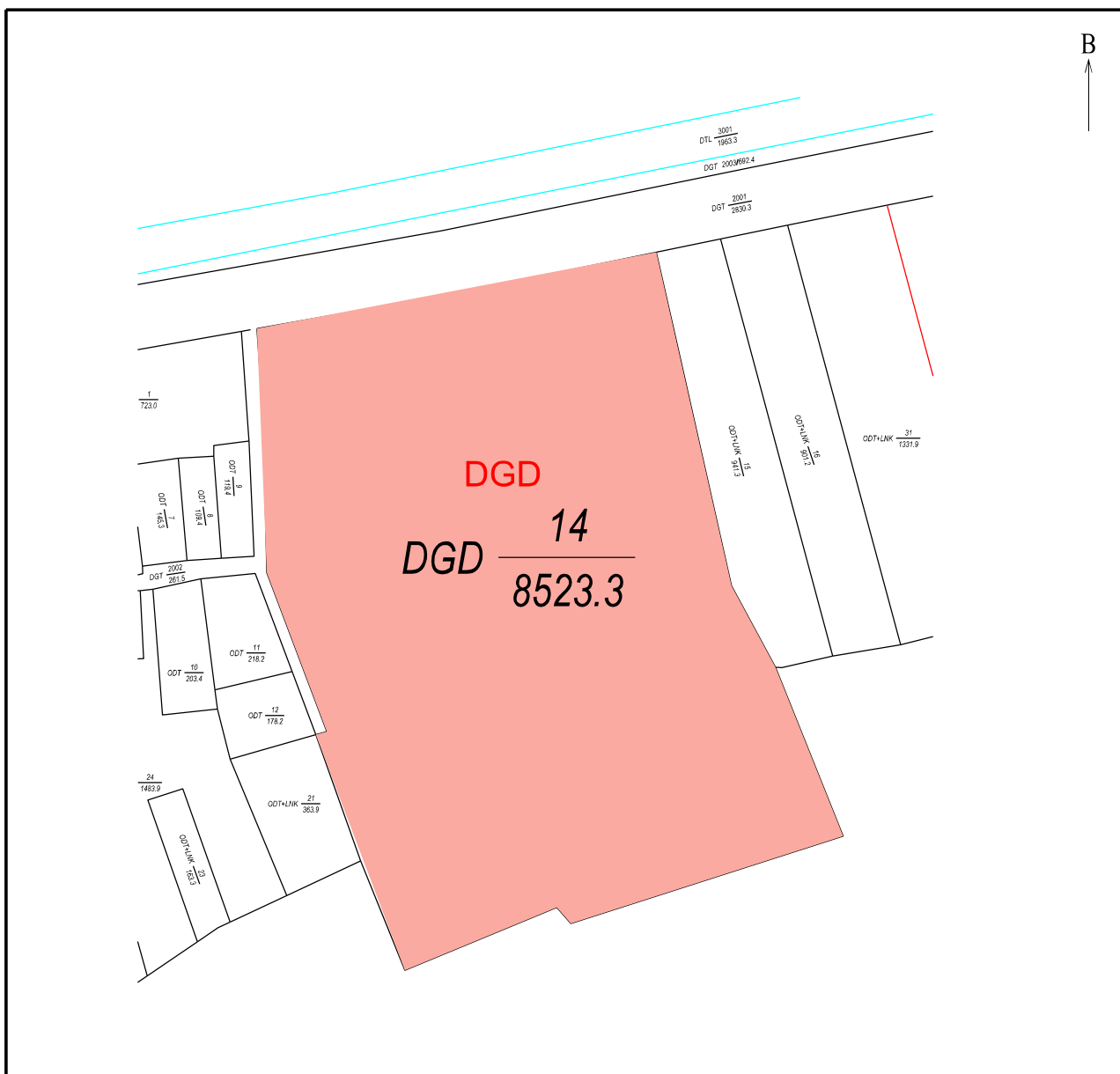


- Vị trí thuộc tờ bản đồ địa chính số: 21
- Diện tích các công trình/ dự án: 0,54 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (DGD)

BẢN VẼ THỂ HIỆN VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH, LOẠI ĐẤT

Trường Mầm non Hưng Lợi (Trường Trung học cơ sở Châu Hưng)

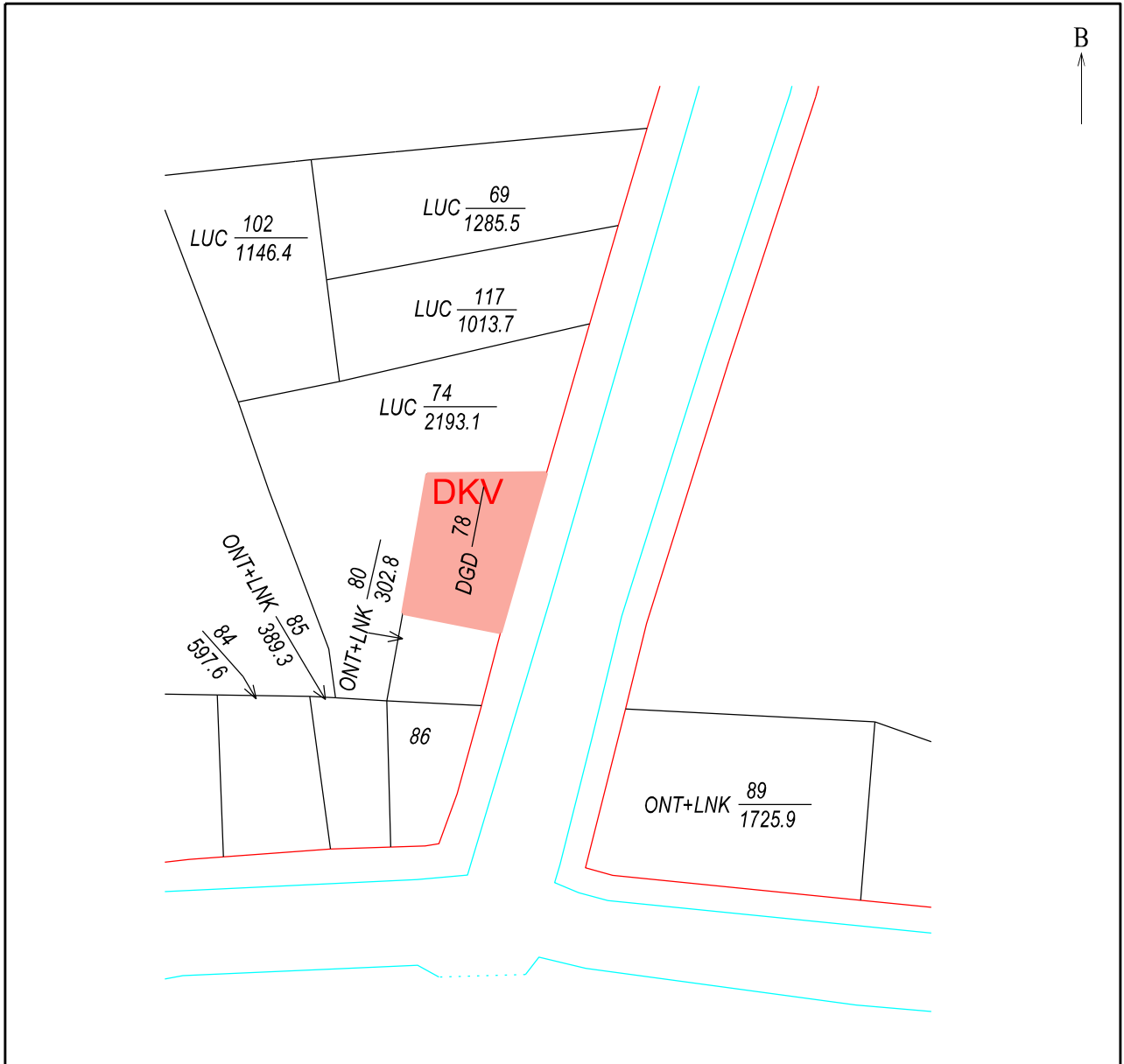
ĐỊA ĐIỂM: Ấp Chợ Cũ, thị trấn Hưng Lợi



- Vị trí thuộc tờ bản đồ địa chính số: 23
- Diện tích các công trình/ dự án: 0,44 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (DGD)

**BẢN VẼ THỂ HIỆN VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH, LOẠI ĐẤT
NHÀ SINH HOẠT CỘNG ĐỒNG (TRƯỜNG TIỂU HỌC CHÂU HÙNG 3)**

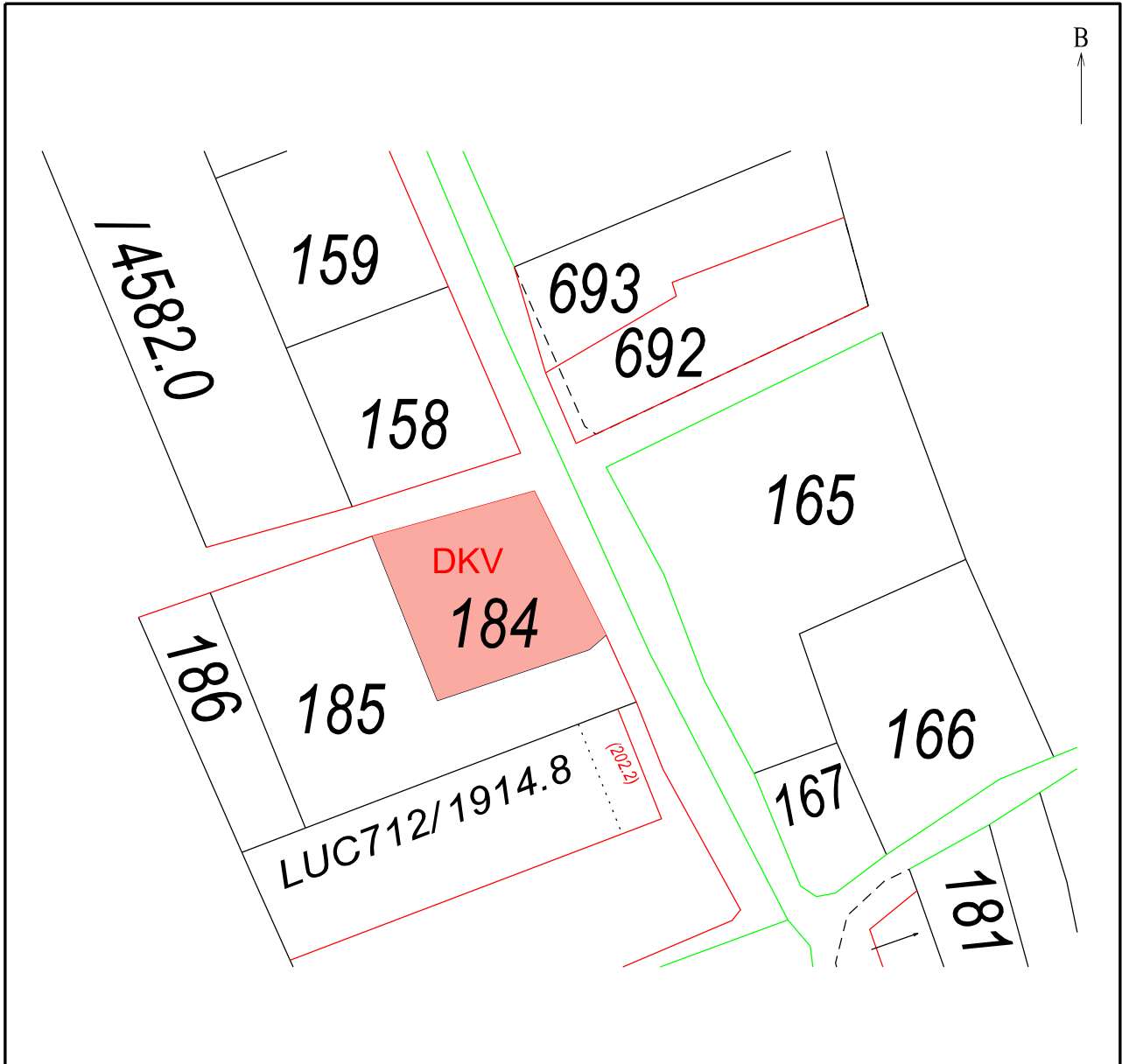
ĐỊA ĐIỂM: XÃ CHÂU HÙNG



- Vị trí thuộc tờ bản đồ địa chính số: 27
- Diện tích các công trình/ dự án: 0,09 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng (DKV)

BẢN VẼ THỂ HIỆN VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH, LOẠI ĐẤT
Nhà sinh hoạt cộng đồng (Trường Tiểu học Lâm Kiệt)

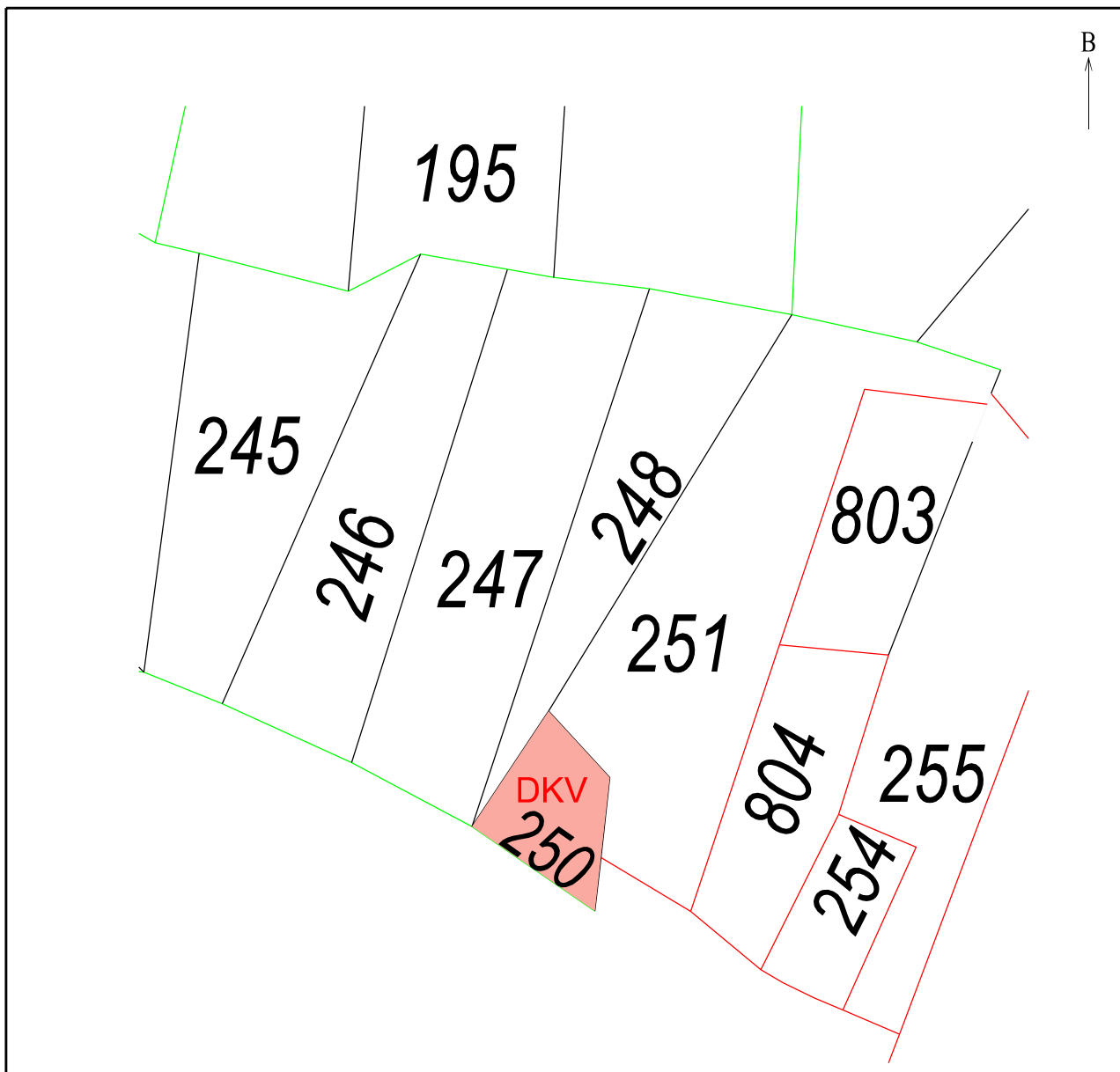
ĐỊA ĐIỂM: Ấp Kiệt Thắng, xã Lâm Kiệt



- Vị trí thuộc tờ bản đồ địa chính số: 4
- Diện tích các công trình/ dự án: 0,12 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng (DKV)

**BẢN VẼ THỂ HIỆN VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH, LOẠI ĐẤT
NHÀ SINH HOẠT CỘNG ĐỒNG (TRƯỜNG TIỂU HỌC)**

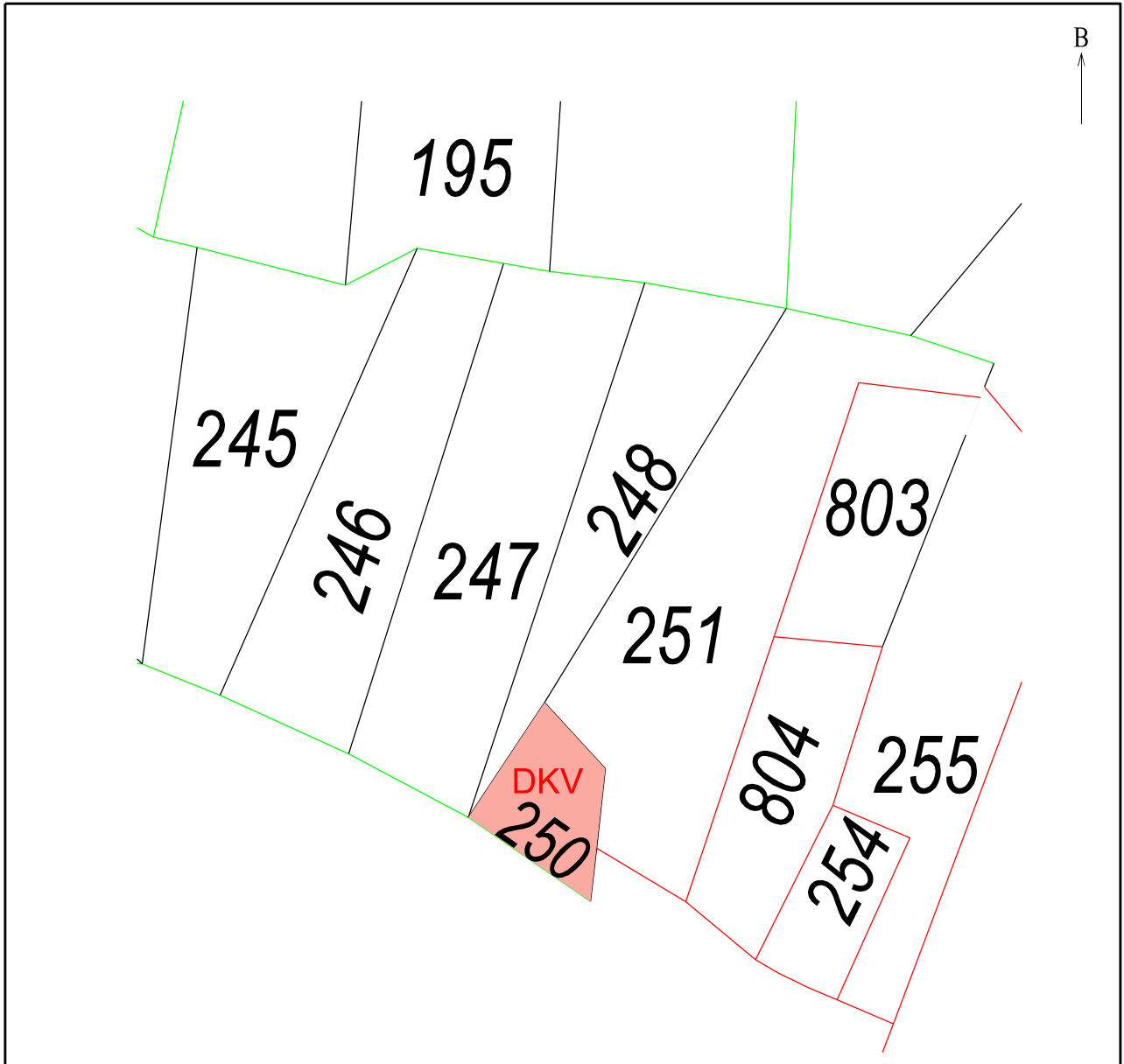
ĐỊA ĐIỂM: XÃ LÂM KIẾT



- Vị trí thuộc tờ bản đồ địa chính số: 02
- Diện tích các công trình/ dự án: 0,04 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng (DKV)

**BẢN VẼ THỂ HIỆN VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH, LOẠI ĐẤT
NHÀ SINH HOẠT CỘNG ĐỒNG (TRƯỜNG TIỂU HỌC)**

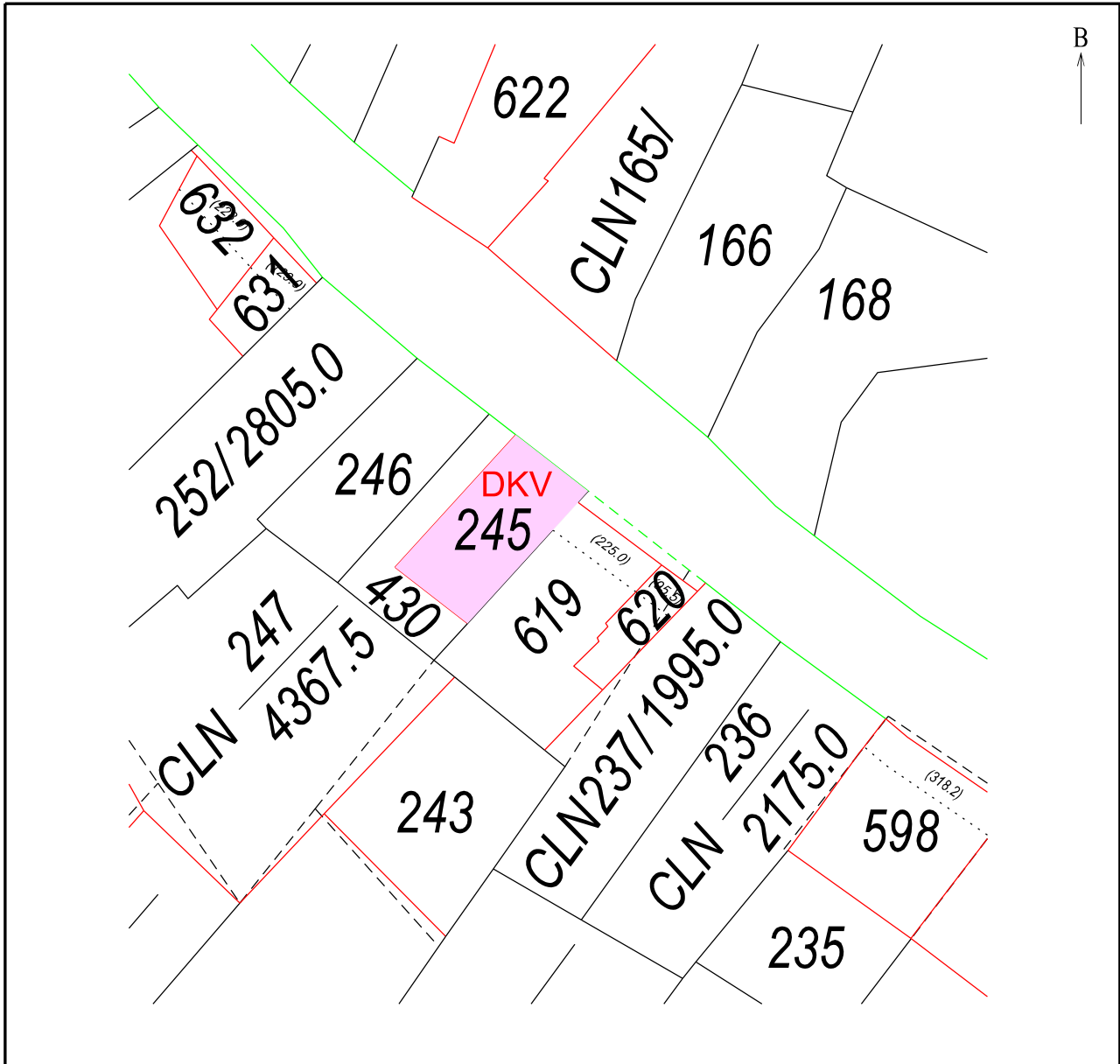
ĐỊA ĐIỂM: XÃ LÂM KIẾT



- Vị trí thuộc tờ bản đồ địa chính số: 02
- Diện tích các công trình/ dự án: 0,04 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng (DKV)

BẢN VẼ THỂ HIỆN VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH, LOẠI ĐẤT
Nhà sinh hoạt cộng đồng (Trường Tiểu học Vĩnh Lợi 1)

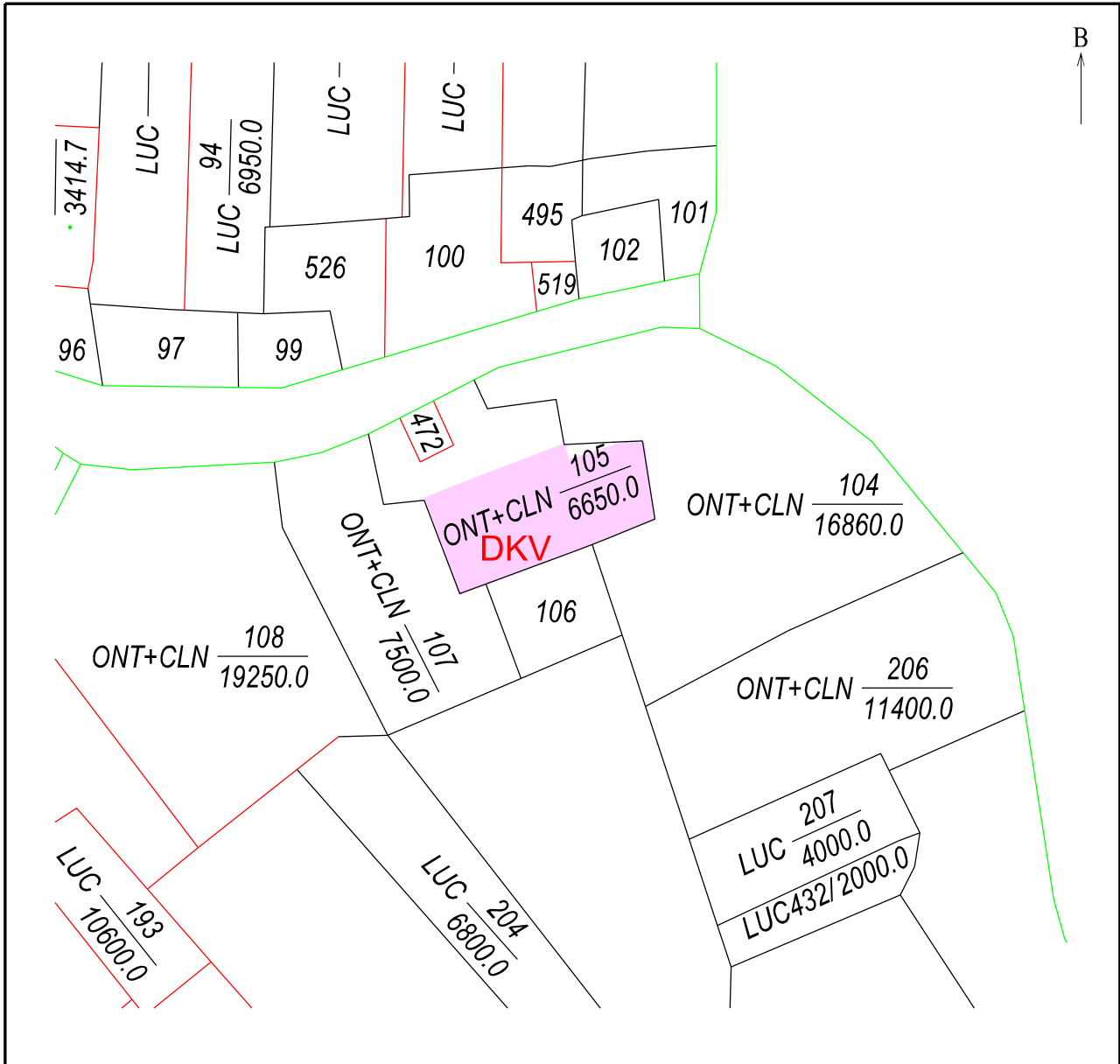
ĐỊA ĐIỂM: Ấp 12, xã Vĩnh Lợi



- Vị trí thuộc tờ bản đồ địa chính số: 15
- Diện tích các công trình/ dự án: 0,08 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng (DKV)

BẢN VẼ THỂ HIỆN VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH, LOẠI ĐẤT
Nhà sinh hoạt cộng đồng (Trường Tiểu học)

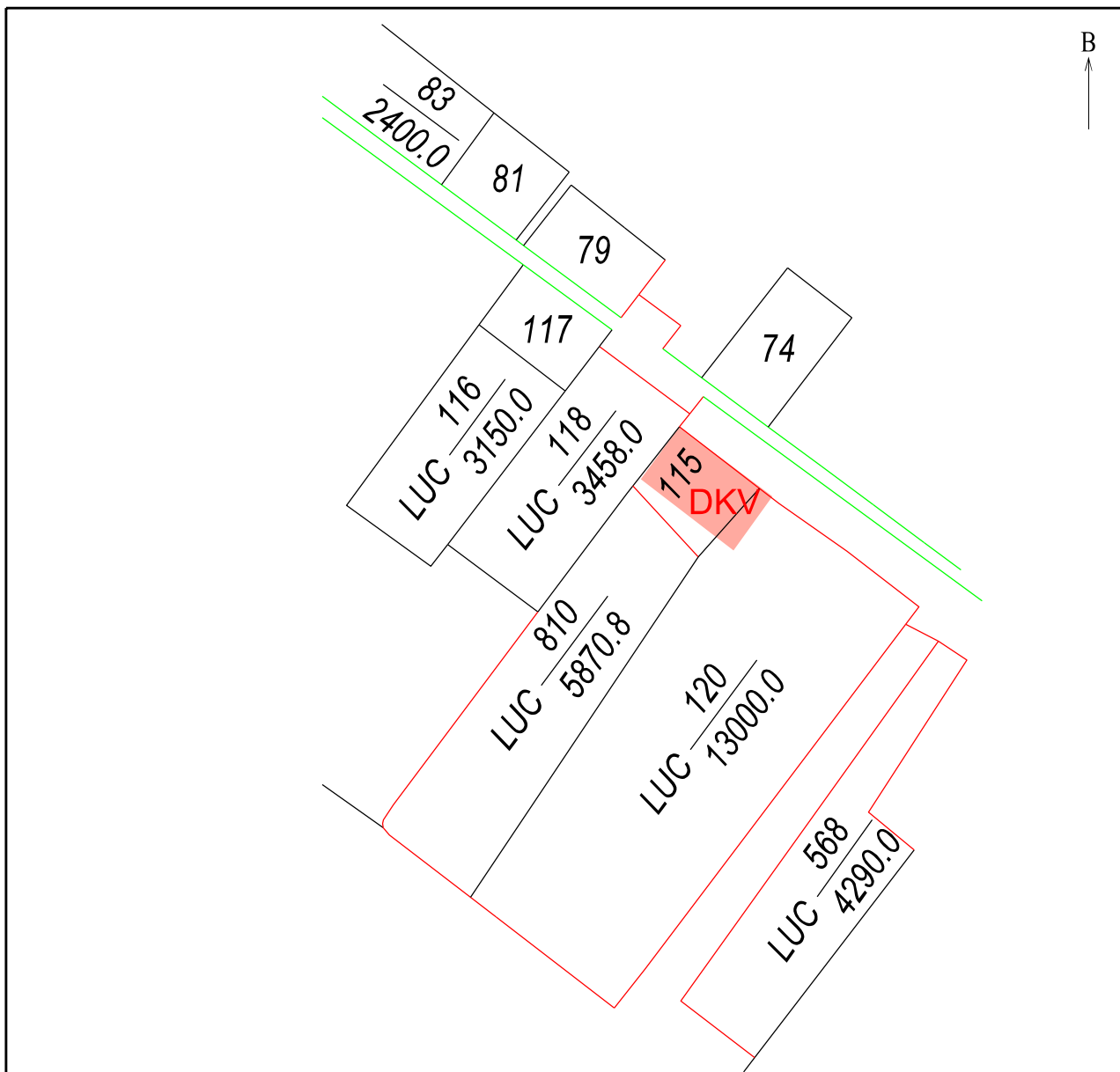
ĐỊA ĐIỂM: Ấp Tân Biên, xã Vĩnh Lợi



- Vị trí thuộc tờ bản đồ địa chính số: 13
- Diện tích các công trình/ dự án: 0,07 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng (DKV)

**BẢN VẼ THỂ HIỆN VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH, LOẠI ĐẤT
NHÀ SINH HOẠT CỘNG ĐỒNG (TRƯỜNG TIỂU HỌC THẠNH TÂN 3)**

ĐỊA ĐIỂM: XÃ THẠNH TÂN



- Vị trí thuộc tờ bản đồ địa chính số: 03
- Diện tích các công trình/ dự án: 0,11 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng (DKV)

BẢN VẼ THỂ HIỆN VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH, LOẠI ĐẤT ĐƯỜNG BÀO CÁT ÔNG LÝ LIL - ÔNG NGÀN

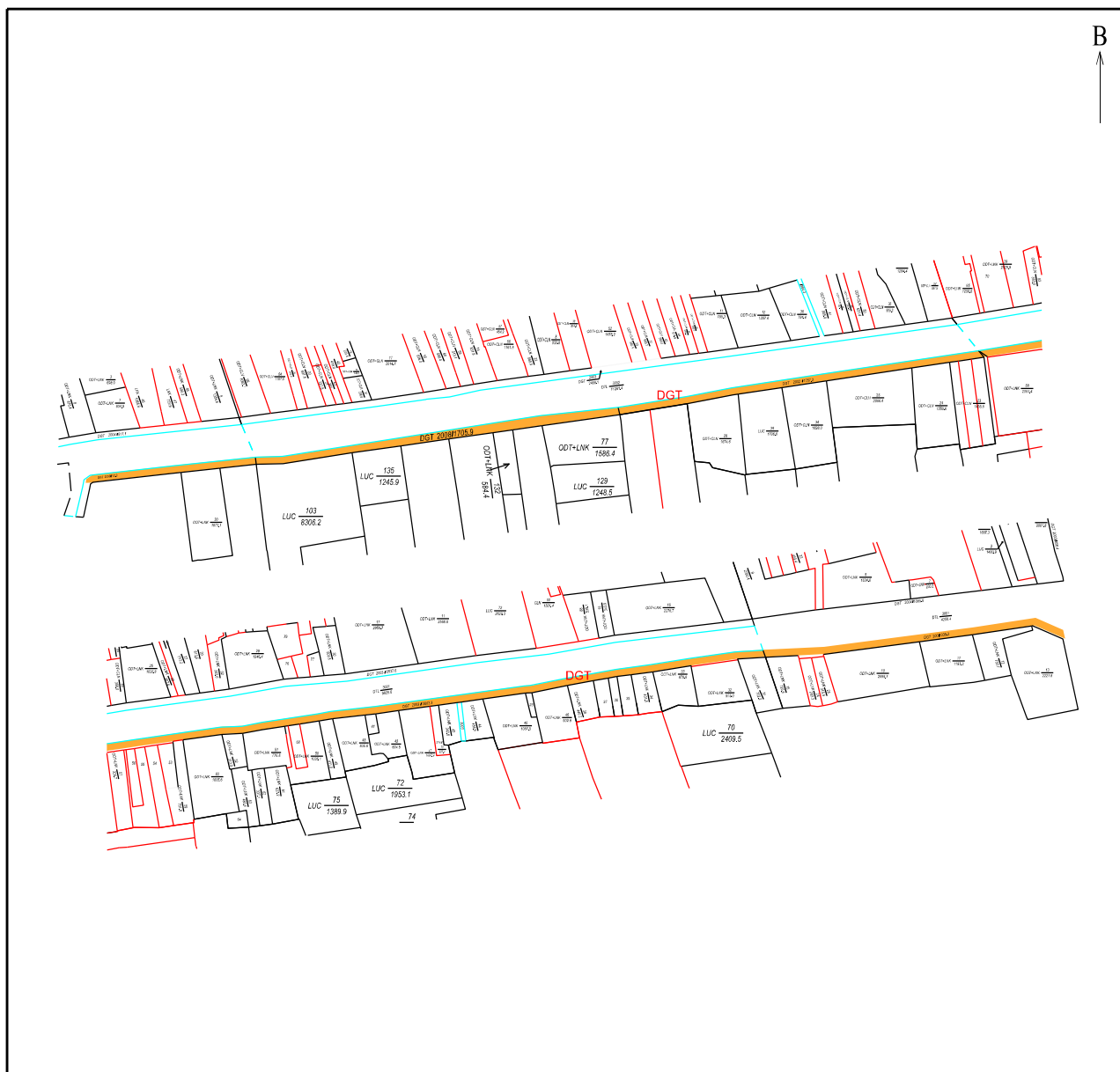
ĐỊA ĐIỂM: THỊ TRẤN HƯNG LỢI



- Vị trí thuộc tờ bản đồ địa chính số: 42, 48
- Diện tích các công trình/ dự án: 0,34 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất công trình giao thông (DGT)

BẢN VẼ THỂ HIỆN VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH, LOẠI ĐẤT LỘ ÁP KINH NGAY 1

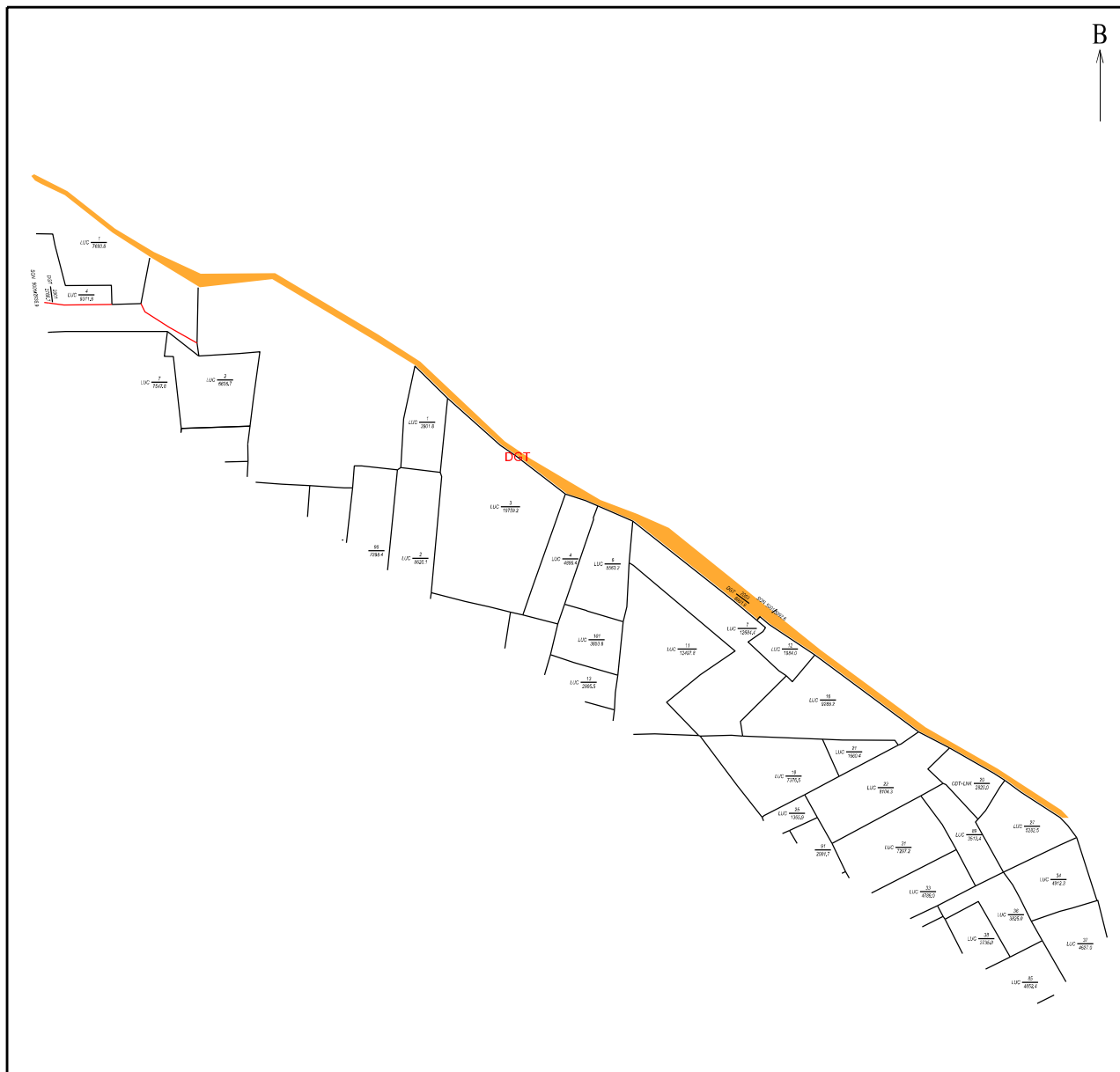
ĐỊA ĐIỂM: THỊ TRẤN HƯNG LỢI



- Vị trí thuộc tờ bản đồ địa chính số: 39, 67, 68, 69
- Diện tích các công trình/ dự án: 0,49 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất công trình giao thông (DGT)

BẢN VẼ THỂ HIỆN VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH, LOẠI ĐẤT LỘ ÁP SỐ 9

ĐỊA ĐIỂM: THỊ TRẤN HƯNG LỢI



- Vị trí thuộc tờ bản đồ địa chính số: 27, 30, 31
- Diện tích các công trình/ dự án: 0,11 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất công trình giao thông (DGT)

BẢN VẼ THỂ HIỆN VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH, LOẠI ĐẤT
Công trình lộ ấp Xóm Tro (từ nhà ông Trần Văn Ấn đến nhà ông Thạch Mừng)

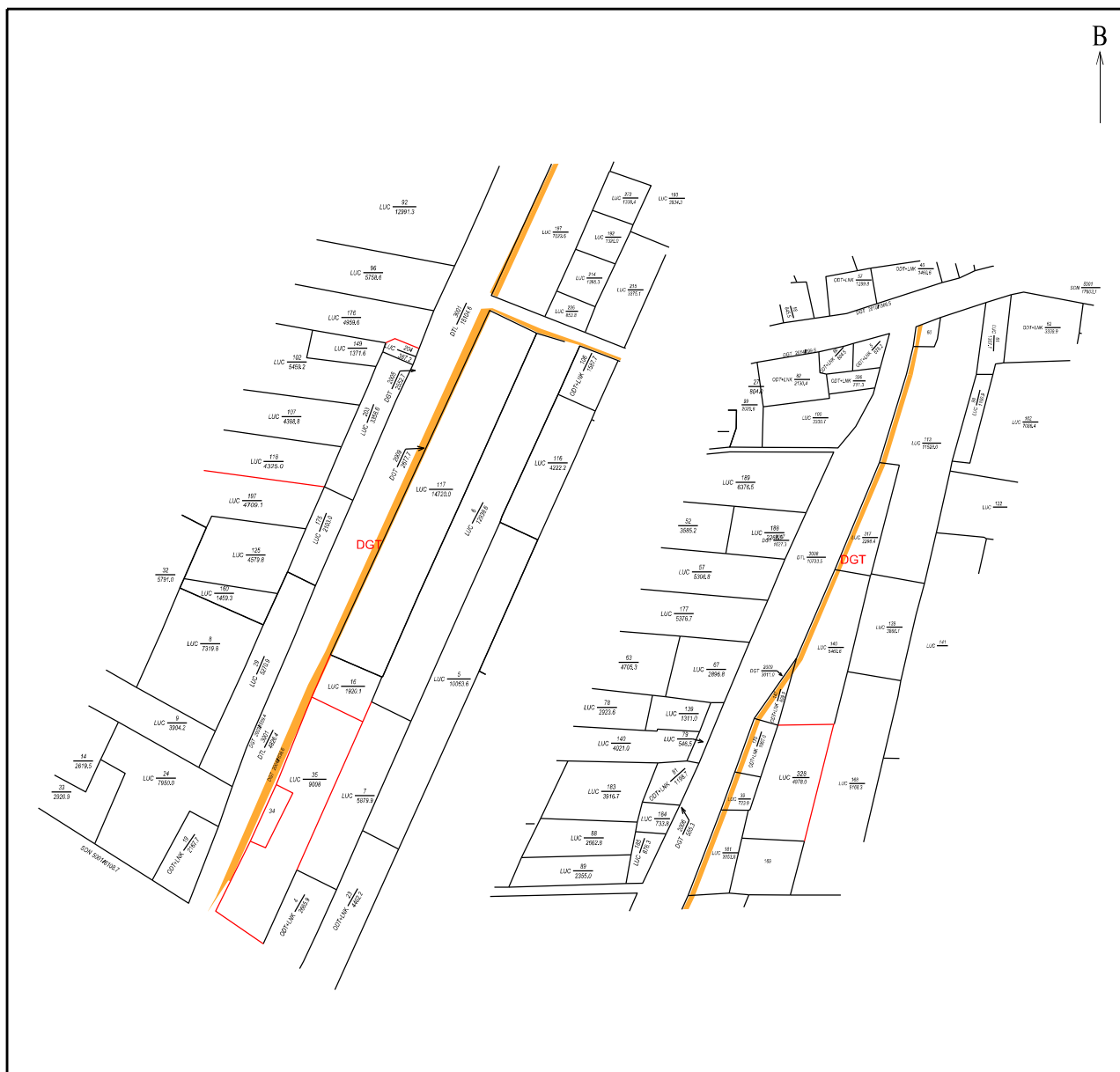
ĐỊA ĐIỂM: THỊ TRẤN HƯNG LỢI



- Vị trí thuộc tờ bản đồ địa chính số: 38,44
- Diện tích các công trình/ dự án: 1,0 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất công trình giao thông (DGT)

BẢN VẼ THỂ HIỆN VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH, LOẠI ĐẤT ĐƯỜNG KÊNH BA HUÊ_KÊNH NÀNG RÈN

ĐỊA ĐIỂM: THỊ TRẤN HƯNG LỢI, XÃ CHÂU HƯNG



- Vị trí thuộc tờ bản đồ địa chính số: 45, 46, 49, 50
- Diện tích các công trình/ dự án: 0,82 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất công trình giao thông (DGT)

BẢN VẼ THỂ HIỆN VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH, LOẠI ĐẤT ĐƯỜNG BÊ TÔNG (KÊNH NGAY 2- XÓM TRO-QUANG VINH)

ĐỊA ĐIỂM: XÃ CHÂU HÙNG



- Vị trí thuộc tờ bản đồ địa chính số: 30, 53, 54, 55, 56
- Diện tích các công trình/ dự án: 1,10 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất công trình giao thông (DGT)

BẢN VẼ THỂ HIỆN VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH, LOẠI ĐẤT LỘ BÌNH THỜI

ĐỊA ĐIỂM: XÃ CHÂU HÙNG



- Vị trí thuộc tờ bản đồ địa chính số: 24, 27, 28
- Diện tích các công trình/ dự án: 0,43 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất công trình giao thông (DGT)

**BẢN VẼ THỂ HIỆN VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH, LOẠI ĐẤT
LỘ ÔNG NHƠN. ÔNG NGỌ
ĐỊA ĐIỂM: XÃ CHÂU HÙNG**



- Vị trí thuộc tờ bản đồ địa chính số: 2,3
- Diện tích các công trình/ dự án: 1,10 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất công trình giao thông (DGT)

BẢN VẼ THỂ HIỆN VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH, LOẠI ĐẤT ĐƯỜNG KÊNH BA CẢO - TRẮC TỨC B

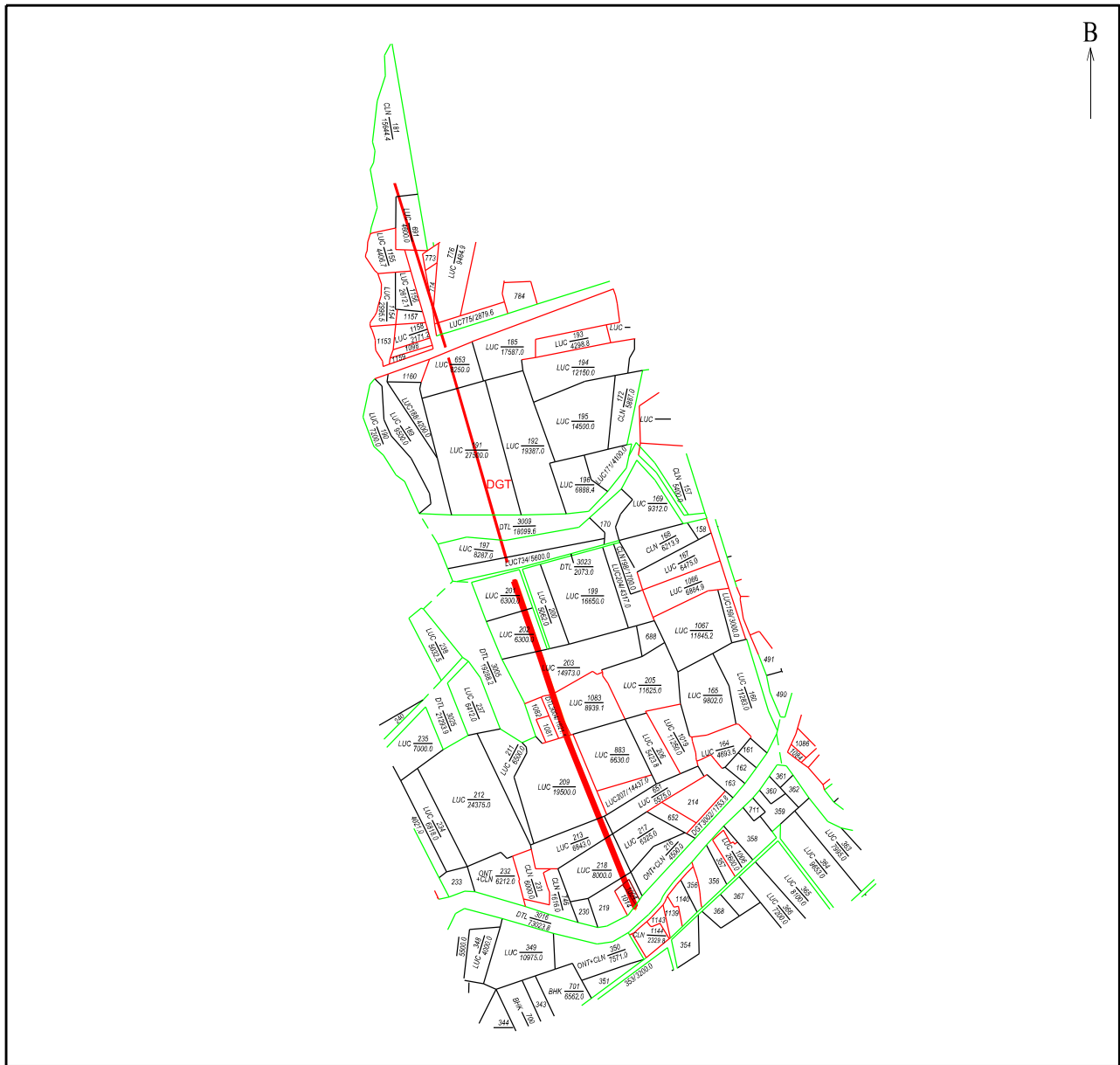
ĐỊA ĐIỂM: XÃ LÂM TÂN



- Vị trí thuộc tờ bản đồ địa chính số: 03
- Diện tích các công trình/ dự án: 0,35 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất công trình giao thông (DGT)

BẢN VẼ THỂ HIỆN VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH, LOẠI ĐẤT ĐƯỜNG KÊNH MƯỜI ĐỨC B

ĐỊA ĐIỂM: XÃ LÂM TÂN



- Vị trí thuộc tờ bản đồ địa chính số: 03
- Diện tích các công trình/ dự án: 0,65 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất công trình giao thông (DGT)

BẢN VẼ THỂ HIỆN VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH, LOẠI ĐẤT ĐƯỜNG TỪ NHÀ TƯ THẮNG ĐẾN CẦU TREO PHÚ LỘC-RẦY

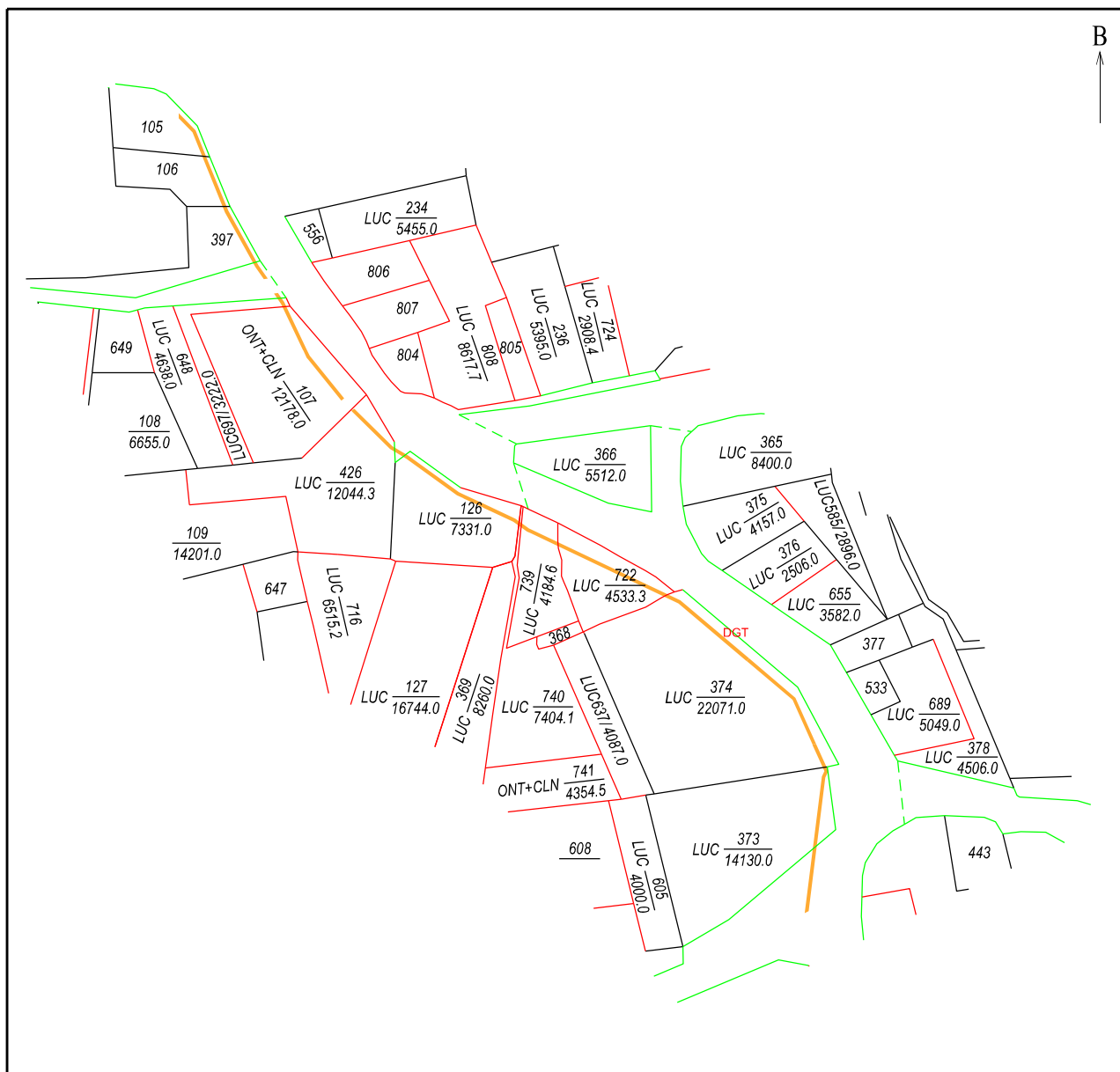
ĐỊA ĐIỂM: XÃ THẠNH TRỊ



- Vị trí thuộc tờ bản đồ địa chính số: 5, 10
- Diện tích các công trình/ dự án: 1,20 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất công trình giao thông (DGT)

BẢN VẼ THỂ HIỆN VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH, LOẠI ĐẤT ĐƯỜNG KÊNH MÂY ĐỐC

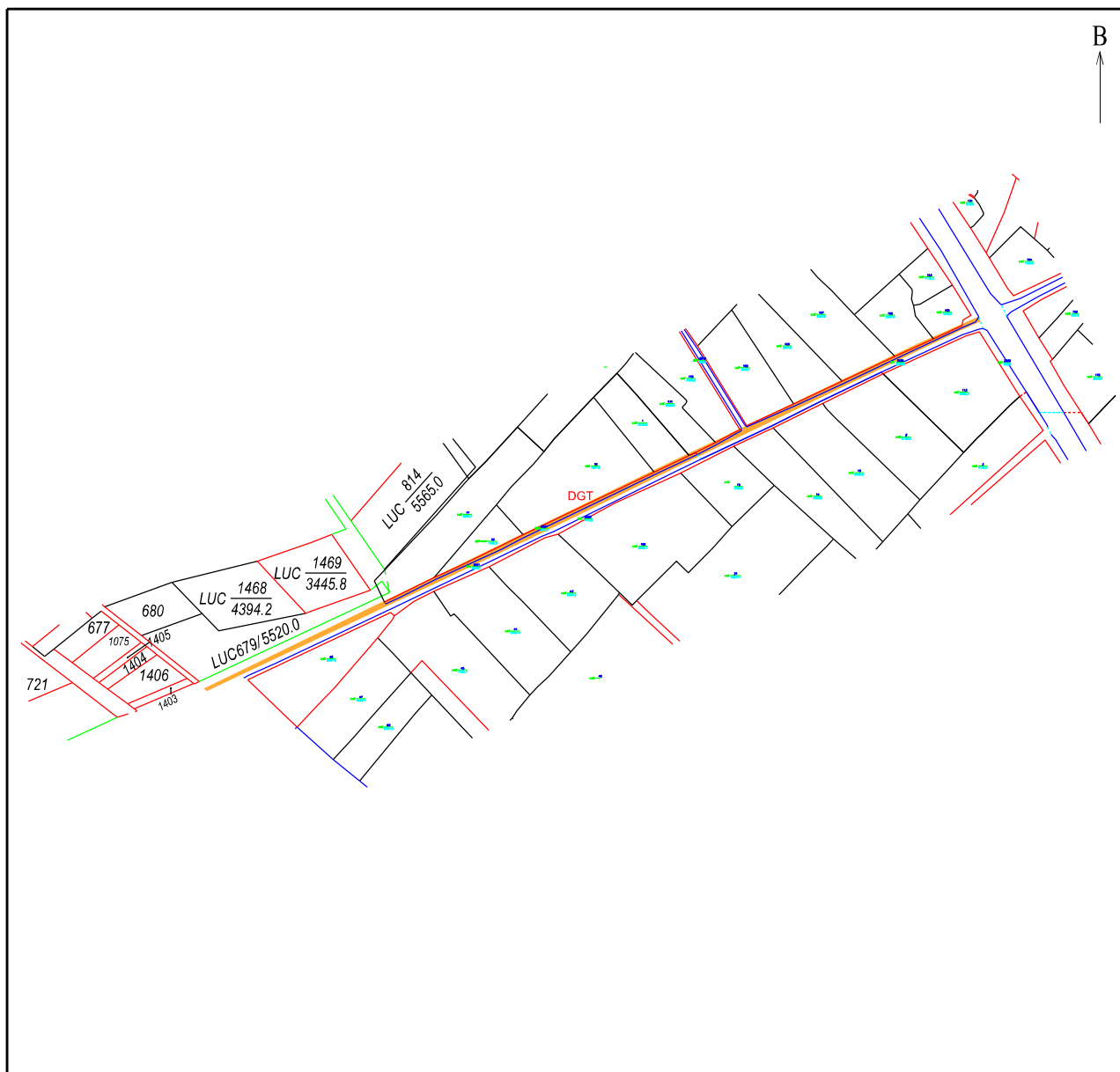
ĐỊA ĐIỂM: XÃ THẠNH TRỊ



- Vị trí thuộc tờ bản đồ địa chính số: 6,9
- Diện tích các công trình/ dự án: 2,10 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất công trình giao thông (DGT)

BẢN VẼ THỂ HIỆN VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH, LOẠI ĐẤT ĐƯỜNG KÊNH HAI TÀI

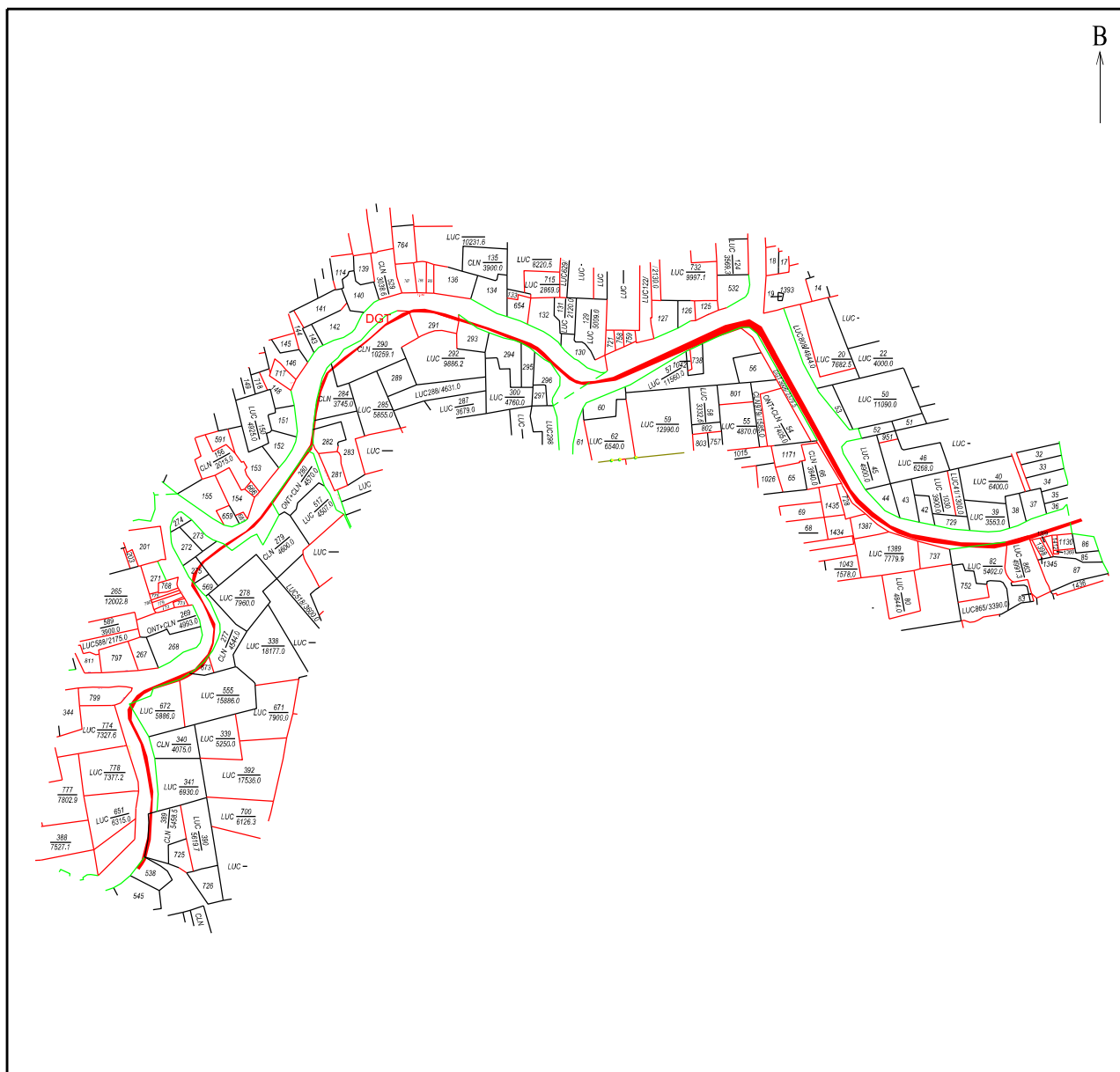
ĐỊA ĐIỂM: XÃ THẠNH TRỊ



- Vị trí thuộc tờ bản đồ địa chính số: 11
- Diện tích các công trình/ dự án: 0,21 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất công trình giao thông (DGT)

BẢN VẼ THỂ HIỆN VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH, LOẠI ĐẤT ĐƯỜNG TỪ CẦU TREO TRƯƠNG HIỀN- NHÀ 4 THẮNG

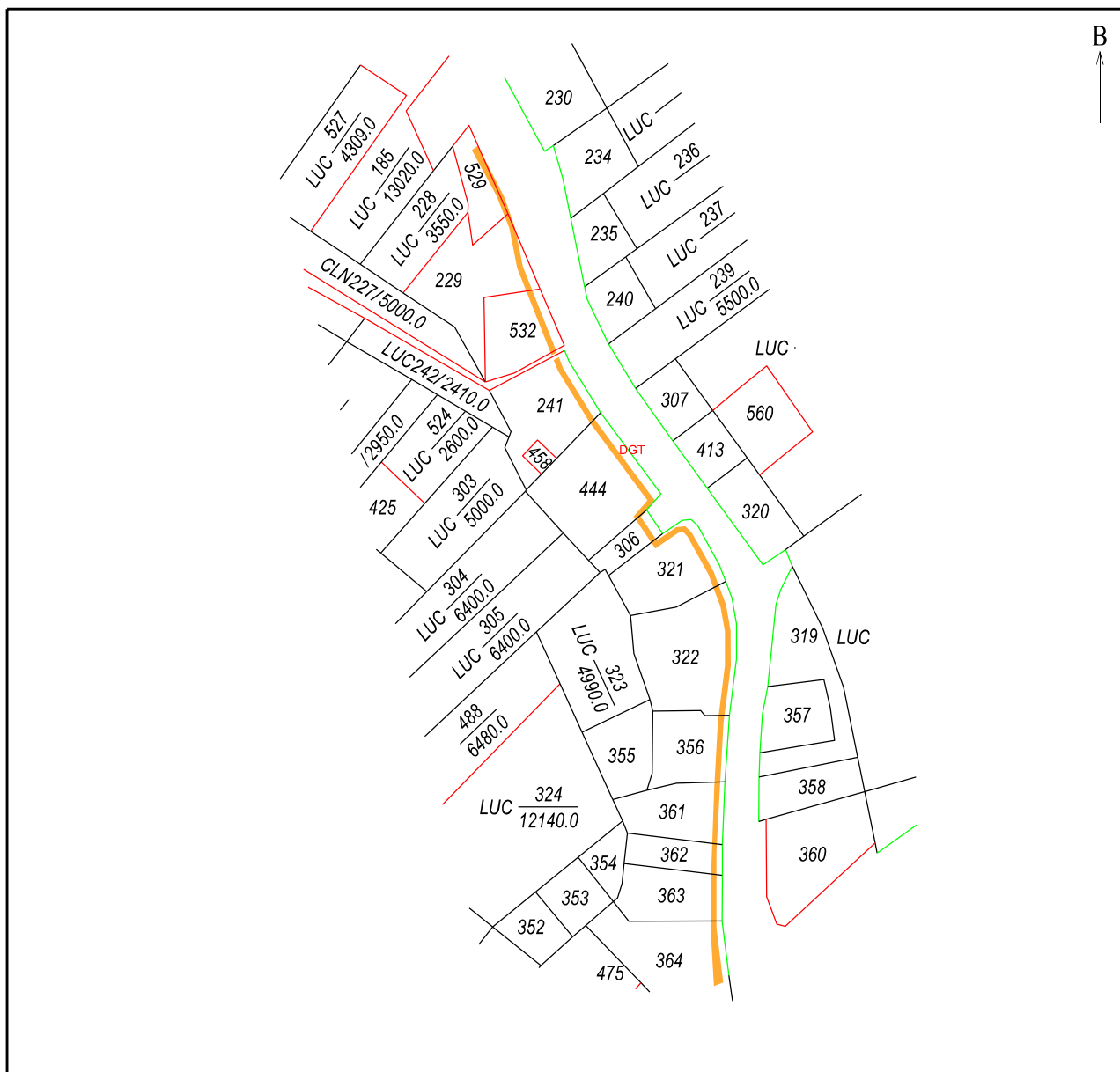
ĐỊA ĐIỂM: XÃ THẠNH TRỊ



- Vị trí thuộc tờ bản đồ địa chính số: 11
- Diện tích các công trình/ dự án: 0,20 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất công trình giao thông (DGT)

BẢN VẼ THỂ HIỆN VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH, LOẠI ĐẤT ĐƯỜNG KÊNH ÔNG HUYỆN B

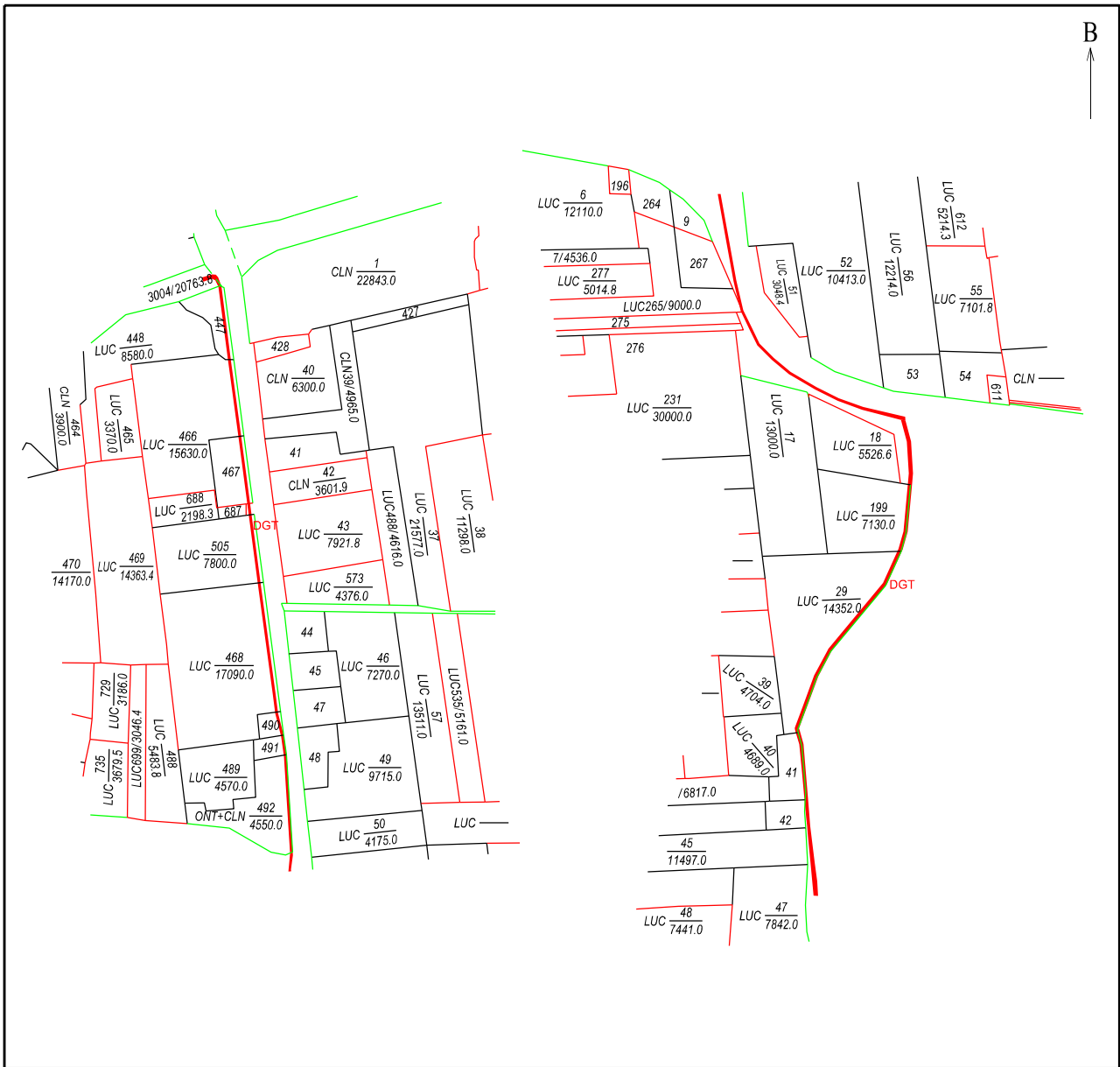
ĐỊA ĐIỂM: XÃ THẠNH TRỊ



- Vị trí thuộc tờ bản đồ địa chính số: 03
- Diện tích các công trình/ dự án: 0,20 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất công trình giao thông (DGT)

BẢN VẼ THẺ HIỆN VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH, LOẠI ĐẤT ĐƯỜNG TÀ LỘT C

ĐỊA ĐIỂM: XÃ THẠNH TRỊ



- Vị trí thuộc tờ bản đồ địa chính số: 1, 7, 8
- Diện tích các công trình/ dự án: 0,20 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất công trình giao thông (DGT)

**BẢN VẼ THỂ HIỆN VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH, LOẠI ĐẤT
ĐƯỜNG TÀ LỘT A - TÀ LỘT C
ĐỊA ĐIỂM: XÃ THẠNH TRỊ**



- Vị trí thuộc tờ bản đồ địa chính số: 03
- Diện tích các công trình/ dự án: 0,20 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất công trình giao thông (DGT)

BẢN VẼ THỂ HIỆN VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH, LOẠI ĐẤT ĐƯỜNG ÁP 22

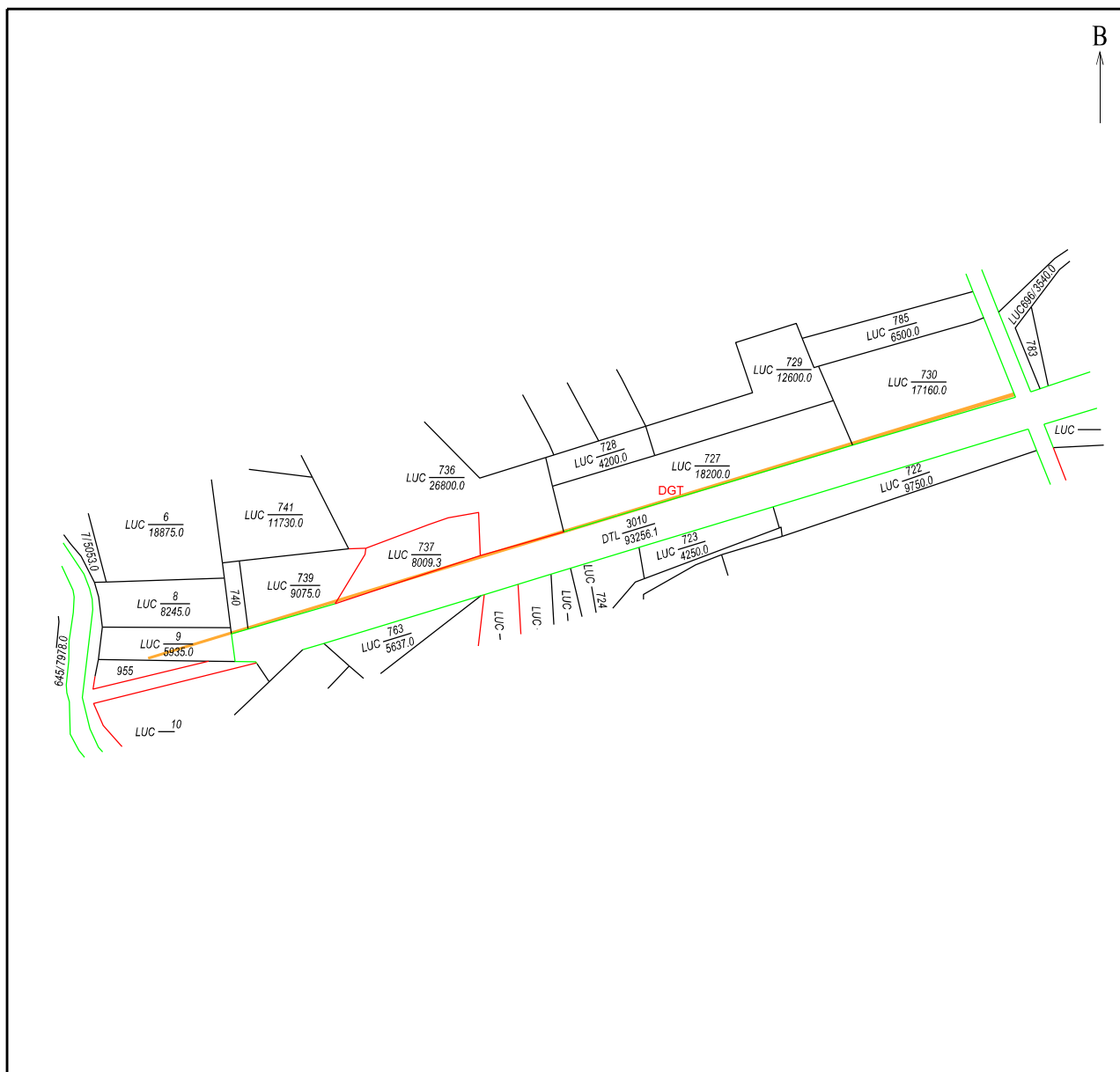
ĐỊA ĐIỂM: XÃ THẠNH TRỊ



- Vị trí thuộc tờ bản đồ địa chính số: 01
- Diện tích các công trình/ dự án: 0,20 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất công trình giao thông (DGT)

BẢN VẼ THỂ HIỆN VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH, LOẠI ĐẤT ĐƯỜNG CẠP KÊNH ÔNG LÝ NỐI TIẾP

ĐỊA ĐIỂM: XÃ TUÂN TỨC



- Vị trí thuộc tờ bản đồ địa chính số: 01
- Diện tích các công trình/ dự án: 0,72 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất công trình giao thông (DGT)

BẢN VẼ THỂ HIỆN VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH, LOẠI ĐẤT LỘ 10 ĐIỀU - ÔNG CHẠY

ĐỊA ĐIỂM: XÃ VĨNH LỢI



- Vị trí thuộc tờ bản đồ địa chính số: 06
- Diện tích các công trình/ dự án: 0,39 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất công trình giao thông (DGT)

**BẢN VẼ THỂ HIỆN VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH, LOẠI ĐẤT
LỘ KÊNH 19/5 - ÔNG ĐƯỢC**

ĐỊA ĐIỂM: XÃ VĨNH LỢI



- Vị trí thuộc tờ bản đồ địa chính số: 14
- Diện tích các công trình/ dự án: 0,75 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất công trình giao thông (DGT)

BẢN VẼ THỂ HIỆN VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH, LOẠI ĐẤT LỘ ÁP 12 (LỘ 68 - BẠC LIÊU)

ĐỊA ĐIỂM: XÃ VĨNH LỢI



- Vị trí thuộc tờ bản đồ địa chính số: 13, 15
- Diện tích các công trình/ dự án: 0,75 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất công trình giao thông (DGT)

BẢN VẼ THỂ HIỆN VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH, LOẠI ĐẤT LỘ 67 - 13 - TÂN BIÊN

ĐỊA ĐIỂM: XÃ VĨNH LỢI



- Vị trí thuộc tờ bản đồ địa chính số: 12
- Diện tích các công trình/ dự án: 1,05 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất công trình giao thông (DGT)

BẢN VẼ THỂ HIỆN VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH, LOẠI ĐẤT LỘẤP 15-14-11

ĐỊA ĐIỂM: XÃ VĨNH LỢI



- Vị trí thuộc tờ bản đồ địa chính số: 7, 8, 9
- Diện tích các công trình/ dự án: 1,50 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất công trình giao thông (DGT)

BẢN VẼ THỂ HIỆN VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH, LOẠI ĐẤT LỘ KÊNH ÔNG TÀ

ĐỊA ĐIỂM: XÃ VĨNH LỢI



- Vị trí thuộc tờ bản đồ địa chính số: 6
- Diện tích các công trình/ dự án: 0,20 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất công trình giao thông (DGT)

BẢN VẼ THỂ HIỆN VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH, LOẠI ĐẤT ĐƯỜNG BÊ TÔNG (VÀO CÔNG TY THÀNH VĨNH LỢI)

ĐỊA ĐIỂM: XÃ VĨNH LỢI



- Vị trí thuộc tờ bản đồ địa chính số: 9
- Diện tích các công trình/ dự án: 0,18 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất công trình giao thông (DGT)

BẢN VẼ THỂ HIỆN VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH, LOẠI ĐẤT LỘ TỪ CẦU ÁP 23- VĨNH THẮNG - TRƯỜNG TIỂU HỌC VĨNH THẮNG

ĐỊA ĐIỂM: XÃ VĨNH THÀNH



- Vị trí thuộc tờ bản đồ địa chính số: 10
- Diện tích các công trình/ dự án: 1,4 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất công trình giao thông (DGT)

BẢN VẼ THẺ HIỆN VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH, LOẠI ĐẤT LỘ KÊNH 2 RĂNG - VĨNH THẮNG

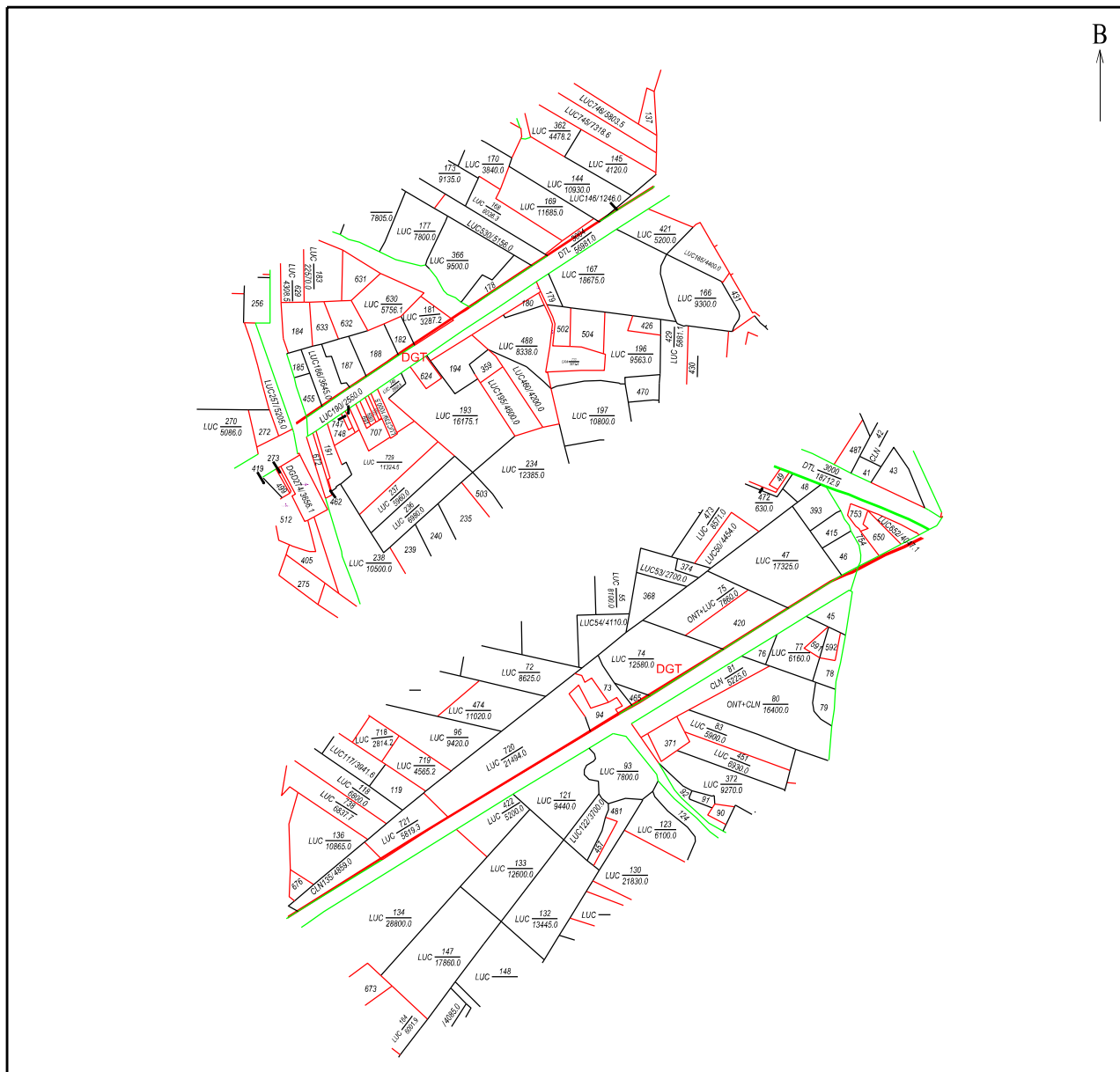
ĐỊA ĐIỂM: XÃ VĨNH THÀNH



- Vị trí thuộc tờ bản đồ địa chính số: 11
- Diện tích các công trình/ dự án: 0,35 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất công trình giao thông (DGT)

BẢN VẼ THỂ HIỆN VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH, LOẠI ĐẤT NÂNG CẤP LỘ TRƯỜNG MẪU GIÁO CŨ

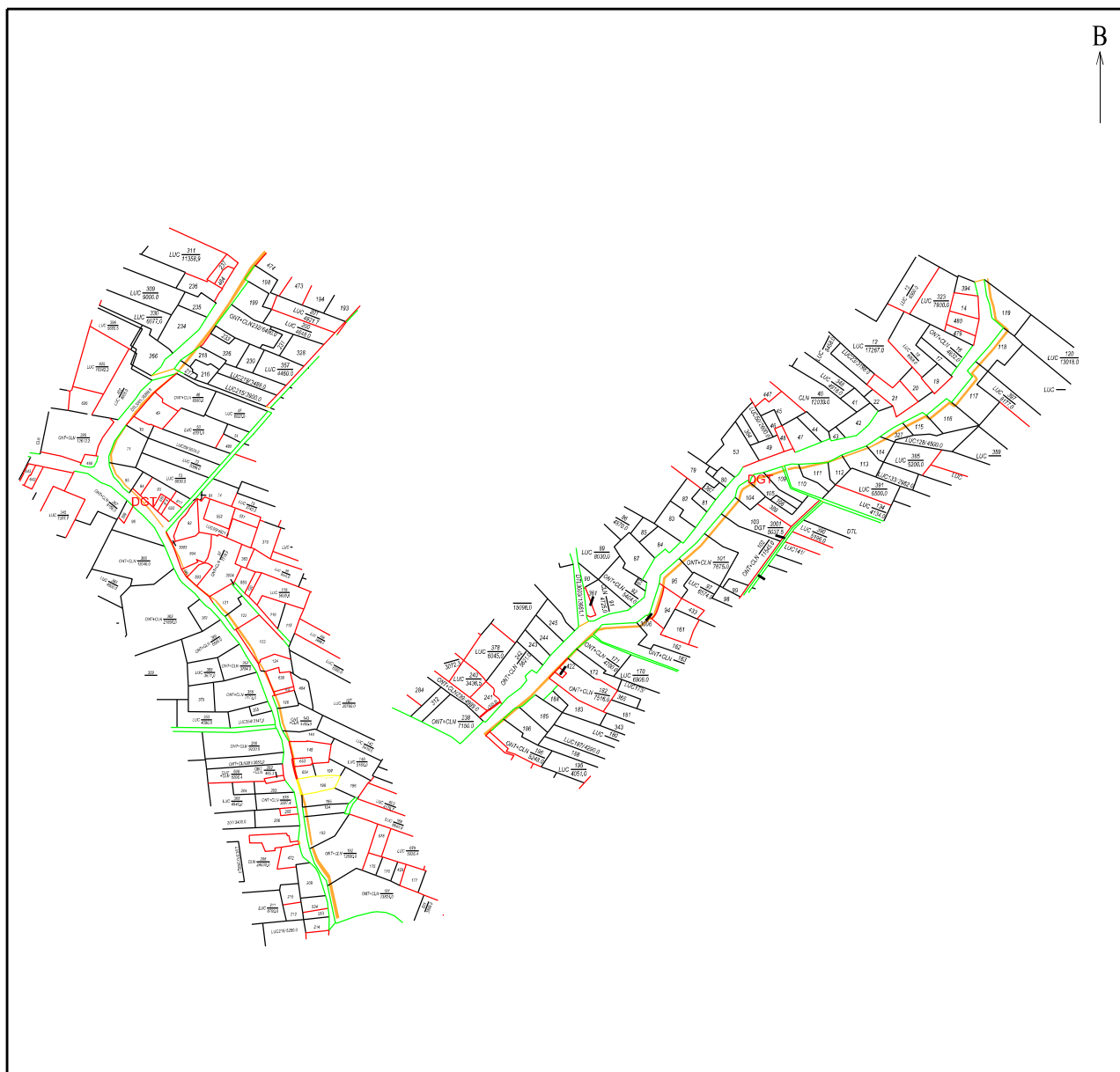
ĐỊA ĐIỂM: XÃ VĨNH THÀNH



- Vị trí thuộc tờ bản đồ địa chính số: 3,4
- Diện tích các công trình/ dự án: 0,45 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất công trình giao thông (DGT)

BẢN VẼ THỂ HIỆN VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH, LOẠI ĐẤT LỘ ÁP 17

ĐỊA ĐIỂM: XÃ VĨNH THÀNH



- Vị trí thuộc tờ bản đồ địa chính số: 5
- Diện tích các công trình/ dự án: 0,70 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất công trình giao thông (DGT)

BẢN VẼ THỂ HIỆN VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH, LOẠI ĐẤT LỘ ÁP 19 ĐẾN ÁP 20

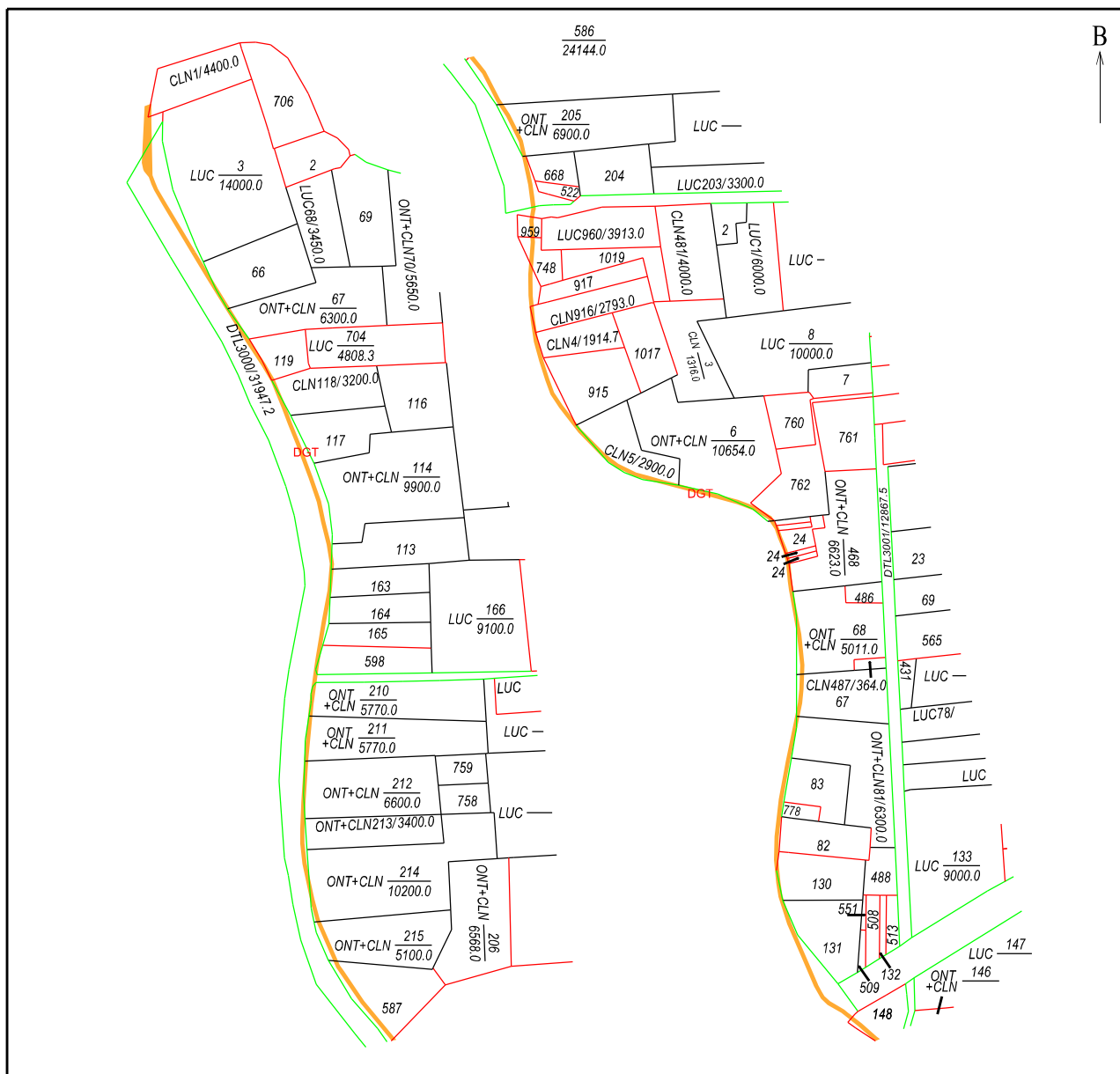
ĐỊA ĐIỂM: XÃ VĨNH THÀNH



- Vị trí thuộc tờ bản đồ địa chính số: 4
- Diện tích các công trình/ dự án: 0,80 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất công trình giao thông (DGT)

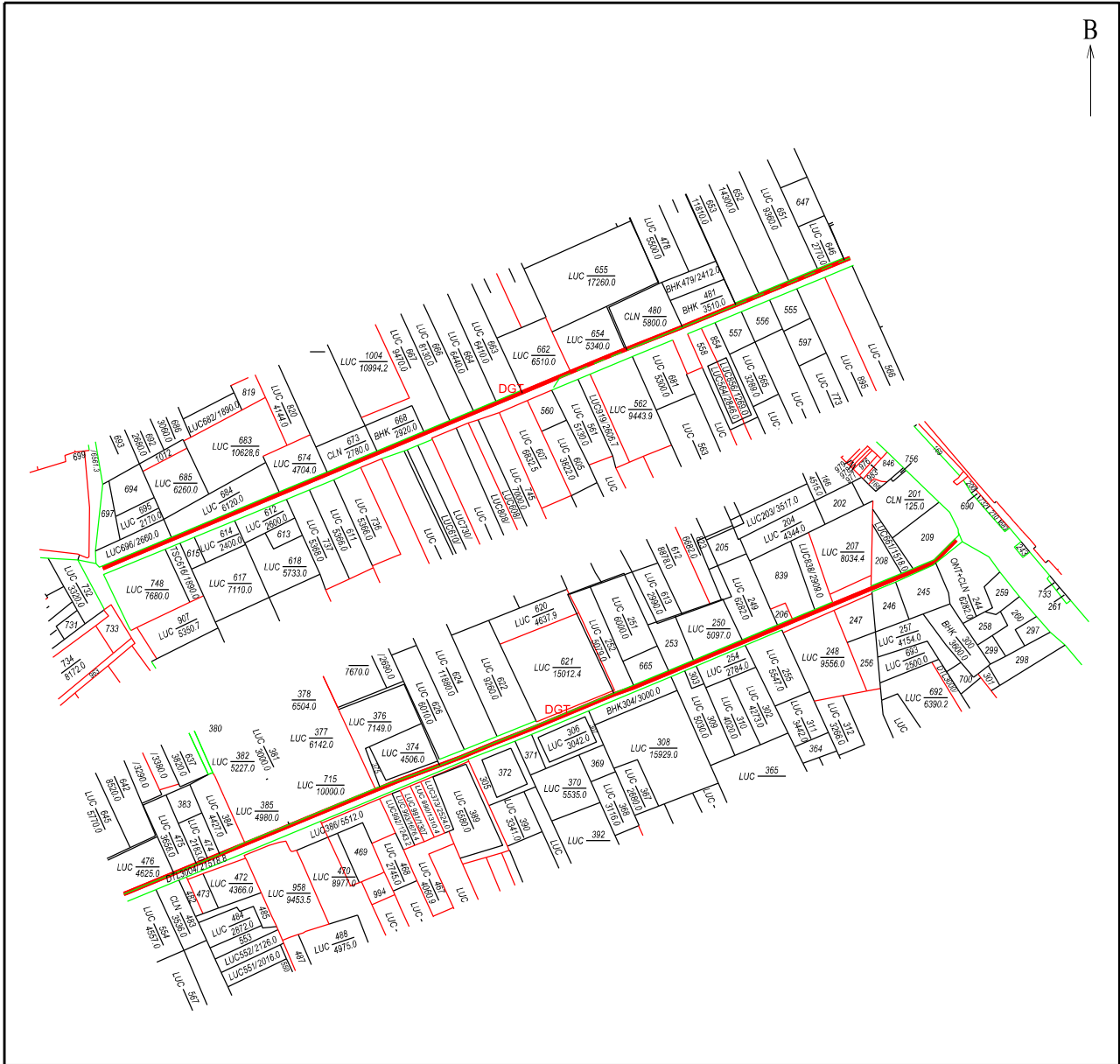
BẢN VẼ THỂ HIỆN VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH, LOẠI ĐẤT LỘ ÁP 20 ĐẾN ÁP 16/1

ĐỊA ĐIỂM: XÃ VĨNH THÀNH



- Vị trí thuộc tờ bản đồ địa chính số: 6,9
- Diện tích các công trình/ dự án: 1,0 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất công trình giao thông (DGT)

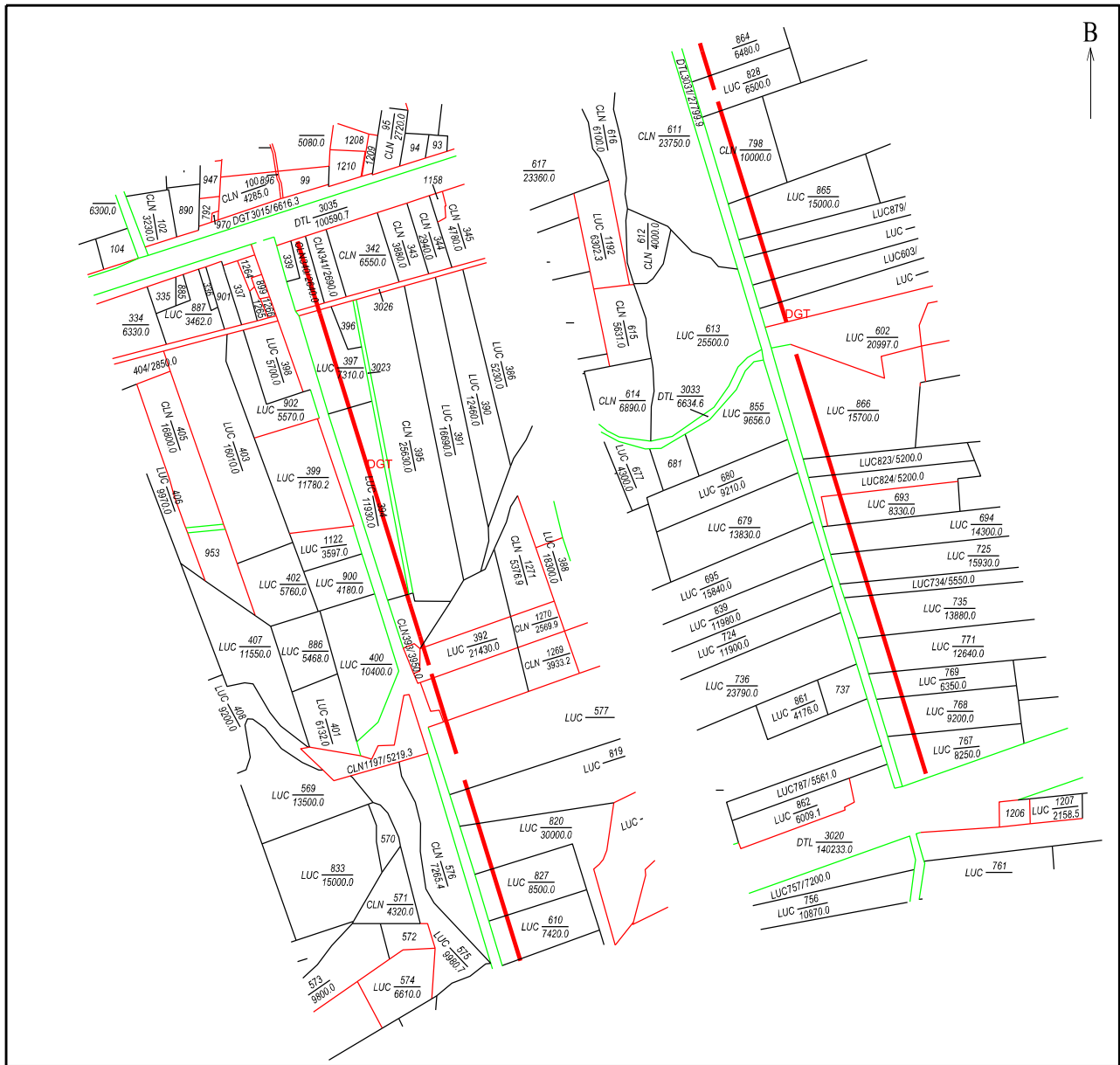
BẢN VẼ THỂ HIỆN VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH, LOẠI ĐẤT LỘ KÊNH TÁM PHƯỚC ĐỊA ĐIỂM: XÃ THẠNH TÂN



- Vị trí thuộc tờ bản đồ địa chính số: 4, 6
- Diện tích các công trình/ dự án: 5,30 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất công trình giao thông (DGT)

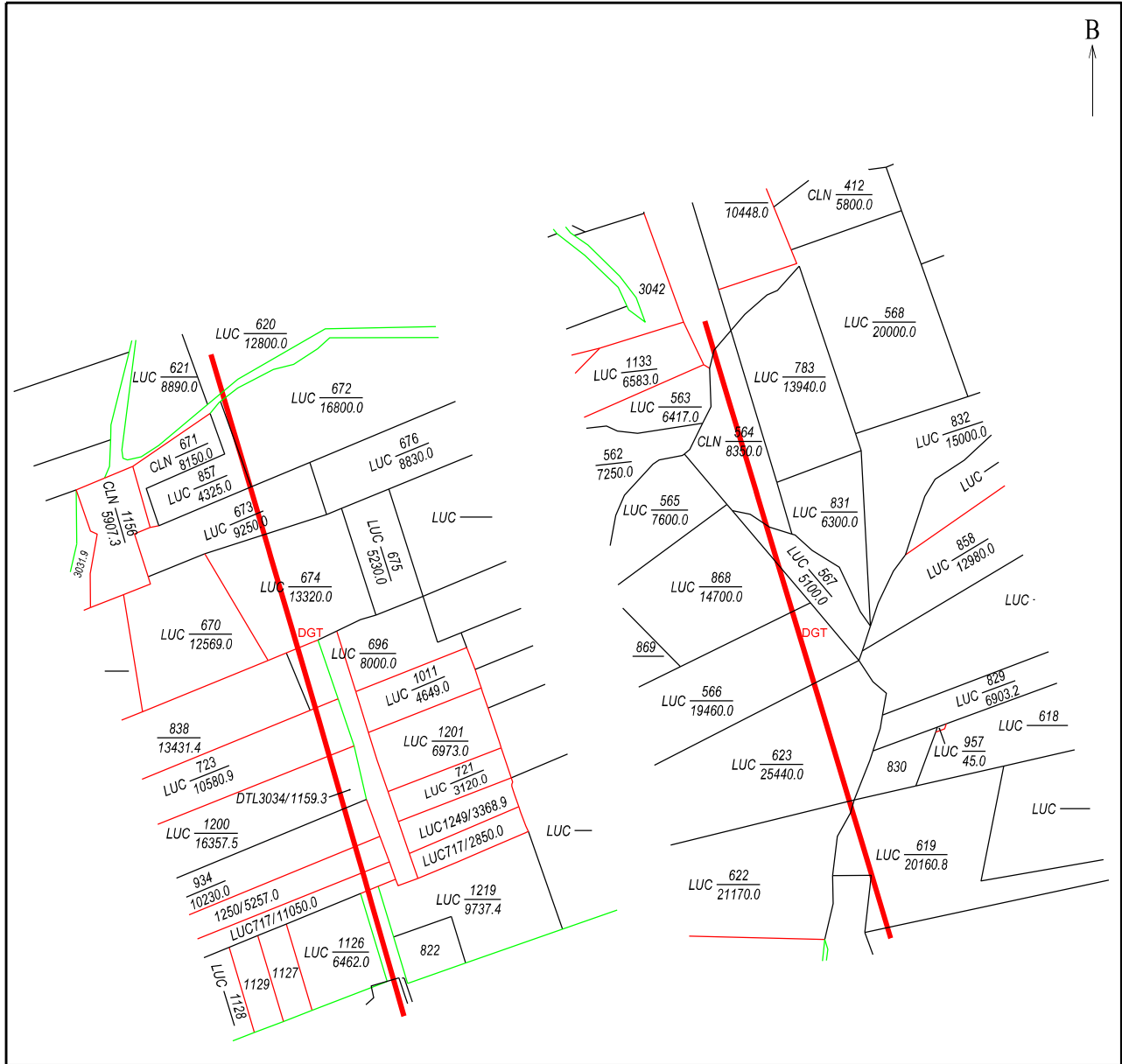
BẢN VẼ THẺ HIỆN VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH, LOẠI ĐẤT LỘ BA QUỠ

ĐỊA ĐIỂM: XÃ THẠNH TÂN



- Vị trí thuộc tờ bản đồ địa chính số: 01
- Diện tích các công trình/ dự án: 0,20 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất công trình giao thông (DGT)

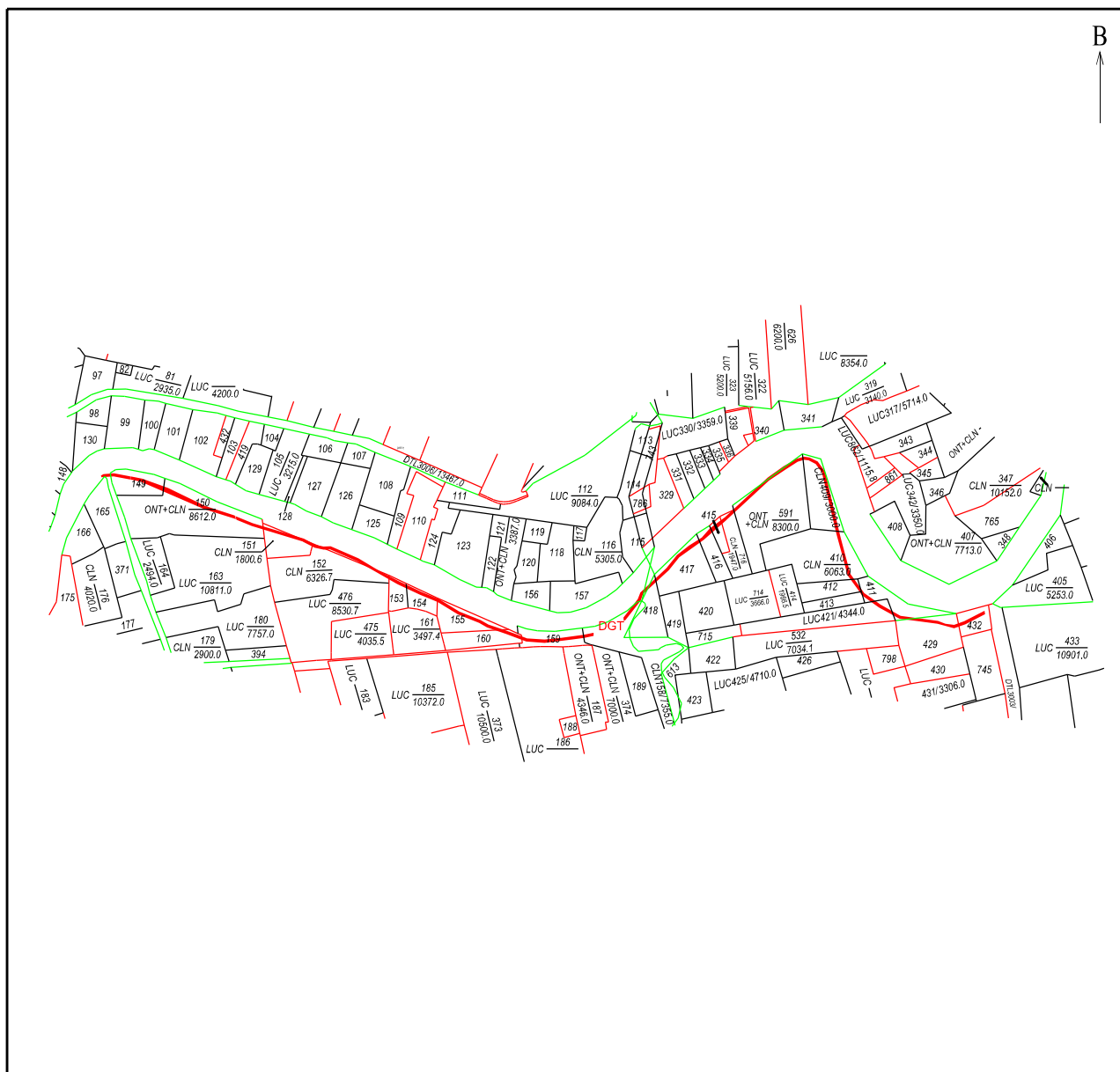
**BẢN VẼ THỂ HIỆN VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH, LOẠI ĐẤT
LỘ TƯ NGỘ NỔI TIẾP
ĐỊA ĐIỂM: XÃ THẠNH TÂN**



- Vị trí thuộc tờ bản đồ địa chính số: 01
- Diện tích các công trình/ dự án: 0,20 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất công trình giao thông (DGT)

BẢN VẼ THỂ HIỆN VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH, LOẠI ĐẤT ĐƯỜNG KIẾT BÌNH - KIẾT THỐNG

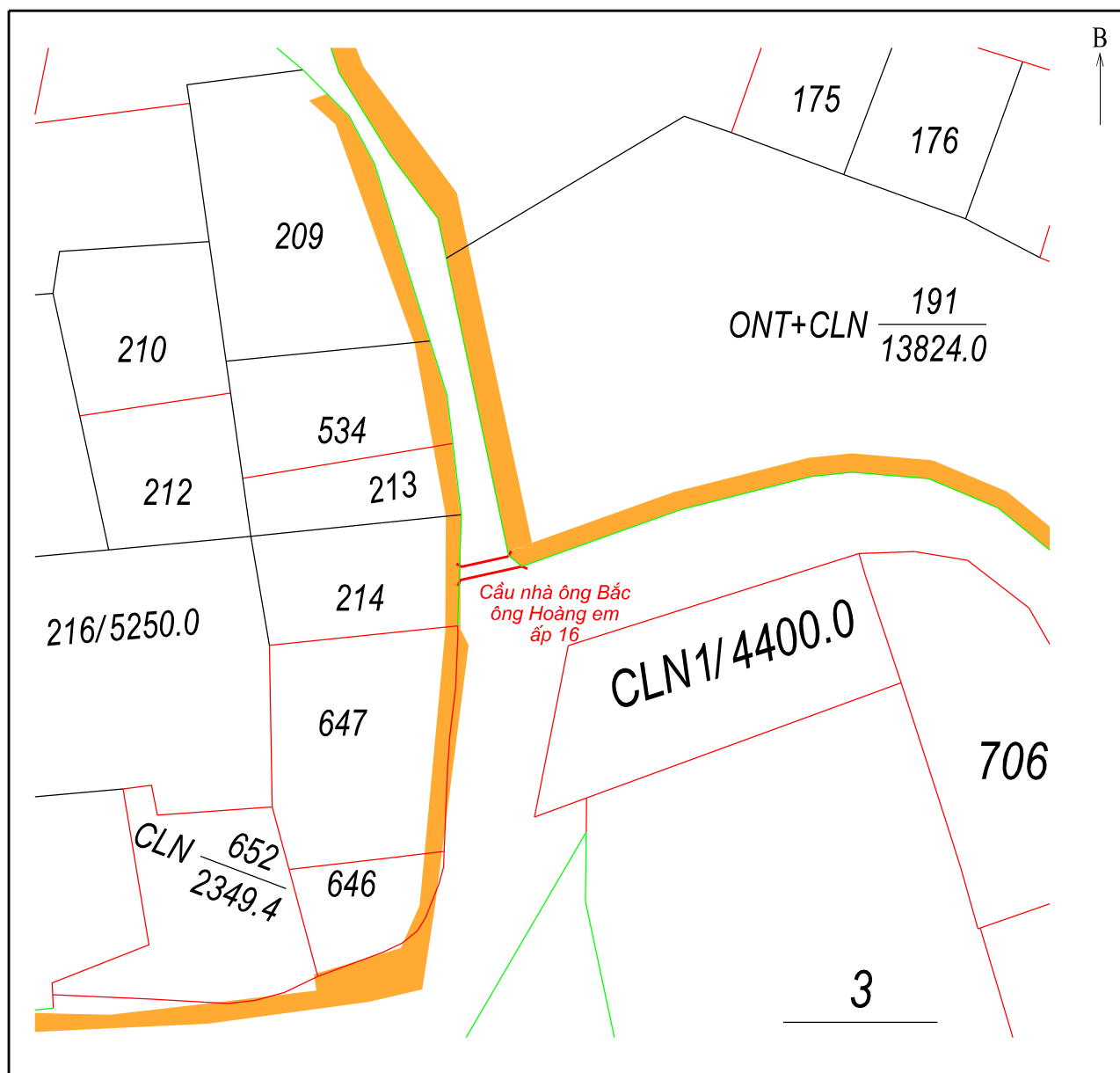
ĐỊA ĐIỂM: XÃ LÂM KIẾT



- Vị trí thuộc tờ bản đồ địa chính số: 2, 3
- Diện tích các công trình/ dự án: 0,93 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất công trình giao thông (DGT)

**BẢN VẼ THỂ HIỆN VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH, LOẠI ĐẤT
CẦU NHÀ ÔNG BẮC- ÔNG HOÀNG EM.**

ĐỊA ĐIỂM: XÃ VĨNH THÀNH



- Vị trí thuộc tờ bản đồ địa chính số: 5
- Diện tích các công trình/ dự án: 0,20 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất công trình thủy lợi (DTL)

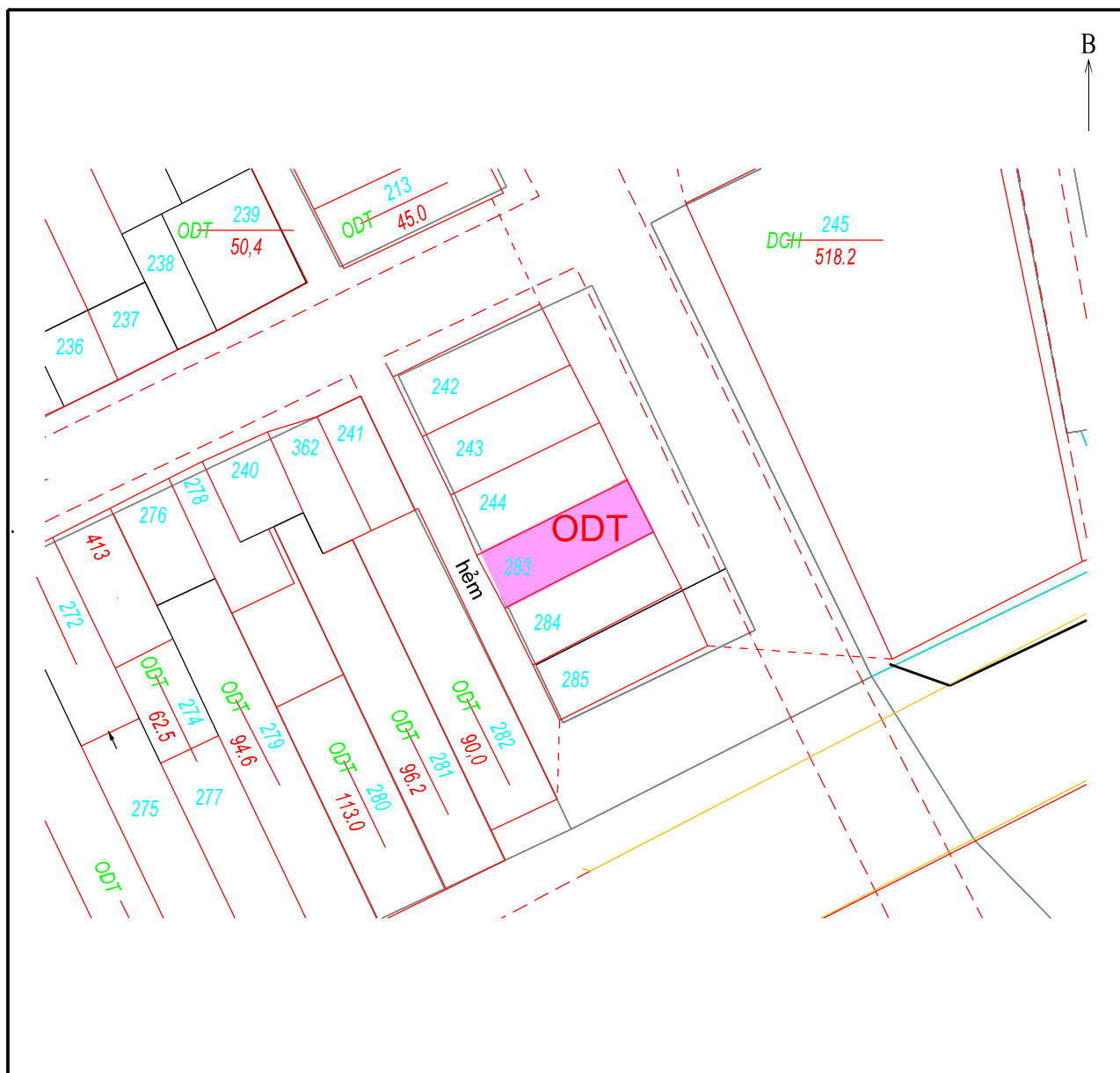
**BẢN VẼ THỂ HIỆN VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH, LOẠI ĐẤT
BÁN ĐẤU GIÁ KHU ĐẤT PHÒNG TÀI CHÍNH - KH/ TRẠM CẤP NƯỚC (CŨ), ẤP 1
ĐỊA ĐIỂM: ấp 1, thị trấn Phú Lộc**



- Vị trí thuộc tờ bản đồ địa chính số: 15
- Diện tích các công trình/ dự án: 0,01 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất ở tại đô thị (ODT)

**BẢN VẼ THỂ HIỆN VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH, LOẠI ĐẤT
BÁN ĐẦU GIÁ KHU ĐẤT PHÒNG TÀI CHÍNH - KH/ CỬA HÀNG DƯỠC, ẤP 1**

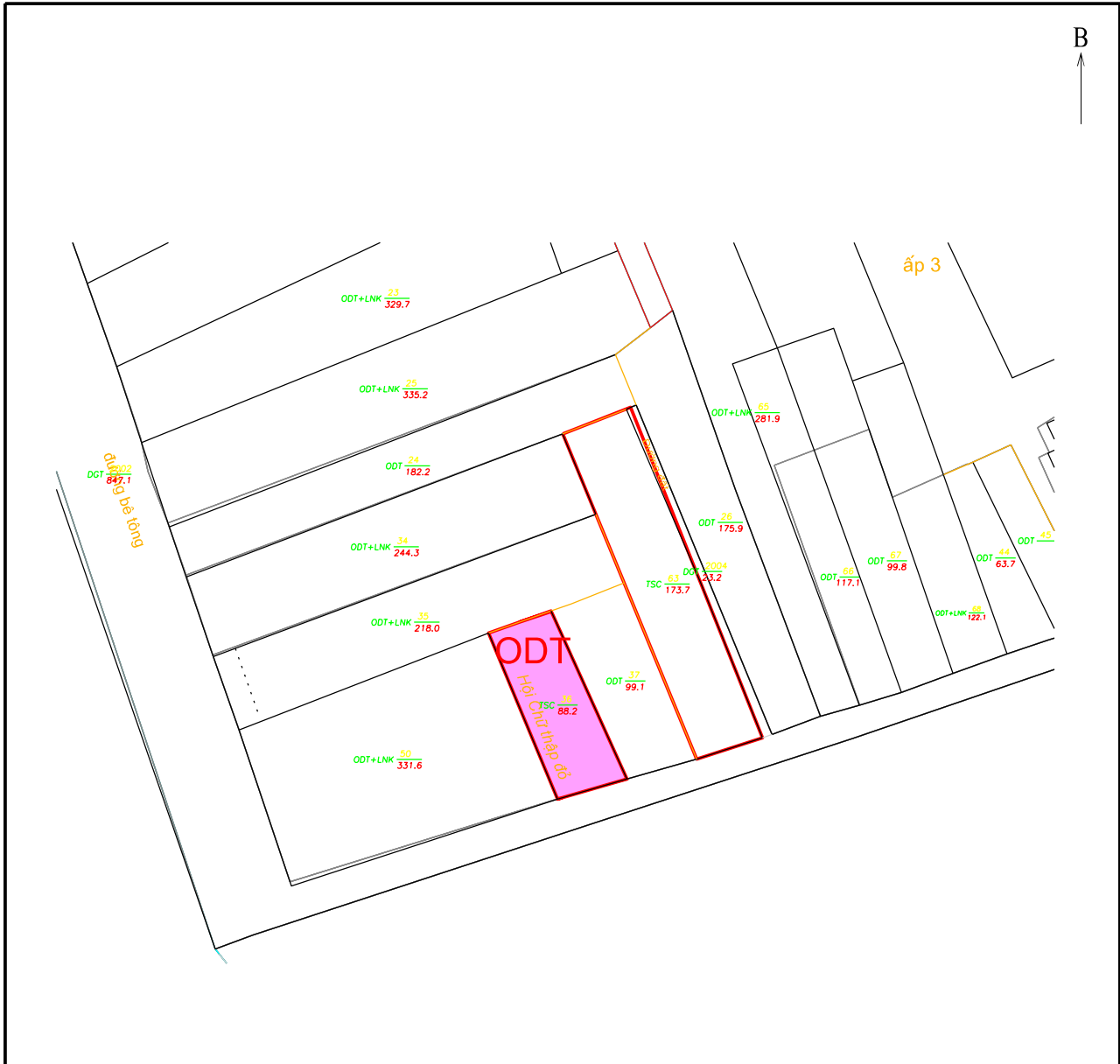
ĐỊA ĐIỂM: ấp 1, thị trấn Phú Lộc



- Vị trí thuộc tờ bản đồ địa chính số: 25
- Diện tích các công trình/ dự án: 0,01 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất ở tại đô thị (ODT)

**BẢN VẼ THỂ HIỆN VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH, LOẠI ĐẤT
BÁN ĐẤU GIÁ KHU ĐẤT PHÒNG TÀI CHÍNH - KH (HỘI CHỦ THẬP ĐỎ)/ ẤP 3**

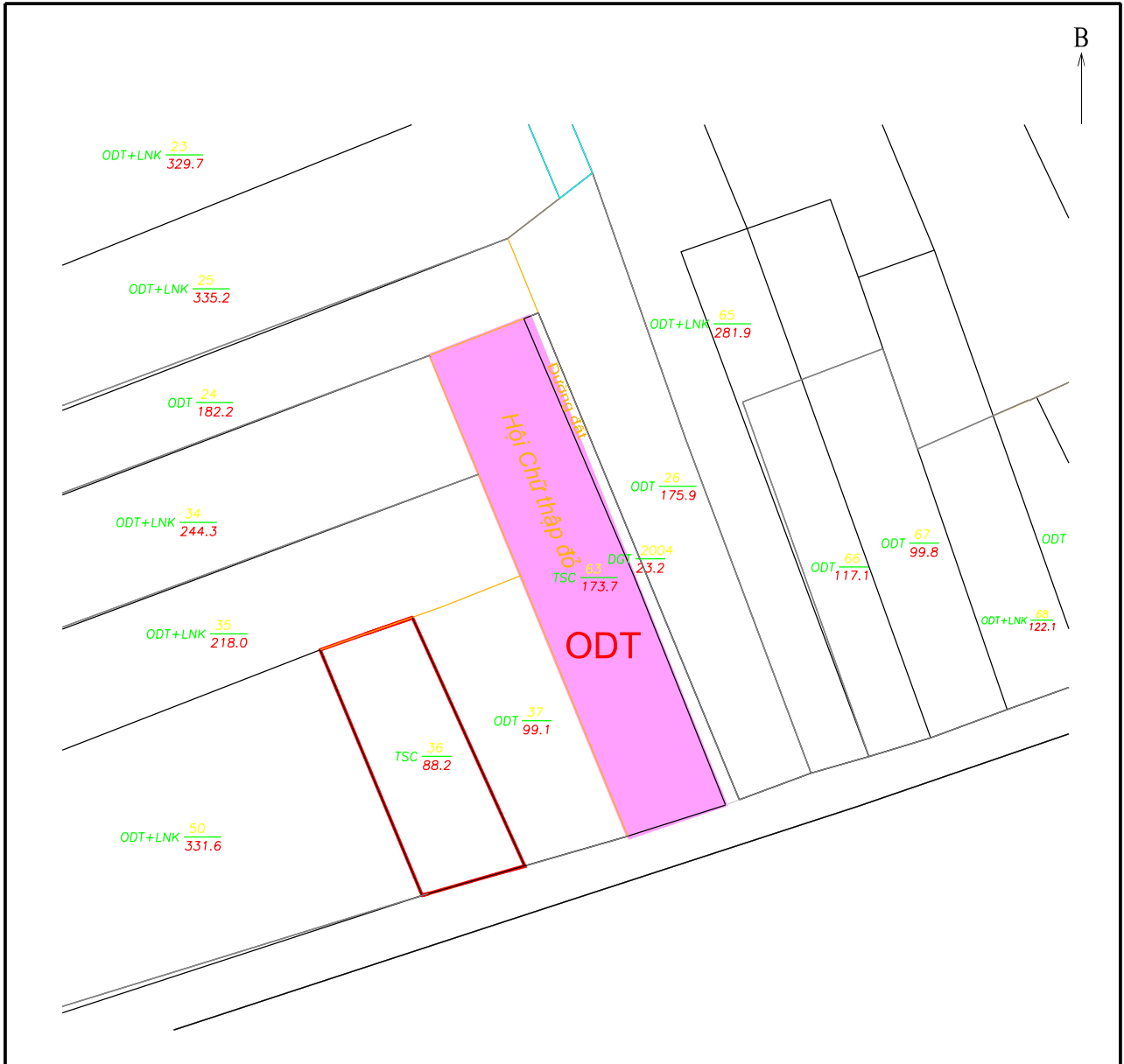
ĐỊA ĐIỂM: ấp 3, thị trấn Phú Lộc



- Vị trí thuộc tờ bản đồ địa chính số: 26
- Diện tích các công trình/ dự án: 0,01 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất ở tại đô thị (ODT)

BẢN VẼ THỂ HIỆN VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH, LOẠI ĐẤT
Bán đấu giá khu đất Phòng Tài chính - KH (Phòng khám Hội chữ thập đỏ)/ ấp 3

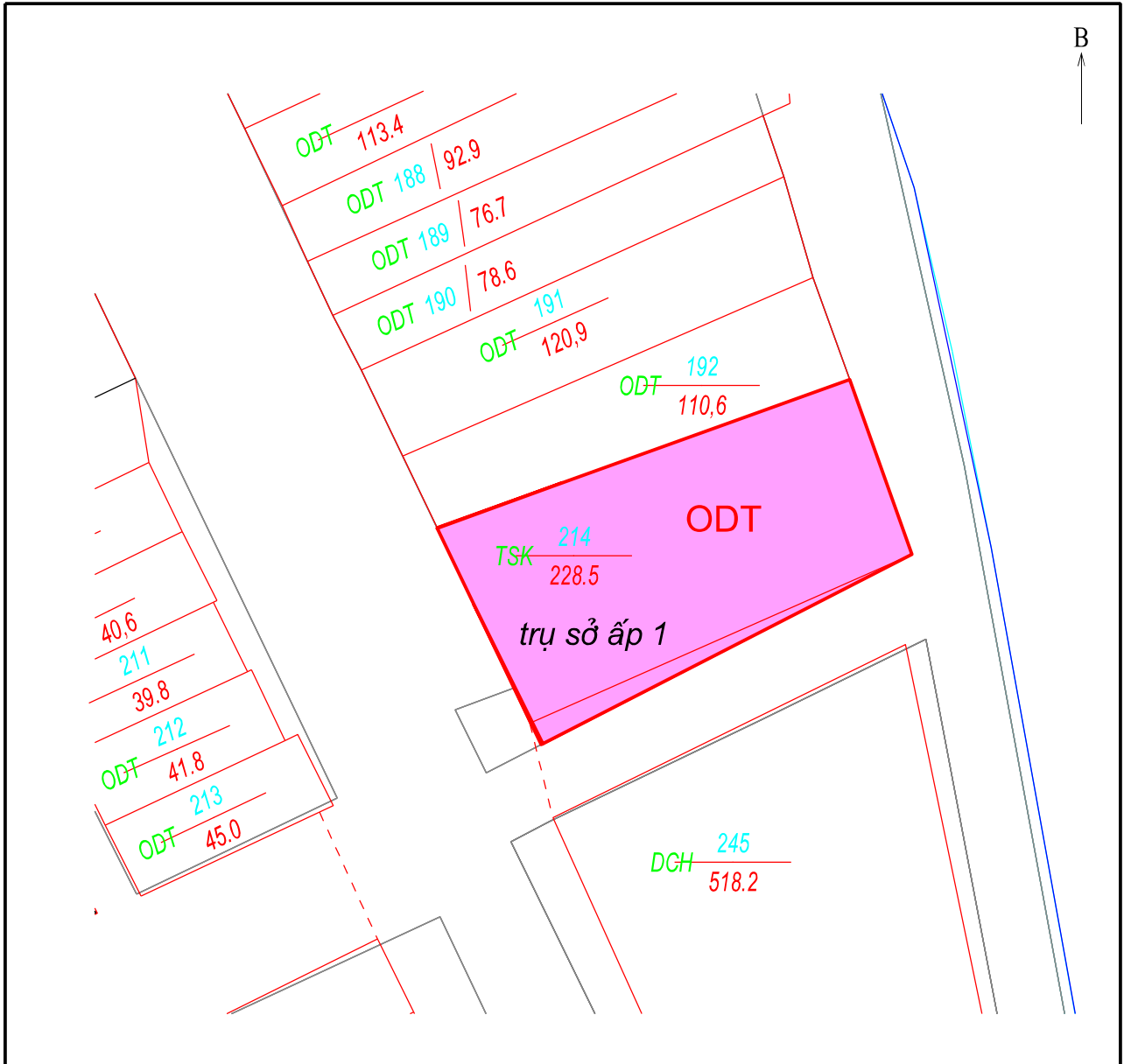
ĐỊA ĐIỂM: ấp 3, thị trấn Phú Lộc



- Vị trí thuộc tờ bản đồ địa chính số: 26
- Diện tích các công trình/ dự án: 0,02 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất ở tại đô thị (ODT)

**BẢN VẼ THỂ HIỆN VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH, LOẠI ĐẤT
BÁN ĐẤU GIÁ ĐẤT TẠI TRỤ SỞ BNDẤP 1, TT PHÚ LỘC**

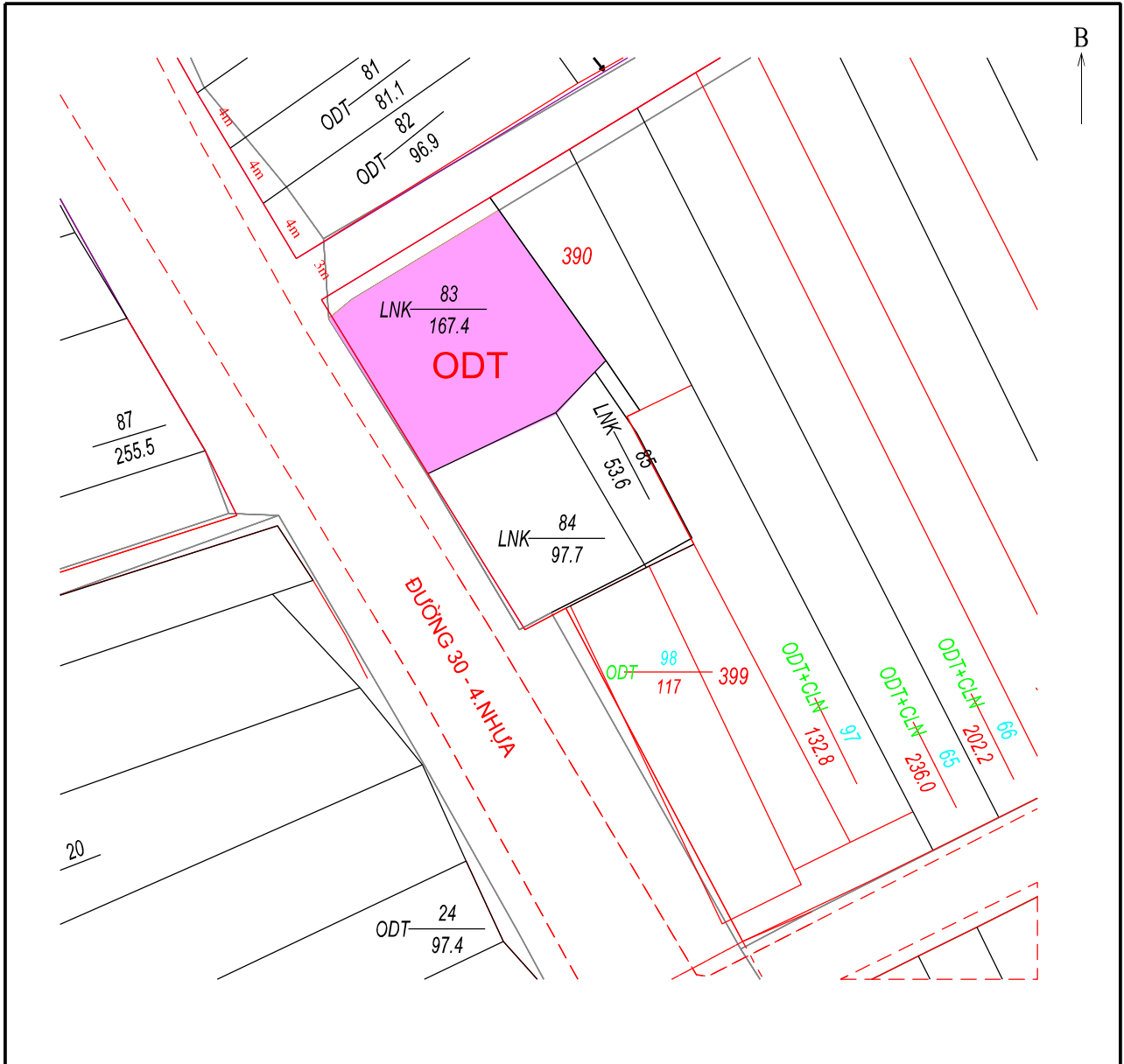
ĐỊA ĐIỂM: ấp 1, thị trấn Phú Lộc



- Vị trí thuộc tờ bản đồ địa chính số: 24
- Diện tích các công trình/ dự án: 0,02 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất ở tại đô thị (ODT)

BẢN VẼ THỂ HIỆN VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH, LOẠI ĐẤT BÁN ĐẤU GIÁ ĐẤT TẠI CỬA HÀNG THÚ Y THÀNH NÊN, ÁP 1

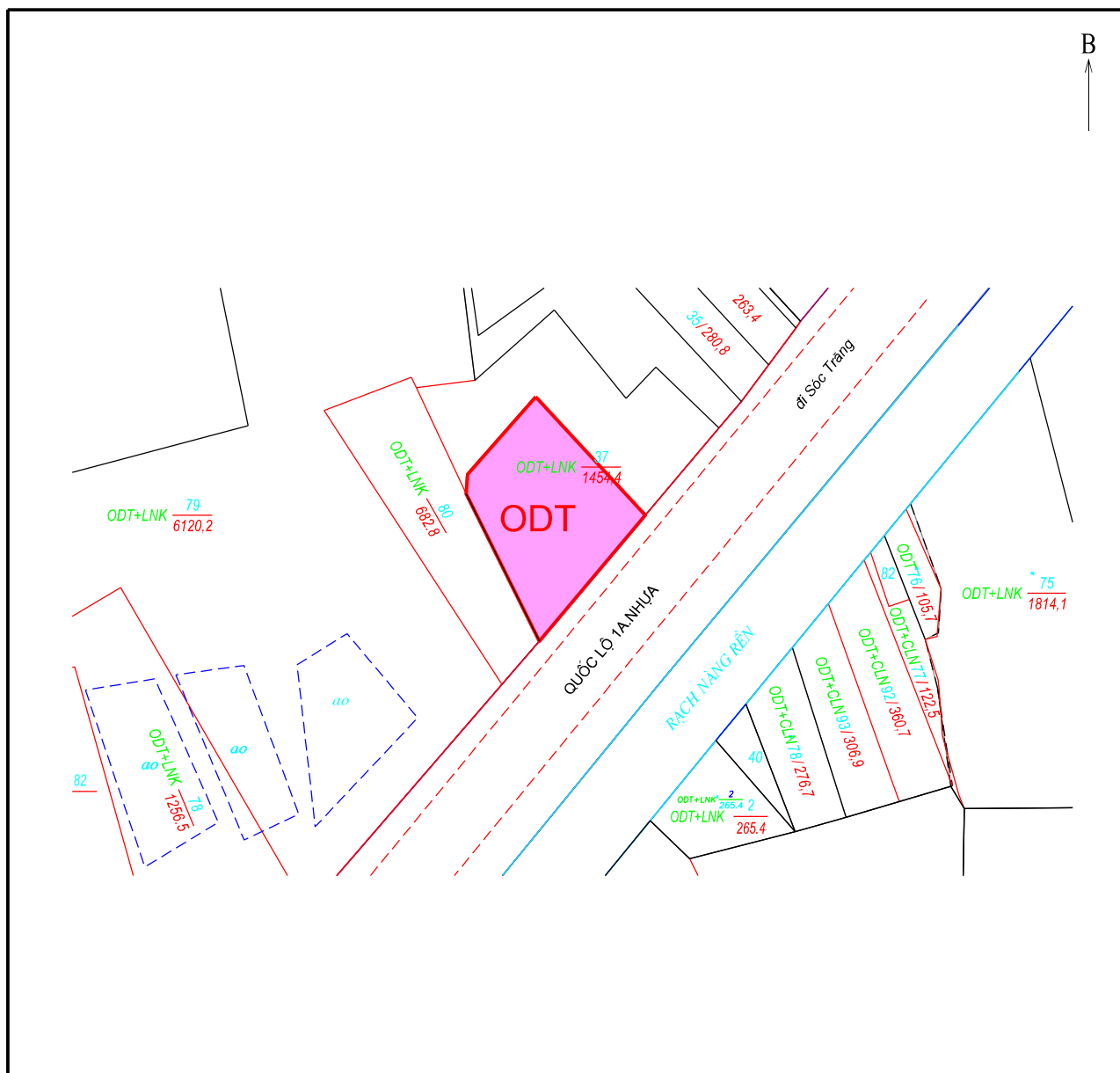
ĐỊA ĐIỂM: ấp 1, thị trấn Phú Lộc



- Vị trí thuộc tờ bản đồ địa chính số: 25
- Diện tích các công trình/ dự án: 0,02 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất ở tại đô thị (ODT)

BẢN VẼ THỂ HIỆN VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH, LOẠI ĐẤT ĐẤT CÔNG UBND TT PHÚ LỘC QUẢN LÝ (ÔNG TUẤN ÁP XA MAU 2)

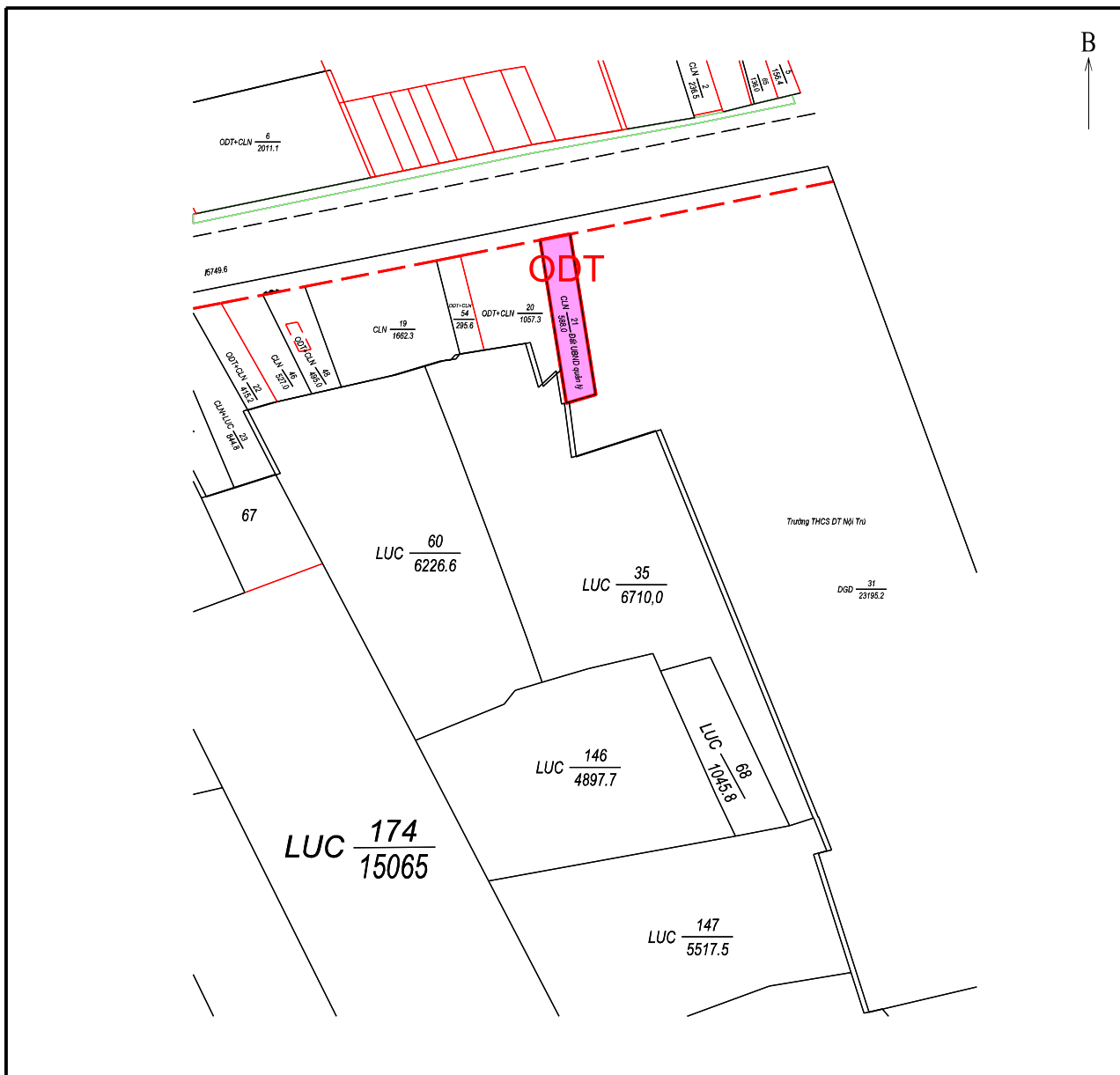
ĐỊA ĐIỂM: ấp Xa Mau 2, thị trấn Phú Lộc



- Vị trí thuộc tờ bản đồ địa chính số: 112
- Diện tích các công trình/ dự án: 0,06 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất ở tại đô thị (ODT)

BẢN VẼ THỂ HIỆN VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH, LOẠI ĐẤT ĐẤT TRỒNG CẤP TRƯỜNG DTNT,ẤP CHỢ CŨ

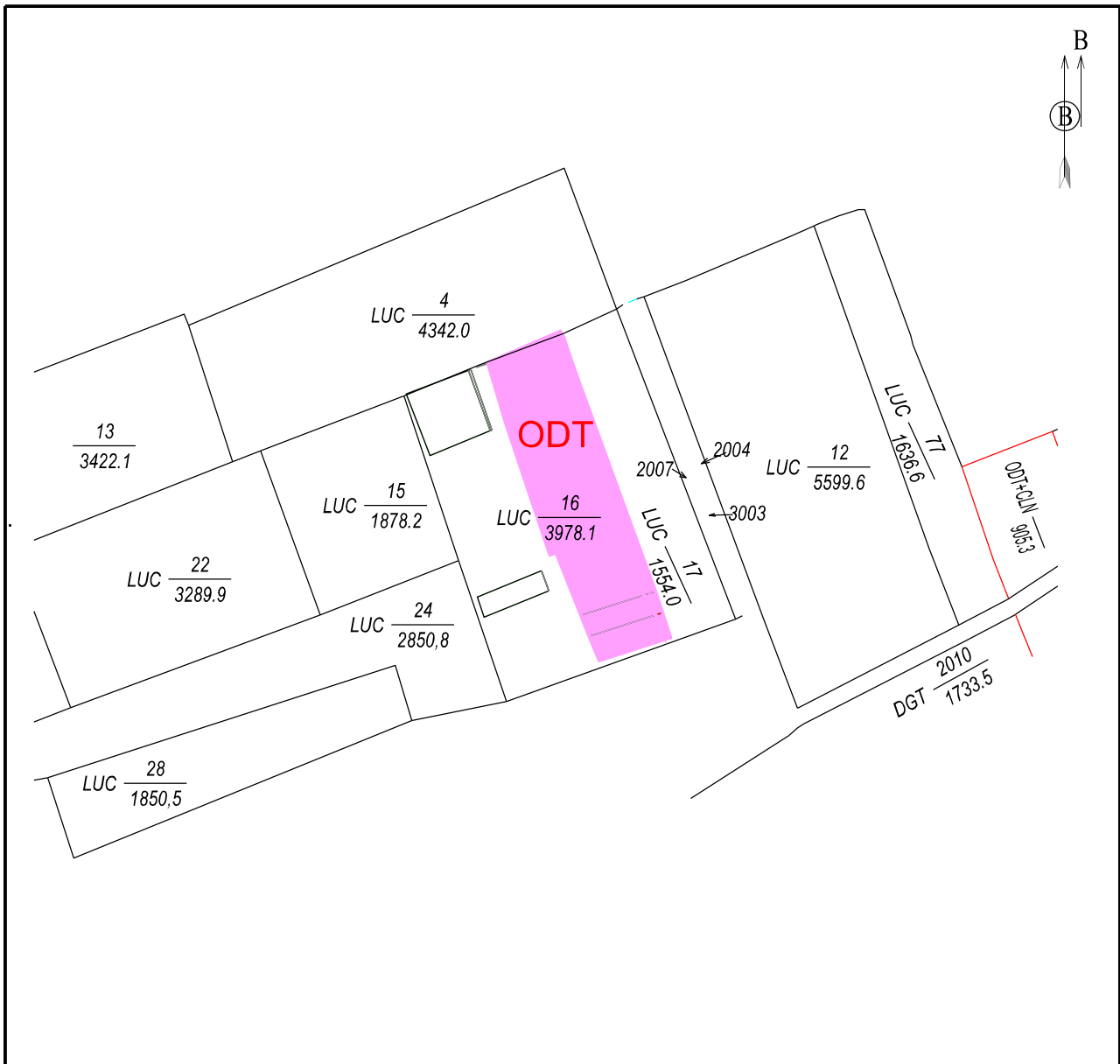
ĐỊA ĐIỂM: ấp Chợ Cũ, thị trấn Hưng Lợi



- Vị trí thuộc tờ bản đồ địa chính số: 65
- Diện tích các công trình/ dự án: 0,06 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất ở tại đô thị (ODT)

**BẢN VẼ THỂ HIỆN VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH, LOẠI ĐẤT
KHU TÁI ĐỊNH CƯ, ÁP SỐ 9, TT HƯNG LỢI (NỀN PHÍA BÊN PHẢI)**

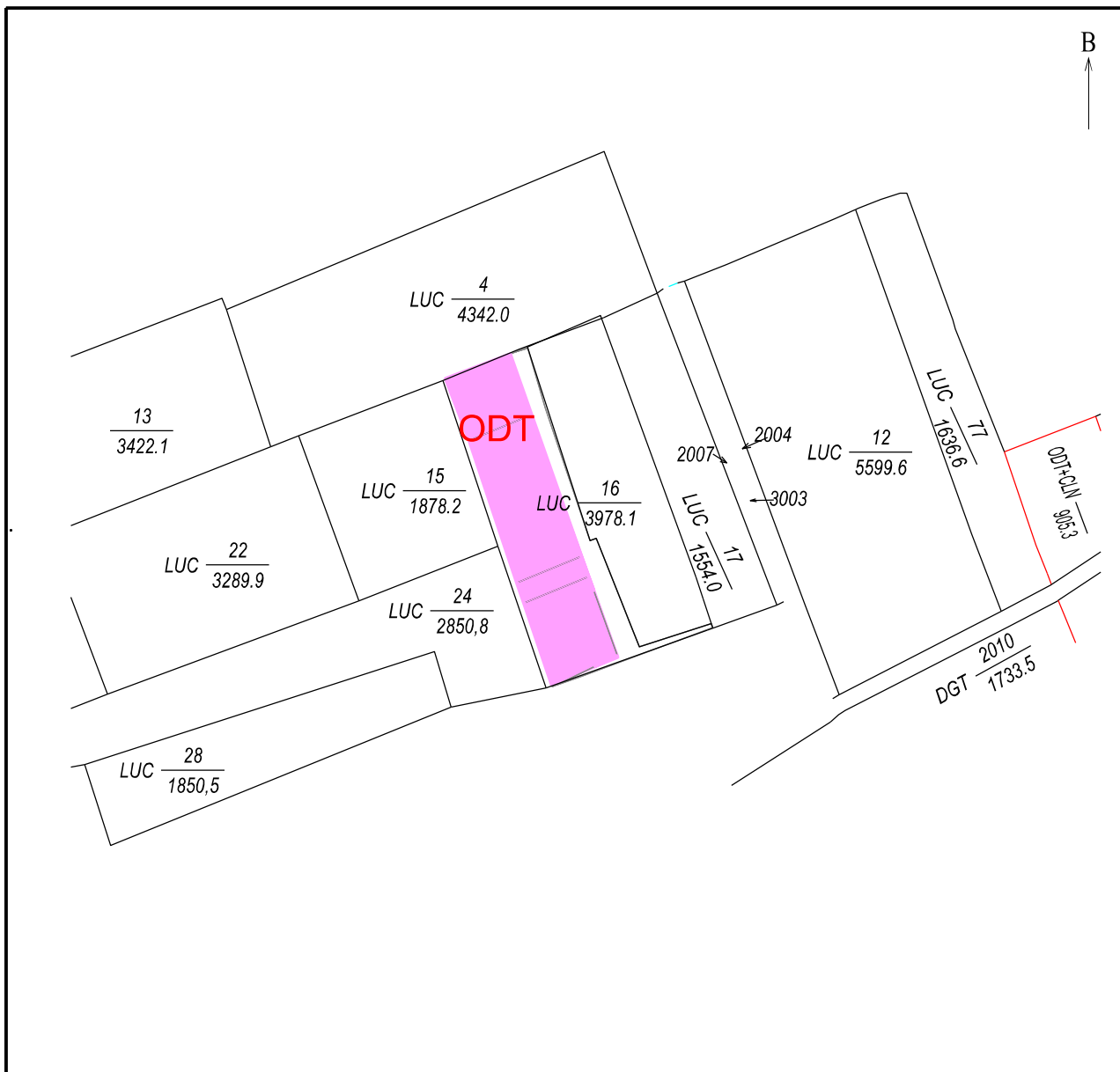
ĐỊA ĐIỂM: ấp Số 9, thị trấn Hưng Lợi



- Vị trí thuộc tờ bản đồ địa chính số: 41
- Diện tích các công trình/ dự án: 0,04 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất ở tại đô thị (ODT)

**BẢN VẼ THỂ HIỆN VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH, LOẠI ĐẤT
KHU TÁI ĐỊNH CƯ, ÁP SỐ 9, TT HƯNG LỢI (NỀN PHÍA BÊN TRÁI)**

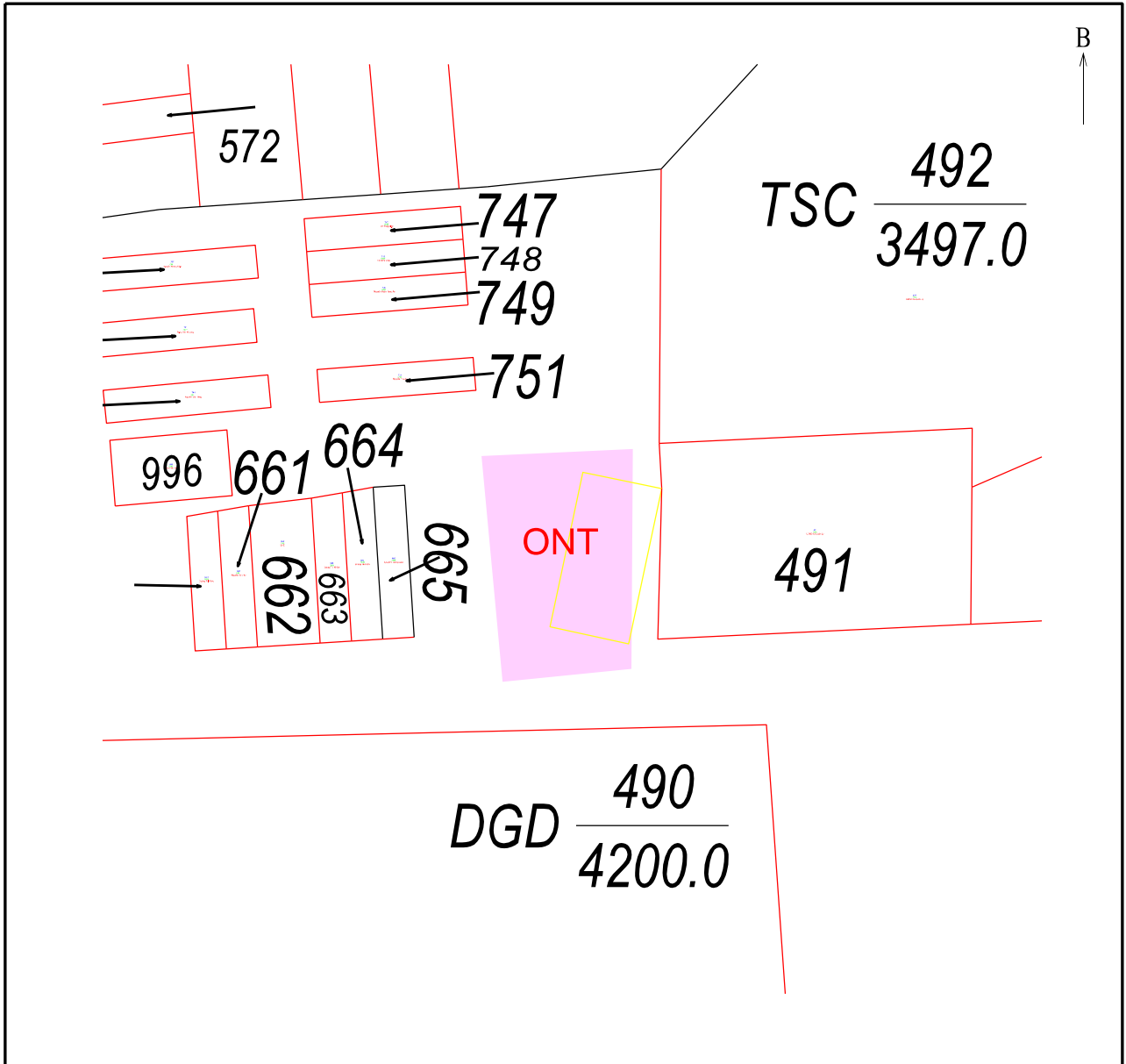
ĐỊA ĐIỂM: ấp Số 9, thị trấn Hưng Lợi



- Vị trí thuộc tờ bản đồ địa chính số: 41
- Diện tích các công trình/ dự án: 0,03 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất ở tại đô thị (ODT)

**BẢN VẼ THỂ HIỆN VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH, LOẠI ĐẤT
ĐẤT CÔNG UBND XÃ VĨNH LỢI QUẢN LÝ**

ĐỊA ĐIỂM: xã Vĩnh Lợi



- Vị trí thuộc tờ bản đồ địa chính số: 09
- Diện tích các công trình/ dự án: 0,01 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất ở tại nông thôn (ONT)

**BẢN VẼ THỂ HIỆN VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH, LOẠI ĐẤT
ĐẤT CHỢ LÂM TÂN,ẤP KIẾT NHẤT B**

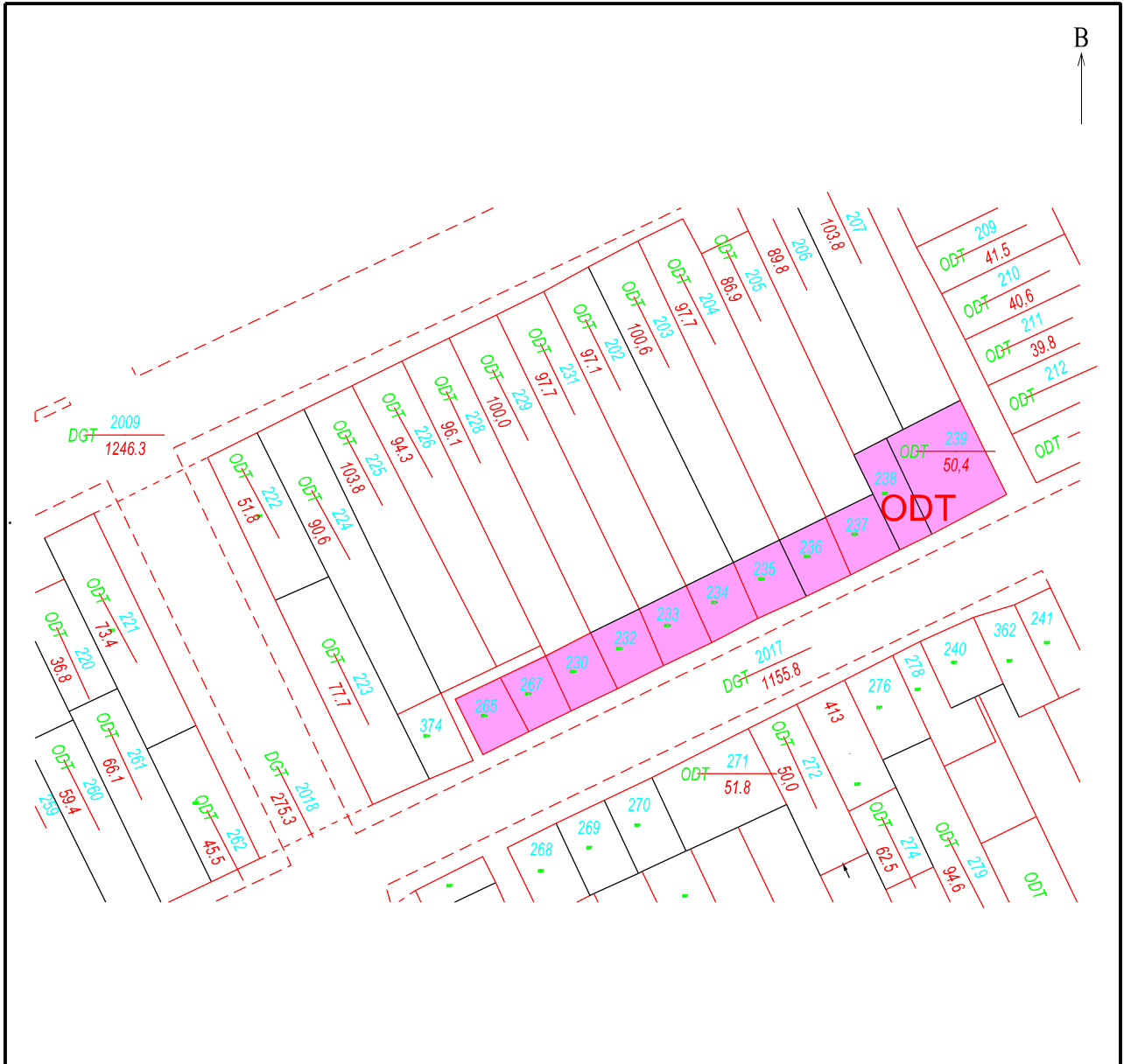
ĐỊA ĐIỂM: ấp Kiết Nhất B, xã Lâm Tân



- Vị trí thuộc tờ bản đồ địa chính số: 05
- Diện tích các công trình/ dự án: 0,02 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất ở tại nông thôn (ONT)

BẢN VẼ THỂ HIỆN VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH, LOẠI ĐẤT
10 căn thương nghiệp cũ, ấp 1, thị trấn Phú Lộc

ĐỊA ĐIỂM: ẤP 1, THỊ TRẤN PHÚ LỘC

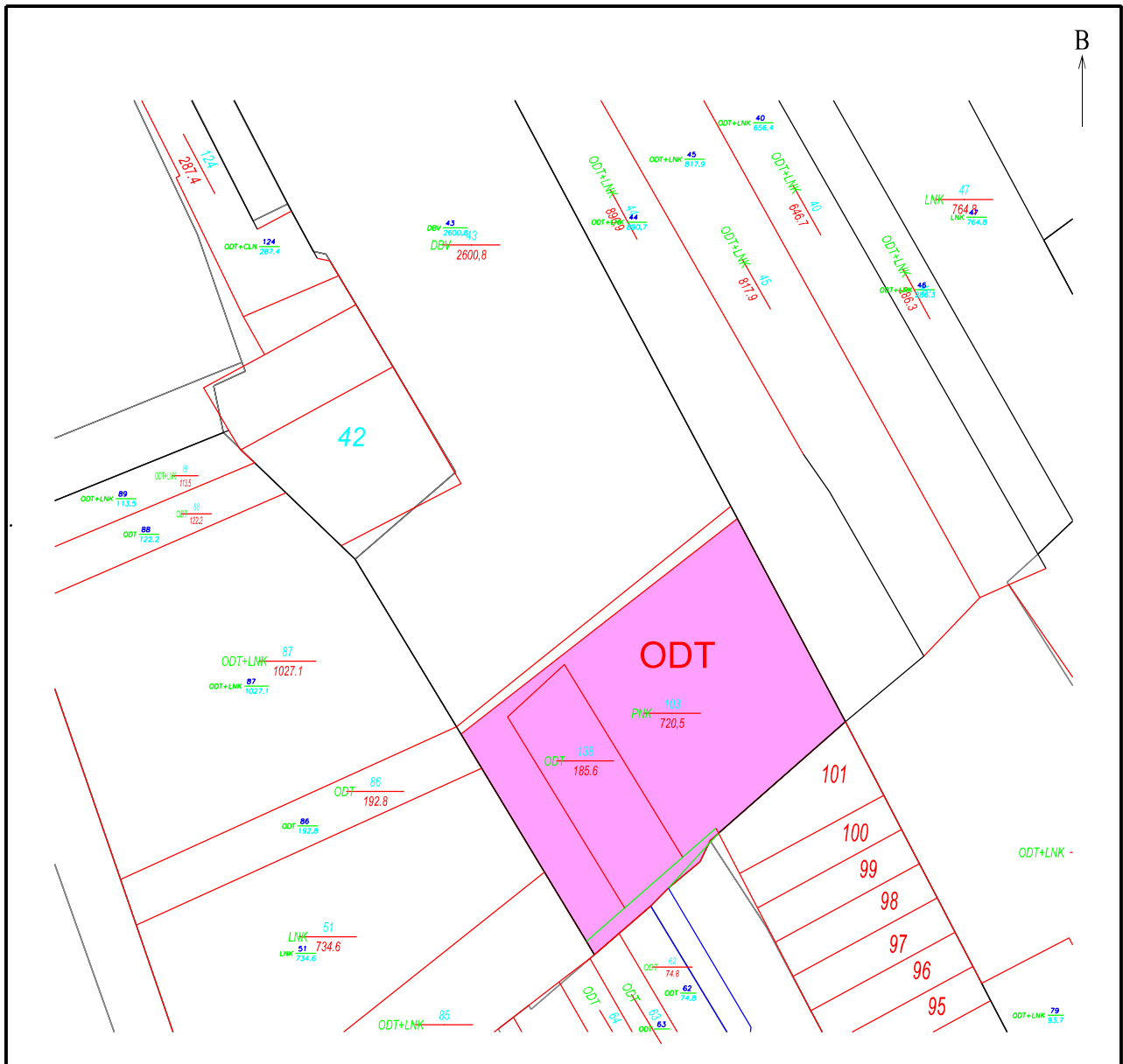


- Vị trí thuộc tờ bản đồ địa chính số: 25
- Diện tích các công trình/ dự án: 0,02 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất ở tại đô thị (ODT)

BẢN VẼ THỂ HIỆN VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH, LOẠI ĐẤT

Đất công cộng đất Bà tư Lài và Khu dân cư áp 2, Thị trấn Phú Lộc

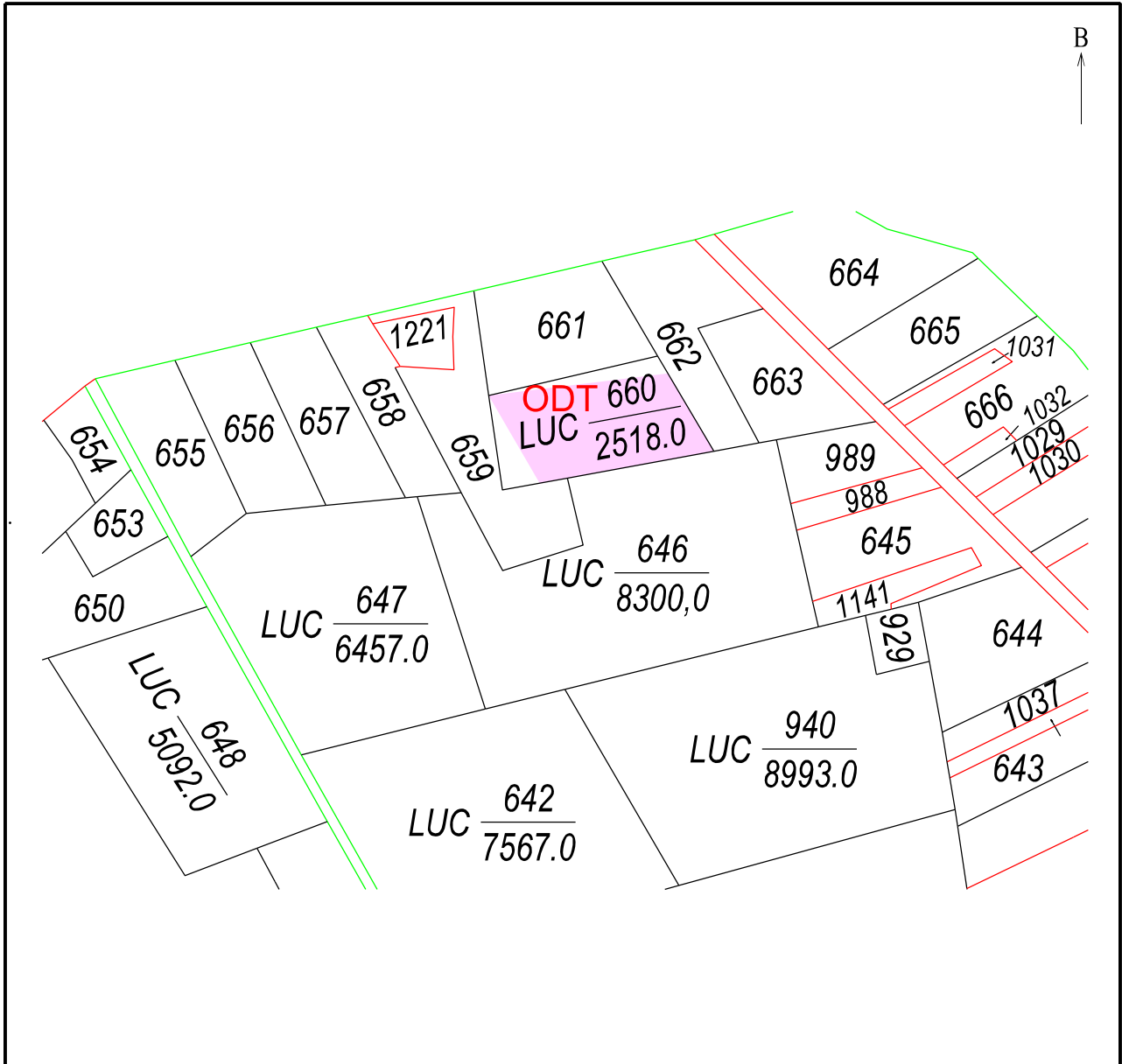
ĐỊA ĐIỂM: THỊ TRẤN PHÚ LỘC



- Vị trí thuộc tờ bản đồ địa chính số: 27
- Diện tích các công trình/ dự án: 0,06 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất ở tại đô thị (ODT)

BẢN VẼ THỂ HIỆN VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH, LOẠI ĐẤT
Đất UBND xã Tân Túc, chợ xã Tân Túc chia nền bán đấu giá - Xã Tân Túc

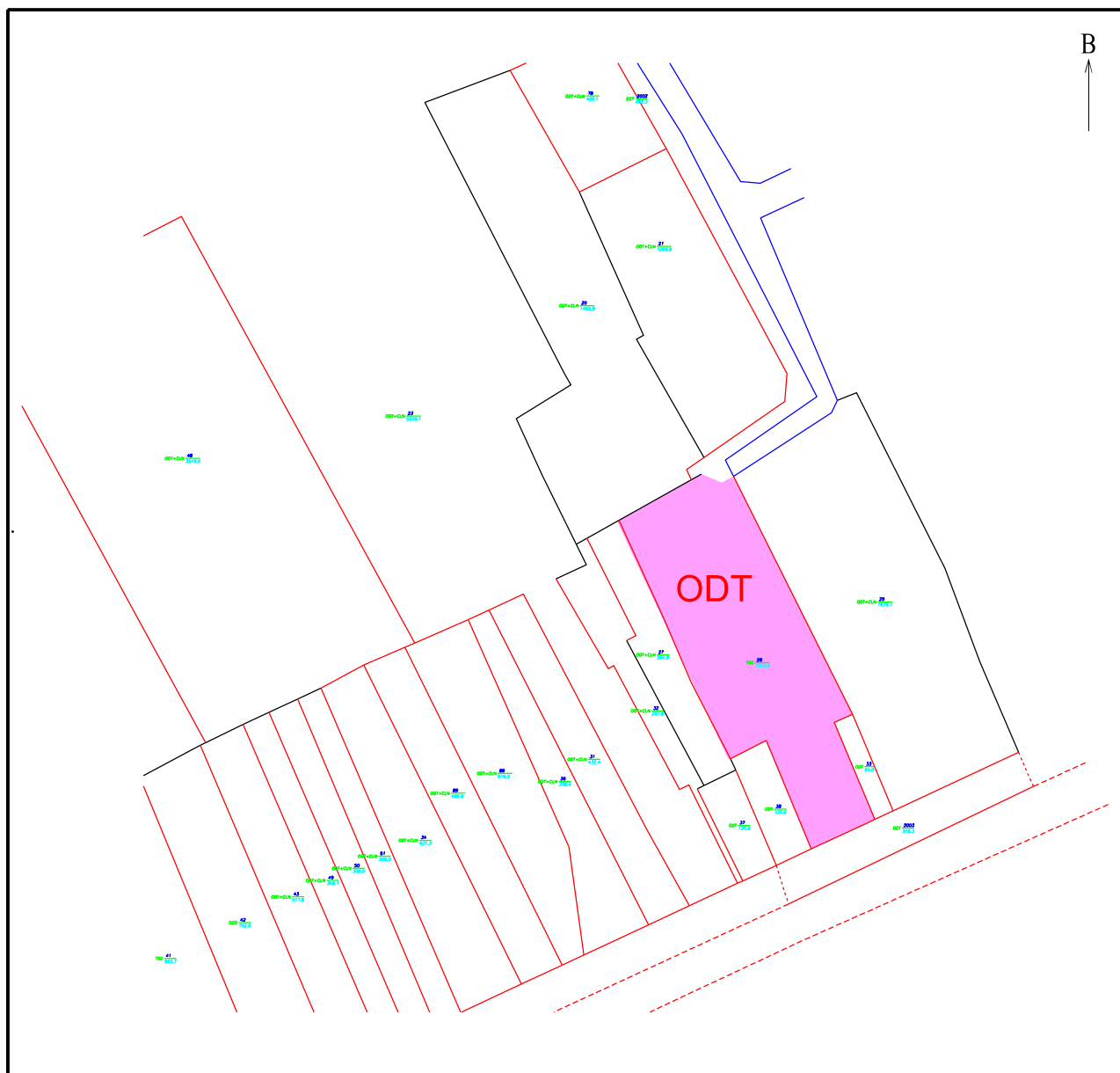
ĐỊA ĐIỂM: XÃ TUÂN TỨC



- Vị trí thuộc tờ bản đồ địa chính số: 02
- Diện tích các công trình/ dự án: 0,13 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất ở tại đô thị (ODT)

BẢN VẼ THỂ HIỆN VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH, LOẠI ĐẤT
Phòng Tổ chức Lao động - TB và xã hội (cũ), ấp 3, thị trấn Phú Lộc

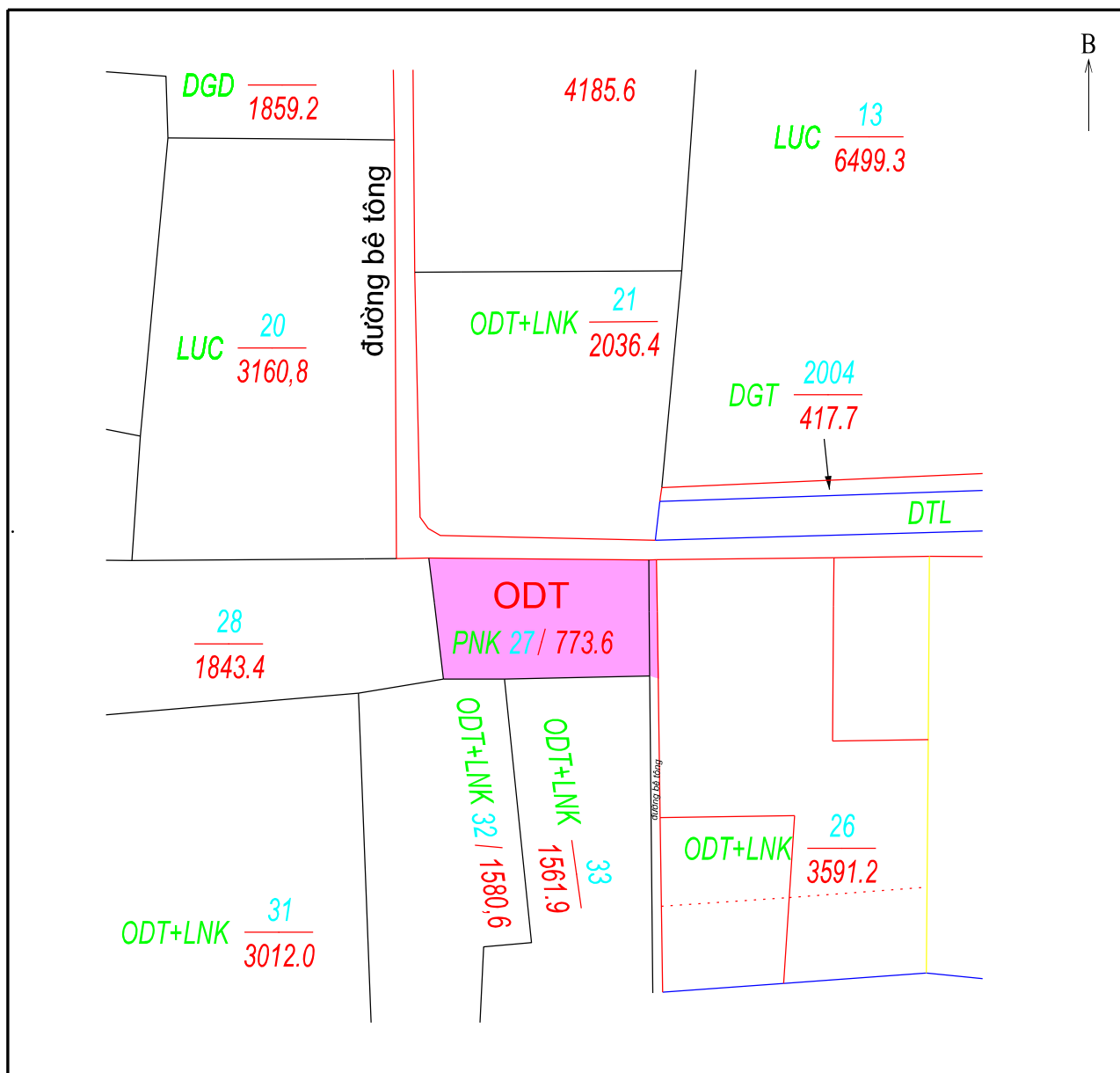
ĐỊA ĐIỂM: ẤP 3, THỊ TRẤN PHÚ LỘC



- Vị trí thuộc tờ bản đồ địa chính số: 19
- Diện tích các công trình/ dự án: 0,12 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất ở tại đô thị (ODT)

BẢN VẼ THỂ HIỆN VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH, LOẠI ĐẤT
Trường Tiểu học Phú Lộc 2 (ấp Công Điền)

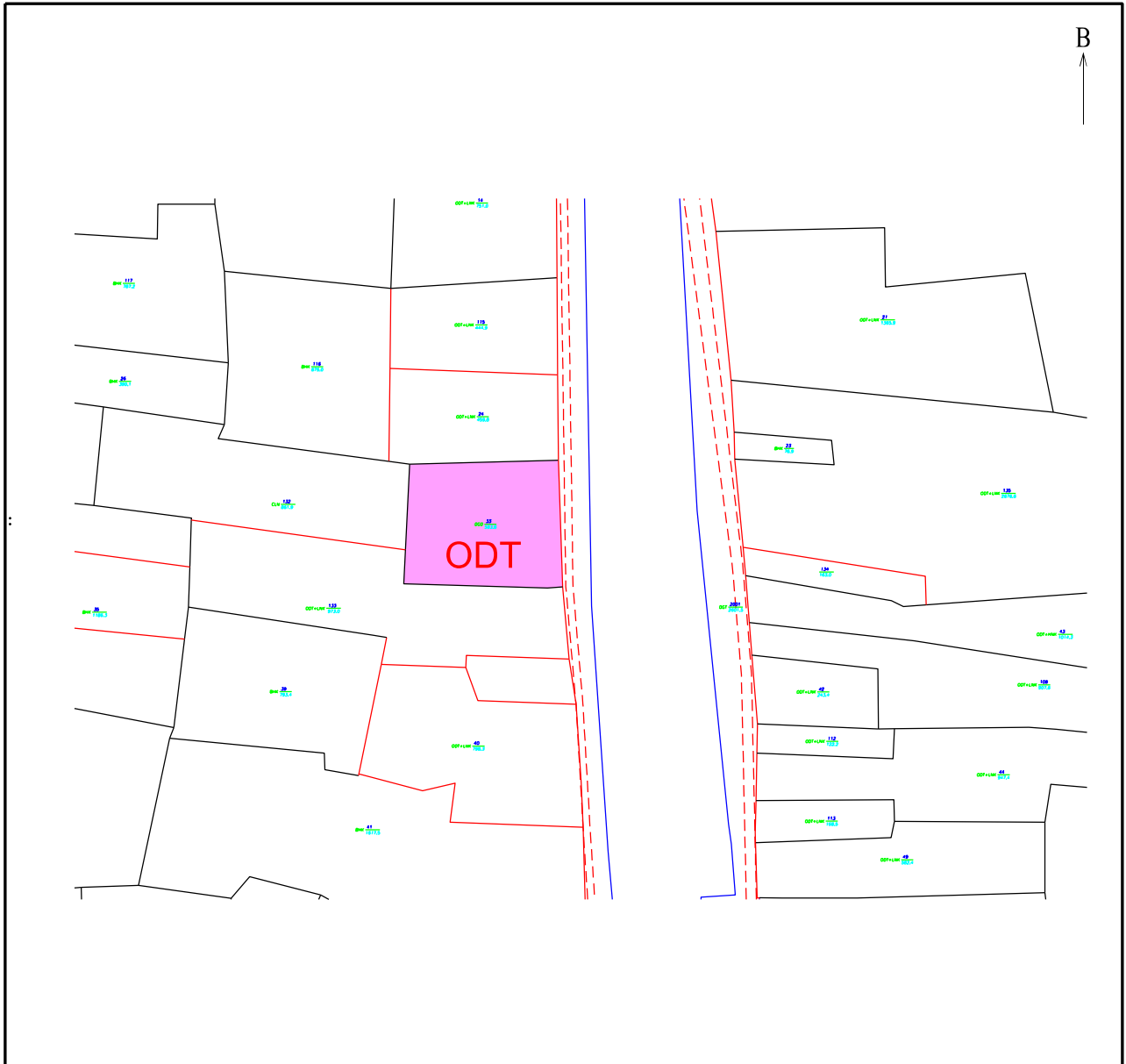
ĐỊA ĐIỂM: THỊ TRẤN PHÚ LỘC



- Vị trí thuộc tờ bản đồ địa chính số: 09
- Diện tích các công trình/ dự án: 0,07 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất ở tại đô thị (ODT)

BẢN VẼ THỂ HIỆN VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH, LOẠI ĐẤT
Trường Tiểu học Phú Lộc 3 (Ấp Phú Tân)

ĐỊA ĐIỂM: THỊ TRẤN PHÚ LỘC

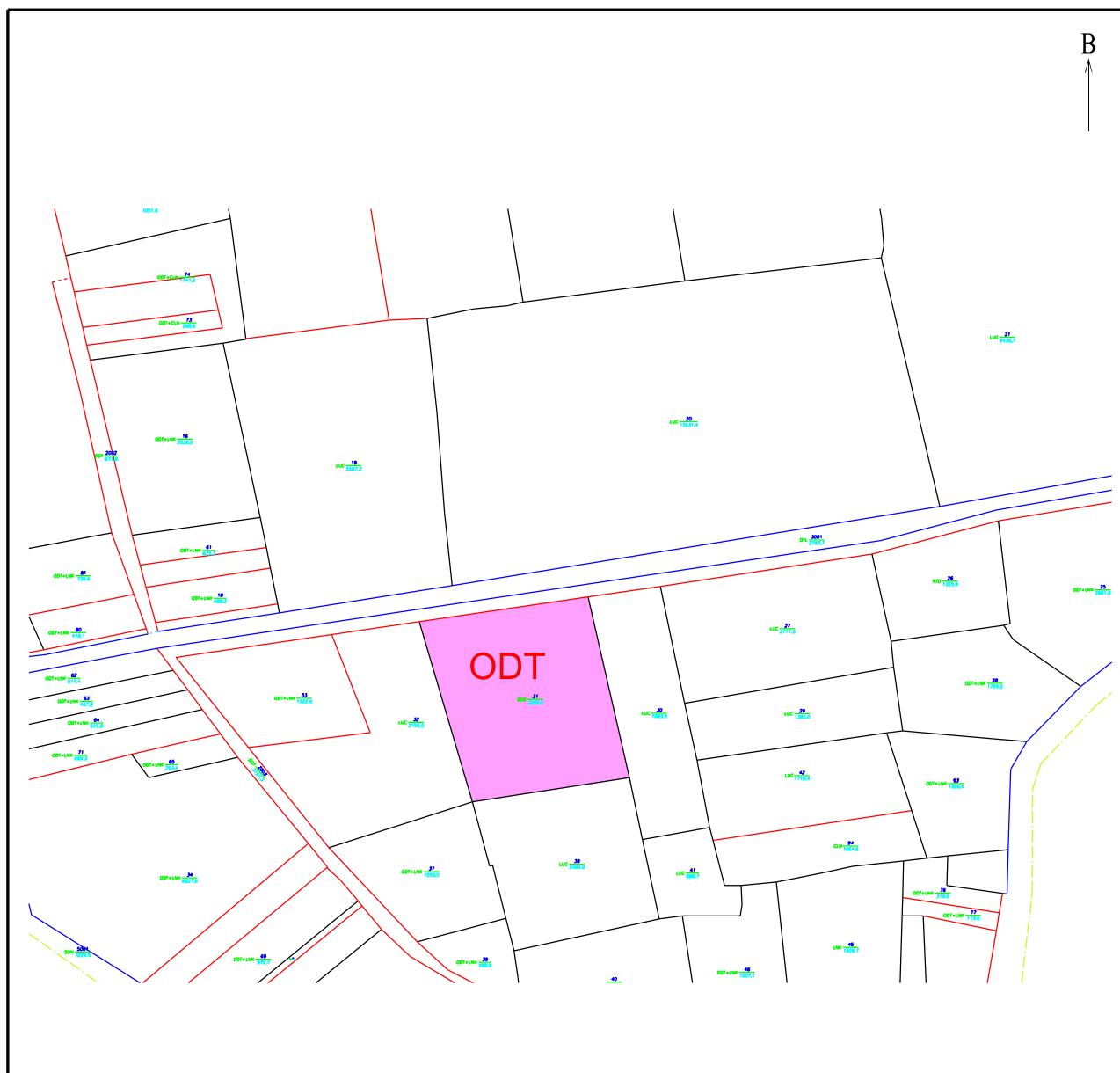


- Vị trí thuộc tờ bản đồ địa chính số: 95
- Diện tích các công trình/ dự án: 0,05 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất ở tại đô thị (ODT)

BẢN VẼ THỂ HIỆN VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH, LOẠI ĐẤT

Trường Tiểu học Phú Lộc 3 (ấp Bào Lớn)

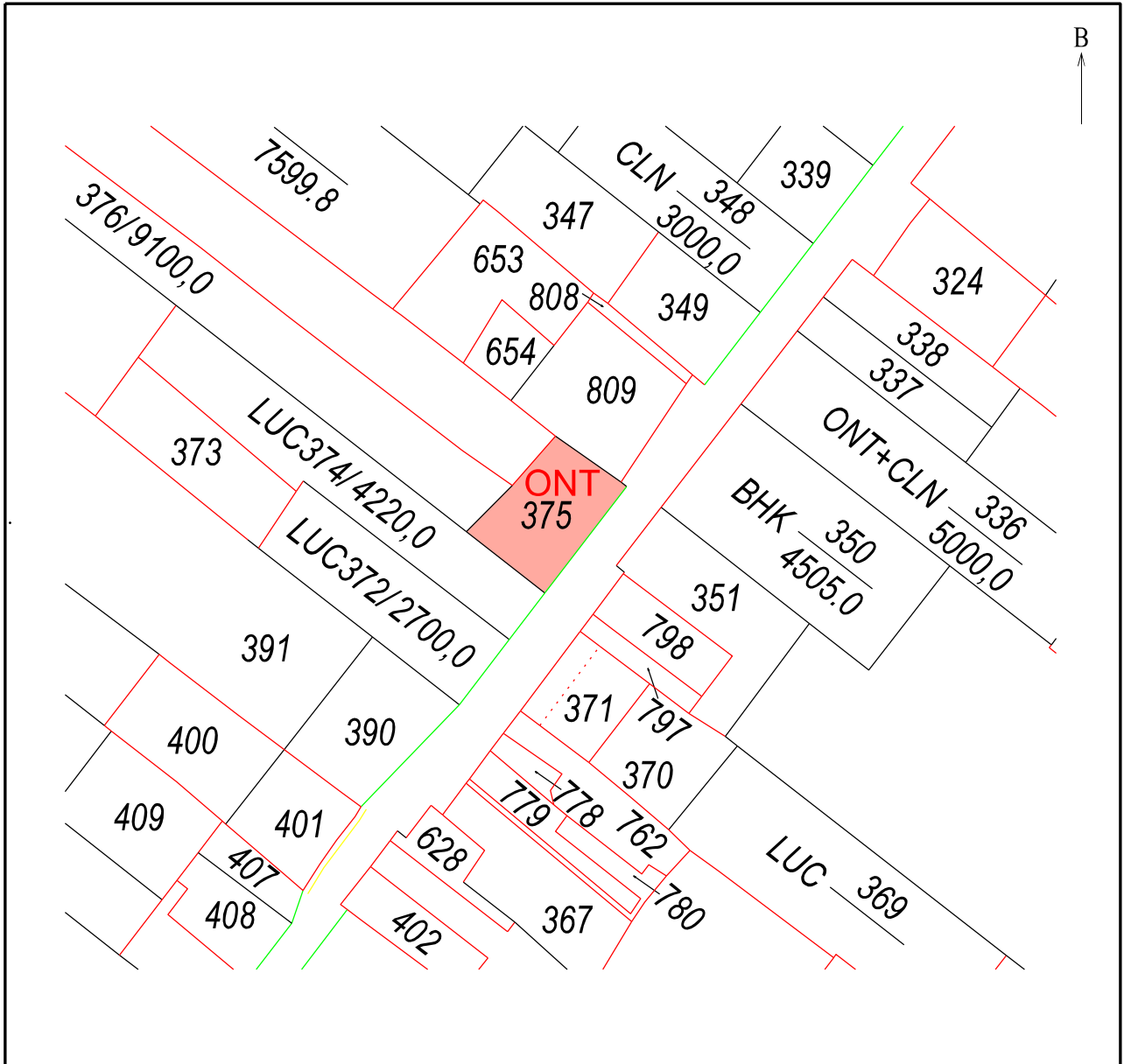
ĐỊA ĐIỂM: THỊ TRẤN PHÚ LỘC



- Vị trí thuộc tờ bản đồ địa chính số: 123
- Diện tích các công trình/ dự án: 0,31 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất ở tại đô thị (ODT)

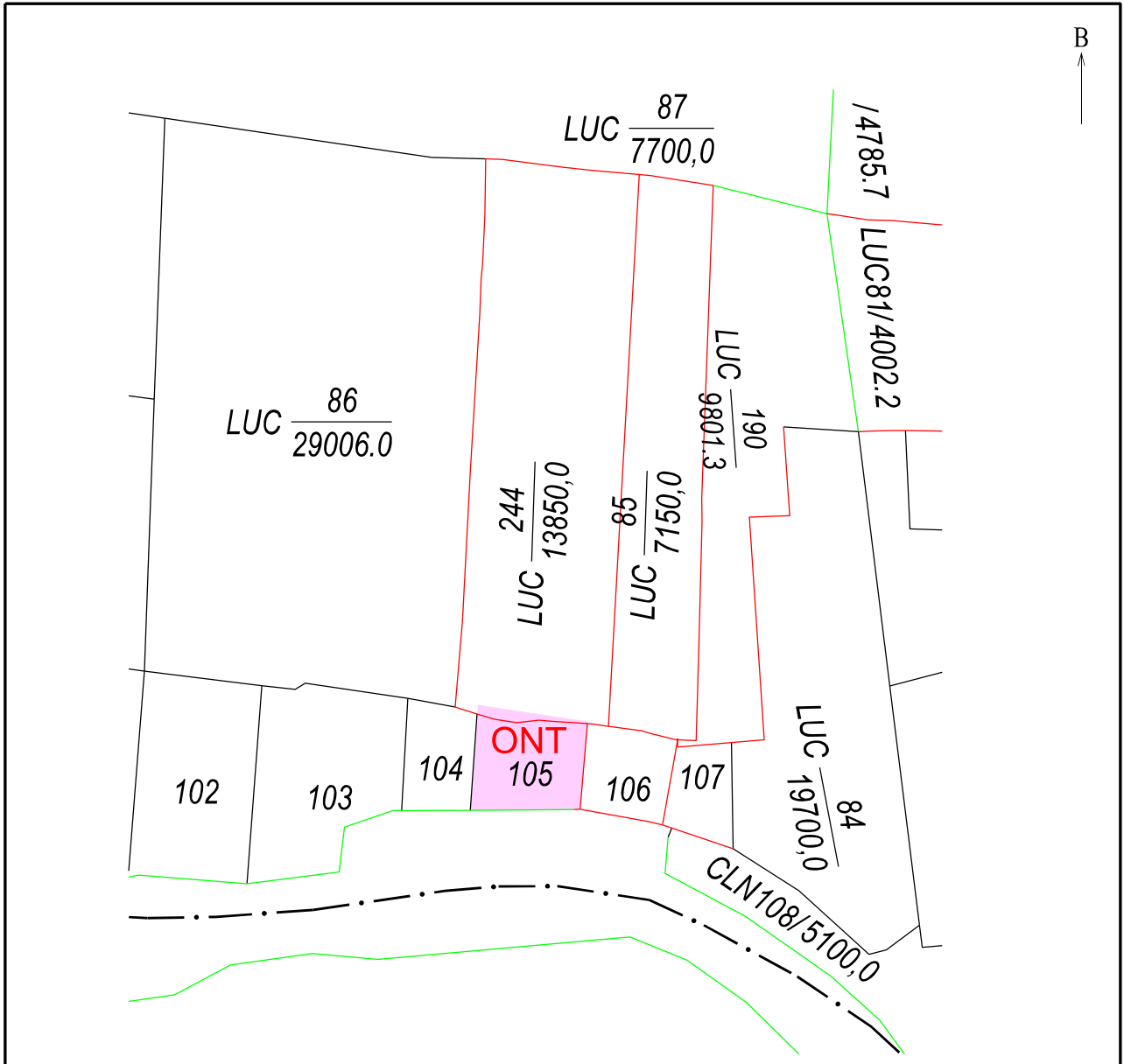
BẢN VẼ THỂ HIỆN VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH, LOẠI ĐẤT
Trường Tiểu học Thạnh Tân 2 (Tân ThẮng Ngoàì)

ĐỊA ĐIỂM: XÃ THẠNH TÂN



- Vị trí thuộc tờ bản đồ địa chính số: 03
- Diện tích các công trình/ dự án: 0,12 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất ở tại nông thôn (ONT)

BẢN VẼ THỂ HIỆN VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH, LOẠI ĐẤT
Trường Tiểu học Thạnh Trị 2 - Điểm áp Mây Dốc, xã Thạnh Trị
ĐỊA ĐIỂM: XÃ THẠNH TRỊ



- Vị trí thuộc tờ bản đồ địa chính số: 08
- Diện tích các công trình/ dự án: 0,09 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất ở tại nông thôn (ONT)